

Theravāda.
Phật Giáo Nguyên Thủy.

Đức Phật
Và
45 năm Hoàng pháp độ sinh

Tập I.
Tỳkhu Chánh Minh
Biên soạn.

Những chữ viết tắt.

-O-O-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA. Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap. Apadāna (Ký sự).
ApA. Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Bv. Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BvA. Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
Cv. Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA. Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D. Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA. Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA. Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv. Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA. Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Iv. Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA. Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
M. Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA. Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mv. Mahāvāṃsa (Đại sử).
Pv. Petavatthu (Ngạquý sự).
PvA. Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quý sự).
S. Saṃyutta nikāya (Kinh Tương ưng).
SA. Saṃyutta nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn . Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA. Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Thag . Theragāthā (Kệ Trường lão Tăng).
ThagA. Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trường lão tăng).
ThigA. Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ trường lão ni).
JA. Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Ud. Udāna (Phật tự thuyết).
UdA. Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin. Vinaya (Luật Tạng).
Vsm . Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo).
Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA. Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Mục Lục.

-O-O-O-

Khái lược.

Chương 1. Đức Phật lịch sử.

- 1- Niên đại.
 - Chữ Brahmi.
 - 2- Bôtát.
 - Giác ngộ cái gì
 - Người.
 - Thời gian thực hành Balamật của Bôtát Chánh giác.
 - Thời gian thực hành Balamật của Bôtát Độc giác.
 - Thời gian thực hành Balamật của Bôtát Thịnh văn.
 - 3- Bôtát được thọ ký.
 - Bôtát Thịnh văn.
 - Bôtát Độc giác.
- Thọ hoa Sumana.
- Bôtát Chánh giác.

Chương II. Dòng dõi.

- 1- Họ Gotama (CồĐàm).
 - Bộ tộc Angirasa.
 - Họ Gotama (CồĐàm).
- 2- Dòng họ ThíchCa.
 - Năm vẻ đẹp.
 - Kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ).
- 3- Xứ Koliya.
 - Devadaha (Thiên Trì).
 - Rāmagāma.

Chương III. Đại nhân giáng trần.

- 1- Ba sự náo động (kolāhala).
 - a- Náo động về Đại kiếp.
 - b- Náo động về Đức Phật.
 - c- Náo động về vua Chuyển Luân.

Giải về kiếp.

- Giải về “kiếp giảm”, “kiếp tăng”.
- Giải về hoại kiếp.
 - * Thế gian hoại do lửa.
 - * Thế gian hoại do nước.
 - * Thế gian hoại do gió.
 - * Hình thành thế gian.
- 2- Bôtát giáng trần.
 - Quán xét năm điều.
 - a- Thời kỳ.

- b- Châu.
 - * Đông Thắng Thần châu.
 - * Tây Ngưu Hóa châu.
 - * Bắc Cưu Lư châu.
 - * Nam Thiện Bộ châu.
 - c- Vùng đất.
 - d- Giòng dãi.
 - e- Mẹ.
 - 3- Hoàng Hậu Māyā.
 - 4- Bồ tát an trú trong thai bào.
 - 5- Bồ tát đản sinh
 - * Nhìn khắp mọi phương.
 - * Đấng Đại sĩ sinh ra biết nói,
 - * Ba mươi tục lệ chư Phật.
 - * Tứ Đại vương.
 - Trì Quốc Thiên vương.
 - Thiên nữ Sīrī.
 - Tăng Trưởng thiên vương.
 - Quảng Mục thiên vương.
 - Đa Văn thiên vương.
 - 6- Vê nhóm 7 đồng sinh.
 - Những chi tiết khác biệt về nhóm 7 đồng sinh.
 - a- Vê bốn hàm châu báu.
 - b- Vê cây Bồ Đề.
 - c- Vê ngựa Kiên Trắc.
 - d- Vê người hầu Sa Nặc.
 - e- Vê Công tử Kāḷudāyī.
 - f- Vê Đức Ananda.
 - g- Vê bà Yasodharā (Da Du Đà La).
- Chương IV. Sau khi đản sinh.**
- 1- Đạo sĩ Asita (A Tư Đà).
 - 2 - Cõi Tāvātīṃsa (Ba mươi Ba).
 - * Núi Sineru (Tu Di).
 - 3- Lễ đặt tên.
 - 4- Ba mươi hai đại nhân tướng.
 - 5- Nhân - quả ba mươi hai đại nhân tướng.
 - * Âm thanh như tiếng chim Calāṅgāngiā.
 - 6- Lễ Hạ điền.
 - 8- Trưởng thành.
- Chương V. Tâm cầu pháp giải thoát.**
- 1- Bốn hiện tượng.
 - a- Một người già.
 - b- Một người bệnh.

- c- Một người chết.
- d- Vị Samôn.
- * Kệ hoan hỷ của công chúa Kisāgotamī.
- 2- Quán xét dục lạc.
- * Tôn giả Aritṭha.
- * Gia chủ Potaliya.
- 3- Bồ tát xuất gia.
- 4- Ý nghĩ của Bồ tát, SaNặc và ngựa KiênTrắc.
- 5- Ác ma Vasavatti ngăn cản.
- * Sông Anomā (Cao thượng).
- * Xe báu.
- * Ma vương (Māra).
- 6- Những lần gặp gỡ giữa Đức Phật và Vasavatti.
- 7- Bồ tát trở thành vị Samôn.
- * Tám món vật dụng Samôn.
- * Tháp Dussa.
- * Ngựa KiênTrắc mệnh chung.
- * Đại Phạm thiên Ghatikāra.

Chương VI. Tâm sư.

- 1- Đến thành Vương Xá.
- 2- Gặp vua BìnhSa lân đầu.
 - Quốc độ Magadha (MaKiệtĐà).
 - Thành Rājagaha (Vương Xá).
 - Xứ Aṅga.
- 3- Hai vị Đạo sư.
 - a- Đạo sư Ālāra Kālāma.
 - Ngài Pukkusa.
 - Bharañḍu Kālāma.
 - b- Đạo sư Uddaka Rāmaputta.
 - Rừng Uruvelā.
 - Sông Nerañjara.
- 4- Nhóm năm KiềuTrầnNhu (Koṇḍañña).
 - Ngài Koṇḍañña (KiềuTrầnNhu).
 - Ngài Vappa.
 - Ngài Mahānāma (Đại Danh).
 - Ngài Assaji.

Chương VII. Chứng quả Vô thượng Chánh giác.

- 1- Khổ hạnh.
 - Khổ hạnh về tâm.
 - Khổ hạnh về thân.
- * Vô khổ hạnh.
- * Vô nhơ bẩn.
- * Vô độc cư.

* Vê dùng vật thực không trong sạch.

* Vê trú xá.

2- Ma vương lung lay ý chí của BồTát.

3- Thay đổi phương pháp thực hành.

4- Năm đại mộng.

* Nguyên nhân sinh mộng.

Do rối loạn tiêu hóa.

Do tưởng nhớ.

Do phi nhân báo.

Do điềm nghiệp.

5- Thọ dụng cơm sữa ghana.

- Sữa ghana.

- Cơm sữa ghana của Bồtát.

- Bảo tọa chiến thắng.

6- Chiến thắng Ác ma.

- Ma vương tấn công.

- Bồtát chiến thắng.

7- Chứng quả Vô thượng Chánh Giác.

-O-O-O-

Lời nói đầu.

-o-o-

Cuộc đời Đức Phật là nguồn cảm hứng vô tận đối với văn học nghệ thuật.

Cuộc đời Đức Phật là bức tranh “siêu kỳ” vượt lên trên mọi bức tranh hoàng tráng nhất.

Bức tranh “siêu kỳ” này bao gồm tất cả màu sắc cùng hương vị cuộc sống của muôn loại chúng sinh, thậm chí cả sức sống của từng loài thảo mộc hòa quyện cùng núi đá vô tri.

Nhỏ như hạt cải, lớn như đại hải mênh mông; mềm mại như cánh hồng nhung, rắn chắc như bảo thạch kim cương; mỏng manh như tơ trời, dày đặc như núi ngọc Tudi; trải dài bạt ngàn như núi rừng HyMã, co cụm như hạt bụi trên chiếc khăn tay; nóng bức như lửa trời mùa hạ, mát dịu hiền hòa như trăng sáng đêm thu, như bản cực kỳ và tinh anh cũng không nói hết, thời gian dài vô tận, không gian không biên giới Tất cả đều tìm thấy trong bức tranh “siêu kỳ” này.

Nào phải chỉ có thế thôi, trong bức tranh muôn màu muôn vẻ còn tìm thấy:

Nét kiêu hùng như dũng sĩ lúc xuất chinh,
Rười rượi buồn người thiếu phụ chốn thâm khuê.
Hân hoan như tiếng chim ríu rít buổi bình minh,
Âm đạm tựa khói hoàng hôn trong sương lạnh,
Trầm mặc như rừng cây lặng gió
Gào thét, căm hờn như sông đại suối điên.
Lệ tuôn rơi bốn đại dương không chứa hết,
Khúc khai hoàn lan tỏa muôn phương.
Phấn khởi vươn cao lên như thiên kỳ lộng gió,
Cũng yếu mềm, nhu nhược lúc gặp phải tinh ma.
Làm sao mô tả hết. Vâng làm sao mô tả hết.

Từng bước chân của Đức Phật dường như nở từng cánh sen thánh thiện, nương theo cánh sen tinh khiết chẳng chút bợn nhơ, hằng trăm hàng ngàn đóa kỳ hoa nở rộ, hằng trăm hàng ngàn dị thảo nẩy chồi vươn sức sống, hòa quyện đan kết với nhau trong ánh sáng tôn vinh Đấng Từ phụ.

Xin thấp nén tâm hương, xin nhóm lên ngọn lửa kiên trì hòa đôi chút hương trí tuệ. Chúng tôi cố gắng tường thuật “cuộc đời và 45 năm hoàng pháp độ sinh của Đấng cha lành tam giới”.

Lá rừng là giấy cũng không tải hết, nước đại dương là mực cũng không viết đủ. Chúng tôi chỉ mô tả đại cương về “cuộc đời Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh”. Mặt khác, với trí năng hạn hẹp tư liệu còn khiêm khuyết, có những lúc chúng tôi đành phải thở dài “lực bất tòng tâm”.

Kính xin các bậc Thánh Đức, các bậc thiện trí thức đa văn, các bậc hiền nhân thánh thiện rộng lượng thứ dung.

Bộ sách này chúng tôi dự kiến phân thành nhiều tập (có thể từ 6 – 10 tập), thời gian biên soạn tối thiểu là ba năm, với bốn phân cơ bản.

- Phần I: Tường thuật từ khi Bôttát giáng trần đến khi Ngài chứng quả Vô thượng Chánh giác.

- Phần II: Mười mùa an cư ban đầu (từ hạ thứ 1 đến hết hạ thứ 10).

- Phần III: Mười mùa an cư kế tiếp (từ hạ thứ 11 đến hết hạ thứ 20).

- Phần IV: Hai mươi lăm mùa an cư sau cùng (từ hạ thứ 21 đến hạ thứ 45).

Lại nữa, tập Phật sử này chú trọng về phần “lịch sử cùng địa dư”, nên về “Giáo pháp”, chúng tôi chỉ nêu lên những nét đại cương, những điểm chính yếu “Pháp thoại của Đức Thế Tôn”.

Trong bộ sách này, để giúp độc giả phân biệt “*từ âm*” hay “*từ nghĩa*”; với *từ âm* chúng tôi viết sát vào nhau, như: Siddhattha (SĩĐạtTa); Sārīputta (XáLợiPhất); Moggallāna (MụcKiềnLiên), Koṇḍañña (KiềuTrầnNhu) ...

Với “*từ nghĩa*” viết rời ra, như: Suddhodana (Tịnh Phạn), Devadaha (Thiên Trì), Anotatta (Vô Nhiệt), Tāvatisa (Ba mươi Ba) ...

Trong tập sách này chúng tôi sưu tầm nhiều tư liệu của chư tôn đức Tăng cùng các huynh đệ đồng phạm hạnh đã dịch, hoặc các tư liệu của các học giả nghiên cứu về Phật giáo. Mong rằng tập sách này giúp ích phần nào trong lãnh vực “làm tăng trưởng kiến văn”, làm hoan hỷ và tăng trưởng niềm tin cho chư Phật tử.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ Giáo sư Trần Ngọc Lợi, pháp danh Chơn Quán, đã gửi tặng tôi bản dịch “Tự điển danh từ riêng Pāli”, do Giáo sư dịch từ bản Anh ngữ “Proper Names Dictionary” của tác giả Malalasekera .

Những nhân danh - địa danh Pāli trong tập sách này, phần lớn là do Gs Trần Ngọc Lợi cung cấp tư liệu.

Xin cảm niệm công hạnh của Gs Trần Ngọc Lợi, mong rằng với quả phước phát sinh từ tập sách này gia hộ cho Giáo sư cùng thân quyến luôn được an vui thành đạt, thành tựu mọi ước nguyện.

Chúng tôi cũng xin ghi nhận công hạnh của Phật tử Tathāpañña đã trợ giúp chúng tôi trong việc sưu tầm tư liệu bằng Anh ngữ, đồng thời dịch những bản Anh ngữ này sang Việt ngữ để hỗ trợ chúng tôi hoàn thành tập sách này.

Mong rằng phước báu sinh lên từ tập sách này, giúp PT cùng quyến thuộc luôn được an lành.

Chúng tôi xin dâng phước báu này đến ân Đức Tam Bảo, đồng thời chia đều phước báu này đến tất cả chúng sinh muôn loài, được thành tựu Như ý pháp.

Nguyện cầu Hồng ân Tam Bảo gia hộ chư Tôn Đức Tăng cùng tất cả chúng sinh đều được an vui tịnh lạc.

Tỳkhuư Chánh Minh căn bút.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Cung kính dành lễ Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác .

-0-0-0-0-0-

Khái lược.

Chương I. Đức Phật lịch sử.

Các học giả ngày nay đã xác nhận Đức Phật Gotama (CồĐàm) là “Đức Phật lịch sử”, không phải là “Đức Phật huyền thoại”.

Chính những trụ bia ký của vị hộ pháp nổi tiếng trong Phật giáo là Đức vua Asoka (ADục), đó là “bản khai sinh” của Đức Phật lịch sử.

1- Niên đại.

Theo truyền thống Phật giáo Tích Lan, vào ngày trăng tròn tháng Vesākha⁽¹⁾, năm 624 trước Tây lịch (tTL), khi bà Hoàng hậu Māyā trong tư thế đứng, đưa tay hái cánh hoa Sāla (Vô ưu) đang nở, trong vườn Lumbini (LâmTỳNi), bà hạ sinh một bé trai được đặt tên là Siddhattha (SĩĐạtTa hay TấtĐạtĐa).

Hai mươi chín năm sau, Bồtát SĩĐạtTa lìa bỏ cung vàng điện ngọc ra đi xuất gia, sau sáu năm tu tập, Ngài trở thành vị Phật Chánh giác vào năm Ngài 35 tuổi.

Nhà khảo cổ nổi tiếng là “Tướng Cunningham” đã tìm thấy Thánh địa Lumbini (LâmTỳNi) vào năm 1896⁽²⁾.

Lumbini hiện nay là Rummidei, cách Vārānasi một trăm Anh, nằm trong lãnh thổ Nepal.

Một trụ bia ký do vua ADục xây dựng vào năm 245 (tTL) được tìm thấy ở nơi này, thạch trụ cao 6,5m có 5 hàng chữ với 93 chữ Pāli, viết theo mẫu tự Brahmi như sau:

“Devanampiyena Piyadassina lajina visativasabhisitena
Atana agacha mahiyite Hida Buddhē jate Sākyamuniti
Siklavigadabhi cha kalapita silathabhe cha usapapite
Hida Bhagavam jatehi Lumbini-game ubalike kate.
Atha bhagiye cha”.

Nghĩa: “Đức vua Devanampiya Piyadasi, sau khi lên ngôi được 20 năm, ngự đến nơi này chiêm bái. Đây là nơi Đức Phật Sākyamuni sinh ra, Đức vua hạ lệnh xây dựng bức tường thành bằng đá bao quanh chỗ này và trụ đá bên trong để đánh dấu nơi Đức Thế Tôn đản sinh. Vua cho phép dân làng Lumbini miễn đóng thuế đất và giảm thuế hoa lợi còn 1/8⁽³⁾. (Theo lệ thường thuế lợi tức là 1/4, nay chỉ còn 1/8).

(1)- Khoảng tháng 4-5 DL, theo lịch Việt Nam (VN) là ngày 15 tháng 4 âm – Ns.

(2)- Piyadassi Mahathera. Phật giáo nhìn toàn diện. tr 18.

(3)- Cư sĩ Minh Thiện- Trần Hữu Danh. Sự tích Đức Phật ThíchCa. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, năm 2007. tr.32.

Ngài Trần Huyền Trang vào thế kỷ thứ 7 có viếng nơi này và trong ký sự của Ngài có ghi: “Đầu trụ đá có hình con ngựa rất mỹ thuật và trơn láng”, nhưng hiện nay chưa tìm được đầu thạch trụ di tích này” (sđd).

Chữ Brahmī.

Đây là “mẫu tự cổ của người Ấn”, hay là “chữ của Phạm thiên cho”.

Theo Ô. Will Durant nhà sử học nổi tiếng người Mỹ gốc Pháp này, thì: “*Mãi đến thế kỷ thứ VIII hoặc thứ IX trước Công nguyên, bọn thương nhân Ấn – có lẽ là người Dravidien (người Ấn bản địa- Ns.) mới đem từ Tây Á về một thứ chữ viết sémitique, tựa như chữ viết phénicien mà hồi đó người Ấn (chỉ cho các giáo sĩ Balamôn – Ns) gọi là chữ “brahma”; từ chữ viết đó, sau này họ tạo ra mẫu tự Ấn*”⁽¹⁾.

Không riêng gì người Ấn cổ, phần đông các dân tộc Á Châu ít quan tâm đến “niên đại lịch sử” (ngoại trừ người Trung Hoa quan tâm đến “niên đại lịch sử” rất sớm), nên việc xác định “năm sinh của Bôtát Siddhattha (SĩĐạtTa) cho đến nay vẫn còn là “vấn đề cần xem xét lại”.

Đại hội Phật giáo lần II ở Tokyo (Nhật Bản) vào năm 1952, qua sự tham khảo nhiều tư liệu Phật giáo sử, quyết định lấy năm 624 tTl là năm sinh của Bôtát Siddhattha (SĩĐạtTa), đồng thời chọn ngày trăng tròn tháng Vesākha⁽²⁾ là ngày Bôtát đản sinh.

Và theo đó Phật lịch được kể từ năm 544 tTl (Phật lịch được tính kể từ khi Đức Phật viên tịch).

Theo EDWARD J. THOMAS, trong cuốn “The life of Buddha as Legend and History”, ấn hành ở London năm 1956, thì Bôtát SĩĐạtTa sinh năm 563 tTl.

Cách tính này dựa vào các bia ký của các triều đại vua xứ Magadha (MaKiệtĐà), vua Chandaguppa và vua ADục liên hệ đến lịch sử Phật giáo⁽³⁾.

Theo Phật giáo sử Tây Tạng thì Bôtát SĩĐạtTa sinh vào năm 620 tTl.

Theo sách “Chúng thánh điểm ký” là năm 565 tTl.

Theo bia ký ở Bodhigāya (Bồ đề đạo tràng) là năm 623 tTl ⁽⁴⁾.

* *Cách tính của các nhà khoa học.*

Nhà khảo cổ học H.W Schumann người Đức, trong quyển “The historical Buddha” (Đức Phật lịch sử)⁽⁵⁾ có dẫn giải (tóm lược) như sau:

- *Cách tính thứ nhất.*

Vào thời vua Candragupta (Candagutta) triều đại Mauriya (Khổng tước)⁽⁶⁾, đã có sự quan hệ ngoại giao với với cựu Đại tướng của vua Alexander (ALịchSơn) là Seleukos Nikator cai trị thành Babylonia.

(1)- Nguyễn Hiến Lê (d). Lịch sử văn minh Ấn Độ. Nxb Sở Thông tin – Văn hoá, năm 1989, tr.49.

(2)- Tháng 5 Dl, theo lịch Việt Nam là ngày 15 tháng 4 âl .Nhưng 15 tháng 5 Dl chưa hẳn rơi vào ngày rằm tháng tư âl – Ns.

(3)- HT. Thích Chơn Thiện. Phật học Khái luận, (Viện nghiên cứu Phật học ấn hành, năm 1997), tr.13.

(4)- HT. Thích Minh Châu (TMC). Lịch sử Đức Phật ThíchCa; trường Cao cấp Phật học cơ sở II ấn hành, năm 1989, tr.13.

(5)- Bà Trần Phương Lan (d). Đức Phật Lịch sử.

(6)- Vua Candaguppa (hay Candragupta) là cha của vua Bindusāra, Bindusāra là cha của vua Asoka (ADục).

Qua báo cáo của sứ thần Hy Lạp là Megasthenes được bổ nhiệm đến Pātaliputta (HoaThịThành) (Patna ngày nay), vua Candragupta được các sứ gia Hy Lạp biết đến với tên gọi là Sandrokottos (tiếng Hy Lạp) và nhờ các sứ gia này, chúng ta có thể tính ra niên đại lên ngôi của vua Candragupta là “vào năm 321 tTl”.

Từ niên đại này dẫn đến sự xác định những sự kiện được liệt kê trong bộ Dīpavaṃsa (Đảo sử) và bộ Mahāvamsa (Đại sử).

Theo sách Đại sử (Mahāvamsa) thì vua Candragupta trị vì nước Ấn 24 năm (321-297 tTl), nối ngôi vua Candragupta là vua Bindusāra, trị vì được 28 năm (297-269 tTl). Sau 4 năm tranh giành quyền lực với các hoàng huynh của mình, Thái tử ADục đã chiến thắng và lên ngôi vào năm 265 tTl (vào năm 218 sau khi Đức Phật viên tịch).

Tính ngược về phía trước thì Đức Phật viên tịch vào năm 483 tTl và năm sinh của Bôttát SĩĐạtTa là 563 tTl.

Nhưng trong bộ Purānas (Chuyện cổ nhân) ghi nhận “vua Bindusāra chỉ trị vì được 25 năm” (không phải là 28 năm như hai bộ sách “Đảo sử” và “Đại sử” ghi nhận), nên cần phải kiểm tra lại từ những nguồn tư liệu khác nữa ⁽¹⁾.

- *Cách tính thứ hai.*

Là “dựa vào các sắc dụ của vua ADục”. Một sắc dụ trên thạch trụ số XIII, ghi ngày “đắm máu” của nước Kalinga, khi vua ADục chinh phục thành công nước này.

Thạch trụ này có lẽ được xây dựng sau 12 năm của sự kiện “đắm máu” nói trên, trên thạch trụ có nêu danh sách 5 vị vua (không phải người Ấn) mà vua ADục tiếp kiến là: Antiochus II của nước Syria, vua Ptolemy của nước Ai Cập, vua Antigonus của Macedonia, vua Magas của Cyrene, vua Alaxder của Epirus (Hy Lạp).

Niên đại của 5 vị vua này đều được biết rõ, năm gần nhất các vị vua này vẫn còn sống là 258 tTl, có thể đó là năm gần nhất của sắc dụ này.

Tính lùi lại 12 năm cộng với con số 218 nói trên, chúng ta tính được 488 tTl là năm Đức Phật viên tịch, và năm 568 tTl là năm Bôttát sinh ra.

Tuy nhiên, điểm sai lệch có thể có là “khoảng thời gian giữa năm lên ngôi của vua ADục và năm ban hành sắc dụ này, khoảng thời ấy ấy có thể ít hơn mười hai năm”(sđd).

* *Chúng Thánh điểm ký.*

Theo tài liệu “Phật học nghiên cứu thập bát thiên” của nhà đại học giả Lương Khải Siêu.

Ông Lương Khải Siêu dẫn chứng từ bộ “Luật Thiện Kiến”, cho rằng “Đức Phật viên tịch vào năm thứ 35 của vua Kinh Vương nhà Châu, hay vào năm thứ 7 của Ai công nước Lỗ, tức vào năm 485 tTl”. Như vậy Bôttát sinh ra vào năm 565 tTl.

Khi Đức Phật viên tịch, Tôn giả Upāli kết tập Luật tạng, lập nên bộ Luật Thiện Kiến. Mỗi năm vào ngày “lễ Tự tứ”⁽²⁾, bộ Luật được dâng hương cúng dường và ghi vào phía sau “một chấm” (nên bộ sách còn có tên “Chúng Thánh điểm ký”), bộ Luật này được truyền thừa liên tục.

(1)- Bà Trần Phương Lan(d). Đức Phật lịch sử, tr.46-47.

(2)- Là vào ngày chư Tăng mãn mùa “an cư” – Ns.

Ngài Sanghabhara mang bộ Luật này sang Trung quốc vào đời Tề năm 489 sTl và dịch ra Hán văn tại chùa Trúc Lâm, Quảng Châu.

Ngày Tỵ tứ năm ấy ghi đến điểm thứ 967, dựa vào đấy, ông Lương Khải Siêu tính ra năm Bô tát sinh ra⁽¹⁾.

Nhưng cách tính này không đáng tin cậy, như sau:

- Thời Đức Phật, hệ thống kinh điển của Đức Phật không được ghi chép, mãi đến kỳ “kết tập Phật ngôn” lần thứ III thời vua ADục, **có khả năng** “Kinh điển Phật giáo mới được ghi chép”. Và có khả năng Ngài Mahinda (MaSắcĐề) mang bộ Kinh điển cùng Sớ giải sang đảo Sirilanka (Tích Lan).

Như Ô. Will Durant nhà sử học Mỹ gốc Pháp nhận định: “Người ta còn có thể ngờ rằng các tôn-qui của đạo Phật mãi tới thế kỷ thứ III trước Công nguyên mới chép thành văn”⁽²⁾.

Theo sách Mahāvamsa (Đại sử), mãi đến cuối thế kỷ I tTl, trong thời vua Vattagāmanī⁽³⁾ (101 -77 tTl, có một số tài liệu khác cho là từ 88 -46 tTl)⁽⁴⁾, nước Tích Lan có tổ chức “kết tập kinh điển lần IV”, dưới sự chủ tọa của Đại Trưởng lão Rakkhita cùng 500 vị Trưởng lão đa văn, khi ấy toàn bộ kinh điển cùng các bản luận giải (atthakathā) được ghi chép trên “lá buôn”.

Và Giáo pháp của Đức Phật được phân thành Tipitaka (Tam Tạng) là “giò Luật” (Vinayapīṭaka), “giò Kinh” (Suttapīṭaka) và “giò Thắng pháp” (Abhidhammapīṭaka)⁽⁵⁾ như ngày nay.

Việc ghi chép trên kinh điển Phật trên “lá buôn” chỉ có ở xứ Tích, còn việc ghi chép Kinh điển Phật ở Ấn Độ thì như thế nào? Không có sử liệu nào ghi nhận: “Cuộc kết tập kinh điển lần thứ III vào thời vua ADục, có ghi chép kinh điển của Đức Phật”.

Vào kỳ “Kết tập kinh điển lần IV” tại Ấn Độ, do vua KanisakkaII bảo trợ (78 - 10 sTl), Thầy Huyền Trang có ghi chép: “Sau khi kết tập, kinh điển được khắc trên những lá đồng và được cất giữ trong ngôi nhà mái vòm”, nhưng những văn bản này hiện nay không tìm thấy.

Theo các nguồn tư liệu trên thì “Kinh điển Phật giáo được ghi chép” sớm lắm cũng từ “thế kỷ thứ III tTl”.

Nên Đức Upāli “giải thích về Luật”, được ghi chép bằng văn bản từ thời Ngài còn sống, là điều khó xảy ra. Ngoài ra còn một số nghi vấn như sau:

- Vật liệu dùng làm giấy để viết chữ thời Ngài Upāli còn sống là loại nào? Không thấy đề cập đến.

- Vì sao một cổ thư “quý” như thế, nguyên nhân nào Ngài Sanghabhadra lại mang sang Trung quốc, mà không có sự phản đối của chư Tăng trong xứ Ấn?

(1)-Ht. Thích Chơn Thiện. Phật học khái luận, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, ấn hành năm 1997, tr.13.

(2)- Nguyễn Hiến Lê (d). Lịch sử văn minh Ấn Độ. Nxb Sở Thông tin – Văn hoá, năm 1989, tr.49.

(3)- Vua Vattagāmanī còn được viết là Duṭṭhagāmanī – Ns.

(4) - Nguyễn Đức Tu -Hữu Song (d). 2500 năm Phật Giáo. Nxb Văn Hóa Thông Tin, năm 2002, tr.62.

(5)- Nguyễn Đức Tư - Hữu Song (d). 2500 Phật giáo. Nxb Thông tin-Văn hoá, năm 2002, tr.62. (Nguyên tác: GS. P.V Bapat. 2500 year of Buddhism).

- Trên bộ sách có 967 điểm, tức là bộ sách có “gần ngàn năm”, vì sao loại “giấy của nguyên bản” có thể tồn tại gần cả ngàn năm?

Lại nữa, Luật Thiện Kiến chính là “một phần” của Bộ Sớ giải về Luật có tên gọi là Samantapāsādikā.

Bộ này do vị Đại luận sư Buddhaghosa (Phật Âm) soạn lập theo yêu cầu của Đại trưởng lão Buddhasiri người Tích Lan, một phần của bộ Samantapāsādikā được Ngài Sanghabhadra mang sang Trung quốc vào năm 489 sTl như đã nói ở trên⁽¹⁾ (Ngài Buddhaghosa sống vào đầu thế kỷ thứ V sTl).

Như vậy con số 967 “chấm” trên “Bộ Luật Thiện kiến” không đáng tin cậy, cần phải xem xét lại.

Nhưng cho dù theo nguồn tư liệu nào Nam truyền hay Bắc truyền, tuy các nguồn tư liệu ấy chưa được chính xác trọn vẹn và có pha chút ít “huyền thoại” về Đức Phật Gotama, nhưng tất cả đều đồng ý **“Đức Phật Gotama là đức Phật lịch sử”**.

2- Bô tát (bodhisatta).

Chữ Bodhisatta âm là “Bồđê tát đỏa”, đọc tắt là “Bồ tát”, nghĩa là “chúng sinh thông minh” (hữu tình giác).

Quan niệm “Bồ tát” của Nam truyền khác với quan niệm của Bắc truyền.

Theo Nam truyền “bồ tát” chỉ là một phạm nhân, nhưng là một phạm nhân “sáng suốt”, thấy “sinh tử luân hồi” là một “đau khổ lớn nhất” trong tất cả các đau khổ, vì ấy tạo những công đức (puññā) với “chí nguyện” (adhiṭṭhāna) thoát ra khỏi “sinh tử luân hồi”, **“chúng sinh ấy là Bô tát”**.

Bồ tát là danh từ chỉ cho vị “chưa giác ngộ”, nói cách khác “chỉ cho vị đang đi trên đường dẫn đến giác ngộ” (buddha)

Giác ngộ cái gì?

Giác ngộ “bốn chân lý cao quý là: Sự thật về khổ, sự thật về nguyên nhân sinh khổ, sự thật về sự diệt khổ và sự thật về con đường diệt khổ”.

Khi thấu triệt được “bốn chân lý”, vị Bồ tát trở thành Phật. Có ba bậc Phật:

- **Phật Toàn giác** (Sammā sambuddha).

Là vị Bồ tát tự mình giác ngộ “bốn chân lý cao quý”(catuttha ariya saccā), rồi giảng dạy cho nhân thiên cùng biết, để cùng giác ngộ như mình. Ngoài ra Đức Chánh giác còn thấu triệt “tột cùng lý thập nhị duyên khởi” (Paṭicca sammuppāda).

- **Phật Độc giác** (còn gọi là Phật Bíchchi - Paccekabuddha).

Là vị Bồ tát tự mình giác ngộ “bốn chân lý cao quý”, nhưng không thể giáo hóa cho người khác cùng biết để trở thành như vị ấy.

Tương tự như Đức Toàn Giác, vị Độc Giác cũng thấu hiểu “lý duyên sinh duyên khởi”, nhưng sự “thấu triệt về Pháp môn” này của Đức Độc Giác không thể sánh bằng Đức Toàn giác, nhưng trí về “lĩnh vực này” của Đức Phật Độc giác cao hơn hai vị “Thượng thủ Thịnh Văn”.

- **Phật thịnh văn** (Sāvaka buddha).

⁽¹⁾- Tỳkhuu Siêu Minh (biên dịch). Trưởng lão Buddhaghosa nhà chú giải Kinh Điển Pāli. NXB Tôn giáo, năm 2005, tr. 111-112.

Vị Bồ tát không thể tự mình giác ngộ” bốn chân lý cao quý”, phải nhờ vị Phật Toàn giác chỉ dạy, rồi nỗ lực thực hành, chứng quả vị ALaHán (Arahant).

Sự “giải thoát cả ba bậc có khác nhau không?”

Không khác nhau về “phương diện giải thoát”, chỉ khác nhau về “tâm bi mẫn, đức độ và trí tuệ”.

Đức Phật có dạy: “*Biển lớn chỉ có duy nhất vị mặn, Giáo pháp như Lai chỉ có duy nhất là vị giải thoát*”⁽¹⁾.

Để hiểu hơn, chúng ta có thể hiểu “giác ngộ” qua 3 ví dụ sau:

a- *Nếm muối.*

Một đứa bé nếm viên muối, nó cũng hiểu biết là “mặn”, người lớn bình thường hay nhà khoa học khi nếm muối cũng biết là “mặn”. Nhưng sự hiểu biết vị mặn “của muối” khác nhau.

Đứa bé ví như Thánh ALaHán, người lớn ví như Phật Độc Giác, nhà khoa học ví như Phật Chánh giác, vị mặn của muối ví như “vị giải thoát”.

Cũng vậy, cùng chứng ngộ “bốn chân lý cao quý” thì cùng giải thoát, nhưng sự “thấu triệt” giải thoát thì khác nhau.

b- *Có ba người muốn sang sông.*

Người thứ nhất ra sức đóng con thuyền rộng và lớn để sang sông.

Người thứ hai ra sức đốn một cây cổ thụ lớn, tạo thành chiếc thuyền “độc mộc”.

Người thứ ba không có khả năng “làm thuyền lớn”, cũng không thể “đốn cây làm thuyền độc mộc”; người ấy đứng ven bờ khi thấy “thuyền lớn đang vượt sông”, người ấy xin đi nhờ và được chủ thuyền chấp nhận.

Cả ba người đều sang bờ an toàn như nhau.

Người thứ nhất chỉ cho Phật Toàn giác, người thứ hai ví như Phật Độc giác và người thứ ba ví nhân bậc Thánh ALaHán, “con thuyền ví như Tứ diệu đế”, “sang bên kia bờ,, ví như giải thoát khỏi sinh tử luân hồi”.

Nghĩa là “tuy cùng giác ngộ lý Tứ đế”, nhưng sự hiểu của ba bậc chênh lệch nhau. Người thứ ba chỉ biết “khái quát về con thuyền”, người thứ hai chỉ hiểu rành “con thuyền độc mộc”, người thứ nhất hiểu tất cả cấu trúc và sự vận hành, hiểu tất cả mọi bộ phận cùng chi tiết của con thuyền lớn”.

c- *Đến thành phố xinh đẹp.*

Có ba người cùng muốn đến thành phố xinh đẹp.

Người thứ nhất ra công đóng cỗ xe lớn, vì nghĩ rằng “trên đường đi, ta sẽ cho người khác cùng lên xe để đến thành phố”.

Người thứ hai vì khả năng có hạn, nên chỉ có thể đóng cỗ xe chứa được một người.

Người thứ ba không có khả năng “tạo xe”, đứng bên vệ đường chờ đợi. Khi thấy cỗ “đại xa”, người này xin chủ xe cho đi nhờ.

Cả ba cùng đến thành phố và cùng nhận biết thành phố như nhau.

Thành phố xinh đẹp ví như Níp bàn (nibbāna); người thứ nhất ví như Đức Toàn giác; người thứ hai ví như Đức Độc giác; người thứ ba ví như Thánh ALaHán.

⁽¹⁾- A.iv, 197. Pháp 8 chi. Kinh Atula Pahārādā

Phật Thinh văn chia thành 2 bậc:

Thánh Vô học. Là chỉ cho bậc Thánh ALaHán, còn gọi là saccāni buddha.

Thánh Hữu học. Là chỉ cho bậc Thánh từ Dự Lưu đến ANaHàm, còn được gọi là suta buddha.

Bậc Thánh ALaHán lại chia làm ba hạng:

- ALaHán Thượng thủ Thinh Văn (Aggasāvaka arahanta).
- ALaHán đại đệ tử (Mahāsāvaka arahanta).
- ALaHán thông thường (Pakati arahanta).

Bồ tát trước khi “chứng đạt lý tứ đế” Ngài cũng chỉ là một con người, nhưng một con người tuyệt hảo để “chuẩn bị trở thành Phật” qua nỗ lực “thanh lọc ô nhiễm trong chiều sâu thẳm nội tâm của mình”, Bồ tát tuy là phàm nhân nhưng gần như “hoàn thiện” qua sự nỗ lực tạo phước báu, để sẵn sàng trở thành Thánh nhân.

Chính Ngài đã dạy:

“Ekapuggalo bhikkhave, loke upajjamāno upajjati bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katamo ekapuggalo? Tathāgato araham sammā sambuddho.

“Này các Tỷkheuru, một người khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc ALaHán Chánh đẳng giác”⁽¹⁾.

Chữ Puggalo (người) chỉ cho sinh chúng là nhân loại, là “**người**” bình thường như mọi người. Và chính chữ manussa (người) đã nêu rõ là “một chúng sinh trong cõi người”.

Người ấy như thế nào? Người ấy trở thành **bậc giác ngộ**. Khi gặp Bàlamôn Dona, Ngài là “**bậc đã giác ngộ**”.

Và Đức Phật đã giảng cho Bàlamôn Dona như sau:

Này Bàlamôn Dona, ví như bông sen xanh hay bông sen hồng, hay bông sen trắng, sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đứng thẳng không bị nước thấm ướt.

*Cũng vậy, này Bàlamôn, **sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt.***

“Này Bàlamôn, hãy nhớ Ta là “người đã giác ngộ” (buddhoti maṃ dhārehi brahmaṇa)⁽²⁾.

Như vậy, rõ ràng Bồ tát khi chưa thành Phật chỉ là “con người” như “mọi người”, nhưng “người này đã chinh phục thế gian” và “**trở thành vị Phật**”.

Bằng cách nào? Bằng cách thanh lọc mọi ô nhiễm trong tâm.

* **Người** (manussa).

Chữ *manu* xuất phát từ chữ mahāsammanta, Mahāsammanta là danh hiệu của vị thống lĩnh đầu tiên của nhân loại ở thời “có con người xuất hiện và sống quần tụ”, cũng là danh từ đầu tiên xuất hiện trong cõi người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾- HT. TMC (d). A.i, 22. Pháp một chi. Kinh Như Lai.

⁽²⁾- HT. TMC (d). A.ii,37. Pháp 3 chi. Kinh Tùy thuộc thế giới.

Các Giáo thọ sư Cổ sơ giải thích:

“Mahājana sammantoti = Mahāsammanto:

Đại chúng cung kính ai, người ấy là “đại vương”.

Và đại vương Mahāsamanta còn có tên gọi là Manu, bộ luật mà đại vương Mahāsammanta soạn ra, được gọi là “*luật Manu*”.

Chữ manussa (người) xuất phát từ chữ manu và “manussa” cũng chỉ là “**phàm nhân**”. Như có định nghĩa như sau:

Manuno apaccāti = manussa:

“Hậu duệ của manu, gọi là manussa”.

Mahāsammanta là “người thời sơ kiếp”, dĩ nhiên hậu duệ là manussa cũng là “con người”.

***Thời gian thực hành Balamật của Bôtát Chánh giác.**

Tùy theo cấp độ thực hành pháp Balamật (paramī) mà phân ra ba hạng Bôtát: Bôtát Thịnh văn giác, Bôtát Độc giác và Bô tát Chánh giác.

- Bôtát Thịnh văn chỉ thực hành tròn đủ 10 pháp Balamật là đủ khả năng chứng quả giải thoát ALaHán.

- Bôtát Độc giác phải thực hiện tròn đủ 20 pháp Balamật với khoảng thời gian là 2 atăngkỳ (asaṅkheyya) với 100 ngàn kiếp trái đất.

- Bôtát Chánh giác phải thực hiện tròn đủ 30 pháp Balamật với thời gian **tối thiểu** là 4 atăngkỳ và 100 ngàn đại kiếp.

Gọi là “*tối thiểu*” vì Bôtát Chánh giác có 3 hạng:

- *Bôtát tuệ hạnh*. Phải thực hành 30 pháp Balamật suốt thời gian là 4 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

- *Bôtát tín hạnh*. Bậc này phải thực hành 30 pháp Balamật suốt thời gian là 8 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

- *Bô -tát tấn hạnh*. Bậc này phải thực hành 30 pháp Balamật suốt thời gian là 16 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Ba hạng Bôtát này cũng được áp dụng cho các vị Bôtát Độc giác và Bôtát Thịnh văn giác.

Như “có 7 bậc Thánh là:

- *Bậc giải thoát hai bên* (ubhato bhāgavimutti). Là bậc Thánh ALaHán thành tựu được thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- *Bậc Tuệ giải thoát* (paññāvimutti). Là bậc Thánh ALaHán không chứng thiền định.

- *Bậc Thân chứng* (kāyasakkhī). Là bậc chứng thiền định trước, rồi sau đó chứng quả ALaHán, nhưng chưa chứng đắc thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- *Bậc Kiến chí* (diṭṭhippatta). Là bậc nương theo trí tuệ, chứng quả Siêu thế, từ Nhất Lai đến ANaHàm.

- *Bậc Tín giải thoát* (saddhāvimutto). Là bậc nương theo “niềm tin” chứng quả từ Nhất Lai đến ANaHàm.

⁽¹⁾- D.iv. Aggaññasuttanta (kinh Khởi thế nhân bốn). Theo bản Sớ giải: Vua Mahāsammanta chính là tiền thân của Đức Phật Gotama.

- *Bậc Tùy pháp hành* (dhammānucārī). Là bậc nương theo trí tuệ, chứng đạt Dự Lưu quả.

- *Bậc Tùy tín hành* (saddhānucārī). Là bậc nương theo “niềm tin”, chứng đạt quả Dự lưu⁽¹⁾.

Bậc Chánh Giác, bậc Độc giác và Thượng thủ tinh văn đều là “bậc giải thoát hai bên”.

Trong 7 bậc Thánh ấy, chúng ta thấy có vị “nương theo đức tin để thành đạt quả Thánh”, có vị “nương theo trí tuệ để trở thành bậc Thánh”, có vị “nương theo định để trở thành bậc Thánh”. Điều này cho thấy “có 3 hạng Bôtát”.

Một đoạn kinh khác rõ ràng hơn như sau:

Có lần 3 vị Thánh là Sāriputta (Xá Lợi Phất), Samiddha và Kottita bàn luận với nhau, Ngài Xá Lợi Phất có hỏi Ngài Samiddha rằng:

Tayo me, āvuso Samiddha, puggalā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ. Katame tayo? Kāyasakkhī, ditṭhippatto, saddhāvimutto ...

“*Này hiền giả Saviṭṭha, có ba hạng người xuất hiện trong thế gian. Thế nào là ba? Bậc Thân chứng, Kiến chí và Tín giải ...*”⁽²⁾

Lại nữa, Bôtát có 2 hạng là “bất định Bôtát”(aniyamabodhisatta) và “nhất định Bôtát”(niyamabodhisatta).

- *Bất định Bôtát*. Là hạng Bôtát có thể thay đổi chí nguyện (aditthāna), như có hạng Bôtát có chí nguyện thành bậc Chánh giác hay Độc giác Phật trong tương lai, nhưng nửa chừng thay đổi ý nguyện chuyển thành “ALaHán” trong tương lai.

- *Nhất định Bôtát*. Là hạng Bôtát không thay đổi chí nguyện của mình.

“Nhất định bôtát” thường được Đức Phật Chánh giác “tiên tri” (thọ ký) sẽ thành tựu ước nguyện.

Có câu hỏi rằng: “Vì sao Bôtát tuệ hạnh có thời gian hành pháp độ ngắn nhất, rồi đến Bôtát tín hạnh, sau cùng là Bôtát tấn hạnh?”

Đáp: Trong bộ Pháp tụ (Dhammasaṅgani) của tạng Thắng pháp (Abhidhammapiṭaka) có ghi nhận:

- Có hai loại tâm thiện: Tâm thiện có trí và tâm thiện không có trí, nhưng cả hai loại tâm thiện này đều có **tín** (saddhā).

Nói cách khác “*khi có trí thì có tín*”, nhưng khi có *tín* chưa hẳn **có trí**.

Do vậy, tuệ hạnh cao hơn tín hạnh và thời gian hành pháp độ của Bôtát tuệ hạnh ngắn hơn so với Bôtát tín hạnh.

- Tâm sở Tấn (viriyacetasika) đều có trong pháp thiện lẫn pháp bất thiện.

Nói cách khác “*khi có thiện thì có tấn*”, còn khi có tấn chưa hẳn **có thiện**.

Do vậy, tín hạnh cao hơn tấn hạnh và Bôtát tín hạnh có thời gian hành pháp độ ngắn hơn so với Bôtát tấn hạnh.

Thời gian thực hành pháp Balamật của Bôtát tinh văn ra sao?

Với vị Thánh ALaHán thường, các Ngài phải mất ngàn kiếp trái đất để thực hành cho tròn đủ 10 pháp Balamật.

⁽¹⁾- A.iv, 74. Pháp 7 chi. Kinh Tissa.

⁽²⁾- A.i, 118. Pháp 3 chi. Phẩm Người (Puggalavaggo), kinh Samiddha (Samiddhasuttaṃ)

Với vị Thánh ALaHán đại đệ tử, các Ngài phải hành 10 pháp Balamật suốt thời gian là 100 ngàn kiếp trái đất.

Với vị Thánh Thượng thủ tinh văn (như Ngài XáLợiPhất, MụcKiềnLiên), các Ngài phải hành tròn đủ 10 pháp Balamật suốt thời gian là 1 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Đây là thời gian tối thiểu của bậc Thánh ALaHán thường và Thánh ALaHán đại đệ tử, có khi thời gian này kéo dài hơn nhiều.

Vị Thánh ALaHán muốn chứng được Đạo quả phải nghe được pháp của vị Chánh đẳng giác, có khi cả kiếp trái đất, thế gian này không có đấng Chánh giác xuất hiện⁽¹⁾, do vậy tuy đầy đủ pháp Balamật, vị ấy cũng không thể chứng được Đạo quả.

Trong các bậc Bôtát tinh văn lại có :

- *Bôtát khai thị giả* (ugghaṭitaññū). Là hạng Bôtát vừa nghe qua “tựa đề bài pháp”, hay vừa nghe qua hai câu của bài kệ 4 câu đã chứng quả Thánh, như Ngài XáLợiPhất (Sārīputta) và MụcKiềnLiên (Moggallāna) chẳng hạn.

- *Bôtát quảng diễn giả* (vipañcitaññū). Là hạng Bôtát nghe trọn vẹn bài pháp, chứng quả Thánh, như Ngài KiềuTrầnNhư (Koṇḍañña), Ngài Yasa, bà Visākhā

- Bôtát thực hành pháp (neyya bodisatta). Là vị sau khi nghe pháp phải tuân tữ thực hành pháp, như Ngài Vappa, ngài Mahānāma (Đại Danh) ...

3- Bôtát được thọ ký (tiên tri).

a- *Bôtát tinh văn.*

Để được Đức Phật Chánh giác thọ ký trong tương lai, ngoài chí nguyện “mãnh liệt” chứng đắc thánh quả ALaHán, vị Bôtát Tinh văn giác cần phải có 2 pháp:

1'- Tạo ân đức lớn (adhikāra) đến Đức Chánh giác lúc Ngài còn tại tiền.

2'- Phát nguyện ra lời (chandata) quả vị mình mong cầu⁽²⁾.

Như các Đại đệ tử tinh văn của Đức Chánh giác Gotama, cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Chánh giác có Hồng danh Padumuttara (Liên Hoa).

Sau khi cúng dường đến Đức Phật và chư tăng trọn 7 ngày, vào ngày thứ 7 vị ấy ước nguyện sẽ là “vị Tỳkhu” (hay Tỳkhu ni) tối thắng về hạnh ... trong tương lai.

Và được Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) tiên tri:

“Sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của thiên gia nam tử này sẽ thành sự thật trong thời giáo pháp của Đức Phật Gotama”⁽³⁾.

Hoặc như tiền thân của Ngài XáLợiPhất, MụcKiềnLiên đã phát nguyện thành bậc Thượng thủ tinh văn tay mặt, tay trái vào thời Đức Phật Anomadassī, cách kiếp trái đất này là 1 atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất⁽⁴⁾.

b- *Bôtát Độc giác.*

Vị Bôtát Độc giác ngoài “chí nguyện” không hề thay đổi, để được Đức Chánh giác thọ ký, phải hội đủ 5 pháp là:

1'- *Phải là người* (manussattaṃ).

(1)- Trong Buddhavaṃsa có ghi nhận “giữa Đức Phật Dipaṅkara và Đức Phật Kondañña là một XáLợiPhất kiếp trái đất”.

(2)- Bv. 50.

(3)- Xem Apadāna.

(4)- DhpA. Câu số.

Tức là kiếp được thọ ký đầu tiên, Bôttát phải là người, vì rằng chư Độc giác Phật không xuất hiện cõi chư thiên hay cõi Phạm thiên hoặc trong bốn khổ cảnh.

2'- *Phải là người nam* (liṅgasampatti).

Tức là kiếp được thọ ký, Bôttát Độc giác phải là người nam, vì chư Phật Độc giác không hề mang thân người nữ.

3'- *Gặp được bậc Chánh đẳng giác.*

Một số Giáo thọ sư cho rằng “chỉ cần gặp bậc Thánh ALaHán” (āsavakkhaya dassana) là đủ.

Tuy nhiên, bậc Thánh ALaHán “trí vị lai” của Ngài không sâu rộng như bậc Chánh giác, các Ngài không thể biết “chắc chắn ước nguyện này có thành tựu được Độc giác Phật hay không?” để Ngài “tiên tri”.

Nếu là vị Thánh ALaHán thường (bậc Lạc quán) lại càng không có trí vị lai này, thì làm thế nào Ngài có thể “tiên tri chắc chắn” được; huống chi “đây là quả vị Bíchchi Phật, cao hơn quả vị ALaHán mà các vị Thánh tinh văn giác đã thành tựu”.

Ngay cả vị Bôttát Tinh văn muốn thành đạt “địa vị tối thắng, còn phải gặp được Đức Phật Chánh giác” và được “chính Đức Phật Chánh giác thọ ký”, thì còn nói chi đến “thành tựu Độc giác Phật”.

Do vậy, điều này nên hiểu là “gặp được bậc Chánh Đẳng giác”.

4'- *Tạo một ân đức lớn (adhikāra) đến Đức Chánh Giác.*

5'- *Có khả năng chứng quả ALaHán ngay kiếp ấy.*

Như tiền thân Ngài XáLợiPhất khi được Đức Phật Anomadassī thọ ký, ngay khi ấy Ngài có khả năng chứng quả ALaHán⁽¹⁾.

Với địa vị Thượng thủ Tinh Văn khi được Đức Phật Chánh Giác thọ ký còn như vậy. Vị Bôttát Độc giác cao hơn dĩ nhiên cũng phải có chi phần này.

6'- *Nguyện vọng được phát thành lời (chandatā).*

Có câu hỏi rằng: Vì sao vị được thọ ký thành Phật Độc giác trong tương lai, không có chi phần “là bậc xuất gia”?

Đáp rằng. Theo thông thường Phật Độc giác ở trong phẩm mao của bậc xuất gia. Nhưng trước khi chứng quả Độc giác, Ngài có thể ở trong phẩm mao cư sĩ; riêng Bôttát Chánh giác, trước khi chứng quả Chánh giác, các Ngài phải là bậc xuất gia. Do đó chi phần “*phải là bậc xuất gia*” không nhất thiết phải có, như câu chuyện “Thọ hoa Sumana” như sau:

Thọ hoa Sumana (Thiện Ý).

Tương truyền trong thành Vương Xá (Rājagaha) có người thọ hoa tên là Sumana (Thiện Ý). Mỗi ngày ông phải mang đến hoàng cung 8 vòng hoa cho Đức vua Bimbisāra (BìnhSa)⁽²⁾ và nhận thù lao là 8 đồng vàng (kahāpaṇa).

Một hôm trên đường đến Hoàng cung để giao hoa, ông được nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng với đại chúng Tỳkhuu đang ngự đi khát thực trong thành Vương Xá.

Đức Phật hiển lộ uy lực của Đức Chánh giác, từ kim thân Ngài tỏa ra vàng hào quang 6 màu thật xinh đẹp.

⁽¹⁾- Dhpa. Kệ ngôn số 11-12.

⁽²⁾- Bimbisāra còn được âm là TầnBàSa – Ns.

Thợ hoa Thiện Ý hoan hỷ muốn cúng dường đến Đức Phật, nhưng chẳng có vật chi khác ngoài tám vòng hoa, ông suy nghĩ:

“Tám vòng hoa này phải nạp cho Hoàng cung, nếu hôm nay không có hoa, Đức vua có thể giam cầm, lưu đày hoặc giết chết ta. Ta phải làm sao?”.

Rồi ông suy nghĩ tiếp: “Cho dù Đức vua có tử hình ta, ta chỉ chết có một kiếp. Khi ta cúng dường hoa này đến Đức Thế Tôn ta sẽ được hằng ngàn kiếp an lạc. Vậy ta hãy cúng dường 8 vòng hoa này đến Đức Thế Tôn”. Và ông đã cúng dường 8 vòng hoa đến Đức Thế Tôn.

Vua BìnhSa là vị Thánh Dự Lưu, nghe được điều này, rất hoan hỷ với việc phước của thợ hoa Thiện Ý, đã ban thưởng cho thợ hoa tám ngôi làng để thu thuế, tám tòa lâu đài, 8 voi, 8 cung nữ ...

Đức Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn về quả dị thực (vipāka) của thợ hoa Thiện Ý.

Đức Thế Tôn đã dạy Đức Ānanda rằng: “Thợ hoa Thiện Ý dám hy sinh mạng sống cúng dường đến Như Lai, do phước lành này thợ hoa không phải rơi vào khổ cảnh trắng trẻo kiếp trái đất, và sẽ chứng quả Phật Độc Giác có hồng danh là Sumana”. Như có Pāli sau:

Kappānaṃ sataṣaḥsaṃ, duggatim na gamissati.

Thatvā devamanussesu; phalaṃ etassa kammuno.

Pacchā paccekasambuddho; Sumano nāma bhavissati:

“Trong hằng ngàn kiếp trái đất, không đi đến khổ xứ.

Hưởng cảnh giới người, chư thiên; do quả lành nghiệp ấy.

Về sau chứng quả Độc Giác Phật, với hồng danh Sumana”⁽¹⁾.

c- *Bồ tát Chánh giác.*

Vị Bồ tát Chánh giác ngoài “chí nguyện” không hề thối chuyển”, để được vị Phật Chánh giác thọ ký phải hội đủ 8 điều:

1’- Phải là người (manussattaṃ).

2’- Phải là người nam (liṅgasampatti).

3’- Có duyên lành (hetu) chứng quả ALaHán kiếp ấy.

4’- Gặp được Đức Chánh đẳng giác (satthāra dassaṇaṃ).

5’- Là bậc xuất gia (pabbajjā).

6’- Chứng đạt pháp cao nhân (gūṇasampatti).

7’- Làm một công hạnh đặc biệt (adhikāra) đến Đức Chánh giác.

8’- Phát nguyện thành lời (chandatā)⁽²⁾.

Vì sao phải hội đủ 8 điều này?

Vì rằng:

- *Điều 1.* Chư Phật Chánh giác không xuất hiện cõi chư thiên, cõi Phạm thiên hay trong bốn khổ cảnh, chư Phật Chánh giác luôn là “người”.

Do vậy, ngay kiếp được Phật Chánh giác thọ ký đầu tiên, vị ấy phải là **người**.

- *Điều 2.* Chư Phật Chánh giác không thể là nữ nhân, nên khi được thọ ký lần đầu tiên phải là **người nam**.

⁽¹⁾- Xem thêm Dhpa. Kệ ngôn số 30.

⁽²⁾- BvA.

- *Điều 3.* Là bậc có khả năng chứng quả ALaHán ngay kiếp đó.

Nói cách khác “vị được Đức Phật Chánh giác thọ ký: “Sẽ thành Phật Chánh giác trong tương lai”, vị ấy đã tròn đủ 10 pháp Balamật. Nếu thay đổi hạnh nguyện, ngay khi ấy vị Bồtát này thành tựu ngay ALaHán lục thông, như trường hợp Bồtát Sumedha (Thiện Huệ) được Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) thọ ký.

- *Điều 4.* Chỉ có Phật Chánh giác mới có “vị lai trí” sâu rộng. Ngài quán xét :hạnh nguyện của thiện gia nam tử này có thành tựu hay không?”, khi thấy thành tựu được, Ngài “tiên tri” một cách khẳng định.

Nếu thấy “ý nguyện chưa được kiên cố”, Ngài sẽ chúc rằng “Mong ý nguyện của người trở thành hiện thực” (Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippame vasamijjhātu).

- *Điều 5.* Bậc Chánh giác không ở trong địa vị cư sĩ trước khi chứng quả Chánh giác, nên khi được thọ ký lần đầu tiên, vị ấy phải là **“bậc xuất gia”**.

- *Điều 6.* Trước khi được thọ ký, vị ấy thành tựu được 8 tầng thiên và chứng đắc 5 pháp thần thông phàm là: Thân thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và thiên nhãn thông.

Và điều này cho thấy, Bồtát Chánh giác được thọ ký phải là “Bồtát khai thị giả”.

- *Điều 7.* Tức là “dám hy sinh mạng sống để cúng dường Đức Chánh giác”, như Bồtát Sumedha (Thiện Huệ) trải thân để Đức Phật Nhiên Đăng đi lên trên.

Vì rằng “để thành vị Chánh Đăng giác, vị Bồtát Chánh giác có kiếp phải bố thí mạng sống để hoàn tất bố thí balamật đến bờ cao thượng, nếu còn tiếc rẽ mạng sống, thì không thể thành tựu quả vị Chánh Đăng giác trong tương lai”.

- *Điều 8.* Phát nguyện thành lời là “củng cố ước nguyện được vững chắc”.

Sự ước nguyện của vị Bồtát Chánh giác có 3 thời kỳ: Ước nguyện trong tâm, phát thành lời và bố thí pháp Balamật.

* *Đối với Bồtát tuệ hạnh.*

- Thời kỳ nguyện trong tâm là 7 atăng kỳ (asaṅkheyya) và gặp được năm trăm ngàn vị Chánh giác.

- Thời kỳ nguyện ra lời là 9 atăng kỳ và gặp được 12 ngàn vị Chánh giác.

- Thời kỳ bố thí Balamật là 4 atăng kỳ với 100 ngàn kiếp trái đất và gặp được 27 vị Chánh Giác⁽¹⁾.

* *Đối với Bồtát tín hạnh.*

- Thời kỳ nguyện trong tâm là 14 atăng kỳ và gặp được 1 triệu vị Chánh giác.

- Thời kỳ nguyện ra lời là 18 atăng kỳ và gặp được 24.000 vị Chánh giác.

- Thời kỳ bố thí Balamật là 8 atăng kỳ thêm 100 ngàn kiếp trái đất và gặp được 54 vị Chánh giác.

⁽¹⁾- Đức Phật Gotama là bậc tuệ hạnh. Trong 4 Atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, Ngài đã gặp được 27 vị Phật : Kiếp trái đất mà Ngài được thọ ký có 5 vị Phật; 3 vị Phật trước đó Ngài chỉ gặp mà chưa được thọ ký. Đó là: Đức Phật Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saranaṅkara.

Bồtát được Đức Phật Dīpaṅkara thọ ký đầu tiên, tiếp theo là: Kondañña; Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita; Anomadassī, Paduma, Nārada, Padumuttara, Sumedha, Sujāta; Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī; Siddhattha, Tissa, Phussa, Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha và Kassapa.

* *Đối với Bồ tát tấn hạnh.*

- Thời kỳ nguyện trong tâm là 28 atăngky và gặp được 2 triệu vị Chánh giác.
- Thời kỳ nguyện ra lời là 36 atăngky và gặp được 48.000 vị Chánh giác.
- Thời kỳ bố túc Balamật là 16 atăngky với 100 ngàn kiếp trái đất và gặp được 108 vị Chánh giác.

Theo Bản Sớ giải Phật tông, Bồ tát Chánh giác khi được thọ ký, suốt dòng sinh tử luân hồi còn lại sẽ không rơi vào 18 điều:

- Không tạo nghiệp vô gián là: Không giết cha, không giết mẹ, không giết vị ALaHán, không làm chảy máu Phật và không chia rẽ Tăng chúng.

- Không sinh vào cõi Vô tưởng.

- Không sinh vào cõi Tịnh cư (suddhavāsa). Vì cõi này dành riêng cho bậc Thánh ANaHàm.

- Không sinh vào “địa ngục không gian” (lokantarika).

- Không sinh vào “địa ngục Atỳ” (avīciniraya).

- Không sinh làm Ma vương (māra) ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

- Không sinh vào 4 cõi Vô sắc. Tuy Bồ tát chứng đạt những tầng thiền Vô sắc, nhưng do “quyết định Balamật” (adhiṭṭhāna pāramī), Ngài quyết định không sinh vào bốn cõi Vô sắc này.

- Không thay đổi nam tính. Tức là không sinh là người nữ, người lưỡng căn, người vô căn; cho dù sinh làm thú cũng là thú đực.

- Không là người câm, đui, điếc, què, người cùi (do bị bầm sinh).

- Không “sinh ra từ nữ nô lệ”. Tuy Bồ tát có khi sinh vào dòng thường dân, hoặc dòng nô lệ (Caṇḍala), nhưng mẹ Ngài không phải là “nữ nô lệ”.

- Không sinh làm người “điên loạn” hay là người “man rợ”.

- Không sinh làm Atula nga quý (Kālakañjakapeta asura). Vì loại Atula nga quý này luôn luôn bị thiêu đốt bởi ái dục, luôn luôn bị hành hạ bởi đói khát.

Loại nga quý mà Đức Mục Kiền Liên nhìn thấy khi đi từ trên núi Gijjhakūṭa⁽¹⁾ (Linh Thứu) xuống, là loại Atula nga quý này⁽²⁾.

- Khi tái sinh làm thú, có thân hình không lớn hơn thân voi và không nhỏ hơn thân chim sẻ.

- Không tái sinh vào “luân vi thế giới khác”⁽³⁾.

Đối với Bồ tát Thịnh văn, hay Bồ tát Độc Giác có khi phát nguyện thẳng thành lời, không cần phải qua thời gian “nguyện trong tâm”.

Như tiền thân của Đức Xá Lợi Phất trong thời Đức Phật Anomadassī, khi có ước vọng trở thành “Thượng thủ Thịnh văn tay phải”, Ngài phát nguyện ngay thành lời và được Đức Phật Anomadassī thọ ký.

Nữ nhân không thể thành tựu 6 điều.

1- Nữ nhân không thể thành bậc Chánh Đẳng giác.

2- Nữ nhân không thể thành bậc Độc giác Phật.

3- Nữ nhân không thể thành Đại phạm thiên.

⁽¹⁾- Gijjhakūṭa còn được âm là “Kỳ xà quật” – Ns.

⁽²⁾- Luật Phân tích Tỳkhưu. Điều học “triệt khai” thứ tư.

⁽³⁾- BvA. Sớ giải về Đức Phật Gotama (Gotamabuddhavamsavaṇṇanā); sách Aṭṭhasālīnī.

- 4- Nữ nhân không thể trở thành Ma vương.
- 5- Nữ nhân không thể thành vua trời Đế Thích.
- 6- Nữ nhân không thể là vua Chuyển luân vương ⁽¹⁾.

Tuy nhiên, vẫn có thể ước nguyện những “địa vị” trên, khi “*chuyên nữ vi nam*” thì ước nguyện trên có khả năng thành tựu.

Theo quan điểm này thì “Bồ tát” bao gồm cả nam lẫn nữ và có ba hạng Bồ tát như đã trình bày, đồng thời Bồ tát vẫn còn là phàm nhân.

Theo quan điểm của Đại thừa, Bồ tát chỉ cho “Bồ tát Chánh giác” và còn cho rằng “Bồ tát cao hơn Thánh ALaHán”.

Tức là cho rằng Bồ tát có hai hạng: Phàm và Thánh; Thánh Bồ tát là vị đã thành tựu quả ALaHán nhưng chưa muốn viên tịch, còn tạo phước Balamật cho tròn đủ để trở thành Phật Chánh giác.

Quan điểm này xét ra không thuyết phục lắm, vì rằng: Đức Phật cũng chính là bậc ALaHán, nhưng là “ALaHán Chánh Giác” (Arahant sammāsambuddha) ⁽²⁾. Bậc ALaHán đã diệt trừ “tất cả ô nhiễm”, ví như nước đã trong sạch **tuyệt đối** rồi, còn làm cho nước thêm trong sạch là điều không thuyết phục lắm.

Chương II. Giòng dõi.

1- Họ Gotama (CổĐàm).

* *Bộ tộc Aṅgīrasa.*

Ngoài tên gọi là Siddhattha (SĩĐạtTa), Bồ tát còn được vua Tịnh Phạn gọi là “Aṅgirassa”⁽³⁾.

Tên Aṅgirasa (hay Aṅgirassa) được nhắc nhiều lần trong Kinh Tạng, tên này được dùng chỉ cho Đức Phật, như:

“Ta là con Đức Phật, Ngài thắng bậc bất thắng.

Bậc Aṅg-gi-rá-sá; bậc không ai sánh đợc... (HT.TMC dịch)⁽⁴⁾.

Hoặc: Balamôn Piṅgiyāni đã tán thán Đức Phật

... Xem Aṅgīrasa; chiếu hào quang sáng chói ...” (HT.TMC dịch)⁽⁵⁾.

Từ nguyên “Aṅgirassa” này có nhiều cách giải thích:

- Theo Ngài Buddhaghosa, từ “Aṅgirassa” là “phát sáng hào quang nhiều màu từ thân”, và từ này dùng chung cho “chư Phật Chánh giác”.

- Theo Ngài Dhammapāla, từ “Aṅgirassa” chỉ cho “những thành đạt đức hạnh cao tột”.

- Theo Bản Sớ giải Phật Tông (Buddhavaṃsa), từ “Aṅgirassa” là tên riêng của Bồ tát SĩĐạtTa.

Khi Bồ tát SĩĐạtTa kéo dây cung của cây cung có sức nặng “một ngàn người khiêng rồi buông dây, tiếng bật dây cung vang như sấm động khắp thành CaTỳLaVệ”, dân chúng bàng hoàng báo nhau: “Thần sấm đang nổi giận”.

⁽¹⁾- SA. Tương ưng nữ nhân.

⁽²⁾- Một Hồng danh của Đức Phật Chánh giác.

⁽³⁾- ThagA. i, 503. Và trong AA.i, 381.

⁽⁴⁾- Thag. Chương X. 536 (Kệ ngôn Trưởng lão Kāḷudāyi).

⁽⁵⁾- A.iii, 239. Chương năm pháp. Kinh Balamôn Piṅgiyāni. Xem thêm D.iii, 196; S.i, 196; JA.i, 116.

Có người biết chuyện nói rằng: “Tumhe na jānātha, na gajjati, aṅgirasassa kumārassa ... “*Không phải sấm, không phải thần sấm nổi giận. Đó là hoàng tử Aṅgirasa bật dây cung ...*”⁽¹⁾.

- Theo truyền thống Veda (Vêḍa), dòng dõi Gotama thuộc bộ tộc Aṅgirasa, do đó Bôṭát có tên Aṅgirassa xem như người thừa kế của “bộ tộc”.

Vua Mahāsammanta là vị Phạm thiên tái sinh⁽²⁾ xuống cõi người vào thời ác pháp đã xuất hiện trong nhân loại⁽³⁾.

Ngài được đại chúng đề cử là vị lãnh đạo, và được đại chúng cung cấp một phần lợi tức là hoa màu của họ⁽⁴⁾.

Trong thời kỳ này không có hình phạt như tra tấn, phạt vạ chỉ có khiển trách, hình phạt cao nhất là “trục xuất khỏi vùng đất do Mahāsammanta cai quản”(sđd), thế là có các quốc độ khác hình thành.

Nói cách khác vị thống lĩnh Mahāsammanta “cai trị quốc độ” theo pháp và vua Mahāsammanta là “tiền thân của Đức Phật Gotama”.

Theo Sớ giải bộ Thiên cung sự (Vimānavatthu atthakathā), chữ Mahāsammanta ngoài danh hiệu chỉ cho vị **Manu**, còn được dùng chỉ cho “giáo pháp” (sāsana)⁽⁵⁾.

Theo Sớ giải kinh Bốn sinh (Jātaka atthakathā)⁽⁶⁾, con vua Mahāsammanta là Roja, con Roja là Vararoja, con Vararoja là Kalyāna, con Kalyāna là Varakalyāna, con Varakalyāna là Uposatha, con Uposatha là Mandhātu (hay Mandhātā).

Vua Mandhātu lại là tiền thân của Đức Phật Gotama, là vị “đệ nhất hưởng dục lạc”. Như kinh văn:

Etadaggaṃ , bhikkhave , kāmabhogīnaṃ yadidaṃ rāja mandhātā:

“*Này chư Tỳkhuu, trong các vị hưởng dục lạc, tối thắng là vua Madhātā*”⁽⁷⁾.

Vua Mandhātu hưởng dục lạc tại cõi trời Đạo lợi là 36 đời vua trời ĐêThích, nhưng không thể thỏa mãn với dục vọng, vua Mandhātu suy nghĩ “một nửa vương quốc Đạo lợi có nghĩa gì đối với ta, ta hãy giết ĐêThích để cai trị toàn thiên quốc này”.

Khi vừa suy nghĩ ác tâm như thế, phước của vua Chuyên luân Mandhātu tổn giảm, thọ mạng của vua sắp chấm dứt và vua trời Đê Thích đã đưa vua Mandhātu trở về cõi người, 7 ngày sau vua Madhātu mệnh chung.

Do vậy, Đức Thế Tôn có dạy:

Na kahāpaṇavassena; titti kāmesu vijjati.

Appassādā dukkhā kāmā; iti viññāya paṇḍito:

Dầu mưa bằng tiền vàng; các dục khó thỏa mãn.

Dục đấng nhiều, ngọt ít; biết vậy là bậc trí” (HT. TMC dịch)⁽⁸⁾.

(1)- BvA. Lịch sử Đức Phật Gotama (Gotamabuddhavaṃsavaṇṇāna).

(2)- Vua Mahāsammanta tái sinh theo cách “ hóa sinh”.

(3)- Mahāvamsa (Mhv) ii, 1ff; Dīpavamsa (Dpv).ii, 1ff.

(4)- D.iv, kinh Khởi thế nhân bốn (Aggaññasuttanta).

(5)- PT Chơn Quán (d). Tự điển danh từ riêng Pāli.

(6)- JA, số 258 – Mandahātājātaka (Chuyện Đại vương Mandahātā).

(7)- A.ii, 17. Chương bốn pháp. Kinh Định vị (paññattiyosuttam).

(8)- Dhp. Câu số 186.

Theo Bản Sớ giải kinh Trường bộ ⁽¹⁾: “Vua Mandhātu có con là Varamandhātu, con Varamandhātu là Uposatha, con của Uposatha là Vara, con của Vara là Upavara, con của Upavara là Maghadeva⁽²⁾.”

Tiếp đến giòng này được truyền thừa đến 84.000 đời.

* *Họ Gotama.*

Một hậu duệ của vua Mahāsammanta là Aṅgīrasa⁽³⁾, thành lập quốc độ riêng, quốc độ này có tên là “Aṅgīrasa”.

Về sau vua Aṅgīrasa xuất gia làm đạo sĩ, theo học tập với ẩn sĩ Gotama, nên được gọi là Aṅgīrasa Gotama.

Ngài Aṅgīrasa Gotama thực hành pháp nhẫn nại và bị vua Ajjuna có ngàn tay bắn chết bằng mũi tên tẩm độc.

Tương truyền, thuở quá khứ có một Quốc độ Mahiṃsaka, trị vì vương quốc này là Đức vua Ajjuna, vua Ajjuna là người tà kiến.

Một hôm, vua Ajjuna đi săn trong rừng, nơi có đạo sĩ Aṅgīrasa đang tu tập và vua Ajjuna đã bắn chết đạo sĩ Aṅgīrasa, khi đạo sĩ khuấy động xua đuổi thú rừng chạy thoát khỏi sự săn đuổi của vua Ajjuna.

Sau khi bắn chết đạo sĩ Aṅgīrasa, do mãnh lực ác nghiệp quá nặng, vua Ajjuna bị đất rút, rơi vào địa ngục Đa khổ có tên là Sattisūlanaraka. Như trong bốn sanh Sarabhaṅga có ghi rằng:

"Atthajjuno niraye sattisūle
Avaṃ siro patito uddhaṃ pādaṃ
Aṅgīrasaṃ Gotamaṃ haṭhayitvā
Khantiṃ tapassim cirabrahmacāriṃ".

*“Ajjuna rơi vào địa ngục Sattisūla
Có đầu ở dưới chân phía trên,
Khi giết Aṅgīrasa Gotama*

Người thực hành phạm hạnh với nhẫn nại nhiệt tâm”⁽⁴⁾.

Ẩn sĩ Gotama đi đến nơi ngục của ẩn sĩ Aṅgīrasa Gotama, thấy tinh dịch của ẩn sĩ Aṅgīrasa hòa với máu phát sinh ra một cái trứng, đạo sĩ Gotama mang trứng ấy về, nhờ ánh sáng mặt trời trứng nở ra một bé trai và một bé gái.

Đứa bé trai khi khóc thì ánh sáng từ miệng phát ra, nên được đặt tên là Okkāka (xuất phát từ chữ Ukkā), còn bé gái thì được đặt tên là Sobhavatī và Gotama dùng làm họ cho bé gái, vì dân bản địa Ấn cổ là Dravidian theo chế độ mẫu hệ.

Xét về phụ mẫu hệ của Bôđát SĩĐạtTa, chúng ta thấy Bôđát theo họ mẹ, điều này chứng tỏ Ngài là dân tộc bản địa là Dravidian, không phải chủng tộc Ariyan (chủng tộc Ariyan theo phụ hệ) như một số tư liệu ghi nhận.

Khi Okkāka trưởng thành, được đạo sĩ Gotama trợ giúp và Okkāka trở thành quốc vương của vương quốc Aṅgīrasa.

⁽¹⁾- DA.i, kinh Ambattha (Ambatthasuttam), số 267.

⁽²⁾- Đức Giới Nghiêm (d). Lịch sử Phật ThíchCa.

⁽³⁾- Mhv, ii. 4; và Dpv. iii. 6

⁽⁴⁾- JA. Câu chuyện số 522. Sarabhaṅgajātaka.

Đức vua Okkāka lập nàng Sobhavatī làm chánh hậu.

Và Aṅgīrasagotama được xem là tổ tiên dòng ThíchCa, họ Gotama được xếp vào danh tộc cao sang như các danh tộc *Moggallāna*, *Kaccāyana* và *Vāsetṭha*.

Thông thường các tôn chủ dị giáo hay những Bàlamôn ngoài Phật giáo thường gọi Đức Phật là “Samôn Gotama”.

Có giả thuyết nói rằng đó là một họ Bàlamôn xuất phát từ Bàlamôn *Gotama* danh tiếng cổ sơ, tuy nhiên luận cứ của thuyết này rất yếu, vì không thấy một Thích tử nào xưng mình là Bàlamôn, nhưng các Thích tử rất tự hào về giai cấp “chiến sĩ” (*khattiya*) của mình. Chính Đức Phật có lần gọi các Thích tử là Gotama⁽¹⁾

2- Dòng ThíchCa (*Sākya*).

Triều đại của vua Okkāka được truyền thừa đến đời thứ 3, vị vua này được gọi là Okkāka III. Vua Okkāka III đổi tên quốc độ Aṅgīrasa thành quốc độ Sāketa.

Vua Okkāka III lập nàng Hatthā làm Hoàng hậu, Hoàng hậu Hatthā có 9 người con, công chúa đầu là Piyā, 4 vị tử hoàng là Okkhāmukha, Karaṇḍa, Hatthinika, Sinipura; 4 cô công chúa là Suppiyā, Amandā, Vijitā và Vijitasenā.

Khi Hoàng hậu Hatthā qua đời, đức vua lập nàng công chúa trẻ đẹp Jantu lên làm Hoàng hậu.

Hoàng hậu Jantu sinh ra một hoàng tử cũng có tên là Jantu, để làm hài lòng Hoàng hậu, vua Okkāka ban thưởng cho nàng một điều ước (Sách Mahāvastu (Đại sự)⁽²⁾ gọi Hoàng hậu Jantu là Jentī, ông hoàng Jantu là Jentā).

Khi Hoàng tử Jantu khôn lớn, Hoàng hậu xin vua Okkāka thực hiện “lời hứa” và hoàng hậu xin vua Okkāka cho Hoàng tử Jantu kế vị khi đức vua Okkāka từ trần.

Lúc đầu đức vua từ chối, nhưng về sau phải chấp thuận; đức vua Okkāka cho gọi 9 người con đến để trình bày sự việc.

Để tránh cho cha khỏi bị thất hứa, đồng thời không bị “khó xử”, cả chín vị Hoàng tộc đồng ý bỏ kinh thành ra đi lập quốc. Và ông hoàng Jantu về sau cai trị xứ Sāketa.

Theo các vị hoàng tộc có rất nhiều quan quân cùng dân chúng dài đến 3 do tuần (= 48 km), đoàn người đi vào rừng núi HyMăLạpSơn (Himalaya).

Trong rừng núi vùng HyMăLạpSơn có một vị đạo sĩ tên là Kapila (tiên thân của Đức Phật) đang trú ẩn trong một am thất cạnh bờ hồ trong vùng HyMăLạpSơn, đạo sĩ Kapila là người tinh thông “địa lý” (*bhūmicāla*), biết rõ vùng đất nào tốt, vùng đất nào xấu. Vùng đất mà đạo sĩ Kapila đang trú ngụ là “vượng địa”, kinh thành được xây trên vùng đất này sẽ là một kinh thành nổi tiếng và khó có ai chiến thắng được.

Đoàn Hoàng tộc đang trên đường tìm đất tốt để xây dựng kinh thành, nhìn thấy am thất của đạo sĩ Kapila, nên tìm đến tham vấn, đạo sĩ Kapila khuyên họ nên chọn nơi này làm “đế đô”.

Và đạo sĩ Kapila xin các Hoàng tử lấy tên mình đặt cho “đế đô” này.

⁽¹⁾- S.iv, 183.

⁽²⁾- Đây là bộ sách của “Xuất thế bộ” (*lokuttaravāda*), một bộ phái tách ra từ “Đại chúng bộ” (*Mahāsaṅghika*) – Ns.

Các Hoàng tử nghe theo lời khuyên của đạo sĩ, khi kinh thành xây dựng xong được đặt tên là Kapilavatthu (câu chuyện đạo sĩ Kapila) và các vị Tử hoàng cho kiến tạo một am thất dâng đến đạo sĩ Kapila⁽¹⁾.

Khi lập quốc xong, các hoàng tử báo tin cho vua Okkāka biết, vua Okkāka khen ngợi; “*Sakyā vata bho kumārā, paramasakyā vata bho rājakumāra*” (những đứa trẻ thật dũng mãnh, những tử hoàng này đệ nhất dũng mãnh), nên vương quốc mới mang tên là “**Sakyā**” (hay sākya)⁽²⁾.

Ngoài kinh đô là Kapilavatthu (CaTỳLaVệ), còn có nhiều nơi được nói là của người Sakyā, như:

**Làng Cātumā*. Trong làng có sảnh đường “mái cong”, gần làng là khu rừng Āmalaki, có lần Đức Phật ngụ trú nơi đây thuyết lên kinh Cātumā⁽³⁾.

**Làng Sāma*. Trong làng có hồ sen⁽⁴⁾, có thể gia đình Thích tử Vedhaññā sống nơi đây, vì họ có một vườn xoài. Chính trong vườn xoài này, Đức Phật đến an ngự, Ngài Mahā Cunda đến báo tin cho Đức Phật biết giáo chủ Nigantha Nātaputta mệnh chung ở tháp Pāvā⁽⁵⁾.

Tại làng Sāma này, Đức Phật thuyết kinh Sāgāmasuttaṃ (Kinh XáDi thôn)⁽⁶⁾.

**Thị trấn Sakkara*. Thị trấn này cách thành Vương Xá không xa lắm, cách KỳViên tịnh xá (Jetavanavihāra) 45 dotuần, là trú xứ của trưởng giả “keo kiệt” Macchriya Kosiya⁽⁷⁾. Đức Phật và Đức Ānanda có trú tại đây⁽⁸⁾.

**Thị trấn Uḷumpa*. Đây là nơi vua Pasenadi (PaTưNặc) viếng thăm Đức Phật lần cuối cùng khi Đức vua được 80 tuổi⁽⁹⁾.

**Làng Khamadussa, Silāvatī, Nagaraka, Medatalumpa*.

Để bảo vệ huyết thống thanh tịnh của giòng dõi, các vị tử hoàng đã lấy các cô công chúa em mình làm vợ.

Trong số 4 vị hoàng tử có ba vị chết đi, chỉ còn lại ông hoàng Okkhāmukha. Tiếp theo vua Okkhāmukha lần lượt là Nipuna, Candima, Candamukha, Sivi⁽¹⁰⁾.

Đến đời vua Sivi (tiền thân Đức Phật Gotama), thành CaTỳLaVệ được đổi tên là Jettutara⁽¹¹⁾.

Vua Sivi truyền ngôi cho con là Sañjaya, vua Sañjaya truyền ngôi cho con là Vessantara (tiền thân Đức Phật).

Vua Vessantara truyền ngôi cho con là Jāli, vua Jāli lập nàng Kaihā (em gái của mình) làm Hoàng hậu và có con là Sihasara, truyền thừa được 164 ngàn đời vua.

(1)- DA.i, 259 f. SnA. ii. 353.

(2)- SA.i, 352 f. cf. DA. i. 258.

(3)-M.i. Kinh Cātumā.

(4)- A.iii. Chương 6 pháp . Kinh Sāmagāma.

(5)-D. iii, 117.

(6) – M.iii, kinh Làng Sāma.

(7)- Dhpa. Câu số 49.

(8)- S.v, 2.

(9)- M.ii, kinh Trang nghiêm)Dhammacetiyasutta).

(10)- Mhv. Chương II.

(11)-JA. Bốn sinh Vessantara (Vesantara Jātaka)

Đến đời vua Jayasena, vua Jayasena truyền ngôi cho con là Sīhahanu⁽¹⁾, vua Sīhahanu đổi tên thành Jetuttara trở lại là CaTỳLaVệ.

Vua Sīhahanu có 4 người con trai là Suddhodana (Tịnh Phạn), Dhotadana (ông hoàng này mất khi tuổi còn thơ ấu), Sukkodana và Amitodana, có 2 nàng công chúa là Amittā và Pamittā.

Khi hoàng tử Tịnh Phạn trưởng thành, vua Sīhahanu cho vời 8 vị Bàlamôn tinh thông nhân tướng học, đi khắp nơi tìm cho được nữ nhân có 5 vẻ xinh đẹp, không có 6 nhược điểm và có các quý tướng, để cưới về cho Hoàng tử Tịnh Phạn.

Tám vị Bàlamôn mang theo 8 ngàn đồng vàng (kahāpana) cùng viên ngọc Như ý (maṇipilandhana), làm sính lễ cầu hôn khi tìm được nữ nhân ấy.

Không có 6 nhược điểm và có 5 vẻ xinh đẹp.

*Không có 6 nhược điểm là: Không quá cao, không quá thấp, không quá gầy, không quá béo, da không quá trắng, không quá đen.

*Năm vẻ xinh đẹp là: Tóc xinh đẹp (kesākalyāna), thịt xinh đẹp (maṃsakalyāna), xương xinh đẹp (atthikalyāna), da xinh đẹp (chavikakalyāna) và tuổi thọ xinh đẹp (vayakalyāna).

- Tóc xinh đẹp.

Lẽ thường nữ nhân hữu phước có mái tóc đen nhánh, mảnh dẻ và trơn mượt. Khi buông thả mái tóc, những sợi tóc buông dài xuống tận gót chân rồi cuốn ngược đuôi tóc lên, giống như đuôi chim công.

Đồng thời dù sống đến 120 tuổi, mái tóc vẫn đen huyền, không có sợi tóc bạc. Đây gọi là tóc xinh đẹp.

- Thịt xinh đẹp.

Bao gồm môi và những cơ bắp. Tứ chi và môi luôn hồng hào, sự phân bố thịt trên cơ thể rất hài hòa, tạo ra một thân hình xinh đẹp; môi hồng đỏ và mềm mại như trái *bimba* hay như san hô hồng hoặc như tơ mịn màu hồng, không quá mỏng cũng không quá dày và thanh tú.

Trên môi dường như có lớp sữa trắng bóng được trát lên một cách tự nhiên. Đây gọi là thịt xinh đẹp.

- Xương xinh đẹp.

Bao gồm răng và móng tay, móng chân. Ba mươi chiếc răng đều và rắn như san hô tinh chất, không có kẽ hở giữa những chiếc răng, hàm răng luôn sáng bóng, mỗi khi cười thì long lanh như ốc xa-cừ được đánh bóng.

Mười móng tay, 10 móng chân thon và tròn trắng nuốt như những búp hoa trắng, cả 20 móng dán sát vào thịt như được dán keo, khi duỗi bàn tay ra tựa như có 5 giòng sữa trắng chảy ra từ 5 ngón tay. Đây gọi là xương xinh đẹp.

- Da xinh đẹp.

Làn da mịn màng tươi nhuận một cách tự nhiên, không có vết sẹo hay lấm tẩm những hạt mè đen hoặc những nốt ruồi, tựa như màu của hoa sen xanh (nếu da màu đen) hay hoa sen hồng (nếu da màu trắng) vào buổi sáng sớm.

⁽¹⁾- Vị ấy có tên là Sīhahanu, vì có “hàm như hàm sư tử”. Đây là một quý tướng, Bô tát Sĩ Đạt Ta cũng có được tướng quý này.

Từ nơi làn da tỏa ra mùi thơm nhẹ nhàng như hương chiên đàn khéo rắc. Đây gọi là da xinh đẹp.

- *Tuổi thọ xinh đẹp.*

Cho dù sống đến 120 tuổi, dáng dấp vẫn xinh đẹp như cô gái 16 tuổi, cho dù xinh nở nhiều lần cũng không mất vẻ đẹp của tuổi thanh xuân.

Chỉ đến một sợi tóc bạc cũng không tìm thấy. Đây là tuổi thọ xinh đẹp⁽¹⁾.

Bấy giờ, tại vương quốc Koliya có kinh thành là Devadaha, do vua Añjana cai trị. Vua Añjana có được 2 người con gái song sinh là Māyāgotamī và Pajāpatigotamī.

Khi mới sinh ra, hai công nương được các Bàlamôn tinh thông tướng thuật, tiên đoán “một trong hai bé gái này, có một người sẽ sinh ra “*bạc đại nhân cao nhất trong thế gian*”.

Khi 8 vị Bàlamôn nhìn thấy công nương Māyā hội đủ 5 vẻ đẹp của nữ nhân, không có 6 khuyết điểm cùng các quý tướng, tám vị vào yết kiến đức vua Añjana, trình bày lên “ý định của vua Sīhahanu” và được vua Añjana chấp thuận.

Vua Sīhahanu được biết “sự tiên đoán của các Bàlamôn về 2 công nương này”, nên đức vua cho cưới cả 2 công nương cho Hoàng tử Tịnh Phạn.

Vua Sudhodana nối ngôi, cai trị vương quốc Sākya, lập nàng Māyā làm Hoàng hậu. Hoàng hậu Māyāgotamī sinh ra Bôátát Sĩ ĐạtTa; Hoàng hậu Pajāpatigotamī sinh ra vương tử Nanda và công nương Sundarī, nàng còn được gọi là Janapadakalyānī Nandā (nàng Nandā hoa khôi quốc độ).

Thái tử Sĩ ĐạtTa cưới công nương Yasodharā (DaDuĐàLa), sinh ra thái tử Rahula (LaHầuLa).

Vương tử Sukkodana (em trai vua Tịnh Phạn) sinh được 2 người con trai là Mahānāma (Đại Danh) và Anuruddha (ANaLuật Đa).

Vương tử Amitodana có người con trai là Ānanda (thị giả của Đức Phật sau này) và vương tử Paṇḍu.

Các vương tử ThíchCa rất hãnh diện về tánh thuần chủng của dòng tộc mình và tuyên bố dòng tộc mình thuộc “giòng dõi Thái dương” (ādiccagotta).

Khi Bôátát Sĩ ĐạtTa vừa xuất gia được 8 ngày, Ngài đi khất thực trong thành Vương Xá, vua BìnhSa ở trên lầu cao nhìn thấy Bôátát Sĩ ĐạtTa đang đi khất thực, đức vua cho người dò xét nơi trú của Bôátát, rồi tự thân Đức vua đi đến nơi trú của Bôátát, Đức vua hỏi lai lịch của Đức Bôátát, Bôátát đã trả lời:

“Ādiccā nāma gottena, sākīyā nāma jātiyā;

Tamhā kulā pabbajitomhi,

“Giòng họ thuộc mặt trời; sanh tộc là ThíchCa.

Từ bỏ gia tộc ấy; thưa vua, ta xuất gia”(HT. TMC dịch)⁽²⁾.

Dòng ThíchCa rất ngã mạn, sau 7 năm xuất gia và chứng quả Vô thượng chánh giác, Đức Thế Tôn trở về kinh thành CaTỳLaVệ theo lời thỉnh cầu của vua Tịnh Phạn, các Thích tử cao niên không đánh lễ Đức Phật, vì họ cho rằng “Ngài là con

⁽¹⁾- UA. Chương 3. Chuyện Ngài Nanda. DhpA. Câu số 53.

⁽²⁾- Sn. Kinh Xuất gia (pabbajāsuttam), 425.

cháu trong tộc họ”, tánh ngã mạn này được Đức Thế Tôn khắc phục khi Ngài thi triển song thông lực, tiếp theo Ngài thuyết lên bốn sinh Vessantara.

Một trường hợp khác là: Trong thời Đức Phật, nước ThíchCa là chư hầu của vua Pasenadi (PaTuNặc) xứ Kosala (KiêuTấtLa), nhưng khi Đức vua PaTuNặc muốn cưới một công nương dòng ThíchCa, vua Mahānāma (Đại Danh) dòng ThíchCa đem người con gái tư sinh giữa ông và nữ nô tỳ Nāgamuṇḍā⁽¹⁾ là công nương Vāsabhakhattiyā gả cho vua PaTuNặc.

Vốn biết dòng ThíchCa tự hào về “giòng giống thuần chủng của mình”, nên vua PaTuNặc dặn dò “vị đại thần cầu hôn” phải chứng kiến vua Mahānāma ngồi ăn cơm chung với “con gái của mình”.

Vua Mahānāma đồng ý ngồi dùng cơm chung với Vāsabhakhattiyā cho vị đại thần cầu hôn thấy. Nhưng khi vừa gắp đĩa đầu tiên sắp ăn, một đại thần đến báo “có tin khẩn cấp” (do sắp đặt trước), vua Mahānāma bảo con gái “hãy dùng cơm trước đi”, còn Đức vua phải đi xem tin khẩn cấp như thế nào. Và vị Đại thần cầu hôn đã bị lừa.

Bà hoàng Vāsabhakhattiyā được vua PaTuNặc sủng ái, nàng có với vua PaTuNặc một người con trai là vương tử Lưu Ly (Vidūdabha).

Khi vua PaTuNặc biết “mình bị lừa”, Đức vua tức giận, thu hồi mọi tước vị và quyền lợi đã ban cho bà hoàng Vāsabhakhattiyā và vương tử Lưu Ly.

Nhờ Đức Phật can thiệp với câu chuyện Bốn sanh Khaṭṭhahāri, nên Đức vua phục hồi mọi tước vị cùng quyền lợi cho Vāsabhakhattiyā và vương tử Lưu Ly.

Khi vương tử Lưu Ly nắm quyền cai trị xứ KiêuTấtLa, đã tiến đánh xứ ThíchCa và tàn sát dòng ThíchCa kể cả phụ nữ và con nít⁽²⁾.

Chỉ có một số sống sót nhờ nhanh trí, khi quân của vua Lưu Ly hỏi “tên gì?”, người ấy ngậm cọng cỏ và nói “là cọng cỏ” (nhóm này có tên gọi là tiṇasākiya); nhóm khác trâm mình xuống nước, ngậm cọng lau để thở (nhóm này có tên gọi là Naḷasākiya), nên những người này thoát chết.

Sách Mahāvamsa Tikā có giải thích thêm rằng: Trong cuộc tàn sát ấy, một số Thích tử trốn thoát chạy lên HyMãLạpSơn, thành lập một thị trấn mới, gọi là Moriyānagara (thị trấn Khổng tước), vì nơi này nổi tiếng về chim công và cũng là nguồn gốc của triều đại Moriya (Khổng tước) sau này.

Vua ADục thuộc triều đại này, như vậy vua ADục cũng có huyết thống dòng ThíchCa.

Một người con của vương tử Amitodana là Paṇḍu, nghe được lời tiên tri “không bao lâu dòng Thích Ca bị tru diệt, thành CaTỳLaVệ chìm trong biển máu”, nên cùng nhóm tùy tùng của mình, bỏ kinh thành CaTỳLaVệ vượt qua sông Hằng, sang bên kia xứ KiêuTấtLa thành lập một thị trấn riêng, xem như trở thành “lãnh địa riêng”⁽³⁾ và vương tử Paṇḍu là “lãnh chúa”.

Ông Hoàng Paṇḍu cùng với nàng Sisīmā có 6 người con trai là: Rāma, Uruvela, Anarādha, Vijita và Dīghāyu; một cô gái út là nàng Bhaddakaccānā.

⁽¹⁾- J.i, 133.

⁽²⁾- DhpA. Câu số 47.

⁽³⁾- Dpv. Chương X, 1.

Nàng Bhaddakaccānā rất xinh đẹp, như pho tượng xinh đẹp bằng vàng ròng, nên nàng có tên là Bhaddakaccānā.

Có 7 vị vua đã gửi lễ vật đến “lãnh chúa Paṇḍu” để cầu hôn nàng Bhaddakaccānā, nhưng ông Hoàng Paṇḍu e ngại các vị quan của mình ganh tỵ làm phản, mặt khác ông Hoàng Paṇḍu được các Bàlamôn xem tướng nàng Bhaddakaccānā, “tiên đoán nàng Bhaddakaccānā sẽ là Hoàng hậu của một Đại quốc xa xôi, sau một chuyến đi xa”. Nói rõ hơn “chuyến đi định mệnh để trở thành Hoàng hậu một đại quốc”.

Ông Hoàng Paṇḍu cho con gái mình cùng 32 nữ hầu xinh đẹp lên lên thuyền, khi thuyền ra giữa sông Hằng, ông Hoàng tuyên bố “Ai theo kịp thuyền con gái ta, người ấy sẽ là chồng của nàng Bhaddakaccānā”.

Nhưng không thuyền nào đuổi kịp thuyền của nàng Bhaddakaccānā.

Ngày thứ hai, thuyền đi vào bến cảng Coṇagāmaka và tất cả giả dạng thành những “nữ đạo sĩ” đi vào đất liền.

Về sau nàng Bhaddakaccānā là Hoàng hậu của vua Paṇḍuvāsudeva⁽¹⁾, nước Tích Lan. Vua Devanampiyatissa là hậu duệ của vua Paṇḍuvāsudeva.

Như vậy vua Devanampiyatissa cũng có liên hệ huyết thống với dòng ThíchCa⁽²⁾.

Dòng ThíchCa thuộc dòng dõi “chiến sĩ” và rất giỏi về “cung thủ”, những thanh niên dòng ThíchCa rất thích luyện tập võ thuật, bắn cung, rất ưa chuộng những “chiến sĩ” tài giỏi.

Ngay cả Thái tử SĩĐạtTa đến tuổi lập gia đình, nhưng không một gia tộc dòng ThíchCa chịu gả con cho Thái tử SĩĐạtTa, họ cho rằng “Thái tử tuy xinh đẹp nhưng không có tài cán gì, làm thế nào có thể nuôi được vợ con”.

Khi tin này đến tai Thái tử SĩĐạtTa, Ngài yêu cầu vua Tịnh Phạn triệu tập các Thích Tử để tham gia lễ hội “Thái tử SĩĐạtTa trở tài bắn cung”, sau khi biểu diễn bắn cung với chiếc cung nặng đến “một ngàn người khiêng mới nổi và giương dây cung, tiếng bật dây cung vang như sấm động”.

Bấy giờ các gia đình Thích tử mới thán phục, tiến vào cung 40.000 mỹ nữ, trong đó có nàng DaDuĐàLa là đệ nhất mỹ nhân⁽³⁾.

Nước ThíchCa không có vua, họ theo thể chế cộng hòa với vị đứng đầu được hội đồng các bộ tộc đề cử ra.

Trong dòng tộc ThíchCa có nhiều thị tộc, do các quan, Bàlamôn theo 9 vị hoàng tộc con vua Okkāka III. Đức Phật thuộc thị tộc Gotama.

* *Kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ)*.

Là kinh đô của nước ThíchCa, vào thế kỷ VI tTl, ThíchCa là nước Cộng hòa gồm hai xứ Sākya và Koliya. Vua Tịnh Phạn là vua của nước Cộng hòa này.

⁽¹⁾- Mhv. Chương VIII.

⁽²⁾- G.s Trần Ngọc Lợi (pd Chơn Quán) (d). Tự điển danh từ triêng Pāli.

⁽³⁾- MhvA. Lịch sử Đức Phật Gotama; Bốn sanh Sabhaṅga, trong Bốn sanh này nêu ra 12 cách bắn cung.

Sách Lalitavistara (Phổ Diệ) gọi Kapilavatthu là Kapilavastu, Kapilapura và Kapilāvhayapuna⁽¹⁾. Sách Buddhacarita (Phật sử hạnh tán)⁽²⁾ gọi Kapilavatthu là Kapilasyavastu⁽³⁾.

Sách Dulva nói rằng “thành CaTỳLaVệ nằm bên sông Bhagīrathī⁽⁴⁾.”

CaTỳLaVệ hiện nay chưa được xác định rõ, dù có chứng tích của vua ADục trên hai cột trụ ở Lumbini và Niglīva.

Ngài Huyền Trang cho biết “kinh thành xưa, nay chỉ còn là vùng hoang dã⁽⁵⁾.”

Có ý kiến cho rằng: “Làng Piprāwā nổi tiếng về nghề làm bình hoa hiện nay, là CaTỳLaVệ khi xưa”⁽⁶⁾.

Nhiều ý kiến khác, kể cả bà Rhys Davids cho rằng “có hai thành CaTỳLaVệ, một cũ, một mới.

Thành CaTỳLaVệ cổ nay là làng Tilaura Kot, còn CaTỳLaVệ hiện nay là tân lập, sau cuộc “tàn sát giòng ThíchCa” của vua Lưu Ly (Vidūdabha).

Nhưng “thuyết hai CaTỳLaVệ” đã bị bác bỏ⁽⁷⁾, vì rằng khi “tàn sát giòng ThíchCa” rồi, vua Lưu Ly cùng đoàn quân kéo về thành XáVệ, đến dòng sông Aciravatī dừng lại, trong đêm ấy nước dâng cao cuốn trôi vua Lưu Ly cùng đoàn quân ra biển.

Như vậy, những người ThíchCa còn sống sót, vẫn có cơ hội trở về kinh thành cũ để xây dựng lại, không cần phải tân tạo kinh thành CaTỳLaVệ khác.

Dân sống trong thành CaTỳLaVệ được gọi là Kapilavattavā⁽⁸⁾.

Tường thành CaTỳLaVệ cao 18 hắc tay (# 8m). Trong kinh thành CaTỳLaVệ có một sảnh đường “mái cong” là hội trường chung (santhāgārasālā), khi có việc liên quan đến quốc độ ThíchCa, các hội đồng bộ tộc cùng nhau họp ở nơi đó để bàn luận.

Bàlamôn trẻ Ambaṭṭha đệ tử của Bàlamôn Pokkharasādi⁽⁹⁾, thái tử Lưu Ly⁽¹⁰⁾ đến thành CaTỳLaVệ có vào nơi “hội trường” này và cả hai bị dòng ThíchCa khinh bạc. Sứ thần của vua PaTuNặc cũng đến đây để xin cưới công chúa dòng ThíchCa.

Ngoài thành CaTỳLaVệ có “khu rừng lớn” (Mahāvana) chạy dài đến HyMãLạpSơn, rồi sang bên kia chạy dài đến biển⁽¹¹⁾.

Sông nhỏ Rohinī cũng nằm ngoài thành CaTỳLaVệ không xa lắm, hai dòng hoàng tộc ThíchCa và Koliya hợp tác đắp đập, đào con kênh dẫn nước vào giữa 2 kinh thành Devadaha (Thiên Trì) và CaTỳLaVệ để phục vụ nông nghiệp.

(1)- E.g. Lalp, 243, 28.

(2)- Tác phẩm của Ngài Mã Minh (Asvaghosa).

(3)- I.v.2.

(4)- Rockhill, p.11.

(5)- Beal, ii, p.13f.

(6)- E.g. Fleet. J.R.A.S. 1996, p.180; CAGI. 711f.

(7)- J.R.A.S. 1906, pp. 453, 553. Xem thêm tài liệu của Mukherji về Kapilavastu trong ERE. (xem G.S Trần Ngọc Lợi (d). Tự điển danh từ riêng Pāli (Pāli Proper nam Dictionary).

(8)- Śiv, 182.

(9)- D.i, kinh Ambaṭṭha (Ambaṭṭhasuttanta).

(10)- DhpA. Kệ ngôn số 47.

(11)- MA.i, 449; UdA. 184.

Có lần bị hạn hán⁽¹⁾, nước sông không đủ cung ứng cho vụ mùa của nông dân hai nước, họ “tranh giành nước sông”, đến nỗi hai vương quốc chuẩn bị chiến tranh. Đức Phật ngự đến dòng sông này để hòa giải quyền thuộc⁽²⁾, trong dịp này Đức Thế Tôn thuyết lên các Bốn sanh Phandana, Daddabha, Latukika, Rukkhadhamma, Vattaka và kinh Attadaṇḍa.

Hoan hỷ với sự hòa giải của Đức Phật, mỗi bên quyền thuộc cho 250 vương tử xuất gia. Sau khi cho 500 vị Tử hoàng xuất gia Tỳkhuu, Đức Phật cùng 500 vị tân Tỳkhuu trú ở Đại Lâm (Mahāvana).

Sông Rohinī cũng là ranh giới thiên nhiên giữa hai quốc độ ThíchCa và Koliya. Vườn LâmTỳNi (Lumbini) nằm sát biên giới giữa hai kinh thành CaTỳLaVệ và Thiên Trì.

Một tự viện Nigrodha (cây Bàng) được hoàng tộc ThíchCa cùng cư dân thành CaTỳLaVệ kiến tạo để Đức Phật và chư Tăng trú ngụ, khi Ngài trở về thành CaTỳLaVệ tế độ quyền thuộc.

Tự viện Nigrodha nằm trong khu hoa viên của Thích tử Nigrodha; Thích tử Nigrodha hiến dâng vườn này cho hoàng tộc để xây dựng tự viện, nên tự viện có tên là Nigrodhārāma⁽³⁾.

Từ CaTỳLaVệ có con đường đi thẳng đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm)⁽⁴⁾.

Từ CaTỳLaVệ có con đường đi đến thành Vương Xá dài 60 do tuần. Đức Phật đã dùng con đường này trở về thành CaTỳLaVệ lần đầu tiên sau 7 năm xa cách.

Con đường từ Alaka đến XáVệ (Sāvattihī) đi ngang qua CaTỳLaVệ, 16 đệ tử của Balamôn Bāvarī đã sử dụng con đường này để đến thành Vương Xá yết kiến Đức Thế Tôn⁽⁵⁾.

Từ kinh thành CaTỳLaVệ đến sông Anomā là 30 do tuần.

Thành CaTỳLaVệ tuy không được Đức Ānanda đề nghị Đức Phật viên tịch, nhưng vẫn được chia phần Xá lợi Phật.

Một bảo tháp tôn thờ Xá lợi Phật được kiến tạo ngay trong thành CaTỳLaVệ, tấm thảm Đức Phật dùng cũng được tôn trí vào ngôi Bảo tháp này⁽⁶⁾.

3- Xứ Koliya.

Người chị cả của các vị vương tử con của vua Okkāka III là Piyā, khi vương quốc ThíchCa hình thành, nàng công chúa Piyā được các người em tôn là mẹ, về sau nàng vương bệnh cùi.

Các vị tử hoàng mang nàng vào rừng sâu, an trú nàng trong bông cây để tránh nguy hại do thú dữ mang đến, cùng với lương thực để dùng, khi đêm về công chúa Piyā sợ hãi buông tiếng khóc.

Đức vua Rāma của xứ Bārāṇasī (BaLaNại) cũng bị bệnh cùi, Ngài truyền ngôi cho con rồi bỏ hoàng thành đi vào rừng.

(1)- Tháng Jettha mūla (khoảng tháng 6-7dl; tức khoảng tháng 5 âm theo lịch VN).

(2)- DhpA. Kệ ngôn số 197, 198, 199.

(3)- MA.i, 289.

(4)- Vin. ii, 252.

5 - Sn. 190. Phẩm Con đường đến bờ kia.

(6)- BuA. Lịch sử Đức Phật ThíchCa.

Vua Rāma chỉ dùng thực phẩm là trái cây, lá cây; tình cờ Đức vua dùng loại lá cây thuốc mọc ven suối ở trong rừng, nhờ đó Đức vua Rāma trị dứt chứng bệnh cùi của mình. Đức vua làm một am thất ở cạnh dòng suối có loại cây trị bệnh cùi.

Trong đêm khuya thanh vắng, tiếng khóc của công chúa Piyā vọng đến am thất của vua Rāma, ngạc nhiên vua Rāma tìm đến nơi phát xuất tiếng khóc và đi đến bông cây có công chúa Piyā đang trú trong ấy.

Đức vua trèo lên cây quan sát và gặp công chúa Piyā, sau khi rõ nguyên nhân khiến công chúa phải ở trong bông cây, Đức vua đưa công chúa về nơi ngụ của mình và trị dứt bệnh cùi cho công chúa, sau đó hai người hợp hôn với nhau.

Nghe tin vua Rāma đã dứt chứng bệnh cùi, vua xứ BaLaNại cùng triều thần đến nơi ngụ của vua Rāma, cung thỉnh Đức vua Rāma trở về cai trị quốc độ, nhưng Đức vua Rāma từ chối.

Một số đại thần cùng nhiều quan quân tình nguyện ở lại trong rừng với vua Rāma. Với sự trợ giúp của vua xứ BaLaNại, vua Rāma cùng Hoàng hậu Piyā xây dựng một thành phố mới.

Trong lúc xây dựng thành phố, nơi ấy có cây táo (kola) rất lâu năm, cho rằng có Thọ thần ngụ trong cây, vua Rāma xin phép thọ thần được đốn cây cổ thụ này và thành phố này sẽ mang tên Kola.

Sau khi xây dựng xong thành phố, thành phố có tên là Kolanagara, và vương quốc mới có tên là Koliya. Con cháu của vua Rāma gọi là Koliyā.

Thành phố này nằm trên “*đường qua lại của cọp*”, nên còn có tên là Vyaghapajjā (đường cọp đi) hay Vyagghapatha (còn được viết là Byagghapajjā hay Byagghapatha), nên dân Koliya còn được gọi là Vvagghapajjā⁽¹⁾.

Trong thời Đức Phật, dân Koliya định cư ở hai nơi: Thiên Trì và Rāmagāma (làng Rāma).

Quốc độ Koliya có một đội quân “làm thuê với búi tóc thông xuống” (lambacūlakābhātā) trực thuộc triều đình, nhóm người này có nhiệm vụ “bắt kẻ trộm và những kẻ dọ thám từ xứ KiềnTấtLa đến”.

Họ là những người được xem là “ác giới, theo ác pháp”⁽²⁾.

Ngoài hai thành phố Thiên Trì và Rāmagāma, xứ Koliya còn có các làng, thị trấn, thành phố khác, như:

**Làng Uttara*. Đức Thế Tôn du hành đến nơi này để tế độ thôn trưởng Pāṭali chứng quả Dự Lưu (sđd).

**Thị trấn Sajjana*. Trú xứ của công nương Suppavāsā, con Đức vua trị vì xứ Koliya. Đức vua Suppabuddha (Thiện Giác) có 2 người con là DaDuĐàLa và Devadatta (ĐềBàĐạtĐa).

Khi vua Thiện Giác bị đất rút dưới chân lâu 7, bảy giờ ông Hoàng Devadatta đã xuất gia, nên vua Thiện Giác không còn hậu duệ.

Dĩ nhiên xứ Koliya được “hội đồng ThíchCa” đề cử một vị vua mới, nhưng không thấy nêu trong kinh điển là ai, công chúa Suppavāsā là con của vị vua mới này.

⁽¹⁾- A.iv, 194. Pháp 4 chi. Kinh Các vị Sāpūgiyā.

⁽²⁾- A.iv, 340. Tương ưng thôn trưởng. Kinh Pāṭali.

Công nương Suppavāsā là vị Thánh Dự lưu, được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “đệ nhất cúng dường vật thực thượng vị trong hàng cận sự nữ”⁽¹⁾.

Khi Đức Phật đến thị trấn Sajjanela, công nương Suppavāsā cúng dường vật thực thượng vị đến Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Công nương Suppavāsā là mẹ của Trưởng lão Sīvali.

**Làng Sāpūga*. Đức Ānanda có đến nơi đây một lần⁽³⁾.

**Thị trấn Kakkarapata*. Ông Dīghajānu (chân dài) trú ở đây.

Khi Đức Phật du hành đến xứ này, ông Dīghajānu đến yết kiến Đức Thế Tôn, bạch hỏi về “pháp an lạc trong hiện tại và pháp an lạc trong tương lai”. Đức Phật dạy:

- Bốn pháp an lạc trong hiện tại là: Đầy đủ tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện và sống thẳng bằng điều hòa.

- Bốn pháp an lạc trong tương lai là: Đầy đủ đức tin, đầy đủ giới, đầy đủ dứt bỏ (cāga), đầy đủ trí⁽⁴⁾.

**Làng Haliddavasana*. Trú xứ của hai du sĩ khổ hạnh là Koliyaputta và Seniya⁽⁵⁾.

**Thành phố Kuṇḍiyā*. Tương truyền trước đây là khu rừng rậm, trong rừng có một Dạ xoa rất thích được dâng cúng lễ vật là “bánh làm bằng cám gạo hay cám nếp”, do đó dạ xoa được gọi là Kuṇḍa, khu rừng cũng có tên là Kuṇḍadhāna.

Trước tiên có một nữ nhân là vợ “một đao phủ thủ” đến sống ở ven rừng Kuṇḍadhāna, nữ nhân này được Dạ xoa Kuṇḍa hộ trì, nên bà được gọi là Kuṇḍiyā.

Dần dần làng được thành lập và tên bà được gọi là tên làng.

Về sau các vị vua Koliya kiến tạo một thành phố ở nơi này, và cũng lấy tên là Kuṇḍiyā (Kuṇḍiyānagara).

Nơi đây là quê hương của Trưởng lão Kuṇḍanagariya.

Gần thành phố Kuṇḍiyānagaracó núi Sānavasī, Đức Ānanda có đến trú ngụ ở núi này⁽⁶⁾.

Trong rừng Kuṇḍadhāna, các Koliya kiến tạo một tự viện cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng, Tịnh xá cũng được gọi là Kuṇḍadhāna.

Chính nơi tự viện này công nương Suppavāsā nhờ Phật lực sinh ra hài tử Sīvali, hài tử này nằm trong bụng mẹ 7 năm, 7 tháng lẻ 7 ngày⁽⁷⁾.

Quốc độ Koliya có các Trưởng lão nổi tiếng như Nisabha⁽⁸⁾, Kakudha (thị giả của Đức MụcKiềnLiên)⁽⁹⁾, Kaṅkhārevata⁽¹⁰⁾ ...

Quốc độ Koliya được chia 1/8 Xá lợi Phật và họ tạo tháp thờ ở thành phố Rāmagāma.

(1)- A.i, 24. Phẩm người tối thắng.

(2)- A.ii, 62. Chương hai pháp. Kinh Suppavāsā (Suppavāsāsutta).

(3)- A.ii, 194.

(4)- A.iv, 281. Chương 8 pháp. Kinh Dīghajānu.

(5)- M.ii, 387.

(6)- PvA. 178.

(7)- Ud. 15. Phẩm Mucalinda, bài kinh số 8.

(8)- ThagA.i, 318.

(9)- SA.89.

(10)- Ap. ii, 491.

Vua Rāma và Piyā có được 32 người con, đồng thời cũng là tổ tiên của dân tộc Koliya⁽¹⁾.

Vương tộc của hai quốc độ này là thông gia với nhau rất lâu đời và vương quốc Koliya được xem là “quê ngoại” của Bôtát SĩĐạtTa.

Vua Jayasena dòng ThíchCa có 2 người con là vương tử Sīhahanu và công nương Yasodharā (không phải bà DaDuĐàLa vợ của thái tử SĩĐạtTa).

Vương tử Sīhahanu dòng ThíchCa nối ngôi cha, lập công chúa Kaccānā con của vua Devadahasakka xứ Koliya làm hoàng hậu, có được 4 vương tử là: Suddhodana, Dhotadana, Sukkodana, Amitodana và công nương Amittā.

Vua Añjana xứ Koliya cưới công chúa Yasodharā (con vua Jayasena) làm hoàng hậu. Vua Añjana có hai con trai là Suppabuddha, Daṇḍapāni và 2 người con gái là Māyāgotamī và Pajāpatigotamī.

Nối ngôi Añjana là vua Suppabuddha (Thiện Giác).

Vương tử Sudhodana (Tịnh Phạn) dòng ThíchCa nối ngôi cha, cưới cả hai công nương Māyāgotamī và Pajāpatigotamī con vua Añjana về làm Hoàng hậu.

Vua Tịnh Phạn và bà Hoàng Māyā có một người con trai là Bôtát SĩĐạtTa, có với bà Hoàng Pajāpati 2 người con là vương tử Nanda và công chúa Janapadakalyānī Nandā.

Vua Thiện Giác xứ Koliya thành hôn với công chúa Amittā (em vua Tịnh Phạn), có được 2 người con là vương tử Devadatta (Thiên Phú) và công chúa DaDuĐàLa (bà còn có tên gọi là Bimbā).

Bôtát SĩĐạtTa cưới công chúa DaDuĐàLa, có được vương tử Rāhula (LaHầuLa).

*** Thành Devadaha (Thiên trì).**

Tương truyền, có một hồ tự hiện ra trong núi HyMãLạpSơn, nước hồ trong sạch và luôn mát lạnh, các thiên nữ thường đến hồ này tắm, nên gọi là “hồ thiên” (devadaha), như có Pāli:

“Sayanjāta vā so daho , tasmā pi Devadaho:

Hồ tự hiện ra, nên gọi là “hồ thiên”.

Lại có cách giải thích khác là: Các vị vua thường đến nơi này để hưởng an lạc nơi hồ nước mát, cảnh trí quanh hồ rất u nhã, nên hồ nước có tên là Devadaha, như có Pāli:

“Devā vuccanti rājano tesam maṅgaladaho:

Các vị vua đến hồ để được hạnh phúc, nên gọi là “hồ thiên”.

Theo sách Dulva Rokhill (p.2), vùng đất này do một vị thiên nhân chỉ điểm, vùng đất này có hồ nước trong mát, rất u nhã, nên thành phố này được gọi là Devadaha (Thiên Trì).

Hoàng hậu Māyā và Hoàng hậu Pajāpatigotamī sinh ra tại kinh thành Thiên Trì, ngoài ra còn có nhiều vị khác như Devadahasaka⁽²⁾, trưởng lão Pakkha⁽³⁾, bà DaDuĐàLa ...

⁽¹⁾- SA. i. 352 f.; 355 f.; DA. i. 258.

⁽²⁾- Mhv.ii, 17.

⁽³⁾- ThagA. i, 114.

Kinh thành Thiên Trì cũng là trú quán của những người ThíchCa khi làm dâu hay rể của xứ Koliya.

Trong những chuyến du hành đến Thiên Trì, Đức Phật có giảng pháp cho chúng dân xứ này, như kinh Devadahasuttam ...⁽¹⁾ tại “hồ thiên” này.

Kinh thành Thiên Trì được xem như kinh đô của xứ Koliya.

***Rāmagāma (làng Rāma).**

Làng Rāma nằm bên bờ sông Hằng trong xứ Koliya, xứ Koliya được chia 1/8 Xá lợi Phật. Dân xứ Koliya xây dựng bảo tháp ở làng Rāma để tôn thờ Xá lợi Phật.

Đức Mahā Kassapa thấy xa rằng “đến thời vua ADục các tháp thờ Xá lợi Phật bị hư hoại, Xá lợi bị rơi rải rác khắp nơi, đó là điều không tốt.

Vua ADục là vị đại hộ pháp của Phật giáo, Đức vua sẽ xây dựng 84.000 tháp để tôn trí Xá lợi Phật cùng các di vật của Đức Thế Tôn.

Đức Mahā Kassapa nhờ chư thiên cung thỉnh tất cả Xá lợi Phật được tôn thờ trong 7 bảo tháp của 7 quốc độ được chia Xá lợi Phật, về tôn thờ trong cung điện xinh đẹp, được kiến tạo trong lòng đất nơi thành Vương Xá do vua AXàThế (Ajātasattu) bảo trợ”.

Xá lợi Phật được tôn thờ trong bảo tháp ở Rāmagāma được giữ nguyên, Đức Mahā Kassapa không cung thỉnh tập trung về một nơi như 7 nơi khác.

Vì rằng: Đức Mahā Kassapa biết được ý của Đức Thế Tôn là “ban Xá lợi của Ngài cho xứ Tích Lan để tôn thờ trong Đại bảo tháp Mahā Thūpa sau này”.

Đức Thế Tôn trước khi viên tịch, Ngài có dạy Thiên vương ĐếThích rằng:

- Nay Thiên vương, Xá lợi Như Lai được tôn thờ tại làng Rāma sẽ được mang đến xứ Ròng, rồi được mang về tôn thờ trong đại bảo tháp ở đảo Tích Lan.

Hiểu được ý của Đức Thế Tôn nên Ngài Mahā Kassapa không dám thỉnh Xá lợi được tôn thờ ở bảo tháp trong làng Rāma mang về thành Vương Xá.

Khi nước sông Hằng dâng lên làm hư hoại bảo tháp ở làng Rāma, Xá lợi Phật được tôn trí trong bình vàng bị nước cuốn trôi vào sông Hằng, khi đến nơi có tòa lâu đài 7 báu của vua Chuyển luân Saṅkha sau này, nơi ấy nước xoáy rất mạnh, bình vàng Xá lợi bị nước nhận chìm trôi vào tòa lâu đài 7 báu dưới dòng sông Hằng, rồi yên vị trên bảo tọa bằng 7 loại ngọc báu trong lâu đài.

Khi ấy tòa lâu đài 7 báu dưới sông Hằng tỏa rực hào quang, những dòng nước chảy đến đó rẽ ra làm hai, các long vương thấy hiện tượng kỳ lạ, đến trình lên chúa ròng Mahākāla sự kiện này.

Chúa ròng Mahākāla đến nơi ấy cung thỉnh Xá lợi về xứ ròng Mañjerika rộng 500 dotuần, kiến tạo một bảo tháp bằng tất cả những loại ngọc báu có ở xứ ròng để tôn thờ Xá lợi Phật.

Vào thời vua Duṭṭhagāmani xứ Tích Lan, vua Duṭṭhagāmani xây dựng Đại bảo tháp Mahā Thūpa dưới sự chỉ đạo của Đại Trưởng lão Indagutta.

Khi bảo tháp hoàn thành, Đức Mahā Indagutta bảo Sadi mười sáu tuổi là Soṇuttara đến xứ Ròng mang Xá lợi Phật về để tôn trí vào Đại bảo tháp Mahā Thūpa, vì tiền thân của Đức Soṇuttara là Balamôn Nanduttara trong thời Đức Phật.

⁽¹⁾- Xem S.iii.,5; M.iii, kinh Devadahasuttam (Kinh Thiên Tỷ).

Tương truyền Bàlamôn Nanduttara khi thấy Đức ALaHán Bhaddaji dùng thần thông kẹp chót lâu đài 7 báu của mình trong kiếp trước bằng 2 ngón chân: Ngón chân cái và ngón chân trỏ, kéo tòa lâu đài lên khỏi sông Hằng cho mọi người trông thấy, rồi trả lâu đài 7 báu về chỗ cũ.

Đức Phật dạy rằng: “Sau khi Như Lai viên tịch, Xá Lợi của Như Lai sẽ đến ngự trong lâu đài này.”

Nghe vậy, Bàlamôn Nanduttara hoan hỷ phát nguyện: “Con nguyện sẽ mang Xá Lợi của Đức Thế Tôn trở về nhân giới để tôn thờ”.

Đức SaDi ALaHán Soṇuttara (hậu thân của Bàlamôn Nanduttara) đến long cung, bảo chúa rồng Mahākāla rằng:

- Nay Long vương, chư Tăng đang cần Xá Lợi Đức Thế Tôn để tôn trí vào Đại Bảo tháp (Mahā Thūpa). Vậy Đại vương hãy trao Xá Lợi đến cho ta, ta vâng lệnh chư Tăng đến đây để nhận Xá Lợi.

Chúa rồng Mahākāla buồn thảm, nghĩ rằng: “Vị Samôn này có đại thần lực, chắc chắn chúng ta không chống lại được, vị ấy sẽ lấy được Xá Lợi thôi. Ta phải gạt vị Samôn này để giữ lại Xá Lợi Đức Thế Tôn, ta sẽ cho người mang Xá Lợi đi nơi khác.

Khi vị Samôn đại thần lực này ra về, ta sẽ mang Xá Lợi Đức Thế Tôn trở về bảo tháp”. Chúa rồng đưa mắt nhìn cháu trai gọi mình bằng cậu là rồng Vāsuladatta đang đứng cạnh đó, hiểu ý Long vương Mahākāla, rồng Vāsuladatta đi đến bảo tháp, nuốt bình đựng Xá Lợi vào bụng, rồi chạy trốn dưới chân núi Sineru (TuDi), rồng Vāsuladatta hóa ra thân hình dài ba trăm dotuần, có chu vi là 100 dotuần với ngàn cái đầu phun lửa khói, ngoài ra Vāsuladatta còn hóa ra hằng ngàn con rồng giống như mình, nằm vây chung quanh, còn mình nằm trốn ở giữa nhóm hóa long.

Khi biết Xá Lợi đã được mang đi, chúa rồng Mahākāla thỉnh Đức Soṇuttara đến viếng thăm Bảo tháp thờ Xá Lợi Phật.

Sau khi trình bày những loại ngọc quý xây dựng bảo tháp cùng với những vẽ xinh đẹp tuyệt mỹ trong bảo tháp, chúa rồng thưa rằng:

- Thưa Ngài Samôn đại thần lực, bảo tháp này được xây dựng bằng tất cả bảo vật có nơi cõi rồng, có bảo điện cao quý bằng 7 loại ngọc báu để tôn thờ Xá Lợi Đức Thế Tôn.

Tất cả châu báu ở đảo Tích cũng không thể sánh bằng tảng đá ngọc dưới chân bảo tháp, hay những bệ tam cấp của bảo tháp thì còn nói gì đến những ngọc quý được xây thành cột, thành tường ...

Thật không hợp lý chút nào khi chư Tăng lại mang Xá Lợi Đức Thế Tôn được tôn thờ từ nơi cao quý có sự tôn kính lớn như vậy, về tôn thờ nơi bảo tháp ở nhân loại. Sự tôn kính Xá Lợi trong bảo tháp ở nhân giới làm sao sánh bằng sự tôn kính Xá Lợi được tôn thờ trong bảo tháp xứ rồng này.

Đức Soṇuttara đáp rằng:

- Nay Long vương, Đức Thế Tôn có dạy: “Sự tôn kính Đức Thế Tôn cao quý nhất là thực hành theo pháp của Đức Thế Tôn đã dạy”.

Nơi cõi rồng không có đời sống phạm hạnh (chỉ cho phẩm mao xuất gia), loài rồng không thể chứng đạt bốn chân lý cao thượng mà Đức Thế Tôn đã dạy.

Thật là thích hợp khi Xá Lợi Đức Thế Tôn được tôn thờ nơi có đời sống phạm hạnh, nơi có khả năng thấu triệt bốn chân lý: Khổ, tập, diệt, đạo.

Này Long vương hãy trao Xá Lợi Đức Thế Tôn để ta mang về nhân giới. Chính hôm nay Đức vua Duṭṭhagāmani sẽ tôn trí Xá Lợi Đức Thế Tôn vào Đại bảo tháp.

Chúa rồng thấy mình đuối lý, suy nghĩ “các ngôi Xá Lợi được cháu ta mang đi rồi”, nên thưa rằng:

- Kính bạch vị Samôn đại thần lực, Ngài không thấu đáo nơi đây có hay không có Xá Lợi Đức Thế Tôn. Ngài cứ bảo “hãy trao Xá Lợi cho ta”, nếu Ngài thấy có Xá Lợi xin Ngài cứ lấy đi.

Đức Soṇuttara suy nghĩ: “Long vương Mahākāla đã dám nói như thế, hẳn Xá Lợi được mang đi rồi, vậy Xá Lợi Đức Thế Tôn đang cất giấu ở đâu?”

Vội thiên nhãn Ngài thấy rồng Vāsuladatta nuốt bình ngọc đựng Xá Lợi Phật vào bụng và đang trốn dưới chân núi TuDi.

Rồi Đức Soṇuttara gặng hỏi chúa Rồng Mahākāla ba lần:

- Này Long vương, người nói rằng “Nếu ta thấy Xá Lợi Phật ở đâu, thì ta cứ lấy mang đi phải không?”

- Vâng, thưa Ngài Đại samôn.

Đức Soṇuttara vươn cánh tay mảnh khảnh thò vào bụng rồng Vāsuladatta lấy tất cả Xá Lợi Phật nhưng không đụng đến bình ngọc (vì bình ngọc là vật long vương chưa cho), long vương Vāsuladatta không ngờ mình bị lấy toàn bộ Xá Lợi Phật đang giấu trong bụng (nhưng tất cả Long vương không thấy “cánh tay của Ngài Soṇuttara. Đồng thời, Ngài Soṇuttara dùng thần thông “rút đất gập lại”).

Rồi Đức Soṇuttara biến mất ở cõi Rồng, trở về ngay tại chính liêu thất của mình, sau đó Ngài mang toàn bộ Xá Lợi Phật đến trình lên Đức Indagutta.

Không thấy Đức Soṇagutta, chúa rồng Mahākāla suy nghĩ: “Vị Samôn đã bị chúng ta gạt, Ngài đã đi khỏi sau khi không tìm thấy Xá Lợi Đức Thế Tôn”.

Rồng chúa Mahākāla cho người gọi rồng Vāsuladatta mang Xá Lợi Phật về, nhưng khi mở bình ngọc ra, thấy trống rỗng. Rồng Vāsuladatta kinh hoàng, vừa đi vừa than khóc đến trình cho chúa Rồng Mahākāla biết.

Long vương Mahākāla than rằng: “Chúng ta đã bị vị Samôn đại thần lực lấy Xá Lợi mang đi rồi”. Long vương Mahākāla cùng chúng rồng khóc than, nước mắt rồng trào ra như những hoa sen xanh.

Rồi Long vương Mahākāla sâu thẳm cùng chúng tùy tùng đi đến Đức Indagutta ta thán vì mất Xá Lợi Phật, nài nỉ chư Tăng xin cung thỉnh Xá Lợi Phật về tôn thờ ở long cung.

Vì lòng bi mẫn cũng như e ngại chúng long vương nhiều hại đến bảo tháp Mahā Thūpa sau này (vì xứ Tích Lan là hòn đảo lớn), chư Tăng bằng lòng cho lại Long vương Mahākāla một ít Xá Lợi, long vương Mahākāla nài nỉ xin ngôi Xá Lợi quý nhất là “Răng nhọn” của Đức Thế Tôn, chư Tăng đồng ý⁽¹⁾.

Chương III. Đại nhân giánng trần.

1-Ba sự náo động (kolāhala).

Có 3 sự “náo động” khởi lên trong thế gian là:

⁽¹⁾- Mhv. Chương XXXI.

- Náo động về đại kiếp (kappakolāhala).
- Náo động về Đức Phật (buddhakolāhala).
- Náo động về vua Chuyển luân (cakkavattikolāhala)⁽¹⁾.

a- Náo động về đại kiếp.

Còn một trăm ngàn năm nữa, trái đất này bị hoại, có vị thiên nhân có tên là Lokabyūha thuộc cõi dục, hóa ra người với đầu cạo trọc hay với đầu tóc rối bù, mặc y phục đỏ, chiếc váy nhiều màu sắc, trên mặt đầm đìa nước mắt, đi khắp nơi, đến nơi tụ họp đông đảo như bến nước, phố chợ hay trên đường phố đông người, loan báo rằng: “Này các người ơi, sau một trăm ngàn năm nữa, thế gian này bị hoại do lửa, kể cả vua núi TuDi (Sineru) cũng bị cháy rụi, ngọn lửa này sẽ đốt cháy cả cõi Sơ thiên. Hỡi các người, hãy tu tập từ, bi, hỷ, xả, hãy phụng dưỡng cha mẹ, hãy kính lễ các bậc cao niên trong gia tộc”. Điều này gọi là “náo động về đại kiếp”

b- Náo động về Đức Phật.

Các vị thiên nhân Tứ đại vương hộ trì bốn châu, khi biết còn một ngàn năm nữa vị Chánh Đẳng giác xuất hiện, các vị ấy đi công bố khắp nơi rằng: “Hỡi các người, còn một ngàn năm nữa, sẽ xuất hiện vị Chánh đẳng giác”. Điều này gọi là “náo động về Đức Phật”.

c- Náo động về vua Chuyển Luân.

Các vị thiên nhân được biết, “còn một trăm năm nữa, vị vua Chuyển luân xuất hiện trên thế gian”, nên đi thông báo khắp nơi rằng:

“Hỡi các người, còn một trăm năm nữa, vua Chuyển luân xuất hiện trên thế gian”. Đây là “náo động về vua Chuyển luân”.

Có câu hỏi rằng: Do nguyên nhân nào, các vị thiên nhân biết được các hiện tượng này?

Đáp rằng: Các vị Phạm Thiên có thắng trí, nhất là “**vị lai trí**” biết được các hiện tượng này xảy ra trong tương lai, nên thông báo đến các thiên nhân Dục giới, từ đó lan xuống các thiên nhân địa cầu⁽²⁾.

Một số Giáo thọ sư giải thích rằng: “Sở dĩ chư Thiên biết được thế gian sắp hoại, vì thấy “tướng bất thiện pháp” (akusalanimitta dhamma) hiển lộ quá nhiều⁽³⁾. Còn khi thấy “tướng thiện pháp (kusalanimitta dhammā) hiển lộ”, tùy theo thời điểm mà các thiên nhân biết được là “Đức Chánh Giác sắp xuất hiện” hay “Vua Chuyển Luân sắp hiện khởi”.

Một số Giáo thọ sư cho rằng: “Do pháp tánh (dhammajāti) tự nhiên, khiến chư thiên biết được “những điềm tướng này”, nên thông báo đến nhân loại.

Giải về kiếp (kappa).

Chữ *kappa* được dùng chỉ cho các trường hợp như sau:

- *Kappa dùng chỉ cho kiếp trái đất.* Là chỉ cho “tuổi thọ” một trái đất, còn gọi là “đại kiếp” (mahākappa).

- *Kappa dùng để chỉ cho “một phần tư đại kiếp”,* gọi là “vô lượng kiếp” (asaṅkheyya kappa) và đơn vị tính cho “vô lượng kiếp” ở đây là **năm**.

⁽¹⁾- BvA. Gotamabuddhavamsavaṇṇā

⁽²⁾- Vsm. Chương XIII. Giảng rộng về Thắng trí (Abhiññāniddeso).

⁽³⁾- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải NGƯỜI và CỖI.

Một đại kiếp gồm bốn “vô lượng kiếp”. Như Đức Phật dạy:
Cattārimāni bhikkhave, kappassa asaṅkheyyāni. Katamāni cattāri?
- *Này các Tỳkưu, có 4 vô lượng của kiếp này. Thế nào là bốn?*

Yadā bhikkhave, kappo saṃvaṭṭati, taṃ na sukaraṃ saṅkhātuṃ ettakāni vassānīti vā ettakāni vassasatānīti vā ettakāni vassasahassaānīti vā ettakāni vassasatasahassānīti vā.

Này các Tỳkưu, khi kiếp thành, thật không dễ gì tính được có bao nhiêu năm, hoặc có bao nhiêu trăm năm, hoặc có bao nhiêu ngàn năm, hoặc có bao nhiêu trăm ngàn năm”⁽¹⁾.

Trường hợp chữ “asaṅkheyya kappa” (atăngkỳ kiếp) chỉ cho “thời gian thực hành pháp độ của vị Bồ tát Chánh giác, Bồ tát Độc Giác và Bồ tát Thượng thủ Thịnh văn, thì đơn vị tính là “kiếp trái đất” hay “đại kiếp”.

- *Kappa dùng để chỉ cho “trung kiếp” (antarakappa). Cách quy định “trung kiếp” như sau:*

Vào thời Sơ kiếp chúng sinh nhân loại có tuổi thọ là vô lượng năm, rồi ác pháp sinh lên dần dần, tuổi thọ giảm xuống đến khi còn 10 tuổi, gọi là “*kiếp giảm*” (hāyanakappa).

Từ 10 tuổi, do thực hành thiện pháp tuổi thọ tăng dần đến vô lượng tuổi, gọi là “*kiếp tăng*” (vatthanakappa).

Một “*kiếp giảm*” và một “*kiếp tăng*” gọi là một “trung kiếp” (antarakappa). Sáu mươi bốn (64) “trung kiếp” là một “vô lượng kiếp”. Bốn “vô lượng kiếp” là một “đại kiếp” (kiếp trái đất).

Một số Giáo thọ sư cho rằng: “20 trung kiếp là một vô lượng kiếp”, “80 trung kiếp là một đại kiếp”. Các nhà Chiêm tinh cổ sơ thì cho là “14 trung kiếp là một vô lượng kiếp”⁽²⁾.

Ý nghĩa “20 trung kiếp là một vô lượng kiếp”, nên hiểu như vậy:

“Theo bản Phụ Sớ giải về Luật (Terasakanda Tīkā) thì “kiếp sống của chúng sinh ở địa ngục Atỳ là một phần 80 đại kiếp”. Như vậy mỗi “vô lượng kiếp” của nhân loại bằng “20 kiếp chúng sinh ở Atỳ địa ngục”, nên các Ngài nói “20 trung kiếp là một vô lượng kiếp”.

Nói cách khác, “thời gian 20 trung kiếp ở cõi Atỳ địa ngục bằng 64 trung kiếp ở cõi người”.

- *Kappa dùng chỉ cho “tuổi thọ”, gọi là thọ kiếp (āyukappa).*

Như khi nhân loại có tuổi thọ là 100 tuổi thì “thọ kiếp” là 100, nhân loại có tuổi thọ là “vô lượng tuổi” thì “thọ kiếp” là vô lượng v.v...

Thọ kiếp cũng được áp dụng cho chư thiên, như tuổi thọ của Tứ đại vương là 500 năm cõi ấy, thì “thọ kiếp” cõi này là 500 năm; tuổi thọ chư thiên cõi Đạo Lợi (Tāvatisa) là 1.000 năm thì “thọ kiếp” cõi này là 1.000 năm v.v. (sđd).

Thọ kiếp này có thể được tính bằng “năm, tháng, ngày, một bữa ăn”⁽³⁾, như có chúng sinh sống 1 năm, 3 tháng, 7 ngày ...

⁽¹⁾-A.ii, 142. Pháp bốn chi. Kinh Kiếp (kappasuttaṃ)

⁽²⁾- ĐĐ Thiệu Phúc (d). Chú giải NGƯỜI và CÔI.

⁽³⁾- A.iv, 128. Chương 7 pháp. Kinh Lửa.

Trong kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta) của Trường bộ kinh III có ghi nhận: “Đức Phật dạy Đức Ānanda rằng: Này Ānanda, Như Lai thuần thực bốn pháp như ý, nếu muốn Như Lai có thể sống trọn kiếp hay lâu hơn”.

Kappa (kiếp) ở đây chỉ cho *thọ kiếp*; nghĩa là “Đức Phật có thể duy trì mạng sống đến hết 100 tuổi hoặc lâu hơn 100 tuổi”, không phải “duy trì mạng sống hết kiếp trái đất”.

- Kappa chỉ cho thời gian 7 ngày cuối cùng của “kiếp giảm”.

Nếu chúng sinh ở thời ấy, tham ác pháp cường mạnh sẽ có một “trận đói” khốc liệt khởi lên để tiêu diệt những chúng sinh “đây tội lỗi”, gọi là **kiếp đói** (dubbhikkhantara kappa).

Nếu ác pháp thời đó là sân cường mạnh, sẽ khởi lên “cuộc đại tàn sát”, gọi là **kiếp vũ khí** (sattantara kappa).

Nếu chúng sinh thời ấy, si ác pháp cường mạnh, một tai nạn bệnh dịch khởi lên trong vòng 7 ngày để tiêu diệt chúng sinh, gọi là **kiếp bệnh** (rogantara kappa).

- Kappa chỉ cho thời gian hình thành trái đất, gọi là *kiếp thành* (vivatta kappa).

- Kappa chỉ cho thời gian trái đất an trụ, gọi là *kiếp trụ* (vivattathāyī kappa).

- Kappa chỉ cho thời gian trái đất bắt đầu tiêu hoại, gọi là *kiếp hoại* (samvattakappa).

- Kappa chỉ cho thời gian kiếp hoại dừng lại, gọi là *kiếp không* (samvattathāyī kappa).

Một “kiếp trái đất” có 4 “vô lượng kiếp” là: **Kiếp thành**, **kiếp trụ**, **kiếp hoại** và **kiếp không**.

* **Kiếp thành** (vivatta kappa). Là kể từ khi thế gian bắt đầu hình thành. Có pāli như sau:

Vivattatīti = vivatta:

Tuần tự hình thành, gọi là “**thành**” (sđd).

* **Kiếp trụ** (vivattathāyī kappa). Là kể từ khi thế gian hình thành trọn vẹn với những sự khác biệt rõ ràng, như có biển, có sông, có núi, có cây cỏ, mặt trời, mặt trăng ... như một “thế gian” mới vừa được hình thành.

Như có pāli: Vivatto hutvā tiṭṭhatīti = vivattathāyī:

Sự hình thành dừng lại, gọi là “**trụ**”.

* **Kiếp hoại** (samvatta kappa). Là khi “luân vi” bắt đầu bị tiêu hoại. Như có Pāli:

Samvattatīti = samvatta:

Đang hư hoại, gọi là “**hoại**”.

* **Kiếp không** (samvattathāyī kappa). Là kể từ khi luân vi này tiêu mất hoàn toàn, không còn dư sót, chỉ còn một khoảng “trống không”. Như có Pāli sau:

Samvatto hutvā tiṭṭhatīti = samvattathāyī:

Sự hoại dừng lại, gọi là “**không**”.

- Kappa chỉ cho kiếp trái đất không có vị Chánh giác nào xuất hiện, gọi là “kiếp trống không” (suññakappa).

- *Kappa* chỉ cho kiếp trái đất có Đức Chánh giác xuất hiện, gọi là “*kiếp có*” (*asuññakappa*).

* **Kiếp trống không** (*suññakappa*).

Có bốn loại “kiếp trống không” là:

- *Đại kiếp trống không* (*suññamahākappa*). Là kiếp trái đất ấy không xuất hiện bậc Chánh giác.

- *Vô lượng kiếp trống không* (*suñña-asāṅkheyyakappa*). Là chỉ cho ba vô lượng kiếp: Kiếp thành, kiếp hoại và kiếp không.

- *Trung kiếp trống không* (*antarasuññakappa*). Là chỉ cho “trung kiếp” ấy không có Đức Chánh giác xuất hiện.

- *Thọ kiếp trống không* (*suññāyukappa*). Chỉ cho thời gian “tuổi thọ” chúng sinh không có Đức Chánh giác xuất hiện.

Tức là thời kỳ chúng sinh có tuổi thọ 100 ngàn năm trở lên và dưới 100 tuổi.

Hoặc tuy tuổi thọ chúng sinh nhân loại trong khoảng 100 ngàn đến 100 tuổi, nhưng không có Đức Chánh Giác xuất hiện, cũng được gọi là “kiếp thọ” trống không.

“Kiếp trống không” là chỉ cho “không có bậc Chánh giác xuất hiện”, nhưng vẫn có thể có bậc Độc giác hay vua Chuyển Luân xuất hiện.

Đức Độc Giác cũng xuất hiện trong “kiếp giảm”, khoảng 100 ngàn tuổi đến 100 tuổi”. Như có một kiếp Bô-tát sinh làm Tượng chúa Chaddanta, bấy giờ Ngài ướp hoa quả ngon cùng với củ sen, ngó sen cúng dường đến 500 vị Phật Độc giác⁽¹⁾.

Còn vua Chuyển Luân có thể xuất hiện ở “kiếp tăng”, như vua Mandhātu hưởng dục lạc cả 36 đời Đế-Thích, những cư dân theo Đức vua cũng hưởng thụ dục lạc như thế ấy, khi vua Mandhātu về cõi người rồi mệnh chung, những cư dân của bốn châu không có phương tiện trở về quê hương phải ở lại cõi Diêm-Phù-Đề.

* **Kiếp có** (*asuññakappa*).

Là kiếp trái đất có Đức Chánh giác xuất hiện. Có 5 loại là:

- Kiếp có một vị Chánh giác xuất hiện, gọi là *sāra*kappa.

- Kiếp có 2 vị Chánh giác xuất hiện, gọi là *maṇḍa*kappa.

- Kiếp có 3 vị Chánh giác xuất hiện, gọi là *vara*kappa.

- Kiếp có 4 vị Chánh giác xuất hiện, gọi là *sāra*maṇḍakappa.

- Kiếp có 5 vị Chánh giác xuất hiện, gọi là *bhadda*kappa.

Như trong *Buddhavaṃsa Atthakathā* (Sớ giải Phật tông) có ghi:

Eko buddho sarakappe; maṇḍakappe janā duve.

Tapo buddhaa varakappe; saramaṇḍe catu bhuddhā.

Pañca buddhā bhaddakappe ...

*Một Đức Phật là Sāra*kappa; *Maṇḍa*kappa là 2 vị.

*Ba vị Phật là vara*kappa; *Sāra*maṇḍakappa có 4 vị.

*Năm vị Phật là Bhadda*kappa ...

Không có kiếp trái đất nào có 6 hay 7 vị Chánh giác xuất hiện.

Như trong *Anāgatavaṃsa Atthakathā* có ghi:

Na hi ekasmim kappe chaṭṭho vā sattana vā uppajjati:

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 514. Tượng chúa Chaddanta (Chaddanta jāta)

“Không có một kiếp nào có sáu hay 7 vị (Chánh giác) xuất hiện”.

Trái đất hiện tại đây là “kiếp hiền” (bhaddakappa), có 5 vị Chánh đẳng giác xuất hiện; ba vị Phật quá khứ là:

- Đức Phật Kakusandha (CùLưuTôn), nhân loại thời ấy có tuổi thọ là 40 ngàn năm.

- Đức Phật Konāgamana (CầuA HàmMâuNi), nhân loại thời ấy có tuổi thọ là 30 ngàn năm.

- Đức Phật Kassapa (CaDiếp), nhân loại thời ấy có tuổi thọ là 20 ngàn năm.

- Hiện tại là Đức Phật Gotama (CồĐàm), nhân loại có tuổi thọ là 100 tuổi⁽¹⁾.

Cả bốn vị Phật cùng xuất hiện trong một “kiếp giảm”.

Đức Phật Gotama có dạy:

“Này các Tỳkhu, thuở xưa núi Vepulla này được biết với tên Pācimavaṃsa. Bây giờ dân chúng ấy được biết với tên là Tivāra, dân chúng có tuổi thọ là 40.000 năm ...

Bây giờ, này các Tỳkhu, Đức Thế Tôn Kakusandha xuất hiện trên thế gian.

“Này các Tỳkhu, thuở xưa núi Vepulla này được biết với tên là Vankaka, Bây giờ dân chúng ấy được biết với tên là Rohita, dân chúng có tuổi thọ là 30.000 năm....

Bây giờ, Đức Thế Tôn Konāgamana xuất hiện trên thế gian.

“Này các Tỳkhu, thuở xưa núi Vepulla nay được biết với tên là Supassa, dân chúng ấy được biết với tên là Suppiya. Bây giờ dân chúng có tuổi thọ là 20.000 năm....

Bây giờ Đức Thế Tôn Kassapa xuất hiện trên thế gian.

“Này các Tỳkhu, hiện tại núi Vepulla này được biết với tên là Vepulla. Dân chúng ấy được biết với tên là Magadha, có tuổi thọ là 100 năm....

Hiện tại Như Lai là bậc Ứng Cúng Chánh Đẳng giác”⁽²⁾.

Một hòn núi lớn tồn tại suốt cả 4 thời vị Phật, điều này cho thấy “cả bốn vị Phật” xuất hiện trong cùng một “**kiếp giảm**”.

* Đức Chánh giác tương lai trong hiền kiếp này là Đức Phật Metteya (DiLặc), chúng sinh thời ấy có tuổi thọ là 80 ngàn năm⁽³⁾.

Tuy vào thời nhân loại có tuổi thọ là như thế, nhưng các vị Chánh đẳng giác chỉ lưu trú đến 4/5 tuổi thọ, các Ngài sẽ viên tịch.

Lại nữa, đôi khi Đức Chánh Giác cùng vua Chuyển Luân cùng xuất hiện, như trong thời Đức Phật vị lai là Metteyya (DiLặc) có cả vua Chuyển Luân Saṅkha.

Giải về “kiếp giảm” và “kiếp tăng”.

Kiếp giảm. Theo kinh Khởi thế nhân bốn (Aggañña suttanta)⁽⁴⁾, nhân loại thời sơ kiếp có tuổi thọ là “vô lượng tuổi”, về sau ác pháp, bất thiện pháp sinh lên và tăng trưởng đến khi chúng sinh nhân loại còn 10 tuổi. Gọi là *kiếp giảm*.

Hỏi. Bất thiện pháp, ác pháp sinh lên như thế nào?

(1)- D.iii, kinh Đại bốn (Mahāpadānasuttanta); BvA. Lịch sử các vị Phật: Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa, Đức Phật Gotama. Kakusandha,

(2)- S.ii, 190. Tương ứng luân hồi. Kinh núi Vepulla (Vepullasuttam.)

(3)- D.iv. Kinh Chuyển luân vương Sư tử hống (Cakkavatti sihanādasuttanta).

(4)- D.iv.

Đáp. Theo kinh Chuyển luân vương sư tử hồng, vì Đức vua không bố thí nên “trộm cắp” sinh lên do đói khổ, khi trộm cắp sinh lên gặp phải sự chống đối của “chủ tài sản”, thế là vũ khí xuất hiện “kẻ trộm” trở thành “kẻ cướp”, rồi “hình phạt” và “giết người” sinh lên do Đức vua xử tội. Tiếp theo là “nói dối” sinh lên, do kẻ trộm cướp sợ chết.

Khi “nói dối” hưng thịnh thì bốn điều hạnh phúc là “sống lâu, sắc đẹp, an vui và sức mạnh” bị suy giảm, tuổi thọ nhân loại chỉ còn 80.000 tuổi, con của họ chỉ còn 40.000 tuổi, cháu của họ chỉ còn 20.000 tuổi.

Thế rồi ác pháp “nói chia rẽ” sinh khởi, tuổi thọ giảm xuống chỉ còn 10.000 năm. Khi ấy, thân sắc nhân loại xinh đẹp hoặc xấu xí phân biệt rõ rệt, thế là “quan hệ tình dục bất chánh” xuất hiện, tuổi thọ chỉ còn 5.000 năm.

Khi ấy lại xuất hiện 2 ác pháp “nói ác” và “nói vô ích”, thế là tuổi thọ giảm xuống còn 2.500 năm.

Thế rồi, tham ác (abhijjhā) và sân ác (abyāpāda) xuất hiện, tuổi thọ giảm xuống chỉ còn 1.000 năm.

Khi tà kiến sinh lên, tuổi thọ nhân loại chỉ còn 500 năm.

Bấy giờ ba pháp thấp kém là: *Luyến ái phi pháp* (adhammarāga), tức là có sự “quan hệ bất chính trong thân tộc”; *tham quá độ* (visamalobha), tức là “lòng tham không hề thỏa mãn”, hoặc là “vật không đáng cũng trộm cắp”, hoặc là ở xứ này mong có được vật ở xứ khác, hay mong chiếm đoạt xứ khác ... và “tà pháp” (micchādhamma) như nữ ái luyến nữ, nam ái luyến nam (đồng tính luyến ái) sinh khởi. Khi ấy tuổi thọ chỉ còn 200 năm.

Khi “thiếu sự cung kính đối với cha mẹ”, “thiếu sự cung kính đối với các Samôn”, “thiếu sự cung kính đối với các tộc trưởng”, tuổi thọ nhân loại giảm xuống còn 100 tuổi.

Khi 10 thiện hạnh biến mất và 10 bất thiện hạnh⁽¹⁾ tăng trưởng tối đa, tuổi thọ nhân loại chỉ còn 10 tuổi, thiếu nữ 5 tuổi đã lập gia đình. Đó là *nhánh giảm*.

Nhưng theo kinh Khởi thế nhân bốn (Agaññasuttanta)⁽²⁾. Vào thời Sơ kiếp, bất thiện pháp đầu tiên sinh lên là “kiêu mạn về thân”, rồi đến “tình dục”, “ái luyến”, “quan hệ tình dục”...

Kiếp tăng. Khi nhân loại có tuổi thọ 10, rồi tuổi thọ tăng dần cho đến khi vô lượng tuổi, gọi là “*kiếp tăng*”.

Hỏi. Tuổi thọ tăng như thế nào?

Đáp. Khi nhân loại giữ được một giới hay thực hành một thiện pháp thì tuổi thọ tăng lên.

Khi nhân loại có tuổi thọ là 10 tuổi, đến một thời khởi lên cuộc “cuộc đại tàn sát” kéo dài 7 ngày, chúng sinh nhìn nhau như kẻ thù, không còn phân biệt cha, mẹ, thân bằng quyến thuộc ... lẫn xả chém giết lẫn nhau.

(1)- Chỉ cho 3 thân ác hạnh là: Sát sinh, trộm cắp và tà hạnh trong dục; 4 ngữ ác hạnh là: Nói dối, nói chia rẽ, nói ác và nói vô ích; 3 ý ác hạnh là: tham ác, sân ác và kiến ác.

(2)- D.iv. Kinh Khởi Thế nhân bốn (Agaññasuttanta).

Sau 7 ngày “cuộc đại tàn sát” chấm dứt, số người sống sót tìm gặp lại nhau, họ thỏa thuận với nhau “từ bỏ sát sinh” tuổi thọ con của họ tăng lên 20 tuổi. Như vậy, thiện pháp đầu tiên sinh khởi là “không sát sinh”.

Những người này lại gìn giữ “không lấy của không cho”, tuổi thọ con của họ tăng lên là 40 tuổi.

Cứ như thế, khi giữ được một giới tiếp theo, thực hành một thiện pháp như cung kính ... thì tuổi thọ tăng dần cho đến vô lượng tuổi.

Khi nhân loại có tuổi thọ 60 ngàn tuổi, nữ nhân 500 tuổi mới có chồng, đồng thời chỉ có 6 chứng bệnh là: Đói quá (do muốn dùng vật thực mà không có); no quá (muốn dùng vật thực, nhưng không thể dùng thêm được); nóng; lạnh; tiểu tiện và đại tiện⁽¹⁾.

Theo kinh Khởi thế nhân bốn thì “khi nhân loại được 80 ngàn tuổi, bảy giờ thiếu nữ 500 tuổi mới lập gia đình, đồng thời chỉ có 6 chứng bệnh kể trên”.

Theo kinh Chuyển luân vương sư tử hống thì: “Khi nhân loại có tuổi thọ là 80.000, bảy giờ có vua Chuyển luân Saṅkha ra đời, có kinh đô là Ketumatī. Đồng thời Đức Chánh giác Metteyya (DiLặc) hiện khởi trên thế gian”.

Giải về hoại kiếp.

Sự tiêu hoại thế gian có ba loại:

- *Tiêu hoại do lửa* (tejo saṃvaṭṭa). Là ngọn lửa thiêu hủy thế gian cho đến hết 3 cõi Sơ thiên.

- *Tiêu hoại do nước* (āpo saṃvaṭṭa). Là nước làm tiêu hoại thế gian cho đến hết 3 cõi Nhị thiên.

- *Tiêu hoại do gió* (vāyo saṃvaṭṭa). Là gió làm tiêu hoại thế gian cho đến hết 3 cõi Tam thiên.

Như trong Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) và Sāratthadīpanī có ghi:

Agginā ahassarā heṭṭhā; āpena subhakinhatō.

Vehapphalato vāyena. Evaṃ loke vinassati:

Lửa hoại dưới cõi Quang âm thiên; nước hoại dưới cõi Biển tịnh thiên.

Gió hoại dưới cõi Quảng quả. Thế gian hoại là như vậy.

Thế gian hoại theo quy luật như sau: Bảy lần hoại do lửa thì có một lần hoại do nước. Bảy lần hoại do nước có một lần hoại do gió.

Như vậy khi thế gian bị hoại do gió, bảy giờ là kiếp trái đất thứ 64.

Tám kiếp trái đất là một tiểu chu kỳ, 8 tiểu chu kỳ là một đại chu kỳ gồm 64 kiếp trái đất.

Như vậy, một đại chu kỳ có 56 lần luân vi bị hoại do lửa, 7 lần bị hoại do nước và 1 lần bị hoại do gió⁽²⁾.

1'- Hoại do lửa.

Trước khi thế gian sắp hoại, có một trận mưa lớn (mahāmegha) rơi xuống để báo hiệu, trận mưa này rơi khắp một ngàn tỷ luân vi (cakkavāla)⁽³⁾.

⁽¹⁾- A.iv, 128. Chương 7 pháp. Kinh lửa. Theo bản Sớ giải thì đây là “thọ mạng vào thời của Đức Phật Vessabhū”.

⁽²⁾- Xin xem thêm: ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải NGƯỜI và CÕI.

⁽³⁾- “Mười muôn koṭi”; 1 muôn = 10.000; 1koṭi= 10 triệu => = một ngàn tỷ.

Nhân loại vui mừng, chuẩn bị vụ mùa, khi lúa vừa chín thì có sấm sét vang rền như găm thét. Từ đó không có giọt mưa nào rơi xuống thế gian, như Đức Thế Tôn dạy: “*Này các Tỳkhuu, có thời nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm trời không mưa*”⁽¹⁾.

Vì không mưa nên các thực vật bị khô héo và không còn tồn tại.

Khi mặt trời thứ hai mọc lên, tất cả hồ nhỏ, sông nhỏ khô cạn.

Khi mặt trời thứ ba mọc lên, các sông lớn như sông Hằng, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī bị khô cạn.

Khi mặt trời thứ tư mọc lên, các hồ lớn là nơi xuất nguyên các con sông như hồ Anotattā, Sihapapāta, Ratthakārā, Kaṇṇamuṇḍa, Kunālā, Chaddantā, Mandākinī bị khô cạn.

Khi mặt trời thứ năm mọc lên, nước trong biển lớn khô cạn dần chỉ còn sâu đến mắt cá chân.

Khi mặt trời thứ sáu hiện ra, núi TuDi, các ngọn núi và đất bốc khói.

Khi mặt trời thứ 7 hiện ra đất và núi TuDi bốc cháy, phủ trùm một màn lửa, gió đưa ngọn lửa bốc cao đến cõi Phạm thiên Sơ thiên (sđd).

Ban đầu là các địa ngục trong lòng đất cháy rụi, rồi đến cõi người đến cõi Tứ Đại vương cõi ĐạoLợi, rồi đến các cõi trời Dục, cuối cùng là ngọn lửa thiêu rụi cả ba cõi Sơ thiên.

Tất cả bị cháy không tìm được tro, ví như giọt dầu rơi vào chảo nóng đỏ, không tìm được cạn bả khi bị cháy rụi. Và thế gian bị hoại do lửa.

Khi thế gian bị hoại do lửa, thì từ khoảng hư không cách cõi Nhị thiên 5.502.000 dotuần trở xuống thông suốt nhau, trở thành “vùng không gian đen”.

2’- Thế gian hoại do nước.

Sau 7 lần thế gian bị hoại do lửa, lần thứ 8 thế gian bị hoại do nước.

Khi còn 100 ngàn năm nữa, thế gian bị hoại, thiên tử Lokabyūha đi các nơi để thông báo: “*Này các người ơi, sau một trăm ngàn năm nữa, thế gian này bị hoại do nước, kể cả vua núi TuDi (Sineru) cũng bị hoại, nước sẽ hủy diệt cả cõi Nhị thiên. Hỡi các người, hãy tu tập từ, bi, hỷ, xả, hãy phụng dưỡng cha mẹ, hãy kính lễ các bậc cao niên trong gia tộc*”.

Thế rồi, một trận mưa lớn rơi khắp 10 ngàn thế giới báo hiệu “đến thời hoại diệt”, sau tiếng sấm vang rền khắp 10 ngàn thế giới. Bảy giờ mây đen Khārudakammahāmegha (mây tạo ra mưa lớn) bao phủ khắp một ngàn tỷ luân vi, rồi một trận mưa “hủy diệt”⁽²⁾ xuất hiện, ban đầu chỉ là “những hạt sương lấm tẩm”, dần dần những hạt sương kết tụ vào nhau lớn dần, lớn dần rồi rơi xuống khắp một ngàn tỷ vũ trụ.

Mưa ngày càng lớn, ban đầu nước mưa hủy diệt các loại thực vật, thảo mộc, dần dần đến đất, đá, núi ... đất, đá, núi khi chạm với nước mưa này bị mềm rồi tan rã ra ví như muối chạm vào nước nóng sôi sùng sục.

Khi ấy phát sinh loại gió, gió này bọc chung quanh một ngàn tỷ luân vi, không cho nước “hủy diệt” lan ra ngoài.

(1)- A.iv, 100. Chương 7 pháp. Kinh Mặt trời.

(2)- Nước mưa như những giọt axit đậm đặc.

Gió càng ngày càng mạnh và bề dày gió tăng dần. Khi bề dày gió tăng thì nước “hủy diệt” dâng cao, nước này dâng lên ngập tràn cả 6 cõi trời dục, rồi dâng cao ngập tràn ba cõi Sơ thiên, ngập cả ba cõi Nhị thiên thì dừng lại.

Khi thế gian bị hoại do nước thì từ khoảng hư không cách tầng Tam thiên 5.502.000 dotuần trở xuống bên dưới thông suốt nhau, trở thành một “vùng không gian đen”.

3’- Thế gian hoại do gió.

Khi thế gian sắp hoại do gió cũng diễn tiến như trên, chỉ có sự sai khác chút ít là: Khi mây đen bao phủ cả một ngàn tỷ luân vi, một loại gió có tên là *vāyosaṃvatta* (gió tiêu hủy) sinh lên.

Ban đầu chỉ là làn gió nhẹ làm tung hạt bụi lên, rồi gió mạnh dần cuốn tung những tảng đá nhỏ, lớn.

Rồi đến những gốc cây nhỏ, lớn; tất cả trôi nổi giữa hư không va chạm vào nhau, bể nát vụn trong hư không, nhưng không thể rơi xuống.

Rồi có loại gió khác phát sinh từ dưới mặt đất, cuốn lật mặt đất lên, mặt đất bị tách ra từng mảnh lớn nhỏ, bốc lên hư không va chạm vào nhau thành bụi đỏ.

Lần lượt các núi nhỏ, núi lớn bị gió bốc lên hư không va chạm vào nhau trở thành bụi, cuối cùng là núi TuDi cũng bị búng gốc, lao vào hư không bể vụn thành bụi.

Rồi gió “lốc” đến các tầng trời Dục giới ở giữa hư không tiêu hủy các thiên cung, gió “tiêu hủy” này “lốc đến tận cõi Tam thiên, tiêu hủy hết 3 cõi Tam thiên thì dừng lại. Gió “tiêu hủy này” làm tiêu hoại cả nước và gió nâng đỡ nước.

Khi tiêu hủy toàn bộ thế gian cho đến hết 3 cõi Tam thiên thì ngọn gió từ từ lắng yên và biến mất. Vùng bị gió làm cho tiêu hoại trở thành “vùng đen”.

Có câu hỏi rằng: Để thoát khỏi sự hoại diệt do lửa chúng sinh phải chứng Nhị thiên, Nhưng có một số chúng sinh đang rơi vào khổ cảnh, hoặc có nhóm thiếu khả năng chứng đắc thiên, những chúng sinh ấy như thế nào?

Đáp. Chúng sinh nhân loại, một số chúng đắc thiên ở cõi nhân loại, như Đạo sư Sunetta cùng các đạo sĩ đệ tử trong thời thế gian sắp hoại (sđd).

Một số chúng sinh khi nghe chư thiên Lokabayuhadeva thông báo, kinh cảm tâm tu thiên, hoặc chứng thiên hoặc tái sinh về cõi Dục giới thiên, rồi tiếp tục tu thiên, chứng đạt Nhị thiên. Như Đức Phật dạy:

Samvaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā Abhassara samvaṭṭanikā honti:

“Khi thế gian sắp hoại phần lớn chúng sinh sinh về cõi Quang Âm thiên”⁽¹⁾.

Một số người nhân loại khác khi thấy mặt trời thứ hai xuất hiện, họ kinh cảm tích cực tu thiên, nhưng không có khả năng chứng thiên. Mệnh chung sinh về Dục giới thiên, từ cõi này các vị ấy tiếp tục tu thiên tịnh chứng đắc thiên.

Khi mặt trời thứ hai xuất hiện thì không có “ngày đêm”, hai mặt trời thay nhau chiếu sáng thế gian.

Mặt trời thứ hai nóng và rực sáng hơn mặt trời thứ nhất, bấy giờ các thiên tử như “Thái dương thần, Thái âm thần ...” tích cực tu thiên, chứng đắc thiên tịnh.

⁽¹⁾- D.iv. Kinh Khởi thế nhân bốn (Aggaññasuttanta).

Về các chúng sinh ở khổ cảnh (như “ma đói” (peta), súc sinh), địa ngục, khi ác nghiệp muội lược sinh về cõi người, rồi sinh lên thiên giới. Đó là do sức mạnh thiện nghiệp đã tạo trong quá khứ, gọi là *aparāpariyavedaniyakamma*, chúng sinh khi lưu chuyển trong luân hồi “không hề tạo nghiệp thiện nghiệp mạnh mẽ”, điều này không hề có.

Khi được sự “thông báo” của chư thiên Lokabyūha “còn 100.000 năm nữa, thế gian này bị hoại”, chúng sinh trong địa ngục kinh cảm tâm, một tâm thiện sinh lên đưa chúng sinh ấy thoát khỏi địa ngục.

Một số chúng sinh do nghiệp “tà kiến nhất định” (niyata micchādiṭṭhikamma) quá nặng, khi thế gian sắp hoại sẽ mệnh chung tái sinh vào luân vi khác ở ngoài một ngàn tỷ luân vi này.

Một số Giáo thọ sư lại giải thích rằng: “Khi thế gian sắp bị hoại, chúng sinh ở địa ngục, cho dù là đã tạo “nghiệp ngũ nghịch đại tội” hay “nghiệp tà kiến nhất định”, đang đọa lạc trong “địa ngục Vô gián” hay “địa ngục không gian”, khi ấy tự ý thức được sai quấy của mình, từ bỏ quan điểm cũ, nhờ họ là có được “trí nhớ tiền kiếp sinh lên (jāti - saruñāṇa).

Những chúng sinh này sinh lên cõi người rồi sinh về thiên giới⁽¹⁾.

Hình thành thế gian.

Khi thế gian sắp hình thành, bấy giờ mây đen xuất hiện, một trận mưa lớn (mahāmegha) trút xuống ngập tràn khắp “vùng đen”.

Ban đầu hạt mưa “nhỏ li ti” như sương bụi, rồi hạt mưa to dần như hạt mè, hạt gạo, hạt đậu, bằng cuống hoa Samuda, bằng cây sào, bằng cái chày, bằng cây thốt nốt. Rồi một loại gió từ hạ tầng “vùng đen” xuất hiện nâng đỡ nước mưa không cho rơi ra ngoài “vùng đen”, như chiếc lá sen đỡ những giọt nước trên lá sen.

Gió ấy làm chao động nước, nước va chạm vào nhau phát sinh “sức nóng”, sức nóng làm khô nước, nước rút dần từ cõi Nhị thiên trở xuống (nếu bị hoại do lửa, khi bị hoại do nước thì nước rút dần từ cõi Tam thiên trở xuống; nếu bị hoại do gió thì nước rút từ cõi Tứ thiên trở xuống).

Khi nước rút khỏi “vùng Sơ thiên” thì cõi Sơ thiên được hình thành⁽²⁾ (tương tự như thế với cõi Tam thiên, cõi Nhị thiên), rồi dần dần hạ xuống và bốn cõi Dục giới thiên tuần tự hình thành là: Cõi Tha hóa tự tại, Hóa lạc thiên, ĐâuSuất và Dạma

Khi ấy, gió càng mãnh liệt cuốn xoáy khiến nước hình thành từng “cột nước”, cột ở trung tâm cao nhất và lớn nhất, đồng thời gió giữ nước trong “cột nước” lại, không cho chảy thoát ra, ví như bờ đê giữ nước trong sông không cho chảy ra ngoài.

Từ nơi “cột nước” hình thành những “cạn nước” do nước khô dần, những cạn nước này dần dần kết dính vào nhau, đến một lúc nào đó “cạn nước” che lấp cả cột nước ở bên trên, nước tiếp tục rút dần, cạn nước khô dần rồi rắn lại, thế là núi Sineru (TuDi) hình thành, mảng đất đầu tiên xuất hiện chính là cõi ĐạoLợi.

⁽¹⁾- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải NGƯỜI và CÔI.

⁽²⁾- D.i, kinh Phạm Võng (Brahmajālasuttanta).

Núi TuDi là phần đất bị hoại sau cùng, nên phần đất này hình thành trước tiên.

Chung quanh “cột nước” lớn có bốn “cột nước” nhỏ và thấp hơn so với cột nước trung tâm, bốn cột nước nhỏ sau này hình thành bốn đại châu.

Mảng đất đầu tiên ở hướng Nam (chỉ cho Nam thiên bộ châu sau này) có “cụm hoa sen” mọc lên trước tiên, mảng đất này có màu vàng của sữa đờ hồ hay sữa nhũ tồ, óng ánh như hoa Kaṇṇikā, có mùi thơm cùng vị ngọt ⁽¹⁾, gọi là “vị đất nằm trên nước”. Nếu “bụi sen không có hoa sen”, đó là “**kiếp không**” (suññakappa); nếu bụi sen có hoa sen, đó là “**kiếp có**”.

Phạm thiên nhìn thấy “cụm sen không có hoa”, sẽ cảm thán rằng: “Trong kiếp này, chúng ta không có nơi nương tựa”. Nếu thấy cụm sen có hoa, các Phạm thiên hoan hỷ rằng: “Trong kiếp này chúng ta sẽ có nơi nương tựa, sẽ có Đức Chánh giác xuất hiện”.

Khi quả địa cầu hình thành, nhân giới được an lập, bấy giờ các Phạm thiên ở cõi Quang âm tái sinh vào cõi Sơ thiên cũng có ⁽²⁾, do tham vị chất của đất, hóa sinh về cõi nhân loại cũng có ⁽³⁾. Từ đó nhân loại hình thành ⁽⁴⁾

2- Bôtát giáng sinh.

Các nhà học giả Phật học có ghi nhận: “Bài kinh Mahāpadānasuttanta (Kinh Đại bốn)⁽⁵⁾, là bản sao lý lịch của Đức Phật Gotama.

Người sang xứ Tích Lan trước vị đại luận sư nổi tiếng Buddhaghosa (Phật Âm) là đại trưởng lão Buddhadatta.

Ngài Buddhadatta đã biên soạn hoàn tất tác phẩm Madhuratthavilāsini, còn được gọi là Buddhavaṃsa atthakathā (Sớ giải Phật Tông).

Theo Sớ giải Phật Tông, Bôtát Vessantara khi từ giả thân nhân loại, tái sinh về cõi Tusita (ĐầuSuất) có tên gọi là Santusita.

Một ngày đêm cõi ĐầuSuất bằng 800 năm cõi nhân loại, tuổi thọ cõi ĐầuSuất là 4.000 năm tương đương với 576 triệu năm cõi nhân loại ⁽⁶⁾.

Và Bôtát Santusita sống trọn vẹn tuổi thọ nơi cõi ĐầuSuất

Điều đặc biệt là Bôtát Vessantara khi tái sinh về cõi ĐầuSuất, Ngài “nhận biết” là “đang tái sinh”, khi trú ở cõi ĐầuSuất Ngài “nhận biết” là “đang trú”, đồng thời trọn kiếp sống ở cõi này Bôtát chuyên tâm tu tập trong biệt điện của mình.

Đức Ānanda có nói:

Sammukhā me taṃ, bhante, Bhagavato suttaṃ sammukhā paṭiggahītaṃ “sato sampajāno upajjamaṇo, Ānanda, bodhisatto Tusitaṃ kāyaṃ uppajjīti.

(1)- Xem D.iv. Kinh Khởi thế nhân bốn.

(2)- D.i, kinh Phạm võng (Brahmajālasuttanta).

(3)- D.iv, kinh Khởi thế nhân bốn.

(4)- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải NGƯỜI và CÔI.

(5)- D.iii, kinh Đại Bốn (Mahāpadānasuttanta).

(6)- A.i, 205. Chương ba pháp. Kinh Các lễ Uposatha (Uposathāsuttaṃ).

- “*Bạch Thế Tôn, con tận mắt nghe, con tận mắt ghi nhớ từ Thế Tôn: “Này Ānanda, Bôtát **ghi nhận** và **hiểu biết rõ**, khi tái sinh vào cõi trời ĐâuSuất.*

Sammukhā me taṃ, bhante, Bhagavato sutam sammukhā paṭiggahītaṃ “sato sampajāno upajjamāno, Ānanda, bodhisatto Tusitaṃ kāye aṭṭhāsīti

“*Bạch Thế Tôn, con tận mắt nghe, con tận mắt ghi nhớ từ Thế Tôn: “Này Ānanda, Bôtát **ghi nhận** và **hiểu biết rõ** khi an trú trong cõi trời ĐâuSuất.*

Sammukhā me taṃ, bhante, Bhagavato sutam sammukhā paṭiggahītaṃ: “Yāvatāyukaṃ, Ānanda, bodhisatto Tusite kāye aṭṭhāsīti.

“*Bạch Thế Tôn, con tận mắt nghe, con tận mắt ghi nhớ từ Thế Tôn: “Này Ānanda, Bôtát có sự **ghi nhớ** và **hiểu biết rõ** khi an trú tại cõi trời ĐâuSuất cho đến trọn thọ mạng”⁽¹⁾.*

Khi Bôtát Santusita sắp hết tuổi thọ, bấy giờ trong thế gian nổi lên “sự náo động” (kolāhala) về Đức Phật.

Khi sự náo động về Đức Phật khởi lên, chư thiên trong 10 ngàn thế giới, cùng nhau hội tụ đi đến cung trời ĐâuSuất, cung thỉnh Đức Bôtát Santusita giáng trần:

“Thưa bậc Đại sĩ, đây là thời thích hợp, Ngài hãy giáng sinh vào lòng mẹ, để chúng đạt quả Vô thượng Chánh giác, tế độ nhân thiên thoát ra cái khổ luân hồi, đạt được pháp bất tử”.

Quán xét 5 điều.

Đức Bôtát nghe các thiên nhân thỉnh cầu Ngài giáng trần, Bôtát quán xét 5 điều quan trọng rất cẩn thận, gọi là đại thẩm sát (mahāvilokana):

- Thời kỳ (kāla).
- Châu (dīpa).
- Vùng đất (padesa).
- Dòng dõi (kula)
- Người mẹ (mātā).

Sách Milindapañhā (Milanda hỏi) có nêu thêm ba điều nữa là:

- Quán xét về tuổi thọ của chúng sinh (ayum viloketi).
- Quán xét về tháng giáng sinh (māsam viloketi).
- Quán xét về sự xuất gia (nekkhama viloketi)⁽²⁾.

a- Thời kỳ.

Đức Chánh Đẳng giác chỉ xuất hiện trong *kiếp giảm*, và trong khoảng chúng sinh có tuổi thọ là 100 ngàn đến 100 tuổi.

Sở dĩ Bôtát quán xét kỹ điều này là vì: Khi chúng sinh có thọ mạng trên trăm ngàn tuổi, khi ấy “già, bệnh, chết” không hiển lộ rõ và ba đặc tướng pháp “vô thường, khổ, vô ngã” cũng không hiển lộ rõ ràng.

Do đó khi Đức Chánh giác thuyết giảng về “già, bệnh, chết” hay “vô thường, khổ, vô ngã”, chúng sinh sẽ bàn với nhau rằng: “Các Ngài đang nói về cái chi thể?” và họ sẽ cho là “không quan trọng, không đáng lưu ý”, họ sẽ bỏ qua.

(1)- M.iii, kinh Hy hữu vị tăng hứa (Acchariyabbhutadhammasuttaṃ).

(2)- Đức Giới Nghiêm (d). Mi-tiên vấn đáp II. Chương V, câu hỏi thứ 2.

Thế là sự giảng pháp của Đấng Giác Ngộ không mang lợi ích cho nhân loại, không thể giúp cho nhân loại có thể giác ngộ pháp, chứng đạt pháp bất tử.

Khi thọ mạng nhân loại ít hơn 100 tuổi, cũng không phải là “thời điểm giảng sinh vào nhân giới để trở thành Bạc Chánh giác”.

Vì sao? Vì khi ấy tâm nhân loại ngập tràn ác pháp cùng với ô nhiễm.

Ác pháp cùng ô nhiễm nhiều thì trí không thể phát huy sức mạnh, lời giảng pháp của Đấng Như Lai đối với tâm người nghe nhanh chóng bị quên lãng, như chữ viết trên nước và như vậy nhân loại khó chứng đạt pháp giải thoát.

Thời điểm thích hợp nhất để bậc Đại sĩ giảng trần là tuổi nhân loại trong khoảng 100 ngàn đến 100 tuổi.

b- Châu.

Suy xét về 4 châu (dīpa) thuộc nhân loại là: Đông Thắng thần châu (Pubbavidehadīpa), Tây Ngưu hóa châu (Aparagoyānadīpa), Nam thiện bộ châu (jambūdīpa) và Bắc cư lô châu (Uttarakurudīpa).

Bồ tát thấy rằng “chư Phật quá khứ không từng xuất hiện ở ba châu kia, chư Phật quá khứ chỉ xuất hiện ở Nam thiện bộ châu”⁽¹⁾.

Mỗi Luân vi (cakkavāla) có bốn châu (dīpa) là:

**Đông Thắng Thần châu* (Pubbavidehadīpa)⁽²⁾.

Dài và rộng 7.000 dotuần, nằm về hướng Đông núi TuDi, có hình dạng như trăng tròn.

Người ở châu này có gương mặt như vầng trăng tròn, có tuổi thọ là nhất định là 700 năm.

Biểu tượng của Đông Thắng Thần châu là cây *keo* (Sirisaka).

Đây là châu đầu tiên mà vị tân Chuyển Luân vương đi đến để nhiếp phục các vị vua ở châu này⁽³⁾.

Một nhóm người Đông Thắng Thần châu theo vua Mandhātu, khi vua Mandhātu mệnh chung, số người này không thể trở về Đông Thắng Thần châu, phải ở lại Nam Thiện bộ châu và quốc độ Videha hình thành, có kinh đô là Mithilā. Videha là một bang của liên bang Vajjī.

**Tây Ngưu Hóa châu* (Aparagoyanadīpa).

Dài và rộng 7.000 dotuần, có hình dạng như “trăng lưỡi liềm”.

Người ở châu này có gương mặt như “trăng lưỡi liềm”, có tuổi thọ nhất định là 500 năm. Người Tây Ngưu Hóa châu không có nhà, họ nằm ngủ trên đất⁽⁴⁾.

Tương truyền khi Đaxoa Puṇṇaka mang viên ngọc mañi đánh cược trong một cuộc đấu cờ với vua Dhanañjaya, nhìn vào viên ngọc mañi, người ta thấy “Tây Ngưu Hóa châu”, nên có tên là *goyaniya*⁽⁵⁾.

Biểu tượng của châu này là cây Kalamba tồn tại trọn kiếp trái đất.

Tân Chuyển Luân vương sau khi nhiếp phục Đông Thắng Thần châu, xe báu đưa Đức vua cùng bốn đại binh chúng đi đến Tây Ngưu Hóa châu.

(1)- Chư Phật quá khứ ở đây chỉ cho 3 vị Phật: Kakusandha, Konāgamana và Kassapa –Ns.

(2)- A.v, 59. Chương 10 pháp. Kinh Những người Kosala (Pathamakosalasuttaṃ)

(3)- BvA. 131.

(4)- ThagA. ii, 187 -8.

(5)- JA. Vidhurajāṭaka (chuyện Hiền trí Vidhura).

Tương tự như nhóm dân Đông Thắng Thần châu, nhóm người Tây Ngưu Hóa châu không thể trở về quê hương khi vua Mandhātu mệnh chung, họ thành lập quốc độ có tên là Aparanta ⁽¹⁾.

**Bắc Cưu Lư châu* (Uttarakurudīpa).

Dài và rộng 8.000 do tuần, có hình dạng tứ giác.

Người ở châu này có gương mặt “hình tứ giác”, có tuổi thọ nhất định là 1.000 năm.

Nhóm người Bắc cưu lư châu theo vua Mandhātu, khi vua Mandhātu mệnh chung, họ không thể trở về quê hương, nên quốc độ Kuru hình thành.

**Nam Thiện Bộ châu* (jambūdīpa).

Dài và rộng 10.000 do tuần, có hình như quả trứng.

Người Nam Thiện Bộ châu có gương mặt như hình “quả trứng”, có tuổi thọ bất định.

Khi chúng sinh thực hành thân, ngữ, ý thiện thì tuổi thọ có thể lên đến 1 atăng kỳ (asñkheyya) tuổi⁽²⁾; khi thân, ngữ, ý rơi vào ác, bất thiện pháp, thì tuổi thọ xuống thấp nhất là 10 tuổi.

Ban đầu Nam Thiện Bộ châu rộng 10.000 do tuần, nhưng về sau người Nam Thiện Bộ châu sống theo ác pháp nên nước biển dâng lên phủ lấp hết 4.000 do tuần, phần đất mà người Nam Thiện Bộ châu sinh sống chỉ còn 3.000 do tuần, phần còn lại là núi.

Mỗi đại châu có 500 tiểu đảo phụ thuộc ⁽³⁾.

Có câu hỏi: Vì sao chư Phật Chánh Giác (kể cả chư Phật Độc Giác, Thượng thủ Thịnh văn) không xuất hiện ở ba châu kia?

Đáp. Vì người Nam thiện bộ châu có 3 đặc điểm hơn người ba châu kia, luôn cả chư thiên cõi Đạo lợi là:

**Có sự dũng mãnh* (sūrabhāva).

Là có tâm dũng mãnh trong sự thực hành thiện nghiệp bố thí, trì giới tu thiền.

Nói cách khác, người Nam thiện bộ châu có thể “cực ác” như “giết cha, giết mẹ”..., và có thể “cực thiện”, như dám hy sinh “mạng sống” cho người khác ...

**Có niệm vững chắc* (satimata).

Là có sự “ghi nhận, nhớ rõ” rất mạnh; niệm là pháp căn bản để làm “tăng trưởng các thiện pháp”, “thành tựu các pháp thượng nhân như thiền định, Đạo - quả Siêu thế”.

**Có đời sống phạm hạnh* (brahmacariyavāsa).

Tức là có phẩm mạo xuất gia. Vị Bồ tát Chánh giác, trước khi thành Bậc Chánh giác, Ngài phải là “bậc xuất gia” trước đó, chư Phật Độc giác, Thượng thủ Thịnh Văn cũng phải ở trong phẩm mạo bậc xuất gia.

Như trong Tăng chi kinh, phẩm 9 pháp. Đức Phật có thuyết:

Tīhi bhikkhave thānehi jambudīpakā manussa vittarakuruke manusse adhigacchanti deve ca tāvatimsa. Katame tīhi?

⁽¹⁾- DA. ii, 482; MA.i, 484.

⁽²⁾- Một atăng kỳ = 10 luy thừa 140.

⁽³⁾- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải NGƯỜI và CỒI.

“*Này chư Tỳkhuu, người Nam thiện bộ châu thù thắng hơn người BắcCưuLư châu và chư thiên ĐạoLợi, ba điều. Ba điều ấy là gì?*

Sūrā ca satimanto ca idha brahmacariyavaso cāti.

Dũng mãnh, có niệm vững mạnh và sống đời Phạm hạnh”.

Còn người xứ BắcCưuLư châu cũng thù thắng hơn người Nam Thiện Bộ châu và chư thiên cõi ĐạoLợi ba điểm:

- Không bám giữ “củata”.

- Không chấp trước.

- Có tuổi thọ nhất định.

Có Pāli sau: Tīhi bhikkhave, tñānehi uttarakurukā manussā deve ca tāvatimse adhigaṇhanti jambudīpake ca manusse. Katame tīhi? Amanā, apariggahā, niyatāyukā.

“*Này các Tỳkhuu, người BắcCưuLư châu thù thắng (adhigaṇhanti) chư thiên ĐạoLợi và người Nam Thiện Bộ châu ba phương diện. Thế nào là ba?*

- Không bám chấp “của ta” (amamā).

- Không chấp trước (apariggahā).

- Tuổi thọ nhất định (niyatāyulā)⁽¹⁾.

Từ ngữ “**Manussa**” với ý nghĩa “**con cháu của Manu**” thì chỉ riêng cho “người Nam thiện bộ châu”; với ý nghĩa là “**người**” thì dùng chung cho 4 châu.

Các vị Giáo thọ sư cổ sơ có giải thích:

Manussannaṃ etesanti = manussa.

Gọi là người do có tâm dũng mãnh và sáng chói.

Với định nghĩa này, manussa chỉ cho người Nam Thiện bộ châu.

Có thêm ba định nghĩa về “người Nam thiện bộ châu” như sau:

* Kāraṇākāraṇaṃ manati jānātīti = manussa.

“*Hiểu nguyên nhân và không phải nguyên nhân, gọi là “người”.*

(Chữ kāraṇa ở đây chỉ cho “nguyên nhân”).

Nghĩa là “người Nam thiện bộ châu” khi gặp một điều gì, một sự kiện nào đó, thường suy gẫm “do nguyên nhân nào chúng khởi lên”, do “nguyên nhân nào chúng không khởi lên”.

Điều này người ba châu kia luôn cả chư Thiên và Phạm thiên không có sự hiểu biết bằng người Nam thiện Bộ châu.

Và điều này cũng giải thích vì sao “ba châu kia cả cõi chư thiên và cõi Phạm thiên, không xuất hiện Phật Độc Giác, Thượng thủ tinh văn.

* Atthānatthaṃ manati jānātīti = manussa:

“*Hiểu được kết quả và không phải là kết quả, gọi là “người”.*

(Chữ Attha ở đây chỉ cho “kết quả”).

Nghĩa là “người Nam thiện bộ châu” có sự hiểu biết rằng “thân, ngữ, ý thiện sẽ cho kết quả “lợi ích”; thân, ngữ, ý bất thiện sẽ cho kết quả “không an lạc”.

Hoặc là “quả an vui không phải là “kết quả của thân, ngữ, ý bất thiện” và “quả khổ” không phải là quả của “thân, ngữ, ý thiện”.

⁽¹⁾- A.iv, 396. Chương 9 pháp. Kinh Trong ba phương diện (Tīṭhānasuttaṃ).

Sự hiểu biết về vấn đề này, người Nam thiện bộ châu” hơn hẳn người ba châu kia luôn cả chư thiên và Phạm thiên.

* Kusalākusalam manati jānātīti = manussa.

“*Hiểu biết về thiện và bất thiện, gọi là “người”.*”

Nghĩa là “người Nam thiện bộ châu” hiểu “**thiện**” theo ý nghĩa thực tính pháp (sabhāvadhamma) là : Tín, giới, văn, thí, tuệ hay vô tham, vô sân, vô si ...

Hiểu “**bất thiện**” theo nghĩa thực tính pháp như: Tham, sân, si, mạn, nghi ...

Điều này, người ba châu kia lẫn chư thiên và Phạm thiên không bằng “người Nam thiện bộ châu” (sđd).

Do vậy, chư Bồ tát Chánh giác kiếp chót thường chọn “Nam thiện bộ châu”.

Lại nữa, chư Bồ tát Độc giác, Thượng thủ thỉnh văn kiếp chót cũng chọn “Nam thiện bộ châu” để giảng trần.

c- Vùng đất.

Sau khi chọn được châu để giảng trần rồi, bậc Đại sĩ suy gẫm tiếp “Nam thiện bộ châu rất rộng lớn, có đến 10 ngàn do tuần (yojana). Vậy ta sẽ giảng sinh vào vùng đất nào?”.

Và Ngài thấy các vị Bồ tát kiếp chót để trở thành Đức Chánh đẳng giác thường giảng trần vào vùng trung tâm quả địa cầu (tức là vào vùng Trung Ấn thời Đức Phật Gotama).

Vì sao các vị Bồ tát Chánh giác kiếp chót lại chọn vùng đất này?

Quả địa cầu có hình tròn dẹt, tựa như chiếc thuyền. Một người vạm vỡ nhảy xuống vào giữa con thuyền, con thuyền có thể bị chấn động nhưng không bị lật úp; cũng vậy Bồ tát là bậc có đại uy lực, Ngài chọn “vùng đất giữa” để giảng sinh, trái đất có thể bị chấn động nhưng không thể “vỡ ra”.

Lại nữa, vùng đất giữa này, phải là “vùng đất có những nền minh triết cao”, để khi Ngài thành bậc Chánh Giác, “ánh sáng Phật pháp” lan tỏa át hết “mọi nền minh triết đương thời”, làm tăng thêm giá trị cao quý của Phật pháp.

Ví như chiến thắng được “người vô địch”, giá trị chiến thắng ấy được nhân lên gấp bội.

Trước khi Đức Phật xuất hiện, nền minh triết của Bàlamôn giáo đang ở đỉnh cao tột, so với các nền minh triết khác⁽¹⁾. Nên Đức Bồ tát chọn “vùng đất giữa” là Trung Ấn.

Mặt khác, vùng đất giữa này là “vùng đất đầu tiên” hiện khởi giữa “cõi người”.

d- Giòng dõi.

Kể đến bậc Đại sĩ suy gẫm đến dòng dõi.

Thông thường chư Phật quá khứ có giòng dõi cao tột nhất trong thời ấy, hoặc là giòng Bàlamôn hoặc là giòng Chiến sĩ (Khattiya – dòng vua), chư Phật quá khứ không xuất thân từ giòng Vessa (thương buôn) hay giòng Caṇḍala (thường dân hay dòng nô lệ).

(1)- Thời ấy cũng có những nền minh triết khác như “Đạo Khổng”, “Đạo Lão” ở Trung Hoa. Nhưng so với nền minh triết của Bàlamôn giáo thì không bằng. Vì sao? Vì đó là nền minh triết của “người” (chỉ cho Đạo Khổng), của chư thiên (chỉ cho Đạo Lão); còn nền minh triết của Bàlamôn giáo là của “Phạm thiên”- Ns.

Hiện tại giòng Sátđêly (khattiya) đang chiếm ưu thế, vậy ta hãy giảng sinh vào giòng Sátđêly, nhưng giòng Sátđêly nào cường mãnh nhất?

Ngài thấy “có giòng ThíchCa chính là các hậu duệ của Ngài”.

Vì sao Bôtát chọn giòng dõi cao nhất?

Vì giòng dõi cao quý nhất, là một trong những “phương tiện hoàng pháp độ sinh”.

Đức Phật sau khi “giảng pháp độ đời”, các vua, quan hay người trong giai cấp Bàlamôn, muốn đến nghe pháp từ Đức Phật, họ sẽ nghĩ “khi chưa xuất gia Ngài cũng thuộc giòng cao sang, ta có đến yết kiến Ngài cũng không làm giảm giá trị của giòng họ ta” và họ sẽ mạnh dạn đến yết kiến Đức Phật.

Sau khi nghe pháp những người hữu phước này trở thành Thánh đệ tử thính văn, hoặc họ sẽ “quy ngưỡng Tam bảo”.

Giả như Đức Bôtát tái sinh vào giai cấp thương buôn, có 2 điều bất ổn là:

- *Không mang đến niềm tin cho người chưa có đức tin.*

Người ta sẽ nghĩ rằng “do không sinh sống nổi, nên Ngài đi xuất gia” hoặc “do cải thiện giòng họ mình, nên Ngài đi xuất gia”.

Trái lại, Ngài từ giòng dõi cao quý ra đi xuất gia, họ sẽ nghĩ rằng “Ngài xuất gia không phải vì nuôi mạng sống, cũng không phải xuất gia vì muốn cải thiện giòng họ. Ngài xuất gia vì “lý tưởng cao đẹp”, vì muốn thành đạt “pháp thượng nhân”, nay Ngài rao giảng pháp mà Ngài chứng đạt, pháp ấy hẳn nhiên có nhiều lợi ích”.

Họ sẽ phát sinh “niềm tin” nơi Ngài, từ đó những người này có khả năng chứng được pháp giải thoát.

- *Các giai cấp cao như Bàlamôn, Sátđêly ít muốn tiếp cận Đức Phật.*

Những người hữu phước có trí ở trong những giòng dõi cao quý, không muốn tiếp cận Đức Phật, vì e ngại tổn thương danh giá của giòng họ.

Họ cũng không có tâm kính trọng Ngài. Và như vậy sẽ làm tổn phước cho những người hữu phước, hữu trí ấy.

Như Bàlamôn Soṇadaṇḍa muốn đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, đã bị các Bàlamôn khác cản ngăn và Bàlamôn Soṇadaṇḍa đã nói:

*“Này các hèn giả, thật vậy Samôn Gotama thiện sinh từ cả mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến 7 đời tổ phụ không bị một vết nhơ nào, không bị một dèm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sinh; vì điểm này thật **không xứng đáng** cho Samôn Gotama đến yết kiến chúng ta, trái lại **thật xứng đáng** cho chúng ta đến yết kiến Samôn Gotama”⁽¹⁾.*

Giòng Sátđêly đang cường thịnh mà còn như thế, nói gì đến giai cấp thấp hơn?

e- Mẹ.

Rồi Ngài quán xét về người mẹ. Người mẹ của Bôtát kiếp chót phải là “người có phát nguyện là mẹ vị Bôtát kiếp chót và đã tạo trừ nhiều phước báu cho ước nguyện này trong quá khứ”. Nữ nhân này có hay không?, Ngài thấy rằng “**có**”, chính là bà Hoàng Mahāmāyā.

Ngài suy xét tiếp “trong hiện tại bà Hoàng Māyā như thế nào?”.

⁽¹⁾- HT. TMC (d). D.ii, kinh Soṇadaṇḍa (Soṇadaṇḍasuttanta).

Ngài thấy rằng bà Hoàng Māyā là người giữ gìn 5 giới rất cẩn trọng, không hề vi phạm vào 5 giới.

Và bậc Đại sĩ quán xét đến tuổi thọ của bà Hoàng Māyā, Ngài thấy rằng: “Bà chỉ còn sống được 10 tháng lẻ 7 ngày”.

Sau khi quán xét kỹ 5 điều, bậc Đại sĩ quyết định giáng sinh vào nhân giới.

Khi bậc Đại sĩ quyết định “giáng trần”, khi ấy Ngài đã “vững trú” (adhiṭṭhāna) bốn pháp là: Trí tuệ vững trú (paññādhiṭṭhāna), xả ly vững trú (cāgādhiṭṭhāna), thanh tịnh vững trú (visuddhādhiṭṭhāna) và ghi nhớ (niệm) vững trú (satadhiṭṭhāna).

Và Ngài đã trả lời với các thiên chúng rằng:

“Thưa các thiên chúng, đã đến lúc tôi giáng trần để chúng đạt Vô thượng Chánh Giác rồi. Các vị có thể cùng tôi dạo chơi vườn Nandana (Hoan Lạc) trong thành phố chư thiên ĐâuSuất này”.

Trong mỗi cõi trời đều có vườn hoa xinh đẹp Nandana, các thiên nhân trước khi lâm chung thường đi dạo trong vườn Nandana lần cuối.

Bồ tát Santusita cùng với thiên chúng đi vào vườn hoa Nandana, các vị thiên nhân tùy tùng của Bồ tát luôn nhắc đến từng việc thiện mà Bồ tát đã làm trong quá khứ.

Và Bồ tát từ bỏ thọ mạng cõi ĐâuSuất, tái sinh vào thai bào của Hoàng hậu Māyā⁽¹⁾ vào rạng sáng đêm trăng tròn tháng Āsāḷha, dưới chòm sao Uttarasāḷhā⁽²⁾.

Khi ấy quả địa cầu chấn động, ví như người vạm vỡ nhảy xuống thuyền, khiến chiếc thuyền chao động mạnh.

Có 8 nguyên nhân khiến quả địa cầu chấn động là:

1'- Quả địa cầu nằm trên nước, nước nằm trên gió, gió nằm trên hư không, khi gió lớn cường mãnh làm nổi sóng nước, nước làm quả địa cầu rung động.

2'- Vị Samôn có thần thông với đê mực nước, khiến nước rung chuyển và quả địa cầu rung động.

3'- Khi Bồ tát từ cung trời ĐâuSuất giáng sinh vào lòng mẹ kiếp chót với sự ghi nhớ và biết rõ (sati sampajāna).

4'- Khi vị Bồ tát kiếp chót ra khỏi thai bào với sự ghi nhớ, biết rõ.

5'- Khi Đức Bồ tát chứng đạt quả Vô thượng Chánh giác.

6'- Khi Đức Chánh Giác khai chuyển bánh xe pháp.

7'- Khi Đấng Như Lai từ bỏ thọ hành, không duy trì mạng sống nữa.

8'- Khi Đấng Chánh đẳng giác viên tịch (parinibbaana)⁽³⁾.

Khi Bồ tát Santusita nhập thai bào, quả địa cầu chấn động, đồng thời khi ấy xuất hiện một luồng ánh sáng, không một loại ánh sáng nào sánh bằng, luồng ánh sáng ấy soi rọi khắp cõi nhân thiên đến các tầng địa ngục, xuyên qua “vòng luân vi”, thấu suốt các “địa ngục không gian” (lokantarikā niraya), khiến chúng sinh trong địa ngục này nhìn thấy được nhau.

(1)- BvA. Giải thích: Bồ tát tái sinh vào thai bào bằng tâm quả thiện Dục giới hữu nhân thọ hỷ hợp trí vô trợ.

(2)- Đức Hộ Tông (biên soạn). Kinh Tụng chư Tăng, “Lời chi giáo tóm tắt” (Bhāsītovādasāṅkhepa). Bồ tát nhập thai bào vào ngày thứ năm, năm dậu, tháng 6 âm, tính theo lịch VN.

(3)- D.iii. kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta).

* **“Vòng luân vi”** (cakkavāḷasilā).

“Một thế giới bao gồm 31 cõi”, “31 cõi” này được bao bọc bởi “vòng đai bằng đá”, gọi là cakkavāḷasilā.

Chữ *cakka* nghĩa thông thường là “bánh xe”, như: Cakkaratana (xe báu)⁽¹⁾ Dhammacakkappavattanasutta (kinh Chuyển pháp luân) ...

Chữ “cakkavāḷasilā” thường được dịch là “Luân vi sơn” hay “Hoàn vũ sơn”.

Có thể tưởng tượng “31 cõi” nằm trong lòng “quả cầu bằng đá bị cắt ngang bên dưới”. Nghĩa là “chân núi Luân vi chìm sâu xuống đại hải, núi Luân vi giống như quả cầu tròn bị cắt ngang phần dưới”.

Và cả 10 ngàn “31 cõi” này rung chuyển mạnh bởi luồng hào quang ấy⁽²⁾.

* **Địa ngục không gian** (lokantarika niraya).

Đây là địa ngục dành cho những người theo quan điểm “đoạn diệt” nhất định (gọi là tà kiến đoạn diệt nhất định – ucchedadiṭṭhinyāma) và tạo những ác trọng nghiệp như: Giết cha, giết mẹ, giết vị ALaHán, làm chảy máu Phật và chia rẽ Tăng.

Gọi là “địa ngục không gian” vì nằm ngoài 31 cõi, mỗi 31 cõi được bao bọc bởi “Luân vi sơn”, ba “luân vi” này tiếp xúc với nhau, khoảng trống giữa 3 “luân vi” ấy là “địa ngục không gian” (lokantakaniraya hay lokantarika niraya)⁽³⁾.

“Địa ngục không gian” rộng mười ngàn do tuần, nơi đây ánh sáng mặt trời, mặt trăng cùng các vì sao không thể đến được vì bị ngăn lại bởi Luân vi sơn.

“Địa ngục không gian” chia làm hai phần, nửa bên dưới là nước “hủy diệt” có màu đen⁽⁴⁾, cõi này lạnh khủng khiếp.

Chúng sinh trong cõi này cao 3 gāvuta (=12km) không nhìn thấy nhau, họ có những móng tay dài bám vào triền núi Luân vi, khi bị rơi xuống “nước hủy diệt” thì chết rồi tái sinh trở lại nếu như nghiệp ác chưa muối lước.

Hoặc khi họ lần theo triền núi chạm vào nhau, ngỡ là “vật thực”, bám chặt vào nhau cản xé, rồi cả hai rơi xuống vực nước “hủy diệt”.

Trong bản Sớ giải Phật Tông, gọi “địa ngục không gian” là địa ngục “Asurakāyā”⁽⁵⁾.

Khi ánh sáng kỳ diệu phát sinh do sự giáng sinh của Bồ tát, xuyên qua núi Luân vi, tỏa sáng khắp các “địa ngục không gian” trong 10 ngàn thế giới.

Một số chúng sinh trong địa ngục nhìn thấy nhau, khởi lên tư tưởng “cũng có những chúng sinh khác sống ở đây”, hoặc khởi lên ý nghĩ “có thế giới khác” khi ấy họ thoát ra “địa ngục không gian”. Chúng sinh nào không thấy được nhau, hoặc không thay đổi quan điểm thì vẫn chịu khổ trong địa ngục ấy.

Bản Sớ giải Phật Tông⁽⁶⁾ có giải thích thêm là: Khi ấy có 32 hiện tượng kỳ diệu phát sinh lên và 32 điều kỳ diệu này chỉ xảy ra trong bốn trường hợp:

- Vị Bồ tát Chánh đẳng giác kiếp chót nhập thai bào.
- Vị Bồ tát Chánh đẳng giác kiếp chót đản sinh.

(1)- Một trong 7 vật báu của vua Chuyển luân.

(2)- D.iii, kinh Đại Bốn; M.iii, kinh Hy hữu vị Tăng hữu.

(3)- SA. ii, 243.

(4)- AA.ii, 532. Nước này giống như nước axit đậm đặc –Ns.

(5)- BuA. p, 26.

(6)- BvA. Con đường kinh hành bằng châu báu (Ratanacaṅkamanakaṇḍavaṇṇanā).

- Bồ tát chứng đắc quả Vô thượng Chánh giác.
- Đức Phật Chánh giác “chuyển bánh xe pháp” (Đức Phật thuyết giảng pháp lần đầu tiên)⁽¹⁾.

Quả địa cầu chấn động như thế nào?

Quả địa cầu chấn động theo sáu cách, như chiếc thuyền nổi trên mặt nước, một người vạm vỡ nhảy xuống thuyền, chiếc thuyền chấn động theo 6 cách: Mạn thuyền bên này nghiêng xuống, mạn thuyền bên kia rướn lên khỏi nước, rồi mạn thuyền bên kia nghiêng trở lại, mạn thuyền bên này rướn lên.

Mũi thuyền chìm xuống, đuôi thuyền rướn lên, rồi đuôi thuyền hạ xuống, mũi thuyền rướn lên. Thân thuyền lún xuống rồi rướn lên.

Cũng vậy, trái đất chấn động theo sáu cách như trên theo 6 hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc, hướng trên và hướng dưới.

3- Hoàng hậu Mahāmāyā.

Bà là con vua Añjana và hoàng hậu Yasodharā của vương quốc Koliya, có kinh thành là Devadaha (Thiên Trì).

Tương truyền cách đây 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi), phụ vương của Đức Thế Tôn Vipassī có tên là Bandhumā, mẫu hậu là Bandhumatī, kinh thành của vua Bandhumā là Bandhumatī.

Khi Đức Phật Vipassī đã hiện khởi trên thế gian, Ngài ngự trú tại vườn nai Khema (An Hòa), gần thành Bandhumatī.

Một vị vua lân bang đã gửi tặng vua Bandhumā một xâu chuỗi bằng vàng trị giá 100 ngàn kahāpaṇa (đồng vàng) và một khúc gỗ trầm hương quý.

Đức vua Bandhumā ban thưởng cho 2 người con gái của mình, cô chị được khúc gỗ trầm hương quý, cô em được chuỗi vàng.

Nhưng cả hai đều muốn cúng dường đến Đức Phật Vipassī và được đức vua Bandhumā chấp thuận.

Cô công chúa chị cho nghiền nhuyễn gỗ trầm hương thành bột, chứa vào bình bằng vàng, cô đi đến nơi ngự của Đức Thế Tôn Vipassī, cúng dường hương thơm đến Đức Phật, bằng cách rắc bột trầm hương dưới chân Đức Phật cùng khắp chung quanh nơi ngự của Đấng Thập lực (dasabala) và phát nguyện rằng:

“Kính bạch Đức Thế Tôn, do phước con cúng dường hương thơm đến Ngài, xin cho con được làm mẹ vị Bồ tát Chánh giác kiếp chót, vị ấy sẽ chứng quả Chánh đẳng giác như Ngài”.

Và Đức Đạo sư Vipassī đã tiên đoán ước nguyện này sẽ thành hiện thực sau 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật có hồng danh là Gotama.

Cô công chúa em cúng dường đến Đức Phật Vipassī xâu chuỗi vàng và phát nguyện:

“Kính bạch Thế Tôn, do phước cúng dường xâu chuỗi vàng này, xin cho kiếp nào con cũng có được xâu chuỗi vàng và con chứng đạt thánh quả ALaHán”.

Đức Thế Tôn Vipassī chúc phúc cho nàng được như ý nguyện.

⁽¹⁾- Tôn trọng bản Sớ giải, nên chúng tôi ghi chép như thế. Xét ra có những điều không thể xảy ra giống nhau trong bốn lần được nêu – Xem “Bồ tát đản sinh” ở phần sau – Ns.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), cô công chúa em tái sinh làm con gái của Đức vua Kikī.

Khi vừa sinh ra, cô bé đã có chiếc vòng vàng trên cổ, nên nàng có tên là Uracchadā. Khi được 16 tuổi, nghe được pháp thoại từ Đức Phật Kassapa (CaDiếp), nàng chứng đạt Thánh quả ALaHán và viên tịch ngay trong ngày ấy⁽¹⁾.

Riêng cô công chúa chị vẫn lăn trôi trong vòng luân hồi, hưởng phước nhân thiên. Đến thời hiện tại chính là bà Hoàng Māyā.

Trong Bốn sanh Vessantara có ghi nhận: Hoàng Hậu Phusatī thân mẫu của Bồ tát Vessanta, khi mệnh chung sinh về thiên giới.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), bà là cô công chúa thứ sáu của Đức vua Kikī có tên là Sudhammā, sau kiếp ấy bà lại tái sinh về thiên giới.

Vào thời hiện tại, bà chính là Hoàng hậu Māyā⁽²⁾.

Nhưng điều này không phù hợp với tập Apadāna.

Tập Apadāna có nêu ra bảy cô công chúa con vua Kikī như sau:

- Trưởng nữ vua Kikī là nàng Samanī, nay là Thánh nữ Khemā đệ nhất trí tuệ trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ 2 là Sumanaguttā, nay là Thánh nữ Uppalavaṇṇā, đệ nhất về thần thông trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ ba là Bhikkhunī, nay là Thánh nữ Patācārā, đệ nhất về trì luật trong hàng Thánh nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ tư là Bhikkhudāsikā, nay là Thánh nữ Bhaddā Kuṇḍalakesā đệ nhất về tốc trí⁽³⁾.

- Nàng công chúa thứ năm là Dhammā, nay là Thánh nữ Kisāgotamī đệ nhất mặc y “củ rách” trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ sáu là Sudhammā, nay là Thánh nữ Dhammadinnā, đệ nhất về thuyết pháp trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ 7 là Saṅghadāsī, nay là bà Visākhā, chứng quả Dự lưu vào lúc 7 tuổi⁽⁴⁾.

Sáu vị Thánh nữ ALaHán trên, trong tập “ký sự” (Apdāna), đều có nêu lên lai lịch cùng tiền sự của mình trong thời Đức Phật Kassapa, đồng thời xác định rõ “là con gái thứ mấy” của vua Kikī⁽⁵⁾, như đã trình bày.

Tiền thân của Hoàng hậu Māyā được đề cập nhiều trong các câu chuyện Bốn sanh như: *Alīnacittajātaka* (Bốn sanh 156), *Kaṭṭhahārījātaka* (Bốn sanh 7), *Kurudhammajātaka* (Bốn sanh 276), *Kosambījātaka* (Bốn sanh 428), *Khaṇḍahālajātaka* (Bốn sanh 542), *Dasarathajātaka* (Bốn sanh 461), *Bandhanāgārajātaka* (Bốn sanh 201), *Mahā-ummaggajātaka* (Bốn sanh 546), *Mātuposakajātaka* (Bốn sanh 455), *Vessantarajātaka* (Bốn sanh 547), *Susimajātaka* (Bốn sanh 163), *Somanassajātaka* (Bốn sanh 505), và *Hatthipālajātaka* (Bốn sanh 509).

(1)- JA. Chuyện tiền thân Vessantara (Vessantarajātaka).

(2)- Bà Trần Phương La (d). Câu chuyện tiền thân số 547 (Vessantarajātaka).

(3)- A.i,23. Pháp một chi, phẩm người tối thắng (Etadagavaggo)

(4)- Apadāna. Lịch sử bà Khemā (Khemāpdānaṃ).

(5)- Xem ĐĐ Nguyệt Thiên (d). “Thánh nhân Ký sự” tập III.

Hoàng hậu Māyāgotamī cùng bà Hoàng Pajāpatigotmī đều hiếm muộn con, **hơn** 40 tuổi⁽¹⁾ cả hai bà đều chưa có con.

Hoàng hậu Māyā đạt được tất cả những đức tính khả dĩ “làm mẹ đức Bô tát kiếp chót”, ngay từ khi chào đời cho đến hơn 40 tuổi bà không hề vi phạm vào 5 giới, không từng uống men rượu nấu hay men rượu say, đồng thời tâm không dính mắc với dục lạc, không hề nghĩ đến nam nhân nào khác ngoài vua Tịnh Phạn.

Bà đã tạo trừ phước balamật (pāramī) trải qua 100 ngàn kiếp trái đất rồi, từng phát nguyện “là mẹ Bô tát Chánh giác kiếp chót” trong thời Đức Phật Padumuttara.

Trước ngày trăng tròn tháng Āsālha một tuần, kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavattu) có mở lễ hội vui chơi.

Hoàng hậu Māyā cũng trang điểm xinh đẹp, thoa xức vật thơm trên thân và đi du ngoạn đại lễ trọn 7 ngày.

Vào buổi sáng ngày trăng tròn tháng Āsālha, Hoàng hậu Māyā sau khi tắm rửa xong, bà xuất kho bố thí 400 ngàn đồng vàng, rồi thọ trì Bô tát giới (uposathasīla)⁽²⁾.

Vào rạng sáng, bà mộng thấy Tứ đại vương (Catumahārāja) đi đến, cùng nhau khiêng chiếc giường của bà mang đến khu rừng Sālā (Vô ưu), đặt chiếc giường trên tảng đá lớn, dưới cội cây Sālā cao ngất.

Các thiên nữ đi đến mời bà đi tắm ở hồ Anotatta (Vô nhiệt), các thiên nữ kỳ cọ thân thể bà một cách cẩn trọng, sau đó thoa hương trời khắp thân bà.

Gần hồ Anotatta có hòn núi bằng bạc, trong núi bạc có ngôi bảo điện bằng vàng rờn sáng chói, các thiên nữ đưa bà vào bảo điện vàng để an nghỉ, bà nằm trên giường ngọc, đầu dầy về hướng Đông.

Gần núi bạc là hòn núi vàng, bà nhìn thấy trên đỉnh núi vàng có con bạch tượng, vòi voi cuốn cành sen trắng, bạch tượng đi từ đỉnh núi vàng xuống chân núi rồi đi sang qua núi bạc.

Khi đi lên núi bạc đến gần bảo điện, bạch tượng rống lên tiếng lớn rồi đi vào bảo điện, đi quanh giường bà Hoàng Māyā đang nằm 3 vòng, rồi dường như húc vào bên hông phải của bà.

Đức Bô tát đã giáng sinh vào lòng mẹ ngay khi ấy, hôm ấy là ngày Uttarāsālhanakkhatta⁽³⁾.

Sáng ra bà báo cho vua Tịnh Phạn (Suddhodana) biết điềm mộng đặc biệt ấy, vua Tịnh Phạn cho vời những Bàlamôn tinh thông đoán mộng đến để chiêm mộng, các Bàlamôn kết luận: “Hoàng hậu Māyā sẽ sinh ra một bậc đại nhân”.

4-Bô tát an trú trong thai bào.

Khi Bậc Đại sĩ an trú trong thai bào, Tứ Đại vương canh giữ bốn phương nơi Hoàng hậu Māyā trú ngụ, với ý nghĩ “không cho một ai, người hay phi nhân làm

⁽¹⁾- Không xác định là bao nhiêu, chỉ biết là: Hoàng hậu Māyā sinh ra Bô tát SĩĐạtTa (siddhattha) lúc bà trên 40 tuổi. Và như vậy, bà Pajāpatigotamī xuất gia khi bà hơn 80 tuổi, bà Pajāpatigotamī sống được 120 tuổi.

⁽²⁾- Giới Uposatha (Bô tát) vào thời ấy chỉ có 6 giới là: Không sát sinh, không lấy của không cho, không phi phạm hạnh (là không thông dâm), không nói dối, không uống rượu và chất say, không dùng vật thực phi thời- Ns.

⁽³⁾- Ngày thứ năm, 15 tháng 6 Âl, tính theo lịch VN.

hại đấng Đại sĩ”. Tứ đại vương canh giữ bốn phương như thế trọn 10 tháng (tính theo nhân loại).

Khi ấy, do uy lực của bậc Đại sĩ kiếp chót, Hoàng hậu Māyā giữ 5 giới một cách tự nhiên, đồng thời không hề có tư tưởng “tình dục” với bất kỳ nam nhân nào.

Mẹ của Đấng Đại sĩ tận hưởng đầy đủ năm món dục lạc, tâm luôn hoan hỷ, thân luôn an lạc, không hề xuất hiện một chứng bệnh nào, bà nhìn thấy “hài tử” trong thai bào của mình với tất cả chi tiết của mọi bộ phận như mắt, mũi, môi ... lẫn chân tay, như người nhìn thấy sợi chỉ màu vàng, màu xanh hay màu đỏ xuyên suốt qua viên bảo ngọc trong suốt không tỳ vết⁽¹⁾.

Đấng Đại sĩ khi an trú trong thai bào, Ngài ngồi “hai chân gác chéo lên đùi” (pallaṅka), mặt day ra trước bụng mẹ (khác với những ấu nhi thường tình là mặt day vào lưng mẹ), Bô tát có sự ghi nhận hiểu biết rõ, không bị vật nhơ bẩn nào xâm phạm vào Ngài, ví như Ngài ngồi trong bảo điện trong sạch.

5- Bô- tát đản sinh.

Khi mang thai gần 10 tháng, sắp đến ngày sinh nở, theo phong tục thời ấy Hoàng hậu xin phép vua Tịnh Phạn về quê mẹ là Thiên Trì để sinh nở.

Vua Tịnh Phạn cho người trang hoàng con đường từ thành CaTỳLaVệ đến thành Thiên Trì thật bằng phẳng, ven đường trồng chuối, đặt những vại nước và cờ phướn trang trí cho con đường.

Hoàng hậu Māyā ngự trên chiếc kiệu bằng vàng xinh đẹp trở về kinh thành Thiên Trì với đông đảo tùy tùng.

Vào ngày rằm tháng Vesākha⁽²⁾, bà đi đến rừng “điềm lành” vì được trồng toàn cây Sālā (Vô ưu), có tên gọi là LâmTỳNi (Lumbini) nằm giữa hai kinh thành Thiên Trì và CaTỳLaVệ.

Bà muốn ngoạn cảnh trong khu lâm viên này, nên cho dừng kiệu vàng, đi vào khu lâm viên, xuống hồ nước tắm rồi đi ngoạn cảnh.

Bấy giờ rừng cây Sālā nở rộ hoa từ gốc cho đến ngọn, trên những cành cây Sālā riu rít tiếng chim hót như chào mừng đấng Đại sĩ sắp ra đời.

Hoàng hậu Māyā thấy khu rừng xinh đẹp, bà có cảm giác như khu rừng Nandana trong cõi chư thiên nên tâm bà rất vui thích.

Khi đi đến cội Sālā nở rộ hoa, bà nhìn thấy một cánh hoa Sālā xinh đẹp trên nhánh cao đang nở, cành cây cong xuống như đang cúi chào, bà hân hoan đưa bàn tay phải nắm lấy cành cây, nơi cườm tay chiếu sáng với chiếc vòng vàng xinh đẹp, những ngón tay tròn như cọng sen tươi, những chiếc móng tay dài có màu trắng sữa tươi nhuận.

Nơi bà đứng chợt sáng rực như vầng trăng vừa mọc, xua tan sự tối của bóng đêm, như ánh sáng được tỏa ra từ vị thiên nữ trong rừng hoa Hoan Lạc (Nandana).

Và Đấng Đại sĩ duỗi thẳng hai chân ra khỏi thai bào, như vị pháp sư duỗi thẳng hai chân bước xuống pháp tọa, vị Đại sĩ “biết rõ” đang xuất khỏi thai bào.

Những nữ nhân khác khi sinh con phần đông thì nằm, một số thì ngồi, Bô tát ra khỏi thai bào trong khi mẹ Ngài đang đứng.

(1)- D.iii. Kinh Đại bốn (Mahāpadānasuttanta).

(2)- Ngày thứ sáu, 15 tháng 4 âm, theo lịch VN.

Những hài nhi khác, một số sinh ra trước 10 tháng, một số ít sinh ra sau 10 tháng, Đấng Đại sĩ ở trong thai bào đúng 10 tháng không hơn không kém.

Khi Bôttát ra khỏi thai bào, bốn vị Phạm thiên mang chiếc lưới bằng vàng đến đón nhận Bôttát, rồi thưa với Hoàng hậu rằng: “Thưa Hoàng hậu, Hoàng hậu hãy hân hoan đi, vì bà vừa sinh ra một bậc đại nhân”.

Sau đó các Phạm thiên trao Bôttát cho Tứ đại vương, Tứ đại vương mang chiếc da con sơn dương đen mềm mại, mang ý nghĩa “điềm lành”, đặt Bôttát trên tấm da con sơn dương đen, mang đến cho Hoàng hậu Mâyā, các cung nữ theo hầu Hoàng hậu đã đón nhận Bôttát.

Bôttát ra khỏi thai bào hoàn toàn trong sạch, không bị nhơ bẩn bởi loại nước nhớt nào, không bị nhơ bẩn bởi loại mù nào, không bị nhơ bẩn bởi loại máu nào, không bị nhơ bẩn bởi bất cứ loại nước dơ nào.

Từ nơi hư không xuất hiện hai giòng nước ấm và mát, tắm rửa sạch sẽ cho Bôttát và Hoàng hậu Mâyā.

Rời khỏi tay các cung nữ, Bôttát đứng vững trên đất hướng về phương Bắc đi 7 bước rồi dừng lại, nhìn bốn phương nói lên kệ ngôn:

Aggo’ham asmi lokassa; jettho’ham asmi lokassa
Settho’ham asmi lokassa.

Ayam antimā jāti.

N’atthi’ dāni punabbhavoti:

“Ta là bậc cao nhất trên đời; ta là bậc quý nhất trên đời

Ta là bậc đáng trọng nhất trên đời.

Nay là kiếp cuối cùng

Không còn phải sinh lại ở đời này nữa”⁽¹⁾

Bản Sớ giải Phật Tông có giải thích:

Bôttát đi như thế nào?

Ngài không đi xuyên qua hư không, Ngài đi trên đất nhưng chân không chạm đất vì có 7 cánh hoa sen nở đón lấy chân Ngài (nhân loại không nhìn thấy, chỉ có chư Thiên và Phạm thiên thấy). Nhưng nhân loại nhìn “tựa như Ngài đi xuyên qua hư không, giữa bầu trời”.

Ngài đi như một đạo sĩ lỏa thể, nhưng đại chúng thấy “tựa như Ngài khoác áo choàng xinh đẹp”.

Ngài đi như một hài tử mới sơ sinh, nhưng đại chúng nhìn “tựa như một thanh niên 16 tuổi”.

Nhìn khắp mọi phương.

Đến bước thứ 7, Ngài dừng lại nhìn khắp mọi phương, khi Ngài nhìn về hướng Đông, các thế giới ở phương Đông nằm trong tầm mắt Ngài một cách rõ ràng, không bị che khuất, chư thiên ở các thế giới phương Đông đánh lễ Ngài một cách tôn kính rồi cúng dường hương hoa đến Ngài, bạch rằng:

“Thưa Đấng Đại sĩ, nơi đây không có ai đáng được tôn kính hơn Ngài, người như Ngài không có ở nơi đây”.

⁽¹⁾- Những đoạn trên xin xem D.iii, kinh Đại Bốn (Mahāpadānasuttanta).

Tương tự như thế với các phương Đông nam, Nam, Tây nam, Tây, Tây bắc, Bắc, Đông bắc, hướng trên và hướng dưới.

Khi thấy rõ và hiểu rõ như vậy, Đấng Đại sĩ mới nói lên kệ ngôn trên.

Đấng Đại sĩ vừa sinh ra biết nói.

Suốt dòng luân hồi, khi tái sinh làm thân nhân loại, chỉ có ba kiếp “Bồ tát vừa sinh ra đã biết nói”, đó là:

*Kiếp Ngài là Bồ tát Mahosatha, tu tập hạnh “đại trí tuệ”.

Tương truyền, Bồ tát từ cung trời “Ba mươi ba” (Tāvātimsadeva)⁽¹⁾ tái sinh vào lòng bà Trưởng giả Diệu Ý (Sumanā), vợ ông Trưởng giả Sirivaddhana.

Gần đến ngày Bồ tát sinh ra, vua trời Đế Thích mang một hòn thuốc đặt vào tay Bồ tát. Khi sinh ra khỏi lòng mẹ, Bồ tát nắm chặt trong tay hòn thuốc, mẹ Ngài hỏi: “Con cầm vật chi trong tay vậy?”

- Thừa mẹ, đây là thuốc trị bệnh.

Trưởng giả Sirivaddhana mang bệnh đã 7 năm, nhưng chữa trị không hết, bà Trưởng giả mang hòn thuốc mài cho chồng uống, ông Trưởng giả dứt khỏi bệnh.

Do đó, Bồ tát có tên là Mahosatha (Đại Dược) (chữ mahosatha = Mahā (đại) + osatha (thuốc trị bệnh)).

Từ ấy, nhờ hòn thuốc này, đã trị lành nhiều chứng bệnh cho cư dân trong và quanh vùng của Bồ tát⁽²⁾.

*Kiếp Ngài là Bồ tát Vessantara, tu tập hạnh “đại bố thí”.

Tương truyền vua trời Đế Thích cung thỉnh Bồ tát tái sinh vào lòng bà Hoàng hậu Phusatī, con vua Sañjaya.

Bồ tát sinh ra giữa phố những người thương buôn, nên Ngài có tên là Vessantara (chữ vessantara = vessa (thương buôn) + antara (ở khoảng giữa)).

Bồ tát Vessantara khi sinh ra, thân thể không bị ô nhiễm bởi những chất nhơ bẩn như: Nước nhớt, mũi, máu ..., Ngài mở mắt ra nhìn mẹ và hỏi:

- Thừa mẹ, con muốn bố thí, mẹ có gì cho con để con bố thí không?

- Này con, con hãy bố thí theo ý muốn.

Hoàng hậu Phusatī đặt vào trong tay hài tử túi tiền 1.000 đồng vàng.

*Kiếp Ngài là Bồ tát Sĩ Đạt Ta.

Cả ba kiếp ấy, sau khi nói xong Ngài trở lại trạng thái “sơ sinh” như mọi hài tử khác.

Lại nữa, sự kiện Bồ tát kiếp chót sinh ra “nơi biên giới” và đi 7 bước, nói lên kệ ngôn, “đó là thông lệ của chư Phật Chánh giác”.

Chư Phật có 30 thông lệ như sau là:

Ba mươi thông lệ của chư Phật (3).

1- Có sự *ghi nhớ* (sati - niệm) cả ba thời kỳ: Nhập thai bào, trú trong thai bào và xuất khỏi thai bào⁽⁴⁾.

(1)- Tāvātimsa còn được âm là “Đạo Lợi” – Ns.

(2)- JA. Mahosadhajātaka.

(3)- BvA.351 - Đại Đức Pháp Chất sưu tầm.

(4)- Bậc Độc giác và Thượng thủ tinh vẫn chỉ biết hai thời kỳ: Nhập thai bào và trú trong thai bào. Vị Thánh ALaHán đại đệ tử chỉ biết một thời kỳ là “nhập thai bào”.

2- Khi trú trong thai bào, Ngài “ngồi tréo chân” (kiết già), mặt day ra phía trước bụng mẹ.

3- Bôttát duỗi thẳng hai chân như vị pháp sư bước xuống pháp tọa ra khỏi thai bào trong khi mẹ Ngài đang đứng.

4- Ngài sinh ra ở biên giới.

5- Vừa ra khỏi thai bào, Bôttát mặt hướng về phương Bắc, đi 7 bước nhìn bốn phương, nói lên kệ ngôn:

“Aggo’ham asmi lokassa, jettho’ham asmi lokassa, settho’ham asmi lokassa.

Ayam antimā jāti, n’atthi’dāni punabbhavo:

“Ta là bậc cao nhất trên đời; ta là bậc quý nhất trên đời

Ta là bậc đáng trọng nhất trên đời.

Nay là đời sống cuối cùng,

không còn phải tái sinh ở đời này nữa”

6- Trước khi xuất gia, Bôttát gặp 4 hiện tượng: Già-bệnh-chết và vị Samôn, đồng thời có được con trai đầu lòng.

7- Bôttát trước khi chứng Phật quả, phải thực hành khổ hạnh ít nhất là 7 ngày, nhiều nhất là 7 năm. Như:

* Trước khi thành Phật Chánh giác, các vị Bôttát: Dīpaṅkara, Koṇḍañña, Sumana, Anomadassī, Sujāta, Siddhattha, Kakusandha; các Ngài thực hành khổ hạnh là 10 tháng.

* Các vị Bôttát: Maṅgala, Sumedha, Tissa, Sikhī; các Ngài thực hành khổ hạnh khoảng 8 tháng, mới chứng đắc quả Chánh đẳng giác.

* Bôttát Revata khổ hạnh 7 tháng.

* Các vị Bôttát: Piyadassī, Phussa, Vessabhū, Koṇāgamana; các Ngài thực hành khổ hạnh 6 tháng.

* Bôttát Sobhita khổ hạnh 4 tháng.

* Các vị Bôttát: Paduma, Atthadassī, Vipassī; các Ngài hành khổ hạnh một tháng rưỡi.

* Các vị Bôttát: Nārada, Padumuttara, Dhammasāsī, Kassapa: Các Ngài hành khổ hạnh chỉ 7 ngày.

* Bôttát Siddhattha khổ hạnh suốt 6 năm⁽¹⁾.

Tương truyền Bôttát Metteyya (DiLặc) trong tương lai, Ngài chỉ khổ hạnh 7 ngày.

8- Trước khi đắc Vô thượng Chánh giác, Bôttát thọ dụng cơm sữa.

9- Bôttát phát nguyện, cỏ nhung hóa thành bồ đoàn để Ngài an ngự trên đó.

10- Bôttát thực hành đề mục niệm hơi thở để chứng quả Vô thượng Chánh giác⁽²⁾.

11- Chiến thắng Ma vương cùng binh tướng của Ma vương bằng 30 pháp độ, nhất là pháp bố thí⁽³⁾.

⁽¹⁾- Tỳkhuu Siêu Minh (d). Lịch sử chư Phật. Diễn giải về những khác biệt nơi chư Phật.

⁽²⁾- Vị Bôttát Chánh giác kiếp chót dù thực hành thiền chỉ tịnh hay thiền Minh sát chỉ một đề mục là “hơi thở”- Ns.

⁽³⁾- Là 10 pháp Balamật: Bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ và xả; nhân cho ba cấp: Thượng, trung, hạ thành ra 30 pháp Balamật – Ns.

- 12- Đắc tam minh rồi chứng quả Vô thượng Chánh Giác
- 13- Chứng quả Vô thượng Chánh Giác vào rạng sáng và ở gần cội Bồ-đề 7 nơi, mỗi nơi 7 ngày.
- 14- Thành Phật rồi, Ngài có ý không giảng pháp, vị Đại Phạm thiên cung thỉnh giảng pháp và Đức Phật im lặng nhận lời.
- 15- Bài pháp đầu tiên được thuyết giảng nơi vườn Lộc Uyển, gọi là “Chuyển pháp luân”.
- Trong thời Đức Phật Gotama vùng đất này có tên gọi là “Lộc Uyển”, trong thời chư Phật quá khứ, có thể có tên gọi khác.
- Tuy nhiên, cũng chính tại vùng đất này, 3 vị Phật quá khứ đã giảng bài pháp đầu tiên. Tương truyền “đó là nơi có cụm sen trong thời Sơ kiếp”.
- 16- Có ít nhất một lần Đại hội Thánh Tăng.
- Điều kiện để gọi Đại hội Thánh Tăng là:
- Vào ngày trăng tròn tháng Māgha⁽¹⁾.
 - Tất cả chư Tăng không mời, đồng nhau tụ hội lại.
 - Tất cả đều xuất gia bằng cách “ehi bhikkhu” (hãy đến đây, này Tỳkhuu).
 - Tất cả chư Tăng đều là ALaHán lục thông.
- Tùy theo số lượng chư Tăng có mặt được gọi là “Tăng hội” của Đức Thế Tôn ấy.
- Theo Kinh Đại bốn (Mahāpadānasuttanta) trong Trường bộ kinh III thì:
- *Đức Thế Tôn Vipassī có 3 Tăng hội: Một Tăng hội có 68 ngàn vị Tỳkhuu, một Tăng hội có 100 ngàn vị Tỳkhuu, một Tăng hội có 70 ngàn vị Tỳkhuu.
 - *Đức Thế Tôn Sikhī có 3 Tăng hội: 100. ngàn vị Tỳkhuu, 80 ngàn vị Tỳkhuu và 70 ngàn vị Tỳkhuu.
 - *Đức Thế Tôn Vessabhū có ba Tăng hội: 80 ngàn vị Tỳkhuu, 70 ngàn vị Tỳkhuu, 60 ngàn vị Tỳkhuu.
 - *Đức Thế Tôn Kakusandha có 1 Tăng hội là 40 ngàn vị Tỳkhuu.
 - *Đức Thế Tôn Konāgamana có một Tăng hội là 30 ngàn vị Tỳkhuu.
 - *Đức Thế Tôn Kassapa có một Tăng hội là 20 ngàn vị Tỳkhuu.
 - *Đức Thế Tôn Gotama có một Tăng hội là 1250 vị Tỳkhuu
- 17- Chư Phật luôn có ngôi chùa như trú xứ chính (như Đức Thế Tôn Gotama có ngôi Đại tự Jetavanavihāra (Kỳ viên tịnh xá).
- 18- Chư Phật có một lần thể hiện Song thông lực để hàng phục ngoại đạo.
- 19- Chư Phật luôn đền đáp công ân thân mẫu (trong kiếp chót ấy) bằng Tạng Thắng pháp (Abhidhamma).
- 20- Thuyết xong Tạng Thắng Pháp, Đức Phật ngự về nhân giới bằng chiếc thang ngọc.
- 21- Mỗi đêm Đức Chánh giác đều an trú tâm trong thiên tịnh (vào đầu canh 2 của đêm)⁽²⁾.

⁽¹⁾- Rằm tháng giêng theo lịch VN.

⁽²⁾- Người Ấn cổ chia đêm làm 3 canh: Canh 1 từ 6 giờ tối đến 10 giờ đêm; canh 2 từ 10 giờ đêm đến 2 giờ sáng; canh ba từ 2 giờ sáng đến 6 giờ sáng.- Ns.

22- Vào lúc gần sáng (cuối canh ba) quán xét duyên lành của chúng sinh 2 lần: Lần 1 quán xét về duyên lành, lần 2 quán xét về cơ tánh của chúng sinh ấy.

23- Khi có nguyên nhân chính đáng, mới chế định *học giới*.

24- Thuyết lên Bốn sự khi thích hợp.

25- Khi thân tộc tụ hội đầy đủ, Đức Chánh Giác thuyết lên Phật tông (Buddhavaṃsa).

26- Luôn sách tấn, khích lệ đệ tử từ phương xa về, bằng pháp thoại thích hợp.

27- Khi được cung thỉnh an cư mùa mưa, chưa từ giả thí chủ thì chưa ra đi.

28- Không xao lãng 5 phận sự thường nhật, là:

- Buổi sáng đi trì bình khất thực (pubbaṇhe piṇḍapātaṃ).

- Xế chiều thuyết pháp đến hàng tại gia (sāyaṇhe dhammadesanaṃ).

- Chiều tối ban huấn từ đến chư Tỷkhuu (padose bhikkhu ovādaṃ).

- Nửa đêm trả lời các câu hỏi của chư thiên (aḍḍharatte devapañhānaṃ).

- Gần sáng quán xét chúng sinh có duyên lành, Ngài ngự đi tế độ (paccūseva gate kāle bhabbābhabbe)⁽¹⁾.

27- Trước khi viên tịch, dùng bữa cơm thịt.

30 - Trước khi viên tịch, nhập xuôi ngược 2 triệu bốn trăm ngàn lần thiên⁽²⁾.

Đây là 30 thông lệ của chư Phật Chánh giác.

Ba mươi hai điều kỳ diệu.

Bản Sớ giải Phật tông có giải thích “khi Bôtát ra khỏi thai bào, có 32 điều kỳ diệu phát sinh” như sau:

- Sự chấn động 10 ngàn thế giới, là điềm báo hiệu Bôtát chứng đạt Toàn giác trí (sabbaññāna).

- Chư thiên cùng tụ hội lại vào lúc Bôtát ra khỏi thai bào, cũng như vào lúc Đức Phật khai giảng “pháp luân”; là điềm báo “sự lãnh hội pháp bất tử”.

- Phạm thiên – chư thiên đón nhận Bôtát trước tiên, là điềm báo Ngài chứng đắc bốn tầng thiên Sắc giới.

- Nhân loại đón nhận Bôtát, là điềm báo Ngài chứng đắc bốn tầng thiên Vô sắc.

- Trống lớn, trống nhỏ, cùng tự động vang lên, là điềm báo “sự xuất hiện tiếng trống chánh pháp”.

- Các loại đàn, cùng tự động khảy lên, là điềm báo “sự tăng trưởng trong thiên tịnh”.

- Các gông cùm, xiềng xích tự mở ra, là sự phá tan “ngã mạn”.

- Nhân loại tự nhiên hết bệnh, là điềm báo “đạt được Tứ diệu đế”.

- Người mù chợt thấy, là điềm báo đắc được “thiên nhãn minh”.

- Người điếc chợt nghe những âm thanh, là điềm báo đắc “Thiên nhĩ thông”.

- Người đần độn bẩm sinh chợt hiểu biết, là điềm báo “chánh niệm” sinh khởi, hay những pháp làm duyên cho “chánh niệm” khởi lên.

- Người què đi được, là báo hiệu đắc pháp “tứ như ý”.

⁽¹⁾- Đức Bửu Chơn (d). Kho tàng Pháp bảo. Chương 5 pháp.

⁽²⁾- Từ Sơ định đến Diệt thọ tướng định, xuất Diệt thọ tướng định, nhập ngược từ Phi tướng phi phi tướng xứ định đến Sơ thiên, được kể là 1 lần.- Ns.

- Tất cả thuyền đều vào bến cảng, là điềm báo đặc “tứ tuệ phân tích”.
- Tất cả những viên ngọc ở trên đất hay trong hư không, tự phát sáng, là báo hiệu “Chánh pháp rực sáng”.
- Lửa trong địa ngục chột tắt, là điềm báo “diệt tắt mười một loại lửa khổ”. Đó là: Lửa khát ái (rāga), lửa sân (dosa), lửa si (moha), lửa sinh (jāti), lửa già (jarā), lửa chết (maraṇa), lửa sâu (soka), lửa than khóc (parideva), lửa khổ (dukkha), lửa phiền muộn (domanassa) và lửa uất ức (upāyāsa)⁽¹⁾.
- Nước trong các giòng sông ngừng chảy, là điềm báo đặc “bốn vô sở úy”.
- Ánh sáng chiếu vào “địa ngục không gian”, là điềm báo “tuệ nhãn” sinh lên để diệt trừ vô minh.
- Nước biển chột có vị ngọt, là điềm báo đặc “Nípàn”, là hương vị độc nhất.
- Gió ngừng thổi, là báo hiệu phá tan “62 tà kiến”.
- Các cây nở rộ hoa, là báo hiệu “sự giải thoát lan tỏa”.
- Mặt trăng chiếu sáng, là báo hiệu “tế độ chúng sinh”.
- Mặt trời rạng rỡ không bị mây che và mát dịu, là báo hiệu “thân – tâm an lạc”.
- Tất cả loài chim cùng đậu xuống đất, là báo hiệu “chúng sinh sau khi nghe pháp sẽ nương nhờ Tam bảo”.
- Mưa từ những đám mây lớn rơi xuống, báo hiệu “Chánh pháp lan rộng khắp nhân thiên”.
- Chư thiên hoan hỷ ca múa, là báo hiệu “xuất hiện kệ khái hoàn khi Ngài chứng đắc quả Vô thượng Chánh giác”.
- Những cánh cửa tự mở ra, báo hiệu “Bát chánh đạo xuất hiện”.
- Chúng sinh (nhất là ngựa quý) khi ấy không cảm thấy đói, báo hiệu “chứng đắc pháp bất tử từ niệm thân”.
- Chúng sinh không thấy khát, là báo hiệu sự “an lạc tâm giải thoát” xuất hiện.
- Những chúng sinh có thù hận nhau, chột có tâm hòa ái với nhau (như quạ vui đùa với diều; những con rắn độc vui đùa với những con chồn hương ...), là điềm báo đặc “bốn vô lượng tâm”.
- Cờ chư thiên tung bay, là báo hiệu xuất hiện “chánh pháp” lan rộng đến tận cõi Phạm thiên.

Ngoài ra còn một số điều, báo hiệu sự chứng đắc các đặc tính của vị Phật như: “Nhân loại có tâm hân hoan, nói chuyện với nhau thân ái, các con ngựa đồng hí lên, các con voi cùng rống lên, hương thơm từ không trung rơi xuống, hoa chư thiên rơi xuống”⁽²⁾.

Tin Hoàng hậu Māyā sinh ra một vị Thái tử mang lại niềm vui cho Hoàng tộc cùng vương quốc ThíchCa, sự ra đời của đấng Đại sĩ mang lại niềm vui cho nhân loại và chư thiên, nên gọi là “đản sinh”.

Ngay sau đó, Hoàng hậu Māyā cùng đoàn tùy tùng, trở về kinh thành CaTỳLaVệ, 7 ngày sau bà mệnh chung, tái sinh về cõi trời ĐâuSuất là thiên tử Māyādevaputta.

⁽¹⁾- Đức Bửu Chơn (d). Kho tàng Pháp bảo. Chương 11 pháp.

⁽²⁾- BvA. Bôtát Sumedha.

Một số sách cho là bà tái sinh về cõi “Ba mươi ba” (Tāvatisa), nhưng theo Sớ giải Phật Tông và Sớ giải kinh Pháp cú⁽¹⁾ thì bà Hoàng Māyā tái sinh về cõi ĐâuSuất.

Một số Giáo thọ sư cho rằng “nếu Hoàng hậu Māyā không mệnh chung, có lẽ Đức Phật sẽ dễ dàng hơn khi cho nữ nhân xuất gia trong Giáo pháp này”.

Ngài Dhammapāla không tán đồng ý kiến này, theo quy luật của chư Phật “nữ nhân được xuất gia trong giáo pháp này, nhưng hạn chế và chịu “nhiều ràng buộc về giới luật” hơn chư Tỳkhuu.

Và mẫu thân của vị Bồ tát kiếp chót phải mệnh chung, vì bà sẽ không còn làm “vợ một nam nhân nào nữa”, không còn phải mang thai bào nữa”.

Tứ đại vương (Cātummahārājā).

Là bốn vị chúa trời ở tầng trời đầu tiên, nơi trú của bốn vị chúa trời này ở lưng chừng núi TuDi cách cõi người là 42.000 dotuần, cách cõi trời ĐạoLợi (Tāvatisa) là 42.000 dotuần.

Có định nghĩa như vậy:

Cattāro mahārājāno = cātummahārājāṃ:

Bốn vị chúa tể, gọi là “Tứ đại vương”⁽²⁾.

Chỗ trú ngụ của Tứ Đại vương gọi là “cõi Tứ đại vương”.

Mỗi vị Đại vương ở một hướng của núi TuDi, hộ trì đại châu cùng 500 tiểu đảo ở hướng ấy.

Như trong Mahāvagga suttanta và Paramatthadīpanī Mahāṭikā có ghi:

Purimaṃdisaṃ dhatarattho; dakkhinena virūḷhako.

Pacchimena virūpakkho; kuvero uttaraṃ disaṃ

Cattāro te mahārājā, samantā caturō disā.

Dhatarattha ở hướng Đông; Virūḷhaka ở hướng Nam.

Virūpakkha ở hướng Tây; Kuvera⁽³⁾ ở hướng Bắc .

Bốn Đại vương này, ở chung quanh bốn hướng”(sđd).

Và:

Tattha dhatarattho gandhabbānaṃ rājā hoti,

Virūḷhako kumbhaṇḍānaṃ,

Virūpakkho nāgānaṃ,

Kuvero yakkhānaṃ:

“Ở đây, Dhatarattha là chúa tất cả Càn thát bà;

Virūḷhaka là chúa tất cả Cưubàn trà,

Virūpakkha là chúa tất cả loài rồng,

Kuvera là chúa tất cả Dạ xoa”.

Vì hộ trì bốn đại châu của cõi người, nên Tứ đại vương còn được gọi là Catulokapāla (Tứ hộ thế). Như trong Atthakathā có ghi:

Lokaṃ pālentiti = lokapāla: “Giữ giữ thế gian, gọi là hộ thế” (sđd).

Cõi Tứ Đại vương có ba hạng chư thiên là:

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 181.

⁽²⁾- ĐĐ Thiện Phúc (đ). Chú giải NGƯỜI và CÔI.

⁽³⁾- Tên gọi khác của Đa văn Thiên vương (Vessavana).

- Chư thiên ở đất (bhūmatṭhadevatā).
- Chư thiên ở thân cây (rukkhatṭhadevatā).
- Chư thiên ở hư không (ākāsatṭhadevatā).

**Địa cư thiên*. Là những chư thiên ở nhiều nơi trên mặt đất như: Núi, sông, đại dương (như loài rồng...), dưới đất, đền, miếu, rừng (như Dạ xoa, Cūbānṭrā) ...

**Mộc cư thiên*. Là những thiên nhân ở trong thân cây như: Thọ thần, Càn thát bà sống trong lõi thơm, một số thiên nhân khác có cung điện trên cành cây, gọi là Sākhatṭhavimāna, như Càn thát bà sống trong giác cây thơm, Dạ xoa ...

**Không cư thiên*. Là chư thiên có cung điện lơ lửng giữa hư không như: Thần mặt trời, thần mặt trăng, thần sấm, thần gió ...

Chư thiên tùy từng của Tứ đại vương có 8 loại là:

- 1' - Chư thiên ngụ ở núi (pabbataṭṭhadevatā).
- 2' - Chư thiên ở hư không (ākāsatṭhadevatā).
- 3' - Chư thiên say mê dục lạc (khiḍḍāpadosikadevatā).

Hạng chư thiên này vì say mê dục lạc, quên ăn một bữa sẽ chết ngay⁽¹⁾, vì sao? Vì hạng chư thiên này là “hóa sanh” nên thân xác là sắc tế, chất lửa trong thân rất cao, khi không có vật thực vào để thiêu đốt, chất lửa trong thân sẽ phát mạnh thiêu hủy ngay thân xác; khác với thân nhân loại là “sắc thô”, nên chất lửa trong thân không mạnh lắm, nên nhân loại dù có nhịn ăn nhiều ngày cũng không chết.

- 4' - Chư thiên sân hận (manopadosikadevatā).

Là hạng chư thiên chết do sân hận (sḍḍ).

Theo Bản Sở giải kinh Phạm Võng: “Khi hai thiên nhân cùng giận dữ, chất lửa phóng ra từ thân hai vị thiên nhân này, chúng hợp lại làm tăng cường sức nóng sẽ thiêu hủy cả hai.

Nếu chỉ một vị giận dữ, vị kia không thì cả hai vẫn còn sống”.

- 5' - Chư thiên làm mưa (sītavalāhakadevatā).
- 6' - Chư thiên làm sấm sét (uṇhavalāhakadevatā).
- 7' - Chư thiên trú trong mặt trăng (candimadevaputtadevatā).
- 8' - Chư thiên trú trong mặt trời (suriyadevaputtadevatā).

Người làm việc phước với tâm mong cầu, với tâm trối buộc⁽²⁾. Khi mệnh chung sinh về cõi Tứ Đại vương⁽³⁾.

Trì Quốc thiên vương (Dhatarattha).

Ở hướng Đông núi Tu Di, cai quản nhóm Gandhabba (Càn thát bà), hộ trì Đông Thắng thần châu. Nhóm Gandhabba (Hương thần) là những thiên thần nhạc sĩ.

Trì Quốc thiên vương có rất nhiều hoàng tử, tất cả đều mang tên Inda⁽⁴⁾, có một ái nữ là công chúa Sirī.

Thiên nữ Sirī (Hạnh Phúc).

⁽¹⁾- D.i, kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta).

⁽²⁾- Như bố thí theo cách “nô lệ thí”. Tức là mình dùng loại cao sang, nhưng khi bố thí cúng dường thì “đem cho loại thô xấu đáng quăng bỏ”. Như vua Pāyāsi trong bài kinh Tệ Túc (Trường bộ IV.)

⁽³⁾- A.iv, 59. Chương bảy pháp. Kinh Bồ thí.

⁽⁴⁾- D.iii, kinh Đại hội (Mahāsamayasuttanta); D.iv, kinh Atānātiyasuttanta.

Tương truyền, trong quá khứ Bôtát là một thương buôn, Ngài luôn bố thí, giữ giới và khuyến khích toàn gia tộc cũng như gia nhân đều thực hiện như Ngài, nên Ngài có danh hiệu là Suciparivāra (Toàn gia cao quý trong sạch).

Bôtát cho người nhà làm một ghế ngồi, một giường nằm trong sảnh đường đặc biệt của Ngài. Vì Ngài nghĩ rằng: “Nếu có người có giới hạnh trong sạch hơn ta, khi đến đây ta mời ngồi trên ghế hay nằm trên giường của ta thì không hợp lẽ. Vị ấy phải ngồi, nằm nơi trong sạch chưa ai dùng”.

Trong HymāLapSơn có hồ Anotatta (Vô Nhiệt), có lần 2 thiên nữ là Kāḷakaṇṇī (Bất Hạnh) ái nữ của vua Virūḷhaka (Tăng Trưởng thiên vương) và thiên nữ Sirī (Hạnh phúc) ái nữ của vua Dhatarattha (Trì Quốc thiên vương), hai nàng cùng thiên nữ tùy tùng đến vui chơi nơi hồ Vô Nhiệt.

Nơi hồ Vô Nhiệt được phân định: Nơi tắm của chư Phật Chánh giác, nơi tắm của chư Phật Độc Giác, nơi tắm của chư Tỳkhu, nơi tắm của thiên nam, nơi tắm của thiên nữ.

Hai thiên nữ đi đến nơi tắm của mình, nàng nào cũng tranh tắm trước, không ai chịu nhường ai.

Cả hai nàng cùng đi đến Tứ đại vương để nhờ phân xử, nhưng cả Tứ đại vương cũng không thể quyết định; hai nàng đến vua Trời Đế Thích nhờ phân xử, vua trời Đế Thích suy nghĩ “cả hai đều là ái nữ của 2 thiên vương; hai thiên vương lại là thuộc hạ của ta, ta không thể quyết định được”.

Rồi vua trời Đế Thích giới thiệu hai nàng đến Bôtát Suciparivāra nhờ Bôtát phân xử rằng:

“Này hai thiên nữ, trong thành BaLaNại có người thương nhân là Suciparivāra. Vị ấy có “ghế” và “giường” dành cho người trong sạch, nàng nào được ngồi trên ghế hay nằm trên giường ấy, nàng ấy sẽ được tắm trước”.

Thiên nữ Kāḷakaṇṇī đến trước, nàng khoác y phục xanh, trang điểm bằng trang sức xanh, thoa mùi hương màu xanh (theo dân tộc Ấn màu xanh tượng trưng cho điềm xấu), vào nửa đêm nàng xuất hiện giữa hư không, tỏa ra ánh sáng màu xanh đứng cách khách sảnh của Bôtát không xa.

Bôtát nhìn lên thấy nàng Kāḷakaṇṇī, Ngài thấy nàng không có vẻ nhân hậu, lễ độ, Ngài hỏi rằng:

- Này thiên nữ, nàng là ai, nàng đến đây có chuyện chi?

- Ta là con của thiên vương Virūḷhaka, ta đến đây nhờ ông phân xử một việc.

Rồi nàng thuật lại câu chuyện cho Bôtát nghe, nghe xong Ngài hỏi:

- Nàng thường sống như thế nào? Giao du với những ai?

- Ta thường giao du với những ác nhân, những kẻ giả dối, sống buông lung. Ta giúp cho những kẻ ấy thành công. Người nào sân hận nhiều, đó là bạn của ta.

Bôtát nghe vậy đã khiển trách nàng Kāḷakaṇṇī, rồi đuổi nàng thiên nữ ấy đi.

Nàng thiên nữ Sirī đến sau, nàng khoác y phục vàng, trang sức vàng, thoa sức mùi hương màu vàng, khi đến nàng đứng trên đất ngay cửa khách sảnh với dáng điệu kính cẩn, từ thân nàng tỏa ra ánh sáng vàng. Bôtát hỏi:

- Này Thiên nữ, nàng là ai? Nàng đến đây có chuyện gì?.

- Thừa Ngài, tôi là Sirī con gái của thiên vương Dhatarattha, tôi đến nhờ Ngài phân xử một việc.

Rồi nàng thuật lại câu chuyện, Bôtát hỏi:

- Nàng sống như thế nào? Thường giao du với ai?

Thiên nữ Sirī bày tỏ nếp sống giới hạnh của mình, cùng với sự giao du với thiện nhân, nghe xong Bôtát hoan hỷ mời nàng ngồi lên “giường thanh tịnh”, giường mà nàng Sirī ngồi lên, được gọi là Siriyana (giường hạnh phúc) và đó là nguồn gốc của chữ Siriyana⁽¹⁾.

Thiên nữ Sirī là tiền thân của bà Thánh nữ Uppalavaṇṇā (Liên Hoa sắc).

Trong Đại hội chư thiên ở cõi ĐạoLợi, Trì Quốc thiên vương ngồi ở hướng Tây quay mặt về hướng Đông, toàn thân màu trắng, trang phục màu trắng, trang sức bằng bạc.

Tăng Trưởng thiên vương (Virūlhaka).

Ở hướng Nam núi TuDi, cai quản nhóm Kumbhaṇḍa (Cưubàntrà), hộ trì Nam thiên bộ châu.

Có hạng chư thiên có bụng rất to, mắt lộ đỏ, ngọc hành lớn như cái nồi, hạng chư thiên này được gọi là “Kumbhaṇḍa”⁽²⁾, được dịch là “Thế quý”. Một tên gọi khác để chỉ cho Kumbhaṇḍa là Rakkhita (Lasát).

Nhiệm vụ của nhóm này là “giữ gìn những kho báu vật như ngọc Mani ...” do các Thiên vương muốn gìn giữ; như dưới chân núi Vepulla gần thành Vương Xá có viên Bảo ngọc của vua Chuyển luân Sankha sau này, nhóm Lasát gìn giữ viên bảo ngọc ấy.

Nhóm Lasát có quyền bắt những ai xâm nhập vào vùng đất do mình bảo vệ để ăn thịt.

Trong Đại hội chư thiên ở cõi ĐạoLợi, Tăng Trưởng thiên vương ngồi ở hướng Bắc quay về hướng Nam, toàn thân màu vàng, mặc thiên y màu vàng, trang sức bằng vàng.

Quảng Mục thiên vương (Virūpakka).

Ở hướng Tây núi TuDi, cai quản nhóm rồng (nāga), hộ trì Tây ngưu hóa châu.

Vị này có con mắt ở giữa rất lớn, nên có tên gọi là “Virūpakka”.

Khi giận dữ, từ trong mắt phóng ra tia lửa đỏ thiêu rụi mọi vật khi chạm vào tia lửa, nên loài rồng rất kính sợ. Từ khi Ngài đắc quả Dự lưu thì tia lửa ấy không còn. Khi dự Đại hội chư thiên, Quảng Mục thiên vương ngồi ở hướng Đông, mặt quay về hướng Tây, toàn thân màu hồng như San hô đỏ, y phục màu hồng, trang sức là ngọc San hô đỏ.

Đa văn thiên vương (Kuvera).

Còn được gọi là Vessavaṇa, ở hướng Bắc, cai quản nhóm Dạ xoa (yakkha), hộ trì BắcCưuLư châu.

Tương truyền, trong quá khứ Balamôn Kuvera là chủ nhiều ruộng mía, ông có 7 lò đường. Lợi tức phát sinh từ 7 lò đường này, ông dùng để trợ cấp, nuôi dưỡng người nghèo khổ, người già, người cô đơn

(1)- JA. Chuyện số 382. SiriKāḷakaṇṇijātaka.

(2)- DA.iii, 964.

Bàlamôn Kuvera thực hiện việc từ thiện này suốt 20.000 năm, khi mệnh chung tái sinh về cõi Tứ Đại vương, trở thành vị thiên vương ở phương Bắc có tên là Kuvera, quản trị nhóm Daxoa.

Chữ Kuvera trong kinh điển có nghĩa là “thần tài sản” vì Thiên vương Kuvera có đến 9 kho châu báu⁽¹⁾. Thiên vương Kuvera có cung điện Ālakamandā đó là một biểu tượng cho sự trù phú thịnh vượng.

Thành phố Ālakamandā là thành phố chư thiên với đông đảo thiên nhân⁽²⁾ ở Uttarakurudīpa (BắcCưuLư châu). Cung điện của Thiên vương Kuvera ở trong thành phố này và cũng có tên là “cung điện Ālakamandā”. Trong thành phố có hồ nước Dharaṇī rất rộng và xinh đẹp, các Daxoa phải thay phiên lấy nước từ hồ Vô Nhiệt đổ đầy hồ này.

Tên thành phố này được dùng như một ẩn dụ, chỉ cho “những đô thị trù phú, sung túc”⁽³⁾.

Trong Luật Tiểu Phẩm (Cullavagga), từ ālakamandā được dùng như một tính từ, có nghĩa là “đông người”. Như Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích:

Ālakamandā ti ekaṅgamā manussābhinṇā:

“Ālakamandā là một thành phố đông người”.

Các Daxoa rất sợ Thiên vương Kuvera, khi chưa chứng quả Dự lưu lúc Thiên vương nổi giận, chỉ một cái nhìn là “cả ngàn Daxoa bị vỡ vụn vung vãi ra, như đậu rơi vào chảo nóng bị văng tung tóe lên trên”, từ khi Thiên vương Kuvera đắc quả Dự Lưu thì không còn “sự kiện” này nữa.

Ngoài ra vua Kuvera còn có cây gậy Gadāvudha, khi còn là phạm nhân thiên vương Kuvera trừng trị Daxoa bằng chiếc gậy này, khi tung gậy ra gậy sẽ đánh vào Daxoa, dù cho có cả ngàn Daxoa cũng không một Daxoa nào thoát khỏi “không bị gậy đánh”, xong rồi chiếc gậy quay về tay Thiên vương Kuvera như cũ.

Vessavana là chức vụ của Thiên vương Kuvera, vì ông cai trị thành Visāṇa ở phía Bắc núi TuDi, nên gọi là Vessavana. Khi một Vessavana mệnh chung, vua Trời Sakka (ĐếThích) chọn một Vessavana khác thay thế, có lần một Tân Vessavana thông báo “các Daxoa được tư do chọn trú xứ sau 12 năm phục dịch cho Thiên vương Vessavana”⁽⁴⁾.

Thiên vương Vessavana trú ở hai nơi là: thành phố Ālakamandā và Visāṇā. Ngoài ra còn có cung điện Gadāvudha biểu tượng cho quyền lực của vua Kuvera, cung điện này nằm trong vườn xoài Atulamba (còn gọi là vườn xoài Vessavana, không ai dám đến gần vì có Daxoa canh giữ).

Cung điện của Daxoa Ālavaka gần vườn xoài này

Sở dĩ vườn xoài này có tên là Atulamba, do câu chuyện như sau:

Tương truyền rằng, khi Đức vua Suruci cai trị thành Mithilā, Ngài có một hoàng tử là Mahāpadāna không hề mỉm cười. Đức vua Suruci cho mời tất cả danh

(1)- Cv. XXXVII. 31.

(2)- D.ii, 147; 170.

(3)- Cv. XXXVII, 106.

(4)- J.i, 328.

tài đến để phô diễn nghệ thuật, giúp vui cho hoàng tử để hoàng tử cười, nhưng không một ai có thể làm cho hoàng tử Mahāpadāna mỉm cười.

Bấy giờ có hai nhà huyền thuật là Bhaṇḍu Kanna và Paṇḍu Kanna diễn trò huyền thuật; Bhaṇḍu Kanna hóa ra cây xoài có tên là Atulamba (cây xoài Vô địch), ném cuộn dây lên cây xoài rồi trèo lên.

Thời ấy người ta cho rằng cây xoài này của vua Kuvera, nên các Dạ xoa đã bắt lấy Bhaṇḍu Kanna chặt ra từng mảnh, Paṇḍu Kanna ráp những mảnh ấy lại, tưới nước lên và Bhaṇḍu Kanna sống lại⁽¹⁾. Từ đó chữ Atulamba chỉ cho “rừng dạ xoa”.

Các người con của Vessavana đều gọi chung là Inda, kinh Ātānāṭiya⁽²⁾ ghi nhận vua Kuvera có chú thuật Ātānāṭiya, khi tụng lên thì Dạ xoa không dám làm hại.

Thiên vương Kuvera cùng vương hậu Bhuñjatī chúng quả Dự lưu trong Giáo pháp này⁽³⁾. Thiên vương Kuvera có 5 người con gái là: Lātā, Sajjā, Pavarā, Achimatī, và Sutā⁽⁴⁾.

Thiên vương Vessavana thường ngự trên xe Nārivāhana dài 12 dotuần, có ngai bằng hoa đá cùng với 100 triệu Dạ xoa tùy tùng⁽⁵⁾.

Có lần Thiên vương đi từ hướng Bắc sang hướng Nam do có việc cần thiết, khi xe đi ngang tòa lâu đài của bà Veḷukaṇṭakī mẹ của Nanda, nghe bà Veḷukaṇṭakī tụng bài kinh Pārāyaṇa Vagga (Phẩm Con đường đến bờ kia), thiên vương Kuvera dừng xe lại lắng nghe kinh.

Dứt thời kinh ông hoan hỷ hiện thân cho bà Veḷukaṇṭakī thấy và cho biết “ông là anh của bà ở kiếp trước”, rồi ban cho bà một điều ước. Bà Veḷukaṇṭakī chỉ “ước bồ lúa của bà luôn đầy, để bà giúp dân trong làng”. Và Dạ xoa đã mang lúa đến đổ đầy 1.250 bồ lúa của bà.

Khi trong bồ hết lúa, vào ngày Uposatha (Bồ tát) bà lên lâu bầy nói lên “ước nguyện” của mình, lập tức bồ lúa ngập tràn lúa lại như cũ.

Ngoài ra còn rất nhiều giai thoại về Thiên vương Vessavana.

6- Về nhóm 7 đồng sinh với Bồ tát.

Trong ngày Bồ tát đản sinh, có nhóm 7 đồng sinh với Bồ tát (satta saḥajātāni) là:

- Bốn hàm châu báu (catassa nidhikumbhiyo).
- Cây Assattha (sau này được gọi là Bodhi (Bồ đề) hay mahābodhi (đại giác)).
- Ngựa Kiên Trắc (Kaṇṭhaka).
- Người hầu Sa Nặc (Channa).
- Công tử Kāḷudāyi.
- Vương tử Ānanda (con ông Hoàng Amitodana).
- Công nương Da Du Đà La (Yasodharā)⁽⁶⁾.

(1)- JA. Chuyện số 489. Suruci Jātaka).

(2)- D.iv. Kinh Ātānāṭiya.

(3)- D.ii, 270.

(4)- VvA. Phẩm III. Paaricchattaka. Thiên cung nàng Latā..

(5)- SA.i, 379.

(6)- Đây là theo bản Buddhavaṃsa – atthakathā (Miến điện), bản Tích Lan thì thay thế Đức Ānanda là voi chúa Ājānīyā

Trong bản Sớ giải Phật Tông không nêu tên bốn hàm báu vật này, chỉ nêu là “eko gāvutappamāṇo eko aḍḍhayojanappamāṇo eko tigāvutappamāṇo eko yojanappamāṇo:

“Một hàm cỡ một gāvuta (= 4km), một hàm cỡ nửa dotuần (yojana), một hàm cỡ 3 gāvuta, một cỡ một dotuần”⁽¹⁾.

* **Dotuần** (yojana). Đây là đơn vị đo lường chiều dài của người Ấn cổ.

Dân Ấn đa phần sống về “nghề làm ruộng”, để có đơn vị đo chiều dài, Đức vua đi du ngoạn thoải mái từ sáng sớm đến chiều, khoảng đường Đức vua đi được trong ngày gọi là yojana (dotuần) tương đương 16 km, 4 gāvuta = 1 dotuần.

Phải hiểu “hàm châu báu có kích thước 4km” như thế nào?

Gọi là rộng 4km, nghĩa là “từ Đông sang Tây = 4km; từ Nam sang Bắc = 4km” (như kinh thành Thiện Kiến (Sudassana) ở cõi trời “Ba mươi ba” (Tāvātimsa) rộng 10 ngàn dotuần, là từ Đông sang Tây = 10 ngàn dotuần; từ Nam sang Bắc = 10 ngàn dotuần).

Nếu miệng hàm là hình vuông thì diện tích là 16km²; 1km² = 100 mẫu. Như vậy hàm nhỏ nhất có diện tích là 1.600 mẫu đất.

Nếu miệng hàm hình tròn thì diện tích là 12,56 km² = 1.256 mẫu đất.

Một hàm có kích thước nhỏ nhất mà như thế, 3 hàm còn lại dĩ nhiên phải rộng hơn nhiều.

Xem ra bốn hàm châu báu này không thể rộng như thế.

Quanh tòa lâu đài của Trưởng giả Jotika cũng có 4 hàm châu báu như thế, như vậy “vùng đất quanh lâu đài” của trưởng giả Jotika như thế nào? Chẳng lẽ “bốn hàm châu báu” này là “chướng ngại vật” tự nhiên để bảo vệ “lâu đài” của trưởng giả Jotika? Thật khó giải thích.

Trước khi Bồ tát sinh ra, vùng đất ấy phải có dân cư sinh sống, nếu như đất sụp để có “kho tàng” thì sinh mạng của chúng sinh ở vùng đất ấy ra sao? Bồ tát sinh ra để “mang an lạc đến cho chúng sinh kia mà”?

Có hợp lý chăng, nếu xem 4km, 8 km, 12 km và 16 km là chiều sâu của hàm?. Tức là “**rộng**” ở đây chỉ cho “*chiều sâu*”.

Theo sách Buddhapparivatta thì 4 hàm này có tên là⁽²⁾:

* Hàm “Vỏ ốc” (Saṅkhanidhi) rộng 1 gāvuta (= 4km).

* Hàm “trái đậu” (Elanidhi) rộng 2 gāvuta.

* Hàm “Sen hồng” (Uppalanidhi) rộng 3 gāvuta.

* Hàm “Sen trắng” (Puṇḍarikanidhi) rộng 1 do tuần (yojana = 16km).

Và “sâu đến tận đáy trái đất”⁽³⁾.

Nếu đúng như thế thì 4 hàm châu báu này “xem như những miệng núi lửa” rất lớn và “kho tàng” nằm sâu trong “lòng núi lửa”.

Chung quanh kinh thành hoặc lâu đài có “bốn miệng núi lửa” rộng lớn như thế, xem ra rất bất ổn.

⁽¹⁾- BvA. Lịch sử Đức Phật Gotama (Gotamabuddhavaṃsavaṇṇanā).

⁽²⁾- Danh sách bốn hàm này được ghi nhận trong DA.i, 284.

⁽³⁾- Đức Giới Nghiêm (d). Lịch sử Phật ThíchCa.

Do đâu “những hàm trên có tên gọi như thế”? Có khả năng: “Do miệng hàm có hình dạng giống như “vỏ ốc”, nên hàm có tên “hàm vỏ ốc”(saṅkhanidhi). Các hàm còn lại cũng hiểu tương tự”.

Những chi tiết khác biệt về nhóm bảy đông sinh.

Theo nhà nghiên cứu Phật học I.B Horner⁽¹⁾, số 7 được xem là “tượng trưng cho sự linh thiêng và hoàn mỹ” của người Ấn cổ.

Như Vua Chuyển luân có 7 *báu* là: Xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, tướng quân báu và cư sĩ báu⁽²⁾.

Hoặc trong bốn sanh Suruci⁽³⁾, Đức vua Suruci sau khi làm lễ phong vương cho Hoàng tử Mahāpadāda, đã tổ chức lễ hội suốt 7 *năm* (chỉ vì Đức vua Mahāpanāda không cười nên lễ hội kéo dài như thế), để làm cho Đức vua Mahāpanāda vui, hàng ngàn người diễn trò đã chia nhau thành 7 *nhóm*.

Hay trong Bốn sanh Vessantara, Bôđát Vessantara đã thực hiện 7 *cuộc đại thí*, mỗi cuộc cho 700 người, và quả địa cầu chấn động 7 *lần*.

a- Về 4 hàm châu báu⁽⁴⁾.

Dường như đây là biểu tượng cho những vị đại phước, như trưởng giả Jotika cũng có 4 hàm châu báu như trên⁽⁵⁾, nhưng kích thước những hàm châu báu này vì sao lớn như vậy?

Bản Sớ giải kinh Trường bộ giải thích “mỗi hàm đều có Long vương canh giữ” nên hàm có kích thước rộng như thế, nhưng còn chiều sâu như thế nào? Không thấy bản Sớ giải giải thích và ông I.B Horner cho rằng “đưa chúng ta vào thế giới huyền thoại”.

Tập Sớ giải Mahāvastu (Đại sự) cho biết “tên của bốn hàm chỉ cho bốn địa danh khác nhau và mỗi địa danh đó là lãnh địa của một vị Đại đế”.

Và bốn hàm châu báu này không hiển lộ, bốn hàm châu báu này chỉ hiển lộ khi Bôđát trở thành vua Chuyển Luân, khi Bôđát SĩĐạtTa xuất gia thì cả bốn hàm đều biến mất.

Tương tự như khi trưởng giả Jotika xuất gia thì tòa lâu đài cùng bốn hàm châu báu đều biến mất.

b- Về cây Bôđê (cây Assattha).

Đây là loại cây có thật, và loại cây này có tuổi thọ rất lâu.

Cây Bôđê do bà Saṅghamittā con gái vua ADục (273-232 tTl), chiết một nhánh từ cây Bôđê mẹ, mang sang Tích Lan trồng, hiện vẫn còn sống ở thiền viện Mahāvihāra (Đại tự viện) trong thành phố Anurādhapura.

Và đây là “cây lịch sử lâu đời nhất”.

Vào khoảng thế kỷ thứ 11-12 sTl, Hồi giáo xâm lấn Ấn Độ, họ đã tàn phá cây Bôđê.

⁽¹⁾- Xem Tỳkhuu Siêu Minh (d). Chú giải Lịch sử chư Phật. Ở đây chúng tôi chỉ tóm lược những điều cần thiết..

⁽²⁾- Xem Kinh vua Chuyển Luân trong Trường bộ kinh IV.

⁽³⁾- JA. Câu chuyện số 489 (Surucijātaka).

⁽⁴⁾- Về tên bốn hàm châu báu này, Ô. I.B Horner, có dẫn chứng “có tên trong DA.i, 284.

⁽⁵⁾- DhpA. Câu số 416.

Nhưng một rễ phụ đã vươn chồi hình thành cây Bồ đề mới, hiện nay vẫn còn tồn tại nơi Bồ đề đạo tràng (Bodhigāya).

Ô. I.B Horner có nêu ra câu hỏi “bằng cách nào ta có thể khẳng định được, cây này xuất hiện đồng thời với Bôtát?”.

Câu trả lời rất khó xác định, vì nhóm bảy đồng sinh này chỉ được ghi nhận trong Bản Sớ giải Phật Tông, ngoài ra trong Chánh tạng không tìm thấy, ngay cả Kinh Hy hữu vị Tăng hữu trong Trung bộ kinh, hay trong bản Kinh Phật Tông (Buddhavaṃsa).

c- Về ngựa vương KiênTrắc(Kaṇṭhaka).

Trong Sớ giải Thiên cung sự⁽¹⁾, có lần Tôn giả MụcKiênLiên viếng thăm cung trời “Ba mươi ba”.

Tôn giả MụcKiênLiên đi đến tòa thiên cung của thiên tử Kaṇṭhaka (hậu thân của ngựa KiênTrắc), khi được hỏi về thiện nghiệp của mình, thiên tử Kaṇṭhaka cho biết.

“Ahaṃ kapilavatthusmiṃ, sākiyānaṃ puruttame.

Suddhodanassa puttassa kaṇḍako saha jāto ahaṃ” (1185).

“Tôi ở kinh thành CaTỳLaVệ, người ThíchCa đấng mãnh.

Tôi là Kaṇḍaka (KiênTrắc), sinh ra với con vua Tịnh Phạn” (chỉ cho Bôtát SĩĐạtTa).

Năm 29 tuổi, Bôtát SĩĐạtTa lìa bỏ kinh thành CaTỳLaVệ đi xuất gia⁽²⁾, ngựa KiênTrắc đã vượt chặng đường là 30 dotuần, xuyên qua 3 quốc độ: Sākya, Koliya và Malla⁽³⁾.

Hùng sáng, Bôtát, SaNặc và ngựa KiênTrắc đến dòng sông Anomā (Cao thượng) và ngựa KiênTrắc đưa Bôtát cùng SaNặc vượt qua sông Anomā.

Sau khi Bôtát cắt bỏ râu, tóc để xuất gia, Ngài truyền người hầu SaNặc quay về Hoàng cung để báo tin cho hoàng tộc biết, rồi Ngài cất bước ra đi.

Khi khuất tầm mắt vị chủ thân yêu, ngựa KiênTrắc thương nhớ người chủ đã vỡ tim chết, tái sinh về cõi “Ba mươi ba”, là thiên tử Kaṇḍaka.

Như vậy, ngựa KiênTrắc sống được 29 năm, với loài ngựa quý có tuổi thọ như thế cũng không có gì đáng bàn cãi.

d- Về SaNặc (Channa).

Theo Bản Sớ giải Tương ưng kinh⁽⁴⁾, có đoạn mô tả ngắn về Ngài SaNặc như sau:

“Tathāgatena saddhiṃ ekadivase jāto:

Được sinh ra cùng ngày với Đấng Như Lai”.

Ngài SaNặc khi xuất gia trong Giáo đoàn của Đức Phật, Ngài tỏ ra “bướng bỉnh, khó bảo”, nên trước khi viên tịch Đức Thế Tôn dạy Đức Ānanda phật “Phạm đàn” (brahmadāṇḍa) đối với Ngài SaNặc⁽⁵⁾.

(1) – VvA. Chuyện thiên cung Kaṇḍaka.

(2)- Vào đêm trăng rằm tháng sáu, theo lịch VN –Ns.

(3)- BvA.

(4)- SA.ii, 317.

(5)- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta).

Hình phạt này là “không tiếp xúc, không nói chuyện với người bị phạt”, nghe bị phạt “Phạmđàn”, Ngài SaNặc đã bật khóc.

Thế rồi, Ngài SaNặc nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu Ngài chứng quả ALaHán và nghi thức giải trừ “hình phạt phạmđàn” đã không thực hiện, cho đến nay nghi thức “giải trừ hình phạt phạmđàn” không hề thấy, đồng thời trong Luật cũng không thấy “Đức Phật chỉ dạy nghi thức giải trừ tội Phạmđàn”.

Có khả năng “Đức Phật biết được Ngài SaNặc sẽ chứng quả ALaHán rồi viên tịch sau đó, nên “giải trừ tội Phạmđàn là không cần thiết, nên Đức Thế Tôn im lặng”.

Một số Giáo thọ sư kinh Trường bộ cho rằng “Ngài SaNặc sống được 120 tuổi”, nhưng điều này không chắc lắm, *dường như* Ngài qua đời sau Đức Phật không lâu.

Vì rằng “nếu Ngài sống thêm 40 năm như Ngài Ānanda, lại là bậc ALaHán, hẳn các vị Thánh ALaHán sẽ hội lại, tiến hành nghi thức “giải trừ hình phạt Phạmđàn” cho Ngài, trong khi Đức Upāli vị “đệ nhất về Luật” vẫn còn sống.

Cách giải thích có lẽ hợp lý nhất cho việc “nghi thức giải trừ hình phạt phạm đàn” không xuất hiện là “sau khi chứng quả ALaHán, Ngài SaNặc viên tịch, ở độ tuổi 80”.

Cách giải thích thứ hai: “Không có nghi thức giải trừ tội Phạm đàn” là: Vì Đức Thế Tôn không ban hành nghi thức này, nên các Đức Trưởng lão không dám tự chuyên”, nên “tuy biết Đức SaNặc là bậc ALaHán, các Ngài cũng đành chịu”.

Nhưng nếu như thế thì Đức SaNặc sớm viên tịch càng dễ dàng xảy ra, vì rằng: Với tuổi già 80 lại bị tách ly, Ngài SaNặc chọn giải pháp tốt nhất là “viên tịch”.

e- Về Công tử Kāḷudāyi.

Ngài là con của một vị đại thần của vua TịnhPhạn, Ngài có tên là Udāyi vì sinh ra vào ngày đại chúng vui mừng, chính là ngày Bôđát SĩĐạtTa sinh ra, như trong tập Apadāna có ghi nhận:

“Yadā ajāyi siddhattho ramme lumbinikānane.

Hitāya sabbalokassa sukhāya ca narāsabho.

Khi đấng Bất tử Siddhattha sinh ra ở vườn Lumbini đáng yêu,

vì lợi ích và vì sự an lạc của tất cả thế gian.

Tadaheva ahaṃ jato saha teneva vaḍḍhito

Tôi đã được sinh ra đúng vào ngày hôm ấy⁽¹⁾.

Và vì Ngài có nước da đen, nên gọi là Kāḷudāyi, Ngài là bạn thân của Bôđát SĩĐạtTa khi tuổi còn ấu thơ.

Khi Bôđát đi xuất gia, Ngài được vua Tịnh Phạn cử làm một trong những cố vấn đại thần tin cẩn.

Chính Ngài đã cung thỉnh được Đức Thế Tôn ngự về kinh thành CaTỳLaVệ sau 7 năm xa cách và đã đắc quả ALaHán trước khi cung thỉnh Đức Phật ngự về kinh thành CaTỳ LaVệ.

Khi Đức Phật ngự về kinh thành CaTỳLaVệ, dân chúng hân hoan và có niềm tin nơi Ngài Kāḷudāyi.

⁽¹⁾- Ap. Lịch sử Trưởng lão Kāḷudāyi (Kāḷudāyittherāpadānaṃ), số 6207 – 6208 (Đại Đức Nguyệt Thiên dịch).

Do nhân này, Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng về hạnh làm cho các gia đình hoan hỷ”⁽¹⁾.

Nhưng rồi, Ngài ít được nhắc đến, rất ít chi tiết về Ngài được ghi nhận, không một chi tiết nào để biết được Ngài viên tịch tại nơi nào? Vào lúc bao nhiêu tuổi?

f- Về Ngài Ānanda.

Trong Sớ giải Phật tông Miến Điện, Ngài được ghi nhận như “người sanh ra cùng một ngày với Bôttát Sīḍaṭṭa”, nhưng trong bản Sớ giải Phật Tông Tích Lan thì voi chúa Ājāniya thay thế vào vị trí của Ngài, khiến các nhà nghiên cứu Phật học hoài nghi về “ngày sinh” của Ngài, “có thật Đức Ānanda cùng sinh trong ngày với Đức Bôttát chăng?”

Mặt khác, theo truyền thống Phật giáo Miến Điện thì “Đức Ānanda là con của vương tử Amitodana”, theo truyền thống Phật giáo Ceylon (Tích Lan) thì “Đức Ānanda là con của vương tử Sukhodana”⁽²⁾.

Được biết Đức Ānanda sống được 120 tuổi⁽³⁾ và xem như Ngài thành bậc ALaHán được 40 năm thì viên tịch, nhưng trong Sớ giải kinh Trường bộ ghi nhận: “Đức Ānanda, Đức Mahākassapa, Đức Anuruddha sống 150 tuổi”⁽⁴⁾.

Một số sách Hậu Sớ giải sau này cho rằng “Ngài Ānanda viên tịch trong hậu cung của vương tử Amitodana, nơi ngài sinh ra”.

Theo truyền thống Phật giáo Miến Điện thì “Đức Ānanda viên tịch giữa giòng sông Rohinī và Ngài nguyện Xá lợi của Ngài rơi xuống 2 bên bờ sông Rohinī cho họ nội và họ ngoại của Ngài”.

g- Về bà DaDuĐàLa.

Trong hai bản văn “Sớ giải Phật Tông” của Miến Điện và Ceylon đều thống nhất “bà DaDuĐàLa” sinh ra cùng ngày với Đức Bôttát.

Ngoại trừ bản văn này, không thấy nơi nào ghi nhận “bà sinh ra cùng ngày với Bôttát”.

Trong tập Apadāna có ghi nhận bà “viên tịch” ở tuổi 78, và bà có “Túc mạng minh” nhớ suốt 4 Atăngkỳ và 100 ngàn đại kiếp, bà nhớ được tiền nghiệp của mình vào thời Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) cho đến hiện kiếp này.

Kappe satasahassee ca caturro ca asaṅkheyye,

Dīpaṅkaro mahāvīro uppajji lokanāyako

“Cách nay bốn atăngkỳ và 100 ngàn kiếp,

Bậc Đại hùng “Nhiên Đăng” xuất hiện trong thế gian

Tena kālen’ ahaṃ āsiṃ kaññā brāhmanassambhavā,

Sumittā nāma nāmena upagañchīṃ samāgamaṃ.

Vào thời ấy con là thiếu nữ Balamôn.

Tên con là Sumittā, con đi đến nơi lễ hội ...”⁽⁵⁾.

⁽¹⁾-A.i,24. Phẩm người tối thắng.

⁽²⁾- Đọc GS Trần Ngọc Lợi (d). Tự điển danh từ riêng Pāli.Chữ Ā.

Nguyễn Điều (d). Cuộc đời Tôn giả Ānanda (nguyên tác:Hellmuth Hecker).

⁽³⁾- Dhpa.

⁽⁴⁾- DA.ii,413.

⁽⁵⁾- Ap. Lịch sử bà Yasodharā (Yasodharāpadānaṃ)

Nhưng không thấy ghi nhận “bà sinh ra cùng ngày với Bôtát Sīḍaṭa”, khác với trường hợp Ngài Kāḷudāyi, Ngài Kāḷudāyi xác định “mình sinh ra cùng ngày với Bôtát”.

Do vậy, sự kiện bà DaDuĐàLa sinh ra cùng ngày với Bôtát là vấn đề còn “tồn nghi”. Người ta cho rằng “bà sinh ra trước hay sau Bôtát một tuần” và Thái tử Rāhula (LaHầuLa) cũng sinh ra trước khi Bôtát xuất gia một tuần.

Bà là một trong 4 vị Đại đệ tử của Đức Phật có “Túc mạng minh” cao tột, ba vị Đại trưởng lão kia là: Trưởng lão XáLợiPhất, Trưởng lão MụcKiềnLiên và Trưởng lão Bakula.

Chương IV. Sau khi đản sinh.

1- Đạo sĩ Kālāsita.

Ông là đạo sĩ tóc bện (isijātīla) tên là Asita (ATuĐà), vì có nước da đen nên gọi là Kālāsita. Ngoài tên Kālāsita ông còn có tên là Kaṇhāsiri⁽¹⁾, Devala⁽²⁾, Kaṇhādevala⁽³⁾.

Theo tập Mahāvastu (Đại sự), ông là con của Bàlamôn Ujjeni, vị Bàlamôn này sống ẩn cư trên núi Vindhya.

Ông là vị quốc sư của triều đại Sīhahanu, cũng là vị thầy của vương tử Tịnh Phạn, khi Tịnh Phạn lên ngôi vua, ông vẫn là vị Quốc sư của triều đại này.

Quốc sư ATuĐà mỗi ngày thường đến viếng vua Tịnh Phạn hai lần: Sáng và tối, vua Tịnh Phạn rất kính trọng ông như khi còn là học trò; đó cũng là một đặc tính của người giòng ThíchCa.

Khi Bôtát Sīḍaṭa được phong vương (lúc 16 tuổi), thì ATuĐà xuất gia làm đạo sĩ, sống trong vườn Thượng Uyển của giòng ThíchCa.

Ông nỗ lực tu tập chứng được “tám tầng thiên” cùng với các pháp thần thông và được gọi là “tiên nhân Tāpassa”.

Tương truyền đạo sĩ ATuĐà có thể nhớ được 40 đời sống quá khứ, đồng thời thấy được 40 đời sống trong tương lai.

Từ đó, Đạo sĩ ATuĐà thỉnh thoảng lên cõi “Ba mươi ba” để nghỉ ngơi, mỗi lần một đôi ngày.

Khi Bôtát sinh ra, kinh thành chư thiên cõi “Ba mươi ba” treo cờ phướn lộng lẫy, chư thiên vui ca múa hát, đạo sĩ ATuĐà cũng đang nghỉ nơi ấy, Đạo sĩ hỏi rằng:

“Khi chiến thắng Atula (Asura), các người cũng không vui thích. Nay vì sao các vị lại vui thích, phấn chấn tâm đến như vậy? Hãy cho tôi biết lý do?”

Chư thiên đáp rằng:

“Tại vườn LâmTỳNi, vị Bôtát con vua Tịnh Phạn vừa chào đời, vị ấy sẽ chuyển bánh xe pháp tại vườn Nai, mang hạnh phúc đến cho nhân thiên.

Chúng tôi có thể nghe pháp từ vị ấy, nên chúng tôi hân hoan”⁽⁴⁾.

Nghe vậy, đạo sĩ ATuĐà từ giả cõi “Ba mươi ba”, xuống phàm giới đi đến hoàng cung của vua Tịnh Phạn,

(1)- Sn. 689.

(2) – BvA. Lịch sử Đức Phật Cồ-đàm (Gotamabuddhavaṃsavaṇṇanā).

(3)- Ibid. 487.

(4) -Sn.131, Kinh Nālaka (Nālakasuttam)

Nghe tin Đạo sĩ ATuĐà đến, vua Tịnh Phạn ra khỏi Hoàng cung, tiếp rước vị Đại tiên vào hoàng cung, và cung thỉnh Đại tiên ngồi vào nơi trang trọng.

Đạo sĩ hỏi vua Tịnh Phạn:

- Thưa Đại vương, được nghe Đại vương vừa sinh hạ một hoàng nam. Tôi muốn nhìn hài tử ấy có được không?

- Vâng, thưa Đại tiên.

Đức vua Tịnh Phạn truyền trang điểm Bô tát thật xinh đẹp, rồi bế ra để làm lễ đạo sĩ Devala.

Khi các cung nữ bồng Bô tát ra được che phía trên là cây lọng trắng, đi đến gần đạo sĩ ATuĐà, trên không trung chư thiên cũng che lọng trắng cho Ngài, nhưng người nhân loại không nhìn thấy, bầu trời chợt mát dịu.

Như kinh văn:

Anekaśākhāñca sahaśsamaṇḍalaṃ, chaṭṭaṃ marū dhārayumantalikkhe.

Suvaṇṇadaṇḍā vītipatanti cāmarā, na dissane cāmarachattagaahakā.

“Chư thiên cầm ngôi lọng; đưa lên giữa không trung.

Cây lọng có nhiều tầng; có hàng ngàn vòng chuyền.

Chúng quạt với phất trần; có tán vàng, lông thú.

Nhưng không ai nhìn thấy; kẻ cầm lọng, phất trần (HT. TMC dịch)⁽¹⁾.

Nhìn thấy đạo sĩ ATuĐà, chân của Đấng Đại sĩ chợt xoay tròn rồi đập thẳng vào búi tóc bên của đạo sĩ ATuĐà, nhanh như tia chớp xẹt qua kẽ hở của đám mây.

Bản Sớ giải thích “nếu như đặt đầu của đấng Đại sĩ dưới chân đạo sĩ ATuĐà, đầu của đạo sĩ sẽ bể ra 7 mảnh. Vì rằng vị Bô tát kiếp chót, không ai có thể cưỡng bức Ngài đánh lễ người khác”.

Hiểu được điều này, đạo sĩ ATuĐà đứng dậy, chấp tay đánh lễ đấng Đại sĩ, thấy thế vua Tịnh Phạn cũng chấp tay đánh lễ Bô tát.

Sau khi xem xét kỹ những hảo tướng của Bô tát, đạo sĩ Asita biết rõ rằng “vị này sẽ trở thành bậc Chánh giác”, thấy được điều này đạo sĩ Asita hân hoan mỉm cười.

Rồi vị ấy suy nghĩ tiếp “ta có được diễm phúc nghe pháp từ nơi Ngài không?”, quán xét đến tuổi thọ và cảnh giới tái sinh của mình, ông thấy rằng “ta sẽ mệnh chung trước khi vị ấy thành bậc Chánh giác, cảnh giới tái sinh của ta là cõi Vô sắc, ta không có cơ hội nghe được pháp từ nơi Ngài, thật là một mất mát lớn cho ta”, nghĩ đến điều này, đạo sĩ ATuĐà buồn tủi khóc lên.

Thấy thế, đại chúng hoang mang, vua Tịnh Phạn bạch hỏi:

- Thưa Đại tiên, có điều tai hại nào xảy đến cho hài tử chăng?

- Thưa Đại vương, không có điều tai hại nào xảy đến cho vị ấy. Vị ấy chắc chắn sẽ thành bậc Chánh giác.

- Thưa Đại tiên, vậy vì sao Ngài khóc?

- Thưa Đại vương, vì tôi không còn sống được đến khi ấy, tôi không có cơ hội được nghe pháp từ vị ấy, cảm thương mình nên tôi bật khóc.

Rồi đạo sĩ ATuĐà từ giả hoàng tộc ra về, ông đến nhà người chị nói với người cháu tên là Nālaka rằng:

⁽¹⁾- Sn. 131. Chương Đại phẩm (Mahāvaggo), kinh Nālaka (Nālakasuttaṃ) (693).

- Nay cháu Nālaka, vị hoàng tử con vua Tịnh Phạn vừa sinh ra, vị ấy sẽ là “bậc Chánh giác”. Cháu hãy xuất gia đi, khi nghe vị ấy thành Bậc Chánh giác, thuyết giảng Pháp luân nơi vườn Lộc Uyển, cháu hãy đến nghe pháp từ vị ấy.

Nālaka suy nghĩ “Đạo sĩ ATưĐà là bậc đại tiên, Ngài biết được quá khứ lẫn vị lai, chắc chắn điều này không thể sai lầm. Vậy ta nên theo lời Ngài dạy”.

Và Nālaka từ bỏ tài sản sẽ thừa kế là 80 triệu tiền vàng, ra đi xuất gia, tinh cần tu tập ở trong rừng để chờ đợi.

Sau khi mệnh chung đạo sĩ ATưĐà sinh về cõi Vô sắc.

2- Cõi “Ba mươi Ba” (Tāvatiṃsa).

Cõi “Ba mươi Ba” (Tāvatiṃsa), Hán Tạng âm là “ĐạoLợi”, ngoài ra cõi Ba mươi Ba còn được gọi là **Idasa** hay **Tidiva**.

Cõi “Ba mươi ba” là cõi trời thứ hai trong 6 cõi trời Dục giới.

- Cõi trời thứ nhất là *Cātummahārājā* (Tứ đại vương).

- Cõi trời thứ hai là *Tāvatiṃsa* (Ba mươi Ba).

- Cõi trời thứ ba là *Yama* (Dạma).

- Cõi trời thứ tư là *Tusita* (ĐầuSuất).

- Cõi trời thứ năm là *Nimmānarati* (Hóa Lạc).

- Cõi trời thứ sáu là *Paranimittavasavatti* (Tha Hóa Tự Tại).

Mỗi cõi trời cách nhau 42.000 dotuần, từ cõi người đến cõi Tứ đại vương cũng là 42 ngàn dotuần.

Chư thiên ở cõi trời cao nhìn thấy chư thiên ở cõi thấp, chư thiên ở cõi thấp không thể nhìn thấy chư thiên ở cõi cao. Vì rằng “chư thiên ở tầng trời cao sắc thân vi tế hơn chư thiên ở tầng trời thấp hơn, do đó chư thiên tầng thấp hơn không thể nhìn thấy chư thiên tầng cao hơn”.

Giữa chư thiên và nhân loại cũng vậy, nhân loại không thể thấy được chư thiên, chư thiên thấy được nhân loại, vì sắc thân nhân loại là sắc thô so với các thiên nhân là sắc tế. Tuy nhiên đối với một số thiên nhân địa cầu là thai sinh, nhân loại có thể nhìn thấy như trường hợp Bô tát có kiếp làm con của Dạ xoa mặt ngựa.

Giải thích từ Tāvatiṃsa

* *Cách giải thích thứ nhất.*

Được gọi là cõi “Ba mươi Ba” vì nơi đây có 33 vị chúa trời, đứng đầu là Sakka (ĐếThích). Như có Pāli như sau:

Tettiṃsajanā nibbattanti etthāti = Tettiṃsā.

“Hội chúng 33 người sinh lên, nên gọi là “Ba mươi Ba”.

Tettiṃsa eva niruttinayena = tāvatiṃsa

Biến đổi từ ngữ Tettiṃsa thành Tāvatiṃsa.

Cách biến đổi như sau: *TE* đổi thành *Tāva*, xóa *t*, giữ nguyên *tiṃsa* = Tāvatiṃsa.

Cách hai: *E* đổi thành *ā*, *t* đổi thành *va*, giữ nguyên *tiṃsa* = tāvatiṃsa⁽¹⁾.

Giải thích.

Trong bản Số giải kinh Pháp cú có ghi nhận⁽²⁾:

⁽¹⁾- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải Người và Cõi.

⁽²⁾- DhpA. Kệ ngôn số 30.

Hoàng tử giòng Licchavī là Mahāli ở tại thành Vesāli (Quảng Nghiêm), được nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Sakkapañhā (ĐềThích hỏi), Đức Thế Tôn nói về sự tốt đẹp huy hoàng của cõi trời Ba mươi ba. Ông thắc mắc: “Chẳng biết Đức Thế Tôn có biết rõ Đức ĐềThích hay không? Hay Ngài được nghe người ta nói như thế”. Ông đi đến yết kiến Đức Thế Tôn và bạch hỏi nghi vấn của mình. Đức Thế Tôn giảng rằng:

Có một kiếp Bôđát sinh làm người trú tại làng Macala trong vương quốc Magadha (MaKiệtĐà), Ngài có tên là Magha.

Thanh niên Magha đến làng Macala lúc mới thành lập, do những người đến đây rất dũng mãnh, nên làng có tên là Macala (ma + acala (không rung động)).

Trong làng có rất nhiều vùng còn hoang vu, thanh niên Magha khai khẩn một khu đất rồi cất nhà, khi nhà cất xong một người khác đến chiếm đoạt, đuổi Magha đi. Chàng không giận hờn chi, đi đến nơi khác khai hoang cất nhà mới, rồi lại bị kẻ khác đến chiếm đoạt, rất nhiều lần như vậy nhưng tâm Magha không chút buồn phiền, suy nghĩ rằng: “Những người này được an vui, chính ta là người mang vui đến cho họ. Đây là phước báu của ta”.

Chàng suy nghĩ tiếp : “Ta hãy tạo một phước xá để những người không có chỗ trú ngụ, sẽ đến ở nơi ấy, ta sẽ được an lạc và người không nơi trú ngụ cũng được sự an lạc”. Khi phước xá đã hoàn thành, những ai đến ngụ trong phước xá đều được thanh niên Magha cung cấp củi lửa trong mùa lạnh, nước tắm trong mùa nóng.

Và kể từ khi đó chàng được dân làng yêu mến.

Một lần nọ, vì có việc cần làm ở làng bên, Magha phải vượt qua con đường gồ ghề, khó đi. Magha suy nghĩ: “Ta sẽ đắp một con đường bằng phẳng cho mọi người cùng đi”.

Mỗi sáng chàng vác cuốc ra khai quang và đắp con đường cho bằng phẳng và rộng rãi. Khi có người hỏi:

- Này Magha, anh làm chi vậy?
- Này bạn, tôi làm con đường lên thiên giới đấy.
- Vậy anh cho tôi cùng làm với.
- Lành thay, được thôi này bạn.

Dần dần những thanh niên cùng chí hướng với Magha xin gia nhập, tổng cộng là 33 người, họ được gọi là “nhóm người tạo phước” (gaṇasahapuññakārī), trưởng nhóm là thanh niên Magha.

Về sau “nhóm người tạo phước” này xây dựng một phước xá ở ngã tư đường, để người lỡ đường trú chân, có nước uống, có nước tắm rửa, có chỗ trú ngụ qua đêm. Đồng thời bố thí vật thực đến những hành khất, cô lão, kẻ nghèo khổ, người lỡ đường

Trước cổng phước xá có trồng cây Kovidāra để che mát, dưới gốc cây là tảng đá lớn bằng phẳng để khách bộ hành ngồi nghỉ chân.

Sau khi mệnh chung cả 33 thanh niên đều sinh về cõi trời và làm chúa cõi ấy, nên cõi này có tên gọi là “Ba mươi Ba”⁽¹⁾.

* Cách giải thích thứ 2.

⁽¹⁾- Dhp A. Câu số 30.

Có Pāli như sau: Tāvapaṭhamamaṃ tinsati pātubhavatīti = tāvatimsa
“Vùng đất nào xuất hiện trước tiên, gọi là tāvatimsa”.

Giải.

Khi thế gian bắt đầu hình thành, có một cơn mưa rơi xuống tràn ngập “vùng thế gian bị hoại”. Ban đầu là nước tinh khiết, trải qua thời gian dài nước phát sinh cặn, bụi; cặn bụi kết hợp dần dần thành mảng lớn rồi đứng yên; nước dần dần rút xuống đến khi hiện ra mảng đất đầu tiên. Đó chính là đỉnh núi TuDi, cũng là nơi trú của chư thiên tầng thứ hai, do đó cõi này có tên là “Tāvatiṃsa”.

Núi TuDi. (Sineru).

Núi TuDi như ống hình trụ tròn, đỉnh núi cũng hình tròn rộng 84 ngàn do tuần. Núi TuDi chìm xuống đáy biển là 84 ngàn do tuần, từ mặt biển trở lên đến đỉnh là 84 ngàn do tuần⁽¹⁾, như vậy tổng chiều cao núi TuDi là 168 ngàn do tuần.

Đỉnh núi TuDi được thành tựu bằng 7 loại ngọc báu, nên chân chư thiên ở cõi này không chạm “cát thường”, chỉ chạm với “ngọc báu”.

Dưới chân núi TuDi có ba hòn đá chống đỡ chân núi, đó là lãnh địa của ATuLa (Asura). Kinh thành ATuLa rộng 10 ngàn do tuần, có tên là Asurabhavana.

Thành núi hướng Đông bằng bạc, thành núi hướng Nam là ngọc bích xanh, thành núi ở hướng Tây là ngọc trân châu đỏ, thành núi ở hướng Bắc là vàng.

Loại báu vật thành núi TuDi ảnh hưởng đến màu nước biển, màu mây trời, màu lá cây của đại châu ở hướng đó, tức là do ánh sáng vật báu từ thành núi chiếu xuống, khiến cho màu lá cây, màu mây trời, màu nước biển có màu như loại châu báu nơi thành núi.

Như Đông Thắng thần châu màu lá cây, màu mây trời, màu nước biển là **trắng**, Nam thiện bộ châu có màu **xanh**, Tây ngưu hóa châu có màu **đỏ**, BắcCưuLư châu có màu **vàng**.

Từ đỉnh TuDi đến cõi nhân loại là 84 ngàn do tuần, giữa núi TuDi là cõi Tứ đại vương”, cách cõi “Ba mươi Ba” là 42 ngàn do tuần, ngang tầm với núi Yugandhara (Trì song sơn).

Ban đầu cõi “Ba mươi Ba” là nơi trú ngụ của nhóm chư thiên Vepacitti, nhóm chư thiên này rất “ưa thích rượu”, họ chế tạo được loại “rượu trời” để uống.

Khi “hội chúng ba mươi ba” sinh lên, thiên chủ Magha không thích nhóm chư thiên Vepacitti vì họ hay nóng nảy và say sưa.

Trong một lễ hội chư thiên, nhóm chư thiên Vepacitti mang rượu ra đãi, vua Trời ĐếThích ra hiệu cho nhóm mình “đừng uống”, khi nhóm chư thiên Vepacitta say không còn biết chi cả, nhóm chư thiên “Ba mươi Ba” ném những “thiên thần say rượu” này xuống chân núi TuDi, chìm sâu xuống đáy biển.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Một số thiên nhân khi rơi xuống chân núi TuDi, nửa chừng chột tinh rượu, đã kêu lên *asura* (đừng uống rượu), nên nhóm chư thiên này có tên gọi là Asura”.

Do phước riêng của những “thiên thần” này, một kinh thành rộng 10 ngàn do tuần sinh lên cho các vị ấy, đó là “lãnh địa Asura” (Asurabhavana), cai quản thành phố Asura là chúa Vepacitti.

⁽¹⁾- A.iv, 100. Chương bảy pháp. Kinh Mặt trời.

Thành phố Asura y như thành phố Sudassana (Thiện Kiến), nên nhóm Vepacitti không ngờ mình bị “trục xuất” khỏi cõi trời thứ hai.

Giữa hai thành phố chỉ có một điểm khác biệt là: Ở cõi Ba mươi Ba có cây Pāricchattaka (Hoa tán lọng), còn ở cõi Asura có cây Cittapāṭila (San hô); hai cây này có hình dạng rất giống nhau, có chung một tên là Ayujjha.

Chúng chỉ khác nhau về những cánh hoa, hoa của Hoa tán lọng (Pāricchatta) thì xinh đẹp thơm ngát, có thể nhìn thấy cách xa 50 do tuần, mùi hương của hoa Pāricchatta lan rộng chung quanh 50 do tuần. khi thuận gió có thể lan xa cả 100 do tuần⁽¹⁾. Khi cây Pāricchattaka sắp ra hoa lá cây có màu úa vàng và chư thiên hoan hỷ theo từng thời kỳ: Khi lá rụng hết, khi mầm non cánh hoa mọc ra, đọt non cánh hoa mọc ra, nụ hoa mọc ra, hoa được sinh ra, khi hoa nở toàn diện. Và chư thiên vui chơi bốn tháng (tương đương 12.000 năm nhân loại) (sđđ).

Rồi chư thiên thường đến Diệu pháp đường (Sudhammā) để canh chừng Pāricchattaka trở hoa.

Khi lá rụng hết, khắp cả cây Pāricchattaka đều trở đầy hoa, hoa Pāricchatta có màu đỏ, ánh sáng thành tia chiếu sáng cả 500 do tuần, lấp lánh như mặt trời buổi ban mai. Tàng nhánh của Hoa tán lọng có chu vi là 100 do tuần, có rễ rất sâu.

Phần hoa Pāricchattaka có màu vàng sáng chói khi tẩm vào thân chư thiên mùi thơm rất thù diệu.

Hoa Pāricchatta không cần phải leo lên cây để hái, khi hoa nở đúng độ, có một ngọn gió thổi qua, tên là Kantana (Đoạn hoa phong), làm hoa rơi xuống.

- Một loại gió tên là Saṃpaticchana (Tiếp nhận phong), gió “đón nhận hoa ấy”, không cho rơi xuống đất.

- Một loại gió có tên là Pavesana, có phận sự mang hoa vào giảng đường Sudhammā.

- Một loại gió có tên là Santhaka, có phận sự trải những cánh hoa thành thảm trong Diệu pháp đường, không cho hoa gom thành từng cụm, từng đống.

- Một loại gió Sammijjana, có phận sự mang hoa cũ trong giảng đường Sudhammā ra ngoài⁽²⁾. Mỗi năm Pāricchattaka ra hoa một lần.

Cây Pāricchattaka còn có tên là Parijāta, Tạng Sanskrit gọi là Pārivātra⁽³⁾.

Còn hoa cây Cittapāṭila (San hô) không đẹp cũng không thơm.

Khi cây Hoa tán lọng trở hoa thì cây San hô cũng ra hoa, khi ấy chúng Vepacitti mới biết mình bị đuổi khỏi cõi trời thứ hai.

Chúa Vepacitti tức giận, tập hợp chúng Asura, kéo lên đánh với chư thiên để dành lại cõi trời của mình cùng với cây “tối thượng Pāricchattaka”.

Do đó, hằng năm khi đến mùa hoa Pāricchattaka nở thì có trận chiến giữa Asura và chư thiên cõi Ba mươi Ba.

Cây Pāricchattaka và Cittapāṭila nằm trong danh sách 7 cây sống trọn kiếp trái đất này, đó là:

- Cây Jambū (cây trâm) ở Nam thiên bộ châu.

⁽¹⁾- A.iv, 117. Chương 7 pháp. Kinh Koviḷāra Pāricchatta.

⁽²⁾- ĐĐ Thiện Phúc (đ). Chú giải NGƯỜI và CŌI.

⁽³⁾- Dv. 184, 195, 219.

- Cây Kadamba ở Tây Ngưu hóa châu.
- Cây Kapparukkha ở BắcCưuLư châu.
- Cây Sirisakarukkha (cây keo) ở Đông thẳng thần châu.
- Cây Simpali (Gòn gai) ở cõi Kimxí điểu.
- Cây Cittapālita ở cõi Atula.
- Cây Pāricchataka ở cõi Đao lợi.

Để ngăn chặn không cho nhóm Asura trở lại cõi “Ba mươi ba”, vua trời Đấng Thích cho xây dựng 5 “vòng đai” phòng thủ từ mặt biển đến đỉnh núi TuDi.

Vòng đai thứ nhất ở biển do Long vương (nāga) canh giữ, vòng đai thứ hai ở cõi người do nhóm Kimxí điểu (Garuna) canh giữ, vòng đai thứ ba do nhóm Cūbānṭra (Kumbhaṇḍa) canh giữ, vòng đai thứ tư do nhóm Dạ xoa (Yakkha) canh giữ, vòng đai thứ năm do Tứ đại vương canh giữ.

Kinh thành Sudassana (Thiện Kiến) ở cõi “Ba mươi ba” rộng mười ngàn dotuần, từ hướng Đông sang hướng Tây là 10 ngàn dotuần, từ hướng Nam sang hướng Bắc là 10 ngàn dotuần.

Vòng thành có 1000 cái cửa, bên trong có hoa viên, hồ nước. Cổng chính đi vào kinh thành Sudassana có hai tượng *Inda* ở hai bên.

Hướng Đông kinh thành Sudassana có vườn hoa Nandana rộng 100 dotuần, trong vườn có 2 hồ nước là Mahānandā, và Cūlanandā. Quanh vườn và bờ hồ lót đá Nandā (gọi theo tên hồ).

Vườn Nandana xinh đẹp nhất trong các vườn hoa ở cõi “Ba mươi ba”. Vị thiên nhân có uy lực, khi thấy 5 hiện tượng báo tử là:

- Vòng hoa trang điểm héo úa.
- Vật trang sức phai màu,
- Hào quang bớt sáng rực.
- Mồ hôi nách chảy ra.
- Tâm sinh khởi phiền muộn.

Vị ấy biết rằng mình sắp mệnh chung, vị ấy đi vào vườn Nandana, sự phiền muộn sắp chết được quên lãng, vị ấy mệnh chung trong tâm trạng hoan hỷ để tái sinh trở lại cõi chư thiên hoặc tái sinh về cõi người, không phải rơi xuống khổ cảnh do tâm phiền muộn.

Năm điều báo tử này chỉ có cho chư thiên có uy lực, thiên nhân thường thì không có.

Hướng Nam kinh thành Sudassana có vườn hoa Phārusaka rộng 700 dotuần, có hai hồ nước là Bhaddā và Subhaddā. Quanh vườn và bờ hồ lót đá “Bhaddā”.

Hướng Tây thành phố Sudassana là vườn hoa Cittalatā, rộng 500 dotuần, có hai hồ nước là Vicittā và Cūlacittā. Đá lót quanh vườn và bờ hồ có tên “Cittā”.

Trong vườn hoa Cittalatā có dây leo **Āsavatī**, một ngàn năm mới nở hoa một lần, bên trong thân dây leo là “rượu trời”, uống vào sẽ say khướt đến 4 tháng.

Hướng Bắc thành phố Sudassana có vườn hoa Missaka rộng 500 dotuần, có hai hồ nước là Dhammā và Sudhammā. Đá lót quanh vườn và bờ hồ có tên là “Dhammā”.

Trung tâm thành phố Sudassana là cung điện Vejayanta (Bảo Thắng điện) cao 700 dotuần làm bằng bảy loại ngọc quý.

Chung quanh Bảo Thắng điện là “rừng cờ”, những cây đại kỳ cao 300 dotuần, những lá đại kỳ bằng vàng thì cán đại kỳ là ngọc Mani, lá đại kỳ bằng ngọc Mani thì cán đại kỳ bằng vàng; những lá đại kỳ bằng San hô thì cán bằng ngọc trân châu, những lá đại kỳ bằng ngọc trân châu thì cán bằng san hô, những lá đại kỳ bằng 7 loại ngọc báu thì cán cũng là 7 loại ngọc báu.

Chiếc thiên xa dành cho vua Trời ĐếThích cũng có tên là Vejayanta.

Trên đỉnh Bảo Thắng điện là cây cờ Chiến Thắng cao 300 dotuần kỷ niệm cuộc chiến thắng Asura hùng mạnh, bắt được chúa Asura là Vepacitti trói ở cột cờ⁽¹⁾.

Đây là nơi cư ngụ của vua Trời ĐếThích.

Phía Đông Bảo cung Vejayanta có hai vườn hoa là: Vườn hoa Mahāvana rộng 700 dotuần là nơi nghỉ khá ái của vua trời ĐếThích và vườn hoa Puṇḍarika không rộng lắm. Mỗi vườn hoa đều có được 1000 cây trời (thiên mộc).

Tuy không rộng lắm, nhưng vườn hoa Puṇḍarika rất quan trọng. Trong vườn có một giảng đường có tên là Sudhammā (Thiện Pháp) cao 500 dotuần, rộng và dài 300 dotuần, chu vi là 900 dotuần, tòa bảo điện này nguy nga xinh đẹp nhất trong cõi “Ba mươi Ba”.

Nền giảng đường Sudhammā làm bằng ngọc Phalê, cột bằng vàng, rui, mè, kèo ... làm bằng 7 loại ngọc báu, mái giảng đường là ngọc Xaphia xanh (indanila), trần và cột dọc được trang trí rất mỹ thuật với ngọc San hô, chóp giảng đường bằng bạc, bên trong là một pháp tòa cao 1 dotuần, là nơi vị Pháp sư ngồi để giảng pháp.

Cạnh pháp tòa là chỗ ngồi của vua trời ĐếThích, kế tiếp là 32 chỗ ngồi của 32 vị thiên chúa, rồi lần lượt đến các Đại chư thiên, tiểu chư thiên.

Cạnh giảng đường Sudhammā là cây Paricchattaka, dưới cội cây Pāricchatta là “khối đá hồng” Paṇḍukambala dài 60 dotuần, rộng 50 dotuần, cao 15 dotuần, có màu đỏ như màu hoa hồng (japā).

Vào ngày 15 mỗi nửa tháng, chư thiên thường tụ hội về đây để nghe pháp từ Thiên vương ĐếThích, từ Phạm thiên **Sanañkumāra** (Thường Đồng Hình) hay từ một vị Thiên tử có trí tuệ.

Vua Trời ĐếThích hay Phạm thiên Sanañkumāra hoặc vị thiên tử ấy ngồi lên “tảng đá hồng” này giảng pháp.

Đức Phật cũng ngồi trên “tảng đá hồng” này thuyết giảng Tạng Abhidhamma (Thắng Pháp)⁽²⁾.

Đặc điểm của “tảng đá hồng” này là “nóng lên” khi có bậc Đại sĩ cầu nguyện, bậc đại phước gặp nạn, do uy lực công hạnh của các Samôn, Balamôn, khi phước của Thiên chủ sắp hết và khi tuổi thọ của vị Thiên chủ sắp mãn.

Tảng đá xẹp xuống khi vua trời ĐếThích ngồi lên và phồng lên như cũ khi vua Trời ĐếThích rời khỏi tảng đá.

Khi Đức Phật sắp ngự lên “tảng đá hồng”, một số chư thiên có ý nghĩ: “Bảo tọa rất rộng, Đức Thế Tôn ngự lên trên đó, Ngài ngồi thật nhỏ so với “bảo tọa” này.

⁽¹⁾- S.i, .Tương ứng Sakka (ĐếThích).

⁽²⁾- DhpA. Câu số 30.

Biết được ý nghĩ của chư thiên, Đức Thế Tôn trải tọa cụ ra, tọa cụ bao trùm cả “tầng đá” và Ngài ngồi trên đó như ngồi trên Pháp tọa ở cõi người.

Vì khi Ngài thực hành pháp độ, pháp Balamật ấy không hề nhỏ so với phước của các chúng sinh khác.

Khi đến thời tụ hội nghe pháp, thiên vương Đế Thích thối tù và có tên là Vijayuttana (Thường thắng); chiếc tù và dài 120 hắc tay (= 60 m), âm vang tù và lan khắp trong và ngoài kinh thành Sudassana, âm thanh kéo dài đến 4 tháng (tính theo nhân loại).

Chư thiên nghe tiếng tù và, ngừng vui chơi cùng nhau đến giảng đường Sudhammā nghe giảng pháp.

Uy lực chư thiên được thể hiện qua hào quang, chư thiên nào có hào quang kém sáng hơn phải lui ra để nhường chỗ cho vị chư thiên có hào quang sáng hơn ngồi trước.

Sau khi thối tù và xong, Thiên vương Đế Thích cùng bốn Thiên hậu rời khỏi Bảo cung Vejayanta, ngự lên voi Erāvaṇa cùng 36 triệu thiên chúng tùy tùng, đi đến Giảng đường Sudhammā.

Cạnh Giảng đường Sudhammā là tháp Cūlamani cao 12 do tuần, trong tháp tôn trí tóc của Bồ tát Sĩ Đát Ta khi Ngài cắt tóc xuất gia và thờ Xá lợi răng nhọn của Đức Thế Tôn.

Giảng đường Sudhammā có hồ sen Nandā rộng 500 do tuần với các loại hoa sen nở rộ.

Ngoài 33 vị chúa trời, trên cõi “Ba mươi Ba” có rất nhiều thiên nhân, các thiên nữ luôn có bàn chân đỏ hồng như chân chim bồ câu. Cũng vì những nàng tiên nữ này mà Ngài Nanda đã quên đi mối tình của mình với nàng Janapadakalyānī Nandā, khi Ngài được Đức Phật đưa lên cõi Ba mươi Ba.

Các thiên nữ trên cõi Ba mươi Ba không có kinh nguyệt, thai bào (một số thiên nữ ở địa cầu vẫn có kinh nguyệt và thai bào).

Thiên nhân sinh từ bắp vế của vị thiên nhân, đó là con của vị thiên nhân ấy; sinh ra ở nơi giường ngủ, thiên nữ ấy là vợ của vị thiên nam ấy; sinh ra trong phòng ngủ là “thiên nữ trang điểm” cho thiên cung chủ; sinh trong vòng đai thiên cung là tùy chúng của vị thiên cung chủ.

Nếu sinh giữa ranh giới 2 thiên cung, tân thiên tử ngó về thiên cung nào, thì thuộc về thiên cung ấy, còn như ngó lên không trung thì thuộc về thiên chủ Đế Thích.

Nơi cõi Ba mươi Ba không có “hiển lộ già, bệnh”, tiên nam xinh đẹp tựa như “trao 18 tuổi”, tiên nữ xinh đẹp như “gái 16 tuổi” và vẫn như thế cho đến khi mệnh chung. Có những thiên nhân là thiên cung chủ, có từ 500 - 700 thiên nhân tùy tùng, có biệt cung riêng.

Tài sản riêng của thiên nhân xinh đẹp, sáng chói khác biệt nhau là do phước báu của vị ấy được tạo trữ. Có vị hào quang từ thân tỏa ra chiếu xa cả 100 do tuần, có vị hào quang từ thân chỉ chiếu xa 12 do tuần; có vị có hàng ngàn thiên chúng tùy tùng, có vị chỉ có 500 thiên chúng tùy tùng

Chư thiên cõi Ba mươi Ba có hai loại là “địa cư thiên” (bhummatṭhadevatā) và “không cư thiên” (ākāsaṭṭhadevatā).

“*Địa cư thiên*” là những chư thiên có thiên cung ở đỉnh TuDi.

“*Không cư thiên*” là những chư thiên có thiên cung lơ lửng giữa hư không chạy dài từ đỉnh TuDi theo hàng ngang đến tận luân vi (cakkavāla), hiện có nhiều thiên cung còn trống không.

Tuổi thọ thiên nhân cõi “Ba mươi Ba” là 1.000 năm, tương đương với 36 triệu năm nhân loại.

Các vị đạo sĩ có thần thông thường lên “Ba mươi Ba” để nghỉ trưa.

3-Lễ đặt tên.

Khi Bôtát sinh ra được năm ngày, sau khi gọi đầu cho Bôtát, rồi cung kính dâng lễ Ngài, đại chúng nói “Chúng ta sẽ chọn cho Ngài một tên gọi”.

Đức vua Tịnh Phạn cho trang hoàng hoàng cung xinh đẹp, rắc bốn loại hương thơm cùng với hương cơm nếp là thứ năm, rắc 5 thứ hoa khắp kinh thành CaTỳLaVệ, nấu cơm sữa để cúng dường đến 108 vị Bàlamôn.

Sau khi cúng dường cơm sữa đến các vị Bàlamôn xong rồi, Đức vua Tịnh Phạn cho lưu lại 8 vị Bàlamôn là bậc đa văn, tinh thông ba bộ Phêđà (Veda) cùng các đại nhân tướng, 8 vị ấy có tên là: Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Mantī, Bhoja, Suyāma, Sudatta và Koṇḍañña⁽¹⁾. Trong sách Milinda Pañhā (*Vua Milinda hỏi*), ghi tên Ngài Koṇḍañña (KiềuTrầnNhub) là Yañña.

Xem khi xem xét các hảo tướng của Bôtát, bảy vị Bàlamôn đưa 2 ngón tay lên tuyên bố:

-Thưa Đại vương, Thái tử có 32 đại nhân tướng (mahāpurisalakkhaṇāni); nếu ở tại gia sẽ là vua Chuyển luân (cakkavattirāja), nếu xuất gia là bậc Chánh giác.

Riêng thanh niên KiềuTrầnNhub (vị trẻ nhất trong 8 vị Bàlamôn) chỉ đưa một ngón tay, khẳng định rằng:

- Thưa Đại vương, Thái tử sẽ xuất gia và trở thành Đức Chánh đẳng giác.

- Thưa Ngài, Thái tử thấy điều gì để đi xuất gia?

- Thưa Đại vương, Thái tử sẽ thấy bốn hiện tượng “già, bệnh, chết và vị Samôn”, Thái tử sẽ ra đi xuất gia.

Và 8 vị Bàlamôn sau khi bàn luận, đã chọn cho Ngài tên gọi là “Siddhattha”, nghĩa là “*người thành tựu ước nguyện*” hay “*người hoàn thành phận sự*”.

Cũng trong ngày “lễ đặt tên”, tại sảnh đường của Hoàng tộc ThíchCa, có 80 ngàn gia đình quyến thuộc của Bôtát (cả bên nội lẫn bên ngoại), một cuộc “hội ước” khởi lên rằng: “Thái tử SĩĐạtTa dù ở tại gia hay xuất gia, mỗi gia đình đều cử một người con trai theo hầu. Nếu vị ấy là vua Chuyển luân, sẽ được vây quanh bởi những dũng sĩ trẻ Sátđêly, nếu trở thành Phật cũng được vây quanh đoàn Samôn Sátđêly cao quí”.

Tám vị Bàlamôn sau khi xem tướng Bôtát và xác định “Bôtát sẽ là vua Chuyển luân hay trở thành bậc Chánh giác khi Ngài xuất gia”, cả 8 vị thỏa thuận: “Khi nghe

⁽¹⁾- Ngài Koṇḍañña được xem như “thần đồng” trong giáo hệ Bàlamôn, khi ấy Ngài chỉ là một thanh niên.

tin Bôtát xuất gia, mỗi gia tộc sẽ có một người xuất gia theo hầu Bôtát, để được nghe Pháp từ nơi Ngài”.

Mỗi vị trở về nhà riêng của mình, 7 vị Balamôn cao tuổi nói với thân tộc rằng: “Ta nay đã già, không thể chứng kiến Thái tử SĩĐạtTa con vua Tịnh Phạn giòng ThíchCa xuất gia, chắc chắn vị ấy sẽ thành bậc Chánh giác khi Ngài đi xuất gia. Ta có lời giao ước “có một người trong thân tộc xuất gia, để theo hầu Thái tử SĩĐạtTa khi vị ấy xuất gia. Vậy khi nghe vị ấy xuất gia, thân tộc ta phải có một người xuất gia theo hầu Ngài, để được nghe Pháp bắt từ từ vị ấy”.

Khi nghe tin “Thái tử SĩĐạtTa đã xuất gia, Ngài KiêuTrầnNhu tìm đến gia tộc 7 vị Balamôn khi xưa, nhắc lại với thân tộc 7 vị ấy “lời giao ước năm xưa”. Hậu duệ 7 gia tộc đồng ý, nhưng khi đến nơi hội chỉ có 4 vị, cả năm người đều xuất gia đạo sĩ thành “nhóm năm” KiêuTrầnNhu (pañcavaggiya). Đó là Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma và Assaji.

4- Ba mươi hai Đại nhân tướng.

Theo kinh Đại bốn (Mahāpadāna) trong Trường bộ kinh III, Bôtát khi sinh ra có 32 đại nhân tướng là:

- 1- Lòng bàn chân bằng phẳng (heṭṭhā pādālesu).
- 2- Mỗi lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn cãm, với trục xe, vành xe, đầy đủ các bộ phận (cakkāni jātāni honti saḥassarāni sanemikāni sanābhikāni sabbakāra paripūrāni suvibhattantarāni).
- 3- Gót chân thon dài (puna ca param).
- 4- Ngón tay, ngón chân dài (dīgha aṅgulī).
- 5- Tay chân mềm mại (mudutaḷuna “hattha-pādo”).
- 6- Tay, chân có màn da lưới⁽¹⁾(jāla hatthapādo).
- 7- Mắt cá tròn như con sò (Ussaṅkhapādo).
- 8- Ống chân như chân con dê rừng (eṇi jaṅgho).
- 9- Khi đứng thẳng người, có thể sờ đầu gối với hai tay (thitako va anonamanto ubhoḥi pāni talehi jannukāni parimasati parimajjati).
- 10- Có tướng mã âm tàng (là ngọc hành ẩn kín trong bọc da dày) (kosohita vatthaguyho).
- 11- Có màu da như vàng pha với đồng (suvanṇavaṇṇo hoti kañcana sannibhattaco).
- 12- Da trơn láng, bụi không bám vào được (sukhuma-cchavī hoti sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalippati).
- 13- Mỗi lỗ chân lông chỉ có một sợi lông⁽²⁾(ekakalomo hoti, ekekāni lomāni loma-kūpesu jātāni).
- 14- Mỗi sợi lông xoáy tròn thẳng lên, có màu xanh đậm như thuốc bôi mắt, xoáy từng xoáy nhỏ nghiêng về hướng phải (uddhaggalomo hoti uddhaggāni lomāni jātāni nīlāni añjana-vaṇṇāni kuṇḍalavattāni padakkhiṇāvattaka jātāni).
- 15- Thân hình cao, thẳng như thân Phạm thiên (brahma uju gato).

⁽¹⁾- Giống như người mang tất dài, đeo bao tay dài - Ns.

⁽²⁾- Có người có “nhúm lông” trên người, nghĩa là “mỗi lỗ chân lông có 2 hay ba sợi lông” - Ns.

16- Bảy chỗ tròn đầy(sattussado). Là “hai tay tròn đầy, hai chân tròn đầy, hai vai tròn đầy và thân hình tròn đầy”(1).

17- Nửa thân trước như thân sư tử (sīha pubbaddhakāyo).

18- Giữa hai vai không lõm, khuyết (citantaramsp).

19- Thân thể cân đối như cây bàng (nigrodha). Chiều cao của thân = chiều dài của 2 cánh tay (nigrodha parimaṇḍalo yāvatakvassa kāyo tāvatakvassa vyāmo).

19- Có nửa thân trên vuông, tròn (samavattakkhandho).

20- Có vị giác hết sức nhạy bén (rasaggasaggi).

21- Có quai hàm như hàm sư tử (sihahanu).

22- Có 40 cái răng(2), mỗi hàm 20 cái (cattālisadanto).

23- Răng đều đặn, không cao thấp.(sammadanto).

24- Răng không có kẽ hở (avivaradanto).

25- (Bốn) răng nhọn trắng bóng (susukka.dāṭho).

26- Lưỡi rộng dài (pahūta jivho).

27- Tiếng nói như Phạm thiên (brahmassarō)(3).

28- Âm giọng như tiếng chim Calāngtàngià (karavīka bhānī).

29- Đôi mắt màu xanh thẳm (abhinīla netto).

30- Hàng lông mi như lông mi con bò cái (gopakkhumo).

31- Giữa hai chân mày có sợi lông trắng mịn như bông, xoắn lại (uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudutūlasannibhā)4.

32- Có nhục kế trên đỉnh đầu (như đang đội vương miện) (uṇṇāsāsīso).

(Trong quyển “Kho Tàng Pháp Học” do ĐĐ Giác Giới biên soạn, có ghi một đặc tướng đại nhân là “lưng bằng phẳng”. Nhưng trong bản kinh Đại Bản (Mahāpadānasuttanta) và bản kinh Tướng (Lakkhaṇasuttanta) trong Trường bộ kinh, chúng tôi không tìm thấy đặc tướng “lưng bằng phẳng”, như thế thiếu đi một đại nhân tướng, tạm thời chúng tôi chia đặc tướng thứ 27 trong chánh kinh Đại Bản thành hai là: “Tiếng nói như Phạm thiên” và “âm giọng như chim Karavīka cho tròn đủ 32 đại nhân tướng – Ns).

Có một số nghi vấn như sau:

- Làm sao các vị Bàlamôn biết được “vị giác của Bôtát rất nhạy bén”?

- Phải chăng khi vừa sinh ra Bôtát đã có đầy đủ 40 cái răng?

- Chắc chắn 8 vị Bàn môn chưa từng nghe tiếng chim Karavīka (Calāngtàngià), làm sao các vị ấy biết “âm giọng Bôtát như tiếng chim Karavīka)?

- Vào lúc xem tướng Bôtát, Ngài đã trở lại trạng thái “trẻ sơ sinh” bình thường, Ngài không nói lên. Vì sao các vị Bàlamôn lại biết “tiếng nói của Bôtát như tiếng nói Phạm thiên”?

Xem ra các vị Bàlamôn này “nói theo kinh điển của giáo hệ Bàlamôn”. Tuy nhiên, chính Đức Phật đã thuyết lên điều này trong kinh Đại Bản.

**Về tướng “lưỡi rộng dài”*

(1)- D.iv, kinh Tướng (lakkhaṇasuttanta).

(2) Người thường chỉ có 28 hoặc 32 cái răng, bậc hữu phước có 36 cái răng.

(3)- Tiếng nói của Phạm thiên có 8 đặc điểm: Lưu lốt, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, thâm sâu, phân minh, vang xa (xem DA.).

(4)- Sợi lông này xoắn lại như “nhúm bông” mịn và êm.

Một số sách giải thích “khi Đức Phật le lưỡi, lưỡi có thể che khuất khuôn mặt Ngài”.

Cách giải thích này không hợp lý, vì “miệng là một bộ phận của mặt, lưỡi nằm trong miệng. Do vậy, diện tích của lưỡi không thể hơn diện tích của gương mặt”.

*Về “âm thanh như tiếng chim Calăngtăngià” (karavīka).

Loài chim này có tên là “karavīka” vì chúng chỉ sống và sinh sản trong dãy núi Karavīka, nằm sâu trong dãy HyMãLạpSơn và dường như loài chim này đã tuyệt chủng, ngày nay chúng chỉ còn là “loài chim thần thoại”.

Người ta nói rằng “âm thanh loài chim này rất du dương”, khi nghe tiếng chim hót các loài thú ngơ ngẩn, quên cả mục đích đang làm, như: Nai đang chạy để thoát khỏi nguy hại do cọp truy đuổi, nghe tiếng chim kêu, con nai dừng lại lắng nghe, quên cả nguy hiểm đang cận kề, con cọp cũng cũng dừng lại lắng nghe, quên cả việc truy đuổi con nai. Các loài chim ngưng bay, cá quên lội để lắng nghe ...

Theo Sớ giải Trường bộ kinh⁽¹⁾, Hoàng hậu của vua ADục là nàng Asandhimittā được nghe chư Tỳkhuu thuyết giảng: “Đức Phật có 32 đại nhân tướng, trong đó giọng nói của Ngài du dương như tiếng chim Calăngtăngià”.

Bà ao ước được nghe tiếng chim ấy, vua ADục hỏi chư Tỳkhuu nơi trú ẩn của loài chim này, rồi vua cho quân đến núi HyMãLạpSơn để tìm.

Trải qua nhiều năm tháng rất vất vả đầy gian khổ mới tìm được một con chim Calăngtăngià mang về kinh đô Pātaliputta (HoaThịThành), nhưng con chim vẫn im lặng không hề hót.

Đức vua hỏi chư Tỳkhuu, các Ngài đáp rằng “phải có loại xoài ở rừng Tuyết trong dãy Hymālạp sơn, khi ăn xoài ấy chim sẽ hót”.

Nhưng khi tìm được loại xoài quý ấy rồi, chim ăn xoài vẫn không hót; Đức vua ADục lại hỏi chư Tỳkhuu, chư Tỳkhuu lại trình bày “chim này thường sống có đôi, có lẽ khi đủ cặp nó mới hót”.

Việc tìm kiếm thêm một con chim Calăng tằngià là điều khó thực hiện được, chư Tỳkhuu cho đặt một gương bóng, chim Calăngtằngià nhìn bóng mình trong gương, ngỡ chim bạn và đã hân hoan hót lên.

Nghe tiếng chim hót vi diệu như vậy, Hoàng hậu Asandhimittā hân hoan suy gẫm về âm giọng du dương của Đức Phật, với niềm tin mãnh liệt bà phát triển tuệ quán, chứng quả Dự lưu.

Sách “Đại sử” (Mahāvamsa)⁽²⁾ có dẫn ra tiền nghiệp của nàng Asandhimittā cùng mối quan hệ của nàng với tiền nghiệp vua ADục như sau:

Trong một kiếp quá khứ, có 3 anh em là những “người bán mật ong”, người anh cả trông coi cửa hàng, còn 2 người em đi tìm mật.

Có vị Phật Độc giác mang chứng bệnh lở loét ngoài da, một vị Phật Độc giác bạn đi tìm mật ong làm thuốc trị bệnh lở loét ấy.

Ngài đi vào thị trấn để tìm mật ong, gặp một cô gái trên đường ra bờ sông để lấy nước, Ngài hỏi cô gái:

- Đây cô, nơi nào có mật ong?

⁽¹⁾- DA.ii, 453.

⁽²⁾- Mhv. Chương V. Cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III.

Cô gái đưa tay chỉ cửa hàng của người bán mật ong:

- Bạch Ngài, Ngài theo con đường này sẽ tìm được cửa hàng bán mật ong.
- Lành thay, này cô.

Đức Độc giác theo hướng nàng chỉ, đi đến cửa hàng bán mật ong. Nàng thiếu nữ vừa đi lấy nước vừa suy nghĩ “nếu người bán mật không cho Ngài mật ong, ta sẽ mua mật ong để cúng dường cho Ngài”.

Đức Phật Độc giác đi đến cửa hàng của người bán mật ong, người bán mật ong hoan hỷ dâng cho Ngài một bát đầy mật ong.

Sau khi cúng dường mật ong xong, người bán mật ong nguyện rằng “với sự cúng dường mật ong đến Ngài, xin cho con thống trị toàn cõi một đất nước rộng lớn, không bị chia cắt. Xin cho con có uy lực cao và sâu một dotuần”.

Đức Phật Độc giác chúc phúc rằng “*Ichchitam patthitam tuyham khippame vasamijjhātu: Mong rằng ước nguyện người trở thành sự thật*”.

Trên đường trở ra khỏi thị trấn, Ngài gặp lại cô thiếu nữ đi lấy nước sông trở về, nàng bạch hỏi:

- Bạch Ngài, Ngài có được mật ong không.
- Này cô, có được mật ong.

Và Ngài thuật lại “lời nguyện ước của người bán mật”, nghe xong cô gái suy nghĩ “chắc hẳn ước nguyện của người này sẽ thành sự thật trong tương lai, ta hãy tạo thiện nghiệp để cộng hưởng quả phước này”.

Nàng cúng dường đến Đức Phật “khăn trắng để lọc mật ong” và nguyện rằng: “Với phước báu này, xin cho con là một người nữ xinh đẹp, và con sẽ là Hoàng hậu của người bán mật khi ông trở thành vị Đại đế”.

Đức Phật Độc giác cũng chúc phúc nàng “được như ý nguyện”.

Khi hai người em đi tìm mật về, người anh thuật lại câu chuyện; người em kể nói “người xin mật ong hẳn là người Chiendāla (caṇḍala), vì “nô lệ” thường mặc màu vàng”; người em út nói “hãy ném người này xuống biển đi”.

Nhưng khi nghe người anh chia phước đến mình, cả hai đều hoan hỷ.

Người nói lời “là người nô lệ” chính là Sadi Nigrodha, gọi vua ADục bằng chú. Chính vị Sadi này đã tiếp độ vua ADục quay về với Phật pháp, nhưng Ngài Sadi Nigrodha phải sống trong làng nô lệ cả 7 năm.

Người nói lời “quăng vị ấy xuống biển”, là ông Hoàng Tissa em khác mẹ với vua ADục, là người sống sót trong cuộc tàn sát anh em của vua ADục.

Và Ngài cũng bị rơi xuống biển trong một lần du ngoạn trên biển.

Về sau ông Hoàng Tissa xuất gia và thành tựu quả vị ALaHán.

Nàng thiếu nữ chỉ đường chính là Hoàng hậu Asandhimittā (nàng Mittā không mối nối), sở dĩ bà có tên gọi như thế vì các khớp xương tay, xương chân không lộ rõ khi bà duỗi thẳng chân hay tay.

Các khớp xương tay, chân ấy chỉ lộ ra khi bà co chân, co tay lại.

Mỗi ngày bà được vua ADục cho 8 gánh nước được mang từ hồ Anotatta về, để bà tắm (tương đương một cỗ xe nước).

Một lần khác, bà đang ăn mía của chư thiên đem đến dâng, Đức vua thấy nàng đang ăn mía, nói rằng “Hoàng hậu ăn mía này là mía của ta”. Bà đáp rằng:

- Thừa Đại vương, mía này phát sinh do phước của thiếp.

Nghe vậy, vua ADục phần nộ, nói:

- Nếu là phước của nàng, vậy ngày mai nàng phải có đủ 500 bộ y để ta cúng dường đến 500 vị Tỳ-khưu. Nàng không có ta sẽ chém đầu.

Vua ADục trước đó “nổi tiếng” là hung vương, ông “đã nói là làm”, nên Hoàng hậu Asandhimittā kinh hoàng. Trong đêm bà trần trọc lo sợ, bấy giờ những vị chư thiên đang trú ngụ trong kinh thành Pātaliputta suy nghĩ “trong tiền kiếp Hoàng hậu có dâng đến vị Độc Giác Phật tám vải lọc mật ong, giai thoại này chúng ta đã biết. Nếu không trợ giúp Hoàng hậu thì chúng ta không được tham dự “đại hội chư thiên” hoặc đầu chúng ta sẽ vỡ ra 7 mảnh”.

Rồi một thiên nhân đi đến gặp Hoàng hậu Asandhimittā nói rằng:

- Phước cúng dường vải lọc mật ong khi trước của bà sẽ giúp bà thoát ra tai hại. Đây là “chiếc hộp như ý”, bà muốn có bao nhiêu bộ y, cứ rút y từ trong hộp này ra sẽ có đủ số lượng theo ý của bà.

Hoàng hậu Asandhimittā yên lòng đi ngủ. Sáng hôm sau, từ chiếc “hộp như ý”, nàng rút ra cả ngàn bộ y để cúng dường đến chư Tăng. Vua ADục hoan hỷ với quả phước của Hoàng hậu Asandhimittā và càng tôn quý nàng hơn.

Có lần vua ADục nghe chư Tỳkhưu thuyết giảng “Đức Phật có 32 tướng đại nhân”, ông ao ước “được nhìn thân Phật”.

Và Long vương Mahākāla được chư thiên vời đến (Long vương này từng thấy được thân tướng của bốn vị Phật), Long vương Mahākāla hóa ra thân tướng Đức Phật với hào quang bao quanh một hắc tay (khoảng 0,5m).

Đức vua hoan hỷ rằng “hóa thân mà còn tuyệt hảo như thế, thì còn nói gì đến chân tướng của Đức Thế Tôn”, ông hoan hỷ trọn 7 ngày và tổ chức cúng dường đại thí 7 ngày, cuộc cúng dường này có tên là “Akkipūjā”.

Các Giáo thọ sư có dạy rằng: “Đức tin trong sạch nương vào Đức Thế Tôn có 4 cách:

- *Rūpappamāṇikā*: Do trông thấy Đức Phật có 32 đại nhân tướng.

Như Balamôn Pokkharasādi⁽¹⁾, Balamôn Brahmāyu⁽²⁾, Balamôn Bāvari⁽³⁾...

- *Ghosappamāṇikā*: Do nghe âm giọng êm dịu của Đức Phật.

- *Lūkhappamāṇikā*: Do không phân biệt.

Tức là Đức Phật có tâm bình đẳng với tất cả mọi giai cấp, mọi chúng sinh.

- *Dhammappamāṇikā*: Do nghe pháp từ nơi Ngài⁽⁴⁾.

Có câu hỏi rằng: Vì sao các Balamôn biết được vị có 32 đại nhân tướng sẽ là vua Chuyển luân hoặc trở thành vị Chánh giác?

Đáp rằng. Theo Bản sơ giải của bài kinh Đại Bổn thì: Các Balamôn cổ sơ, nỗ lực tu tập chứng đạt thiền định cùng các thắng trí (abhiññāṇa), các vị ấy giao tiếp với các vị Phạm thiên, được các vị Thánh ANaHàm Phạm thiên, nhất là Phạm thiên

(1)- D.i, Abatthasuttanta.

(2)- M.iii, Brahmāyusuttaṃ .

(3)- Sn. Kinh Con đường đến bờ kia (Pārāyanasuttaṃ)

(4)- Đức Bửu Chơn (d). Kho tàng pháp bảo. Pháp bốn chi.

ở cõi Sắc cứu cánh (Akaṇṇitthā) chỉ dạy. Vì các vị Thánh ANaHàm này đã từng thấy Đức Phật. Và các Bàlamôn cổ sơ dạy lại cho các đệ tử.

5-Nhân quả ba mươi hai đại nhân tướng⁽¹⁾.

1- Ngài có quý tướng **“lòng bàn chân bằng phẳng”**, là do:

- Trong bất kỳ kiếp trước nào, trú ngụ bất cứ chỗ nào, thường có tâm kiên định đối với thiện pháp.

- Không làm ai một ai.
- Thường thọ trì giới Uposatha (Bố tát).
- Hiếu kính với cha mẹ.
- Cúng dường đến các Samôn, Bàlamôn.
- Tôn kính bậc trưởng thượng trong gia tộc.

Lợi ích (quả báu).

- Khi là vua Chuyển luân, không có kẻ thù nghịch.
- Khi là bậc Chánh giác, không có kẻ thù bên trong là “tham, sân, si, phiền não”, kẻ thù bên ngoài không thể làm hại được và Ngài sẽ nhiếp phục mọi kẻ thù nghịch.

2- Ngài có quý tướng **“lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn căm với trục xe, bánh xe và đầy đủ các bộ phận”**, là do trong bất kỳ kiếp làm người nào, Ngài đều:

- Giúp nhiều người sống hạnh phúc, trừ diệt mọi kinh hoàng.
- Sắp đặt, bảo vệ, hộ trì đúng pháp.
- Bố thí đến các tùy tùng.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân có được nhiều hội chúng tùy tùng.
- Khi thành bậc Chánh giác có đông đảo tùy chúng như: Tỳkhuu, Tỳkhuu ni, cận sự nam, cận sự nữ, chư thiên, Atula, các thân rắn, Hương thần (gandhabba), Daxoa (yakkha), loài phi điều, loài bốn chân.

3- Ngài có 3 quý tướng **“gót chân thon dài; ngón tay, ngón chân thon dài; thân thẳng như thân phạm thiên”**, là do trong bất kỳ kiếp làm người nào trong quá khứ, Ngài:

- Từ bỏ sát sinh, từ bỏ gây gộc đao trượng không làm hại chúng sinh khác.
- Hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi.
- Có lòng thương tưởng đến chúng sinh khác.
- Hoan hỷ với hạnh phúc của chúng sinh khác.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân có: Thọ mạng lâu dài, không một kẻ thù nào có thể sát hại được.

- Khi thành bậc Chánh giác thì; Thọ mạng lâu dài, không một kẻ thù nào sát hại được Ngài, dù đó là Samôn, Bàlamôn, chư thiên, Ma vương hay Phạm thiên.

4- Ngài có quý tướng **“bảy chỗ tròn đầy”**, là do:

Khi là người trong bất kỳ kiếp nào ở quá khứ, Ngài thường bố thí vật thực loại cứng loại mềm thượng vị, các loại nước thượng hảo.

⁽¹⁾- Xem D.iv, kinh Tướng (Lakkhaṇasuttanta).

Lợi ích.

- Làm vua Chuyển luân được thụ hưởng các món ăn thượng vị loại cứng loại mềm, các loại nước giải khát thượng vị.

- Thành bậc Chánh giác cũng được thụ hưởng như trên.

5- Ngài có hai quý tướng **“tay chằm mềm mại; tay và chân có lưới da”**, là do:

Khi làm người Ngài thực hành bốn nhiếp pháp là: Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự”.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, Ngài khéo nhiếp phục các hội chúng.

- Khi thành bậc Chánh giác, tất cả mọi hội chúng đều được Ngài khéo nhiếp phục.

6- Ngài có hai quý tướng **“mắt cá tròn như con sò; lông mọc xoáy thẳng lên”**, là do:

- Khi làm người, Ngài nói lời lợi ích cho chúng sinh”.

- Nói đúng pháp, nói đúng thời.

- Tán thán đời sống phạm hạnh, đem lại hạnh phúc an lạc cho chúng sinh.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, được tài vật tối thắng cao tột đệ nhất (là 7 vật báu: Xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, tướng quân báu và cư sĩ báu).

- Khi thành bậc Chánh giác, Ngài là bậc cao tột nhất thế gian.

7- Ngài có quý tướng **“ông chân như con dê rừng”**, là do:

Khi làm người, Ngài siêng năng học hỏi nghiệp nghệ, mọi kỹ thuật, học thuật và luôn suy tư “làm thế nào nhanh chóng học được, làm thế nào nhanh chóng thành tựu, làm thế nào thành tựu không mệt nhọc, không khó khăn”.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, Ngài nhanh chóng có được “những vật xứng đáng cho vị vua, những tài sản, những danh xưng cho vị vua”.

- Khi thành bậc Chánh đẳng giác, các tư cụ Samôn, tất cả tài sản Samôn và các danh xưng của Samôn, Ngài có được một cách nhanh chóng, không khó nhọc.

8- Ngài có được quý tướng **“da trơn láng, bụi không bám vào được”**, là do khi làm người, Ngài hằng đến các vị Samôn, Balamôn, học hỏi rằng:

- Thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện?

- Thế nào là có tội? Thế nào là vô tội?

- Điều nào nên làm? Điều nào không nên làm?

- Điều nào, nếu làm sẽ mang đến đau khổ, bất hạnh? Điều nào, nếu làm sẽ mang đến hạnh phúc, an lạc lâu dài?

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển Luân sẽ là bậc có trí không ai sánh bằng.

- Khi thành bậc Chánh giác, Ngài là bậc “đại trí tuệ” trên mọi lãnh vực, không một ai sánh bằng trong bất kỳ lãnh vực nào.

9- Ngài có quý tướng **“da vàng như vàng pha đồng”**, là do:

- Khi làm người không sân hận, không sâu não ...

- Bổ thí với nhiều loại y phục: Bằng vải, lụa, tơ mềm mại, len ... (theo nhu cầu lợi ích của người thọ dụng).

Lợi ích.

- Khi làm vua, được tất cả vải mềm mại.
- Khi thành bậc Chánh giác cũng được như thế.

10- Ngài có quý tướng **“mã âm tàng”**, là do:

Khi là người, Ngài làm cho những người đang chia rẽ trở thành hòa hợp với nhau.

- Giúp những người xa cách nhau lâu ngày gặp lại nhau.
- Giúp cho những người chung quanh sống hân hoan, vui thích.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, có được 1.000 người con, những người con đều là bậc anh hùng, dũng mãnh.

- Khi thành bậc Chánh giác, có hơn ngàn người con (chỉ cho bậc ALaHán), có thể nhiếp phục kẻ nghịch.

11- Ngài có hai quý tướng **“thân thẳng như cây bàng; đứng thẳng người tay có thể sờ chạm đầu gối”**, là do khi là người, Ngài thường quán xét:

- Biết rõ mình, biết rõ người khác.
- Biết rõ sự sai biệt giữa người này và người khác.
- Biết rõ “người này xứng đáng được như vậy”, “người này không xứng đáng được như vậy”.
- Ứng xử thích hợp với mọi người.

Lợi ích.

- Khi là trưởng giả sẽ là “đại trưởng giả”, là chủ của nhiều loại tài sản quý.

- Khi là vua Chuyển luân sẽ là vị làm chủ những kho tàng quý giá, làm chủ 7 báu vật không một ai có.

- Khi là bậc Chánh giác, Ngài là chủ Thánh sản: Tín, giới, tàm, quý, văn, thí, tuệ. Cùng nhiều loại pháp sản khác.

11- Ngài có 3 quý tướng **“nửa thân trên như thân sư tử; hai vai không lõm khuyết; nửa thân trên vuông tròn”**, là do khi làm người, Ngài:

- Quan tâm đến lợi ích của đại chúng.
- Quan tâm đến sự hạnh phúc của đại chúng.
- Quan tâm đến sự an vui của đại chúng.
- Ngài luôn suy tư “làm thế nào để làm tăng trưởng tín, giới, thí, tuệ, văn” nơi hội chúng.

- Ngài luôn suy tư “làm thế nào cho đại chúng được tăng trưởng tài sản như: lúa, gạo, đất, ...”.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, Ngài không bị thất thoát tài sản, không bị mất mát hội chúng, mất mát thân tộc, thân hữu.

- Khi thành bậc Chánh giác, Ngài không hề thất bại một điều gì?

12- Ngài có quý tướng **“vị giác bén nhạy”**, là do khi làm người, Ngài luôn có tâm từ, không làm hại bất cứ chúng sinh nào bằng bất cứ khí cụ nào hay bằng tay, bằng chân.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, Ngài ít bệnh, ít phiền não, tiêu hóa tốt đẹp, thân điều hòa “không quá nóng, không quá lạnh”..

- Khi thành bậc Chánh giác, Ngài ít bệnh, tiêu hóa tốt đẹp, thân được điều hòa.

13- Ngài có 2 quý tướng **“mắt có màu xanh thắm; lông mi như mi con bò cái”**, là do:

Khi là người, Ngài không ngó xiên, ngó xéo, không ngó trộm.

- Khi nhìn, Ngài nhìn với tâm chánh trực, cao thượng⁽¹⁾.

- Khi nhìn đại chúng, Ngài nhìn với tâm từ hòa.

Lợi ích.

- Khi làm vua Chuyển luân, đại chúng ưa thích nhìn ngắm Ngài.

- Khi thành Phật Chánh giác, các hội chúng như “người, chư thiên, Hương thần, Dạ xoa...” thương kính Ngài.

14- Ngài có quý tướng **“nhục kế trên đầu như đang đội vương miện”**, là do khi là người, Ngài:

- Là vị lãnh đạo đại chúng về các thiện pháp.

- Tiên phong trong đại chúng về thực hành “thân, ngữ, ý thiện”.

- Tiên phong trong đại chúng về: Bồ thí, trì giới, thực hành giới uposatha, hiếu kính cha mẹ, lễ kính các Samôn, Bàlamôn, cung kính các bậc trưởng thượng.

Lợi ích.

- Khi là vua Chuyển luân, được các hội chúng trung thành.

- Khi thành bậc Chánh giác, Ngài được các hội chúng tuân thủ theo lời dạy của Ngài.

15- Ngài có hai quý tướng **“mỗi lỗ chân lông có một sợi lông; có sợi lông trắng giữa hai chân mày”**, là do khi làm người, Ngài;

- Nói lời chân thật, y cứ vào sự thật.

- Nói lời chắc chắn đáng tin cậy.

-Không thất hứa với một ai.

Lợi ích.

- Khi là vua Chuyển luân, tất cả hội chúng đều tuân thủ theo ý Ngài.

- Khi thành bậc Chánh giác, các hội chúng: Tỳkhu, Tỳkhu ni, cận sự nam, cận sự nữ, nhân, thiên, Atula, Dạ xoa, Hương thần, rắn, phi điều, loài bốn chân, tuân thủ theo ý Ngài.

16- Ngài có hai quý tướng **“có 40 cái răng; răng không có kẽ hở”**, là do khi làm người, Ngài:

- Không nói lời chia rẽ.

- Giúp những người đang chia rẽ sống hòa hợp.

- Hoan hỷ sống hòa hợp.

- Nói lời dẫn đến hòa hợp.

⁽¹⁾- Là chỉ cho cách nhìn nữ nhân của Bồ tát.

Lợi ích.

- Khi là vua Chuyển luân, chúng tùy tùng của đức vua không chia rẽ.

- Khi là bậc Chánh giác, chúng tùy tùng của Ngài không chia rẽ.

17- Ngài có hai quý tướng **“lưỡi rộng dài; âm giọng như tiếng chim Calăngtăngià”**, là do khi làm người, Ngài:

- Từ bỏ lời độc ác, tránh xa lời độc ác.

- Nói lời êm dịu làm đẹp lòng nhiều người, hài lòng nhiều người.

Lợi ích.

- Khi là vua Chuyển luân, lời nói Ngài được các hội chúng chấp nhận.

- Khi là bậc Chánh giác, lời của Ngài được các hội chúng chấp nhận.

17- Ngài có quý tướng **“hàm sư tử”**, là do khi là người, Ngài:

- Không nói lời vô ích.

- Nói đúng thời.

- Nói chân thật.

- Nói những lời về Pháp, về Luật.

- Nói những lời có ý nghĩa đáng gìn giữ trong tâm.

- Nói những lời có lợi ích.

Lợi ích.

- Khi là vua Chuyển Luân, Ngài không bị ai chinh phục, Ngài chinh phục được những kẻ nghịch.

- Khi là bậc Chánh giác, Ngài không bị ai chinh phục và Ngài chinh phục tất cả những kẻ nghịch.

18- Ngài có hai quý tướng **“răng đều đặn; răng nhọn trắng bóng”**, là do khi là người, Ngài:

- Sống chánh mạng.

- Lánh xa sự nuôi sống tà mạng như: Cân gian lận, lừa đảo, gian trá, hối lộ ...

Lợi ích.

- Khi là vua Chuyển luân, Ngài trị nước bằng pháp, sở hữu 7 báu là: Xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, tướng quân báu và cư sĩ báu.

- Khi thành bậc Chánh giác, các tùy tùng của Ngài là những bậc an tịnh.

Ngoài 32 đại nhân tướng, khi Bôtát thành bậc Chánh giác, Ngài có thêm 80 tướng phụ⁽¹⁾.

Lại nữa, nếu như Kinh Đại bốn là “bản sao lý lịch” của Đức Phật Gotama, thì khi mới sinh ra, Ngài có được thiên nhãn do “phước nghiệp sinh”, nhờ đó Ngài có thể thấy khắp chung quanh 1 do tuần, ban ngày cũng như ban đêm⁽²⁾.

Khi vua Tịnh Phạn được biết Bôtát thấy bốn hiện tượng: Già, bệnh, chết và vị Samôn, Đức Bôtát sẽ đi xuất gia.

Vua Tịnh Phạn ra lệnh “đùng để những điều này đến gần con trai ta”, đức vua cho quân canh giữ 4 hướng, cách xa Hoàng cung một gāvuta (= 4km), ngăn chặn “những người già, những người bệnh cả những vị Samôn không được đến gần Hoàng cung”.

⁽¹⁾- Xem ĐĐ Giác Giới (biên soạn). Kho tàng pháp học.

⁽²⁾- D.iii, kinh Đại bốn (Mahāpanādasuttanta).

Sau “lễ đặt tên” hai ngày, Hoàng Hậu Māyā từ trần, vua Tịnh Phạn cho tuyển những nữ mẫu xinh đẹp, không khuyết tật để chăm sóc Bôđát.

Sau đó không bao lâu, bà Hoàng Pajāpaṭigotamī sinh được vị tử hoàng là Nanda, bà giao Nanda cho đoàn nữ mẫu chăm sóc, riêng bà chăm sóc Bôđát SĩĐạtTa. Hẳn “khi Hoàng hậu Māyā sắp mệnh chung, có giao phó con mình đến Hoàng hậu Pajāpaṭigotamī chăm sóc và nuôi dưỡng”.

Trong tập Apdāna có ghi nhận lời kệ của bà Pajāpaṭigotamī như sau:

“Muhutta tañhāsamaṇaṃ khīraṃ tvaṃ pāyito mayā ...

*Nhờ con, Ngài đã được uống nước sữa,
làm dịu khao khát trong chốc lát ...”⁽¹⁾.*

Bà Hoàng Pajāpaṭigotamī về sau có thêm nàng công nương là Nandā, nàng có mỹ danh là “Janapadakalyānī” (Hoa khôi quốc độ), nàng chính là vị hôn thê của Hoàng tử Nanda (anh ruột của nàng) và Hoàng tử Nanda đã đi xuất gia trong ngày hôn lễ ⁽²⁾.

Kinh điển không ghi nhận nàng Nandā được bao nhiêu tuổi khi làm lễ thành hôn với Hoàng tử Nanda?

Thông thường nữ nhân trong giòng ThíchCa, lại là người “nổi tiếng xinh đẹp” thì khoảng 16 tuổi đã “lập gia đình”, như bà Hoàng Māyā hay bà DaDuĐàLa chẳng hạn. Nếu như “Hoa khôi quốc độ Nandā” thành hôn lúc 16 tuổi, thì sau khi sinh ra Hoàng tử Nanda, mãi 20 năm sau bà Pajāpaṭigotamī mới có con; khi ấy bà hơn 60 tuổi, âu cũng là chuyện lạ (theo thông thường người nữ ở độ tuổi này khó mang thai).

Không như vậy, thì khi nàng Nandā thành hôn, chỉ ít nàng cũng từ 20 tuổi trở lên. Tức là khoảng hơn 55 tuổi bà Gotamī mới sinh ra nàng Nandā, điều này có thể chấp nhận được.

Mặt khác, một số tử hoàng như Ngài Ānanda, Anuruddha, Bhagu, Kimbila ... cũng không “vương bần thê nhi” khi ra đi xuất gia, cũng là “chuyện lạ” trong vương tộc ThíchCa.

Có khả năng “do lời ước hẹn: sẽ có một nam tử trong gia tộc theo phò tá Bôđát”, nên các vương tử trong giòng ThíchCa “không màng lập gia đình”, đồng thời không lưu ý đến nàng “hoa khôi kiều diễm Nandā” chăng?

Dòng thời gian êm ả trôi, Bôđát lớn lên trong sự rục rở nhưng gấm của Hoàng cung.

6- Lễ hạ điền.

Theo phong tục thời ấy, trước khi cày ruộng để gieo mạ, người ta tổ chức “lễ cúng ruộng”, cầu xin nữ thần đất Kālī, giúp cho họ được trúng mùa.

Khi Bôđát được 7 tuổi, vào lễ Hạ điền, vua cùng hoàng tộc ThíchCa ra ruộng để làm lễ. Đức vua cho mang lụa che một chỗ mát dưới cội cây trâm (jambū) cho Bôđát nghỉ, rồi Đức vua cùng Hoàng tộc ra đồng cày ruộng.

⁽¹⁾- Ap. ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Thánh nhân ký sự. Ký sự về Mahāpajāpaṭigotamī, số 259.

⁽²⁾- Ud. 21. Chương III, kinh Nanda; Ap. Nandājanapadakalyānī apadānaṃ (Ký sự nàng Nandā mỹ nhân xứ sở).

Lễ hội diễn ra rất nhộn nhịp, các phi tần trông nom Bôtát cũng lên dự lễ hội, bỏ mặc Bôtát ngồi một mình dưới cội cây trâm.

Khung cảnh trở nên yên tĩnh, Bôtát nhìn ra phía lễ hội Ngài trông thấy những con trâu đang kéo cày, làm bật lên những khối đất lớn, những con giun oằn oại đau đớn, rồi những con chim bay đến mổ lấy những con giun, những người lớn lại giăng lưới bắt những con chim ...

Bôtát cảm thấy chán nản, Ngài ngồi xếp bằng tréo chân (tư thế kiết già), nhắm mắt để khỏi phải trông thấy những cảnh trên, Ngài “chú ý vào hơi thở”, chứng đắc Sơ thiên.

Đây là sự kiện quan trọng, giúp Ngài từ bỏ “lối tu khổ hạnh” sau này, thực hành con đường trung đạo tìm ra “phương án” giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Vào xế chiều, cuộc lễ đã mãn, vua Tịnh Phạn trở lại nơi Bôtát nghỉ, để đưa Ngài về hoàng cung, một điều lạ là “các cây khác đều xế bóng, riêng bóng cội trâm vẫn đứng thẳng như “cái lọng che mát cho bậc Đại sĩ”. Nhìn thấy hiện tượng hy hữu này, lại thấy Bôtát đang trầm tư trong thiên tịnh, đức vua liền quỳ xuống đánh lễ Bôtát và nói “đây là lần thứ hai ta đánh lễ con”.

Hỏi ra, Đức vua mới biết “vì sao Đấng Đại sĩ không hân hoan trong lễ hội, lại trầm tư trong thiên tịnh”. Đức vua cảm thấy lo lắng “Thái tử còn nhỏ mà như vậy, hẳn sau này sẽ ra đi xuất gia”.

Và Đức vua đã nuôi dưỡng Bôtát thật tế nhị, tránh cho Bôtát “không phải thấy những điều cơ cực của thế gian”, Đức vua cho xây dựng ba hồ sen: Hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng để làm nơi vui chơi của Bôtát; mang những hương chiên đàn từ Kāsi đến cho Bôtát sử dụng, y phục của Bôtát là loại vải thượng hạng xứ Kāsi; ngày đêm đều có chiếc lọng trắng che mát cho Bôtát ⁽¹⁾.

7- Giáo dục.

Kinh điển Nam truyền không ghi chép về “sự học tập” của Bôtát SĩĐạtTa, nhưng với một hậu duệ được tiên đoán là “vị Chuyển luân vương trong tương lai”, chắc chắn Bôtát được đào luyện bởi những vị thầy thông thái vào bậc nhất trong thời đó.

Sách Lalitavistara (kinh Phổ Diệu) ⁽²⁾ có mô tả “sự học tập của Bô- tát”, và dường như Bôtát đã thông suốt mọi môn học, luôn cả võ thuật trước khi gặp các vị thầy.

Sách Milinda Pañhā (VuaMilinda hỏi) có đưa ra “danh sách 5 vị thầy của Bôtát” là:

- Vị thầy đầu tiên là Balamôn Rāma, vị cao niên nhất trong 8 vị Balamôn xem tướng Bôtát trong ngày lễ “đặt tên”, vị này dạy cho Bôtát ba bộ Veda.

- Vị thầy thứ hai là Balamôn Sabbanimitta, vị này dạy Bôtát những chú thuật của Balamôn, cùng các nghi lễ và đại nhân tướng.

- Vị chư thiên hóa hiện 4 hiện tượng “già, bệnh, chết và xuất gia”.

- Đạo sĩ Ālāra Kālāma.

- Đạo sĩ Udaka Rāmaputta⁽¹⁾.

⁽¹⁾- A.i, 115. Pháp ba chi. Kinh “Được nuôi dưỡng tế nhị” (sukhumālosuttam).

⁽²⁾- Bộ kinh này của Bắc truyền –Ns.

Cho dù các sách “lịch sử Đức Phật” có trình bày khác nhau về “học tập” của Bôttát, nhưng tựu trung đều chấp nhận “Ngài được giáo dục hoàn hảo cả văn lẫn võ”
8- Trưởng thành.

Khi Đấng Đại sĩ được 16 tuổi, vua Tịnh Phạn cho kiến tạo ba tòa lầu đài: Một cho mùa lạnh có tên là Ramma cao 9 tầng, một cho mùa nóng tên là Suramma cao 7 tầng, một cho mùa mưa tên là Subha cao 5 tầng; tuy cả ba tòa lầu đài có số tầng chênh lệch như thế, nhưng tất cả đều cao bằng nhau⁽²⁾.

Đức vua suy nghĩ “Thái tử đã đến tuổi trưởng thành. Ta hãy truyền ngôi cho Thái tử để vương quốc của ta được mở rộng”.

Vua Tịnh Phạn nói với Bôttát rằng: “Này con, con hãy thành lập gia thất đi, hãy gửi tin “phiên muện” đến các hoàng tộc ThíchCa, rồi cha trao vương vị cho con”.

Nhưng thông điệp “tuyển thê” của Thái tử không được các danh gia dòng ThíchCa đáp ứng, các vị ấy bảo:

- Thái tử tuy xinh đẹp, nhưng không có tài cán chi, không thể nuôi vợ con được, chúng ta sẽ không gả con gái cho Thái tử SĩĐạtTa”.

Nghe tin phản hồi này, vua Tịnh Phạn đi đến nói với Bôttát rằng:

-Này Thái tử, các Hoàng tộc ThíchCa không gả con gái cho con.

- Thưa cha, vì sao vậy?

- Vì con không có nghiệp nghệ chi cả.

- Con phải làm gì để chứng tỏ có nghiệp nghệ?

- Con phải chứng tỏ là tay “cung thủ”.

- Được rồi, hãy mang cung tên đến cho con.

Nhưng những cánh cung quá yếu so với sức mạnh của vị Đại sĩ, những cây cung đã bị gãy khi Ngài kéo mạnh dây cung; cuối cùng người ta phải mang đến cho Ngài cây cung nặng đến “một ngàn người khiêng”.

Vị Đại sĩ ngồi kiết già, dùng ngón chân buộc dây cung vào thân cung; rồi tay trái giữ cánh cung, tay phải kéo dây cung buông ra, tiếng rung bật của dây cung vang lên như sấm nổ. Cả thành CaTỳLaVệ kinh động bởi “tiếng bật dây cung” đó, họ hỏi nhau rằng: “Tiếng gì thế? Có phải thần sấm đang nổi giận”.

Những người biết chuyện đã nói rằng: “Không phải tiếng sấm, không phải thần sấm nổi giận. Đây là tiếng bật dây cung có sức nặng 1.000 người khiêng, Thái tử Angirasa đã kéo thẳng dây cung và buông ra, tiếng bật dây cung vang như tiếng sấm”.

Nghe được điều này, các vương tộc ThíchCa hài lòng, phấn chấn, nhưng rồi họ lại bàn với nhau rằng “Thái tử tuy có sức mạnh như thế, nhưng nghệ thuật bắn cung có điều luyện chẳng? Hay vị ấy chỉ có sức mạnh mà thôi?”.

Nghe vậy, vua Tịnh Phạn đi đến bảo Bôttát:

- Này con, tuy con kéo nổi cây cung ngàn người khiêng, nhưng các hoàng tộc chưa hài lòng lắm.

- Thưa cha, vì sao vậy?

(1)- Đức Giới Nghiêm (d). Mi-tiên vấn đáp II. Chương II, câu số 9.

(2)- A.i, 115.

- Các Hoàng tộc cho rằng “con chỉ có sức mạnh”, nhưng nghệ thuật bắn cung chẳng biết có điều luyện không?

- Thừa cha, nếu vậy hãy tập hợp các hoàng tộc lại, con sẽ biểu diễn nghệ thuật bắn cung.

Khi các hoàng tộc dòng ThíchCa tề tựu đầy đủ, thông qua vua Tịnh Phạn, Bôđát biểu diễn nghệ thuật “bắn cung” theo yêu cầu của họ là⁽¹⁾:

Bắn một mũi tên xuyên qua tấm sắt dày 8 đốt tay.

Bắn một mũi tên xuyên qua tấm gỗ Asana dày 4 ngón tay.

Bắn mũi một mũi tên xuyên qua cây Sung dày 12 ngón tay⁽²⁾.

Bắn xuyên qua toa xe chở đầy cát.

Bắn mũi tên xuyên qua một xe đầy cát và một xe đầy rơm.

Bắn một mũi tên xuống nước sâu đến một usabha⁽³⁾.

Bắn mũi tên xuống đất sâu 8 usabha.

Bắn trúng lông đuôi ngựa đặt cách xa 1 dotuần (tương truyền mắt Bôđát có thể nhìn thấy sợi lông đuôi ngựa đặt cách xa 1 dotuần, dù là ban ngày hay đêm. Đây là do “phước nghiệp sinh”)⁽⁴⁾

Các Hoàng tộc giòng ThíchCa hài lòng. Vào ngày tuyển chọn “vị Chánh hậu tương lai” qua cuộc thi “sắc đẹp”, các cô gái giòng ThíchCa trang điểm xinh đẹp để đi dự lễ hội. Và người “đẹp nhất mỹ nhân” là công nương DaDuĐàLa đã làm trái tim của Thái tử SĩĐạtTa rung động.

Chính nàng “hoa khôi quốc độ Nandā” cũng thừa nhận rằng:

Yuvatīnañca sabbāsaṃ kaḷyāṇīti ca vissutā,

Tasmimpi nagare ramme ṭhapetvā ca yasodharā:

“Và cũng trong thành phố⁽⁵⁾ đáng yêu ấy, tôi đã được nổi danh là “mỹ nhân” trong số tất cả các thiếu nữ ngoại trừ DaDuĐàLa⁽⁶⁾.”

Qua kệ ngôn trên, xem ra nàng Nandā là “người đẹp thứ hai (Á hậu)” của hai vương quốc ThíchCa và Koliya.

Sách Lalitavistara có ghi nhận “vua Thiện Giác không đồng ý gả công chúa DaDuĐàLa cho Thái tử SĩĐạtTa”, vua mở cuộc thi tài giữa các vương tử trong hoàng tộc, người chiến thắng sẽ nhận được công nương DaDuĐàLa.

Trong cuộc thi tài này, đã hội tụ tất cả những bậc tài giỏi, bất luận sang hèn, bất phân giai cấp.

Thời kỳ ấy có những nhân tài nổi tiếng như: Vương tử Ānanda, Nanda, Devadatta, Anuruddha (ANaLuật) ...

Sách Lalitavistara ghi nhận: Cuộc tranh tài gồm ba môn: Đấu kiếm, bắn cung và đấu vật và có 500 thanh niên tham gia.

Sách Mahāvastu (Đại sự) thì ghi nhận: Bắn cung, chém cây và đua ngựa.

(1)- Xem JA. Sarabhaṅgajātaka.

(2)- Chữ Vidatthi là “1 gang tay # 12 ngón tay”.

(3)- Một usabha = 140 cubit; một cubit = 45,7 cm; 1 usabha# 64 m.

(4)- D.iii, kinh Đại Bốn (Mahāpadānasuttanta).

(5)- Là kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu).

(6)- ĐĐ Nguyệt Thiên (đ). Thánh nhân ký sự II (apadāna). Ký sự nàng Nandā - Mỹ nhân của xứ sở (Nandājanapadakaḷyāṇī apadānaṃ), số 8.

Cuộc thi đầu tiên là bắn cung: Vương tử Nanda mang cái bia đặt xa 6 yovo (tương đương 434 m); vương tử Anuruddha đặt bia xa 6 yovo, vương tử Devadatta đặt bia xa 8 yovo; Bôtát đặt bia xa 10 yovo.

Ba vị vương tử đều bắn trúng vào bia của mình, khi Bôtát bắn cung, các cây cung không chịu nổi sức kéo của Ngài, tất cả đều gãy đôi và Ngài dùng cây cung “được ngàn người khiêng”, bắn mũi tên xuyên qua bia rồi cắm sâu xuống đất chỉ lộ chuôi tên lên; không ai nhớ được mũi tên lên, chỉ có Ngài mới thực hiện được, nơi ấy trở thành cái giếng, có tên là “giếng tên” (kupasara).

(Trong cuộc tranh tài này có vương tử Devadatta, xem ra vương tử Devadatta là anh của công nương DaDuĐàLa).

Môn thứ hai là “chém cây”, các võ sĩ thi nhau chém cây trong rừng, vương tử Nanda chém đứt lìa cây to nhất với một nhát kiếm.

Đến khi Bôtát dự thi, trong rừng không còn cây nào to hơn cây của vương tử Nanda vừa chém đứt, gần đó có 2 cây mỗi cây to bằng cây của vương tử Nanda chém đứt, Bôtát đến gần rút gươm ra chém đứt cả hai cây một lúc, nhưng động tác quá nhanh nên cây “không kịp ngã xuống”.

Đại chúng la lên “Thái tử thua rồi”, nghe vậy công nương DaDuĐàLa bàng hoàng ngất xỉu; một cơn gió thổi qua làm rung chuyển cây và hai cây cổ thụ cùng ngã xuống, đại chúng lại reo lên “Thái tử thắng rồi” và công nương DaDuĐàLa đã tỉnh dậy vui mừng.

Khi thi đua ngựa, Bôtát cưỡi thần mã KiềnTrắc vượt thẳng xa các vị vương tử. Vương tử Devadatta không phục rằng “nếu ta có ngựa KiềnTrắc, ta cũng sẽ thắng như Thái tử SĩĐạtTa mà thôi”.

Bôtát đáp rằng “nếu ai cưỡi được ngựa KiềnTrắc này, xem như người ấy thắng cuộc”.

Nhưng không một ai có thể cưỡi được ngựa KiềnTrắc, nó trở nên hung dữ khi có người cưỡi lên lưng nó, ngựa lồng lên và quật ngã tất cả những kỵ sĩ trên lưng, chỉ có vương tử Anuruddha (ANaLuật) ngồi được trên lưng ngựa một chút, nhưng ngựa không chịu bước đi.

Đại chúng la lớn rằng “Thái tử thắng tuyệt đối rồi”.

Lễ cưới được diễn ra long trọng của hai vương quốc Sākya và Koliya.

Sau đó vua Tịnh Phạn làm lễ “quán danh” cho Bôtát và nàng DaDuĐàLa trở thành vị Hoàng hậu của Đức vua SĩĐạtTa.

Tuy được phong vương nhưng vua Tịnh Phạn vẫn e ngại tân vương thấy “cảnh khổ già, bệnh, chết” rồi từ bỏ ngai vàng đi xuất gia, nên vua Tịnh Phạn vẫn nắm quyền điều hành và vị “Tân vương” vẫn sống trong ba tòa lầu đài của mình”.

Tóm lại, vị “Tân vương” chỉ có hư vị mà không có thực quyền.

Mười hai năm trôi qua, Bôtát được 28 tuổi, các vị thiên nhân e ngại Đấng Đại sĩ “say mùi tục thế”, rồi quên lãng mục đích “giáng trần” của mình, nên tìm cách nhắc nhở Đấng Đại sĩ.

Một đêm nọ, Đấng Đại sĩ nằm mộng “thấy mình đi lạc vào một nơi tăm tối, Ngài cố tìm đường ra khỏi nơi ấy, khi ra khỏi “vùng tăm tối” Ngài chợt tỉnh thức” (chư thiên báo mộng nhắc nhở Đấng Đại sĩ).

Tỉnh mộng, Ngài cảm thấy tinh thần bất ổn, tâm Ngài bồn chồn “hắn có điều gì bất ổn cho ta đây, giấc mộng này không phải là điềm lành”.

Chương V. Tâm cầu pháp giải thoát.

1- Bốn hiện tượng.

Để giải khuây, Bôtát xin vua Tịnh Phạn đi du ngoạn nơi vườn Thượng Uyển, Đức vua cho trang hoàng thành phố thật xinh đẹp, những người già, người bệnh không được ra đường.

Đức Bôtát bảo người hầu SaNặc rằng: “Hãy thắt cổ xe, ta sẽ đi dạo chơi vườn Thượng Uyển”.

- Vâng, thưa Đại vương.

Chiếc xe của Bôtát ngự đi được trang hoàng xinh đẹp như chiếc thiên xa của thần mặt trời, phía trước xe được cần nhiều loại ngọc quý, chiếc xe vững chắc với mọi bộ phận: Vành xe, cãm xe, trục xe..., bốn con ngựa Sindhu thuần chủng được thắt vào ách xe, lông ngựa màu trắng bạch kim như ánh trăng hoặc giống như cánh sen trắng, sức phi của ngựa nhanh như chim đại bàng đang soãi cánh giữa hư không.

Bôtát như vị thiên tử ngự lên cỗ thiên xa đi du ngoạn, trên đường đi Ngài thấy thành CaTỳLaVệ xinh đẹp như cảnh giới chư thiên, trai thanh gái lịch dập dìu vui vẻ, trông thấy quang cảnh thanh lịch ấy, tâm vị Đại sĩ vô cùng hoan hỷ hài lòng.

a- Một người già.

Các vị thiên nhân suy nghĩ rằng “thời gian không còn dài nữa, chúng ta hãy nhắc nhở đấng Đại sĩ ra đi tìm đạo giải thoát”.

Và một vị thiên tử hóa ra “một người già lụm cùm, tóc bạc trắng, răng rụng, gầy yếu đang run rẩy bước đi từng bước” ở một khúc quanh phía trước cổ xe của đấng Đại sĩ. Bôtát trông thấy hình ảnh này, ngạc nhiên Ngài hỏi người hầu SaNặc rằng:

Ayam pana samma sāratti puriso kim kato? Kesā pi’ssa na yathā aññesam, kāyo pi’ssa na yathā aññesanti?

-Này con, người ấy là ai vậy? Sao tóc người ấy không giống người khác, sao thân người ấy không giống thân các người khác?(HT TMC dịch)⁽¹⁾.

Người hầu SaNặc đáp rằng:

- Thưa Đại vương, đó là một người già.

- Vì sao được gọi là người già?

- Thưa Đại vương, vì người này không còn sống được bao lâu nữa.

- Vậy ta có bị già không? Một người chưa quá tuổi già?

- Thưa Đại vương, Đại vương và cả con nữa, chúng ta sẽ phải già, đâu chúng ta chưa quá tuổi già.

- Này con, thôi vừa đủ rồi. Chúng ta hãy quay lại hoàng cung.

Và Bôtát trở về hoàng cung với tâm trạng sầu áo não, Ngài suy gẫm “vì sao có sự già?”, Ngài chợt hiểu “vì có sự sinh”, Ngài than rằng “Ôi, phiền muộn thay sự sinh. Vì ai sinh ra cũng phải già yếu”.

Vua Tịnh Phạn cho gọi người hầu SaNặc đến hỏi:

⁽¹⁾- D.iii, kinh Đại Bốn (Mahāpadānasuttanta).

- Nay con, Thái tử đi du ngoạn trong vườn Thượng Uyển có vui không?
- Thưa Đại Vương, Thái tử không vui khi đi du ngoạn trong vườn Thượng Uyển.

- Vì sao vậy?

- Thái tử đã trông thấy một người già, nên Ngài không thấy vui thích.

Vua Tịnh Phạn suy nghĩ “không thể để Thái tử đi xuất gia, không thể để lời tiên đoán của các vị Bàlamôn trở thành sự thật”.

Và vua Tịnh Phạn tăng cường người canh gác, đồng thời tăng cường thêm năm món dục lạc (sắc, thanh, hương, vị và xúc) để kèm giữ Bô tát.

b- Một người bệnh.

Trải qua bốn tháng tạm khuây khỏa ưu tư “với sự già” do bị vây hãm trong 5 dục lạc. Thế rồi, Bô tát muốn đi du ngoạn trong vườn Thượng Uyển, tương tự như lần trước, nhưng lần này vị chư thiên hoá hiện ra một người bệnh, đang nằm rên la.

Bô tát hỏi SaNặc:

Ayaṃ pana samma sāratti puriso kim kato, akkhīni pi’ssa na yathā aññesaṃ saro pi’ssa na yathā aññesaṃ ti?

“Này con, người này là gì mà mắt không giống mắt người khác, giọng nói không giống giọng người khác?”

- Thưa Đại vương, đó là người bệnh.

- Nay con, vì sao gọi là người bệnh.

- Thưa Đại vương, người này đang vị một chứng bệnh hành hạ cơ thể, khiến phải quặn đau, hiện người này chưa thoát khỏi chứng bệnh ấy, nên gọi là người bệnh.

- Nay con, vậy ta có phải bị bệnh không?

- Thưa Đại vương, Ngài cả con hay tất cả mọi người đều phải bị bệnh, dù hiện nay Ngài chưa bị bệnh, nhưng rồi sẽ bị bệnh.

- Thôi đủ rồi, này SaNặc chúng ta hãy quay về.

- Vâng, thưa Đại vương.

Bô tát trở về cung với tâm trạng sầu não, Ngài suy gẫm “vì sao có bệnh?” và Ngài hiểu rằng “vì có già nên có bệnh”.

Khi biết Bô tát không vui khi thấy “người bệnh”. Đức vua Tịnh Phạn lo âu, nghĩ “Ta sẽ không cho lời tiên đoán của tám vị Bàlamôn trở thành sự thật”.

Đức vua cho tăng cường người canh giữ, không cho “người già, người bệnh hay vị Samôn đến gần hoàng cung”, đồng thời tăng cường thêm gái xinh trai lịch để phục vụ Bô tát, kèm trói Bô tát trong vòng dục lạc.

c- Một người chết.

Trải qua bốn tháng “tạm quên mối ưu tư về già, bệnh”, Bô tát lại truyền người hầu SaNặc thặng cỗ xe xinh đẹp như thiên xa của mình, để đi du ngoạn trong vườn Thượng Uyển.

Lần này, vị chư thiên hóa hiện “một đám đông mặc y phục nhiều màu khác nhau, đang dựng đài hỏa táng”⁽¹⁾. Và Bô tát hỏi người hầu SaNặc:

- Nay con, vì sao đám đông ấy dựng đài hỏa táng?

⁽¹⁾- D.iii, kinh Đại Bối.

- *Thưa Đại vương, vì có một người vừa chết. Đám đông dựng đài hỏa táng để thiêu xác người chết.*

- *Này con, vì sao gọi là “người chết”.*

- *Thưa Đại vương, gọi là “người chết”, vì cha, mẹ, thân quyến hay bạn hữu không còn nhìn thấy người ấy nữa. Và “người ấy” cũng không còn nhìn thấy cha, mẹ, thân tộc, bạn hữu nữa.*

- *Này SaNặc, Vậy Ta chưa chết rồi có phải chết không? Cha và **mẹ** ta có chết không?*

- *Thưa Đại vương, Ngài cả con cùng Đức vua, Hoàng Hậu .. tất cả đều phải chết. Một ngày nào đó Ngài không còn trông thấy cha, mẹ, thân tộc cũng như bạn hữu và cha mẹ, thân tộc, bạn hữu cũng không thấy Ngài, khi ấy gọi là “Đại vương đã chết”.*

- *Vậy là vừa đủ rồi, này SaNặc hãy quay lại hoàng cung.*

(**Mẹ** trong ngữ cảnh này là chỉ cho Hoàng hậu Pajāpatigotamī).

Giải thích

Tuy người hầu SaNặc giải thích về 3 hiện tượng “già - bệnh - chết” theo khả năng hiểu biết của mình, không giải thích từ đâu có “già, bệnh, chết”.

Nhưng với trí tuệ sắp chín muồi của vị Bô tát Chánh giác, Ngài hiểu rằng “là do có sự sinh”.

Khi trở về Hoàng cung, Ngài suy gẫm “*đáng ghê sợ thay cho sự sinh, vì ai sinh ra cũng phải già, cũng phải bệnh, cũng phải chết*” (sdd).

Và Ngài hiểu rộng rãi rằng “khi sự sinh hiện khởi, cái hình thành gọi là **bị sinh**”. *Cái gì là “bị sinh”?*

Ngũ uẩn là “*bị sinh*”, vợ con là *bị sinh*, tôi trai, tớ gái là *bị sinh*, tài sản là *bị sinh* ...⁽¹⁾, tương tự như thế với “bị già, bị bệnh và bị chết”.

Người không suy gẫm “ta phải bị già”, khi thấy người khác “già yếu lụm cụp” sẽ sinh khởi sự chê bai, khinh bỉ, nhòm gớm người già ấy.

Nhưng khi suy gẫm “ta phải bị già”, thì sẽ không còn chê bai, khinh chán, gớm ghê người già, nhờ đó diệt trừ được “*kiêu mạn về tuổi trẻ*”.

Người không suy gẫm “ta phải bị bệnh”, khi thấy người khác bệnh tật, sẽ sinh khởi nhàm chán, khinh bỉ, gớm ghê “người bệnh”.

Nhưng khi suy gẫm “ta phải bị bệnh”, thậm chí căn bệnh mà ta vướng phải, còn hiểm nghèo hơn, tồi tệ hơn căn bệnh mà ta trông thấy, thì sẽ không còn khinh chán, ghê tởm “người bệnh”, nhờ đó diệt trừ được “*kiêu mạn về không bệnh*”.

Người không suy gẫm “ta phải bị chết”, khi thấy người khác chết sẽ sinh khởi nhàm chán, khinh bỉ, gớm ghê, sợ hãi “người chết”.

Nhưng khi suy gẫm “ta phải bị chết”, thì sẽ không còn khinh chê, chán ghét, ghê sợ “người chết”, nhờ đó diệt trừ được “*kiêu mạn của sự sống*”.

Như Đức Phật dạy:

“Kẻ vô văn phạm phu tự mình bị già, không thể vượt qua bị già; khi thấy người khác bị già, lại bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm (aṭṭiyati, harāyati, jigucchati), quên rằng “mình cũng như vậy” (attānaṃ yeva atisivā).

⁽¹⁾ _ M.i, kinh Thánh cầu (Ariyapariyesanasuttam).

Ta cũng bị già, không vượt qua khỏi già, sau khi thấy người khác bị già, ta có thể khởi lên bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao?. Như vậy, thật không xứng đáng cho ta”.

*Này các Tỳkưu, sau khi quán sát về ta như vậy, **sự kiêu mạn trong tuổi trẻ** được đoạn trừ” (HT. TMC dịch)⁽¹⁾*

Tương tự như thế với “kiêu mạn về vô bệnh; kiêu mạn về sự sống”.

Ba hiện tượng “già, bệnh, chết” làm chấn động tâm Bôttát, khiến Ngài hướng tâm tìm cầu cái “không sinh, không già, không bệnh, không chết”, gọi là “sự tìm cầu của bậc Thánh”.

Ba hiện tượng ấy gọi là “sự chấn động tâm” (samvegacitta). Vì sao gọi là “sự chấn động tâm”, vì khiến tâm bậc Đại sĩ sẽ “kinh sợ sự sinh - già- bệnh- chết” trong tương lai, như:

*Gọi là “**sự chấn động tâm**” là: Sinh, già, bệnh, chết.*

*Và: “**Chấn động tâm**” là kinh sợ sự sinh, kinh sợ sự già, kinh sợ sự bệnh, kinh sợ sự chết”⁽²⁾.*

Nhưng không phải là “kinh sợ do tâm sân” mà “kinh sợ viễn cảnh trong tương lai”, ví như người thấy lửa đang cháy, e ngại lửa sẽ cháy lan đến nhà của mình, người ấy lo phòng bị trước.

Đó là sự kinh cảm phát sinh do trí, nghĩa là “trí thấy rằng: “**Sự sinh** là mối nguy hại đáng sợ” (jātibhaya); “**sự già** là mối nguy hại đáng sợ” (jarābhaya); “**sự bệnh** là mối nguy hại đáng sợ” (byādhbhaya); “**sự chết** là mối nguy hại đáng sợ” (maraṇabhaya). Nhưng Đấng Đại sĩ chưa tìm ra phương án nào để thoát khỏi “sinh, già, bệnh, chết”.

Vua Tịnh Phạn khi biết được sự kiện này, lại tăng cường quân canh gác đồng thời tăng cường “năm dục lạc” cho Bôttát hưởng thụ.

d- Thấy vị Samôn.

Bị vây hãm trong vòng đai dục lạc, sự chấn động tâm về “bị chết” có phần phai nhạt. Bốn tháng lại trôi qua, vào ngày 15 tháng Āsāḷha (tháng 6 âm tính theo lịch VN), Bôttát lại ngự lên cỗ xe thù thắng đến vườn Thượng Uyển du ngoạn.

Trên đường đi Ngài thấy “vị Samôn” do chư thiên hóa hiện, Ngài hỏi người hầu SaNặc rằng:

- Này SaNặc, người đó là ai mà đâu khác với người khác, y phục cũng khác với người khác vậy.

- Thưa Thái tử, đó là “bậc xuất gia” (pabbajito).

- Này SaNặc, vì sao gọi là “bậc xuất gia?”.

- Thưa Thái tử, vị sa môn là người từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình để thực hành pháp, tu tập pháp, khéo thực hành những thiện pháp, có lòng từ mẫn đối với chúng sinh, không làm hại đến chúng sinh khác.

(Tuy SaNặc không có kiến thức về bậc xuất gia cùng với những hạnh lành của bậc Samôn, vì những “hạnh lành của bậc Samôn” được Đức Thế Tôn thuyết giảng sau này. Nhưng SaNặc nói lên được là do “tác động của chư thiên”).

⁽¹⁾ - A.i, 145. Pháp ba chi. Kinh “được nuôi dưỡng tế nhị” (sukhumālosuttam).

⁽²⁾ Dhs. Chương Toát yếu (nikkhepakandam), Nhị đề kinh (suttantikaduka), số

Nghe lời giải thích tóm tắt về hạnh “xuất gia”, Bòtát hoan hỷ rằng “lành thay, lành thay, bậc xuất gia”.

Đức Bòtát cho xe đến gần vị Samôn, Ngài hỏi vị Samôn rằng:

- Này người, người đã thực hiện những gì mà đầu của người không giống đầu người khác, y phục của người không giống y phục người khác?

- Thưa Thái tử, tôi là người được gọi là “bậc xuất gia”, vì tôi lìa bỏ gia đình sống không gia đình để thực hành pháp, tu tập pháp và có lòng từ mẫn với tất cả chúng sinh, không làm hại bất kỳ chúng sinh nào. Tôi xuất gia để tu tập những pháp để đưa đến *giải thoát*.

- Lành thay, lành thay, hạnh xuất gia. Ngài là bậc đáng ngưỡng mộ, đáng được kính trọng.

Chữ ***giải thoát*** đã đánh thức tâm vị Đại sĩ, Ngài “như chợt nhớ lại một điều gì đã quên lãng”, tâm trạng Ngài trở nên hân hoan như tìm lại được “vật quý đã bị thất lạc”.

(Hình ảnh vị Samôn không phải là “sự chấn động tâm” mà là “sự sách tấn” tâm Bòtát, thúc đẩy Ngài dẫn thân “lên đường tầm cầu pháp thoát ra già, bệnh, chết”, hiện tượng này được gọi là “tinh cần tướng” (padhānanimitta) hay “nền tảng tướng”, là “phải buông bỏ tất cả mới đạt đến trạng thái vô sinh bất tử”).

Cả bốn hiện tượng: “Già, bệnh, chết và vị Samôn” là do vị chư thiên hóa hiện, chỉ có Bòtát và người hầu SaNặc trông thấy, những người khác không nhìn thấy.

Theo Bản Sớ giải Phật Tông, Bòtát SĩĐạtTa xuất cung 4 lần, mỗi lần cách nhau bốn tháng.

Đối với các vị Phật có tuổi thọ cao, mỗi hiện tượng cách nhau một trăm năm.

Nhưng các Giáo Thọ Sư Trưởng bộ kinh cho rằng: “Cả bốn hiện tượng này, Bòtát SĩĐạtTa nhìn thấy trong một ngày”.

Với tâm hân hoan, Bòtát đi vào vườn Thượng Uyển, Ngài vui chơi thỏa thích như người “vừa tìm ra phương án giải quyết được một vấn đề hệ trọng”, tâm ý Ngài đã “quyết định xuất gia trong đêm nay”.

Vào lúc xế chiều, Ngài ngồi an nhàn trên tảng đá *hạnh phúc* (maṅgalasilā), Ngài khởi ý thay đổi y phục.

Như ngẫu nhiên, một người thợ cạo mang đến cho Ngài bộ y phục mới, thật ra chính vua Trời ĐếThích hiểu được ý muốn của Bòtát, đã sai vị Thiên tử Visukamma (thiên thần Kiến trúc) mang bộ y phục chư thiên đến dâng cho Bòtát, đồng thời trang điểm cho vị Bòtát thật xinh đẹp. Y phục chư thiên này “ngầm ý” bảo vệ Ngài không rơi trở lại dục lạc nhân loại”.

Trên không trung những thiên thần âm nhạc khảy lên những điệu nhạc vui tươi chúc mừng, tiếng nhạc len theo gió chiều vọng đến tai vị Đại sĩ.

Bấy giờ Hoàng cung đang rộn rã tin vui “Hoàng hậu DaDuĐàLa vừa hạ sinh một hoàng nam”, vua Tịnh Phạn cho người báo tin vui đến Bòtát. Bòtát nghe tin ấy, một kinh cảm trí (saṃvegañāṇa) lại khởi lên trong tâm rằng: “Asura Rāhu, người muốn giam cầm ta như kẻ nô lệ đã sinh ra, một dây trời buộc lớn đã ra đời”, bất giác Ngài cảm thán thốt lên “Rāhula đã sinh ra, một trời buộc vừa sinh ra”.

Đức vua Tịnh Phạn hỏi người báo tin rằng: “Con trai ta đã nói gì?”, người báo tin đã thuật lại lời Bôđát. Do đó vào ngày lễ đặt tên, vị Thái tử vừa sinh ra có tên là Rāhula và Hoàng hậu DaĐuĐàLa có thêm tên gọi là “mẹ Rāhula” (Rāhulamātā). Vua Tịnh Phạn vui mừng, cho rằng: “Thái tử bị trói buộc rồi, thì không còn ý muốn xuất gia nữa”, Đức vua cho tổ chức lễ hội vui chơi.

Sau khi mặc y phục chư thiên, Bôđát lên cỗ xe thù thắng quay về Hoàng cung.

Kệ hoan hỷ của nàng Công chúa Kisāgotamī.

Bôđát SĩĐạtTa ngự trên cỗ xe thù thắng, cùng với đoàn tùy tùng hộ giá, đi vào thành CaTỳLaVệ.

Cỗ xe đi vào Hoàng cung, ngang qua tòa lầu đài 7 tầng của công chúa Kisāgotamī (em chú bác họ với Bôđát), trông thấy vẻ uy nghi như thiên thần giáng thế qua y phục chư thiên cùng sắc tướng (rūpakāya) của Đấng Đại sĩ, nàng Kisāgotamī hân hoan thốt lên lời kệ “cảm hứng” (udānagāthā) rằng:

“Nibbutā nūna sā mātā; nibbutā nūna sa pitā

Nibbutā nūna sā nārī; yassāyaṃ īdiso patīti.

“*Hạnh phúc thay cho người mẹ; hạnh phúc thay cho người cha.*

Hạnh phúc thay cho người vợ; của vị chúa như thế này!”.

Nàng công chúa này có tên là Kisā, vì thân của nàng rất mảnh mai như lá lúa, chữ kisa có nghĩa là “gầy yếu, ốm, suy nhược”.

Nàng sinh ra với thân thể không được khỏe mạnh, nên được đặt tên là “Kisā”.

Gọi là “**kệ cảm hứng**”, ví như dầu đầy tràn phải trào ra miệng bình; cũng vậy niềm hoan hỷ (pīti hay somanassa) dâng trào, người này hân hoan thốt lên bằng thi hứng, gọi là “**kệ cảm hứng**”.

Nghe kệ cảm hứng của công chúa Kisāgotamī, Bôđát suy gẫm “Công chúa Kisāgotamī đã tán thán ta mang hạnh phúc (nibbutā)⁽²⁾ đến cho mẹ, cha và vợ.

Hôm nay ta có ý định xuất gia để tìm cầu giải thoát, diệt trừ được sinh, già, bệnh, chết đó là hạnh phúc tối thượng. Nàng mong ta mang hạnh phúc đến cho mẹ, cha và vợ, chữ **hạnh phúc** được nàng dùng rất tuyệt diệu, kệ cảm hứng của nàng Kisāgotamī đáng được ban thưởng”.

Lập tức vị “thiên thần” tháo sợi chuỗi ngọc đang đeo nơi cổ, tặng cho công chúa Kisāgotamī., nói rằng:

- Đây là phần thưởng cho vị thầy đã nhắc nhở ta tìm pháp “dập tắt đau khổ”, mang lại “hạnh phúc” cho nhiều người.

Nàng công chúa xinh đẹp Kisāgotamī vui sướng đón nhận tặng vật này, nàng nghĩ “Hoàng huynh SĩĐạtTa đã có lòng yêu thương ta”.

“Đấng thiên thần” ấy lại giống ruồi cổ thiên xa, để lại phía sau đôi mắt nhìn theo với ngập tràn thương mến của nàng công chúa kiều diễm Kisāgotamī.

2- Quán xét năm dục lạc.

Đấng Đại sĩ bước vào tòa lầu đài nguy nga, tráng lệ như một thiên cung và nằm lên chiếc giường bằng 7 loại ngọc quý.

(1)- BvA. Lịch sử Đức Phật Gotama (Gotamabuddhavaṃsavaṇṇanā).

(2)- Nibbuti là tên gọi khác chỉ cho Nípàn, là “sự diệt tất” – Ns.

Đoàn nữ nhạc điêu luyện trong nghệ thuật đàn ca, cùng đoàn vũ nữ điêu luyện trong những vũ khúc “mê hồn”, tất cả đều trang điểm xinh đẹp như những thiên nữ, gương mặt thanh tú như như vàng trắng vừa tròn, đôi môi tươi mọng và hồng như quả nimba chín, thân hình đều đặn thon thả, đôi chân thon chắc, răng trắng bóng và đều như những hạt bắp non. Đôi mày đen nháy hình vòng nguyệt như cọng sen được uốn cong, đôi mắt đen nháy như hồ nước sâu thẳm, ngực tròn đầy như những con thiên nga màu hồng ẩn hiện trong mây, trên người nhiều loại trang sức, khua lên những âm thanh vui nhộn theo những vũ khúc.

Tất cả đồng bước ra đàn ca, múa hát để “vị chúa chư thiên” thưởng thức những vũ khúc “mê ly”, những tiếng hát du dương làm say đắm lòng người, những tiếng đàn réo rắt những âm điệu khi trầm, khi bổng, khi than thở, khi reo vui

Nhưng tâm Bôttát đang hướng về “xuất gia”, chán nản những gì đang diễn tiến chung quanh, Ngài không thấy vui thích những thú tiêu khiển ấy và dần dần đi vào giấc ngủ.

Nhìn thấy Bôttát ngủ say, đoàn nhạc công cùng vũ nữ suy nghĩ “chúng ta đàn ca, múa hát để làm vui vị chủ nhân, nhưng Ngài đã ngủ rồi. Vậy chúng ta cũng tạm dừng để nghỉ ngơi”.

Và tất cả cùng ngủ tại nơi đây dưới ánh sáng lung linh của những ngọn đèn thấp sáng bằng những loại dầu thơm hảo hạng.

Giữa đêm, Bôttát thức giấc Ngài ngồi kiết già trên giường ngọc, nhìn chung quanh, thấy đoàn vũ nữ cùng nhạc công xinh như những thiên nữ đầu hôm, giờ đây trong lúc ngủ say, đã phơi bày đầy đủ mọi “nét bản”.

Một số nằm gác chân lên mình nhau như những khối thịt xếp chồng lên nhau, những chiếc miệng xinh như mọng giờ đây tuôn chảy giòng nước dãi, hàm răng tròn đều như những hạt bắp non giờ đây nghiêng vào nhau, phát ra âm thanh “trèo trẹo” ghê rợn. Đâu rồi những âm giọng du dương?

Những đôi môi hồng như quả nimba giờ đây há hốc phơi bày hố sâu đen ngòm thẳm thẳm đầy âm u.

Xiêm y lụa là giờ đây nhàu nát, một số phơi bày thân thể một cách lộ liễu, số khác thì tóc rối bời hoặc mái tóc mượt mà khéo trang điểm giờ đây xơ tung tóe, như những sợi tóc ma trôi.

Phấn sáp chảy dài trên mặt bởi những giọt mồ hôi như những con giun uốn éo trên đất. Trang sức xinh đẹp để làm tăng thêm vẻ diễm kiều thân xác, giờ đây rơi rụng trên sàn, những nhạc cụ được nâng niu bởi đôi tay ngà ngọc giờ đây được ném vào một góc.

Những chiếc ngực căng tròn như những con thiên nga hồng, giờ đang phập phồng như đang dây chết ...

Ngài có cảm giác như đang ở trong bãi tha ma, thiên nữ đầu hôm giờ đây như những tử thi trong mộ địa, mùi hương thơm đã bị thay thế bởi xú khí bốc lên từ những thi hài ấy.

Thấy “khung cảnh chung quanh” như vậy, *kinh cảm trí* (saṃvegañāṇa) cùng *tâm viễn ly* (nikkhepacitta) nảy sinh mãnh liệt.

Quán xét dục lạc

Bồ tát quán xét “năm dục lạc này ít vui nhiều khổ (appassādā), những tội lỗi cùng khiếm khuyết của chúng thật nhiều.

**Ngũ dục này như khúc xương (aṭṭhikaṅkapamā kāmā).*

Ngũ dục này ví như khúc xương được khéo lóc, con chó đói chạy tìm vật thực, thấy được khúc xương chỉ còn dính chút ít thịt, nó ngỡ được no lòng.

Nhưng dù cố công liếm sạch khúc xương khô nó vẫn cứ đói, tuy vậy nó không từ bỏ khúc xương, nó tha khúc xương từ nơi này sang nơi khác và sẵn sàng chống lại những con chó khác muốn tranh cướp khúc xương của nó, **vì sao?** Vì khúc xương khô còn có mùi thơm.

**Ngũ dục này như miếng thịt thối (maṃsapesūpamā kāmā).*

Ví như con kên kên, con điều hâu hay con chim ưng, tìm được miếng thịt thối từ nơi xác chết, nó ngậm miếng thịt bay lên.

Ngay lập tức đám kên kên, điều hâu, chim ưng khác bay lên tấn công để tranh cướp miếng thịt. Khi con kên kên còn giữ miếng thịt thì còn bị đồng loại cùng với kẻ thù tấn công, bao giờ nó buông bỏ miếng thịt thì nó vui đi đau khổ.

**Ngũ dục như lửa rơm (tinukkūpamā kāmā).*

Ví như người cầm bó đuốc lửa rơm đang cháy, đi ngược chiều gió.

Ngọn lửa sẽ đốt vào mặt mày, tay chân, mình, y phục người ấy, người ấy có thể bị thương tật hay bị tử vong.

**Ngũ dục như hầm lửa đỏ (aṅgāraśūpamā kāmā).*

Ví như hầm lửa đỏ được che phủ bởi lớp cỏ non bên trên, con nai ham cỏ non sẽ bị rơi vào hầm lửa và bị thiệt mạng.

Cũng vậy, năm dục lạc này, bên ngoài trông khả ái, hấp dẫn; do đắm nhiễm trong 5 dục chúng sinh tạo ra những ác-bất thiện pháp, như rơi vào hầm lửa phải chịu khổ lâu dài trong địa ngục, đọa xứ.

**Ngũ dục như giấc chiêm bao (supinatūpamā kāmā).*

Ví như người nằm mộng, có thể thấy mình đang là vị đại đế, tha hồ thụ hưởng những món dục lạc thích ý hài lòng. Khi thức giấc, không thể tìm thấy những gì có trong giấc mộng.

**Ngũ dục như vật tạm mượn (yācitakūpamā kāmā).*

Ví như người muốn đi dự lễ hội, nhưng không có vật trang điểm, mượn những trang sức của người khác để dùng. Sau lễ hội, y phải trả lại những vật mượn ấy.

Cũng vậy, khi sinh ra trong đời sống này, phải sử dụng năm món dục lạc, khi mệnh chung thì phải trả lại những dục lạc mà mình có như: tài sản, ruộng đất, vợ con ...

**Ngũ dục như cây có trái chín trên cao (rukkhaphalūpamā kāmā).*

Ví như cây có nhiều trái chín trên cao, một người đi đến thấy cây có nhiều trái chín, người ấy leo lên cây, hái trái cây ăn thỏa thích rồi hái mang về.

Người thứ hai đi đến cây có nhiều trái chín, y cũng muốn ăn những trái cây, nhưng không thể leo lên, y dùng rìu bén đốn gốc cây ngã xuống.

Cũng vậy, người có nhiều tài sản, quyền chức ... sẽ là “mục tiêu” cho người khác triệt hạ.

Hoặc “*năm dục ví như trái cây độc*”; những trái cây độc thường có màu sắc xinh đẹp và nhiều hương thơm.

Nhưng khi ăn vào, trái cây có thể làm chết người ấy hay hành hạ người ấy oằn oại trong khổ.

**Ngũ dục như lưỡi kiếm bén* (sattisūlūpamā kāmā).

Lưỡi kiếm bén có khả năng cắm sâu hay cắt đứt bất cứ vật gì chạm vào nó, đó là loại khí giới mang tính “tiêu diệt”.

Trên lưỡi kiếm có vài giọt mật ngọt, người ưa thích mật ngọt, liếm những giọt mật trên lưỡi kiếm sẽ bị lưỡi kiếm cắt đứt lưỡi.

Cũng vậy, năm dục: Sắc, thính, hương, vị và xúc có chút ít lạc, đam mê “năm dục” sẽ bị “lưỡi kiếm sát hại”.

Ví như con cá mắc câu, cá càng vùng vẫy càng thêm đau khổ, cũng vậy khi đắm nhiễm trong năm dục rồi, càng muốn thoát ra càng bị đau khổ.

Khi đắm nhiễm trong cảnh sắc (rūpārammaṇa) ví như con cá bị mắc câu, không thể tự mình tháo gỡ thoát khỏi móc câu.

Cũng vì “cảnh sắc khả ái”, chúng sinh tạo những ác-bất thiện pháp để chiếm hữu “cảnh sắc”, do đó những thiện pháp đã bị cắt đứt hay bị hủy diệt và chúng sinh ấy đau khổ bởi “sắc kiếm”.

Tương tự như vậy với cảnh thính, cảnh hương, cảnh vị và cảnh xúc.

**Ngũ dục như dao và thốt* (asisūmūpamā kāmā).

Dao bằm nát những gì được đặt trên thốt. Người đam mê, đắm nhiễm ngũ dục ví như tử tội đang đặt đầu lên thốt chém và ngọn dao rơi xuống giết chết người ấy.

**Ngũ dục như đầu con rắn độc* (sappasirūpamā kāmā).

Đầu con rắn độc là nơi chất chứa chất kịch độc, có thể sát hại nhiều loại chúng sinh.

Đầu con rắn độc có thể gây tử vong hay đau khổ cho những chúng sinh nào va chạm vào nó.

Đầu con rắn độc chỉ mang đến tai họa chứ không mang đến hạnh phúc an lạc.

Cũng vậy, ngũ dục là chất độc hại có thể mang đến tai hại, tử vong cho chúng sinh, ngũ dục chỉ mang lại đau khổ chứ không mang đến lợi ích như đầu con rắn độc kia vậy.

Mười điều quán tưởng về tai hại của năm dục lạc này⁽¹⁾, là nền tảng cho chí “nguyện xuất ly của Bồ tát”, nhờ nhận thức rõ tai hại của 5 dục lạc, nên suốt sáu năm “*xuất gia tầm cầu pháp giải thoát già, bệnh, chết*”, Ma vương cận kề theo dõi, nhưng không tìm thấy “tâm ý hưởng thụ dục lạc của Đấng Đại sĩ”.

Chính “10 tai hại của dục lạc” được chư Tỳkhuu nhắc nhở đến Tỳkhuu Aritṭha xưa làm nghề huấn luyện chim ưng.

Tôn giả Aritṭha.

Tôn giả Aritṭha trước khi xuất gia là “người huấn luyện chim ưng”, ông khởi lên quan kiến sai lầm là “cho rằng quan hệ tình dục không là chướng ngại cho Đạo”.

⁽¹⁾- M.i, kinh Ví dụ về con rắn (alaggaduupamasuttaṃ).M.ii, kinh Potaliya (Potaliyasuttaṃ)

Sở dĩ Tôn giả Aritṭha có quan điểm này là vì “thấy các gia chủ như vua BìnhSa, Trưởng giả CấpCôĐộc (Anāthapiṇḍika) ... được Đức Thế Tôn tuyên bố là bậc Dự lưu, Nhất Lai hay Thánh Bất lai⁽¹⁾.”

Tôn giả Aritṭha đã hiểu lầm giữa “sự thực hành Phạm hạnh” và “thành tựu Phạm hạnh”. Và theo quan điểm của Aritṭha như vậy, sẽ dẫn đến sự hiểu lầm là “người ta có thể chứng đạo trong lúc đang quan hệ tình dục”.

Trong bài kinh “Ví dụ con rắn” (Alaggadūpamasuttaṃ), Đức Phật nhấn mạnh những nguy hiểm “của việc hiểu pháp sai lạc và giải thích pháp sai lạc”.

Lại nữa, Đức Phật chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu quan hệ tình dục dưới bất cứ hình thức nào, bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn*”⁽²⁾, vì quan hệ tình dục là “một chướng ngại cho đời sống Phạm hạnh”, “đứt lia đời sống Phạm hạnh”, ví như chiếc lá lia cành, không thể nào trở lại cành.

Mặt khác, quan điểm của Tôn giả Aritṭha là “bác bỏ **điều học** được Đức Thế Tôn ban hành cho chư Tỳkhuu”, đồng thời “bác bỏ một trong *bốn pháp vô úy*” của Đức Phật (điều thứ 3).

Bốn vô sở úy (cattāri vesajjāni) của Đức Phật là:

- Ngài không lo sợ bất cứ ai trên đời chỉ trích Ngài “chưa chứng đạt đạo”, lại tự nhận “chứng đạt đạo”.

- Ngài không lo sợ bất kỳ ai chỉ trích Ngài là “chưa trừ diệt mọi ô nhiễm”, lại tự nhận “đã diệt trừ mọi ô nhiễm”.

- Những gì Ngài dạy là “chướng ngại đạo”, chắc chắn là chướng ngại, không sợ ai nói ngược lại.

- Pháp Ngài dạy chẵn chẵn dẫn đến đoạn tận đau khổ, không ai có thể bảo là không⁽³⁾.

Các Tỳkhuu chân chánh đã nhắc nhở Tôn giả Aritṭha ba lần, nhưng Tôn giả Aritṭha vẫn không từ bỏ quan kiến sai lầm nói trên.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu được các vị Tỳkhuu nhắc nhở ba lần, nhưng vẫn không từ bỏ quan điểm sai lầm. Phạm ứng đối trị (pācittiya)*”⁽⁴⁾.

Tuy bị khép tội “Ứng đối trị”, nhưng Tôn giả Aritṭha vẫn không từ bỏ quan điểm trên, và chư Tỳkhuu nhóm Lục sư (Chabaggiya) lại giao du mật thiết với Tôn giả Aritṭha.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào đâu biết, vẫn hưởng thụ chung hoặc vẫn cộng trú, hoặc vẫn nằm chung chỗ ngụ với vị Tỳkhuu là người “không từ bỏ quan điểm sai lầm”. Phạm Ứng đối trị*” (sđd, điều 69).

Và bài kinh “**Ví dụ con rắn**” xuất hiện sớm lắm cũng phải vào hạ thứ 12, khi Đức Thế Tôn ban hành điều học trên cho chư Tỳkhuu.

(1)- A.iii, 451.Chương sáu pháp, kinh “Thấy được bất từ”.

(2)- Xem Luật Tỳkhuu. Điều học trục xuất thứ 1.

(3)- M.i, Đại kinh Sư tử hống (mahāsīhanādasuttaṃ).

(4)-ĐĐ Nguyệt Thiên (đ). Luật Phân tích Tỳkhuu II. Phẩm Ứng đối trị (Pācittiyavaggo). Điều học thứ 68.

Về sau Tôn giả Aritṭha đã hoàn tục, từ bỏ đời sống phạm hạnh trong giáo pháp này. Được biết Đức Phật đã khiển trách Tỳkhuu ni Thullanandā, vì bà đã quan hệ mật thiết với Aritṭha sau khi vị ấy trở về với đời sống cư sĩ.

Trong tập kinh Tương Ưng, phẩm Tương ưng “hơi thở vào, hơi thở ra”, Tôn giả Aritṭha⁽¹⁾ có trình bày cách thực hành “niệm hơi thở” của mình, và Tôn giả Aritṭha nghĩ rằng “mình đã chứng quả Bất lai”.

Nhưng Đức Thế Tôn tuyên bố là **“không phải”**, với 2 ý : “Niệm hơi thở vào, hơi thở ra, *không phải* như cách thức của Aritṭha trình bày” và “Tôn giả Aritṭha *không phải* là bậc Bất lai” như Aritṭha nghĩ tưởng.

Theo bản Sớ giải về Luật (Samantapasādikā), Tôn giả Aritṭha được xem như một “nghịch tử” trong Giáo thuyết của Đức Phật⁽²⁾.

Và “10 tai hại của dục lạc” này, cũng được Đức Thế Tôn thuyết cho gia chủ Potaliya⁽³⁾ nghe, chỉ có khác chút ít là: “Đức Thế Tôn không nêu ra 3 tai hại sau cùng là: Ngũ dục ví như lưỡi kiếm, ngũ dục ví như dao với thốt, ngũ dục ví như đầu rắn độc”.

Gia chủ Potaliya.

Potaliya là một gia chủ sống trong làng Āpaṇa của thị trấn Aṅguttarāpa.

Aṅguttarāpa (= Aṅga + uttara + āpa) là vùng đất ở phương Bắc của vương quốc Aṅga nằm ở phía bắc sông Mahī; một phần đất của Aṅguttarāpa nằm bên kia sông Hằng, vùng đất này có tên gọi là Āpaṇa.

Trong Tương ưng kinh có ghi nhận, “làng Āpaṇa được xem như một thị trấn của xứ Aṅga” (*Aṅgānaṃ nigamo*).

Gần thị trấn Āpaṇa là khu rừng dọc bờ sông Mahī, Đức Phật khi đến Āpaṇa Ngài thường trú ngụ tại nơi khu rừng này

Có lần Đức Thế Tôn ngự đến làng Āpaṇa cùng với 1.250 vị Tỳkhuu, vùng đất này là một xứ sở thịnh vượng, vì Bàlamôn Keniya cúng dường đến Đức Phật cùng 1.250 vị Tỳkhuu suốt 7 ngày không mấy khó khăn.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích : “Làng này có tên gọi là Āpaṇa vì có đến 20 ngàn cửa hàng, bán những hàng hóa khác biệt nhau.

Làng Āpaṇa chính là quê hương của Trưởng lão Sela, vị Thánh ALaHán trong Giáo pháp của Đức Phật.

Tại làng Āpaṇa này, Bàlamôn tóc bện Keniya cùng Bàlamôn Sela đã đến yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Sela⁽⁴⁾. Và Bàlamôn Sela cùng hội chúng Bàlamôn 300 người của mình, xin xuất gia trong giáo pháp này, nhờ nhiệt tâm tinh cần hành pháp chẳng bao lâu Tôn giả Sela cùng hội chúng của mình thành tựu Thánh quả ALaHán.

Hôm sau, Bàlamôn bện tóc Keniya cúng dường đến Đức Phật và 1.250 vị Tỳkhuu trọn 7 ngày.

(1)- S.v. Tương ưng hơi thở. Kinh Aritṭha (Aritṭhasuttam)

(2)- SP. iv, 874.

(3)- M.ii, kinh Potaliya (Potaliyasuttam).

(4)- M.ii. Selasuttam

Ngoài bài kinh Sela, kinh Potaliya, nhiều bài kinh khác cũng được thuyết tại đây, như: Kinh Latukikopana⁽¹⁾, kinh Apanasutta⁽²⁾.

Khi Đức Thế Tôn ngự đến làng Āpaṇa, gia chủ Potaliya đi đến viếng Đức Phật, ông lộ vẻ bất mãn khi nghe Đức Phật gọi ông là gia chủ, vì ông đã giao phó tục sự cho người nhà. Đức Phật giảng cho gia chủ nghe về “sự đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh”.

Nghe xong, gia chủ Potaliya xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Có một du sĩ cũng có tên là Potaliya (có thể là gia chủ Potaliya nói trên), đến yết kiến Đức Thế Tôn và được Đức Thế Tôn dạy “về bốn hạng người”

- Không tán thán người không đáng tán thán; đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Không tán thán người đáng được tán thán; đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Nói lời tán thán người không đáng tán thán; đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời.

- Nói lời tán thán người đáng được tán thán; đúng sự kiện, đúng sự thật, đúng thời”⁽³⁾.

Khi Đấng Đại sĩ quán xét “10 tội lỗi của ngũ dục”, Ngài cảm thấy “cung điện nguy nga diễm lệ như thiên cung Vejayanta (Chiến thắng) của vua trời Đế Thích (Sakka) này, giờ đây như bãi tha ma đang chứa đầy những xác chết”.

Rồi Ngài có cảm tưởng “ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc giới đang bốc cao ngọn lửa sinh, già, bệnh, chết. Ngọn lửa này thiêu đốt tất cả mọi chúng sinh, không từ chối một ai, cho dù đó là nhân loại, chư thiên hay Phạm thiên”.

Bất giác Ngài “kinh sợ ngọn lửa sinh, già, bệnh, chết” cùng với năm dục lạc, và Ngài cảm thán rằng:

Upaddutaṃ vata kho; upaddu taṃ vata kho:

“Ôi bất hạnh thay; ôi bất hạnh thay”.

Ý chí xuất gia tăng cường cao tột, Ngài “quyết định ra đi trong đêm nay, ngay bay giờ”.

3- Bòtát xuất gia.

Đấng Đại sĩ rời khỏi giường ngọc, đi đến cửa lớn hỏi rằng: “Có ai ở đây chăng?”. Người hầu SaNặc đang ngủ, đầu tựa lên ngạch cửa, vội thưa rằng:

- Thưa đại vương, có con là SaNặc.

- Ta sẽ lìa bỏ cung vàng để đi xuất gia trong đêm nay, người hãy nhanh chóng thẳng yên cương cho thần mã KiênTrắc và đừng cho một ai hay biết.

- Vâng, thưa Đại vương.

Người hầu SaNặc mang yên cương cùng những vật phụ tùng cần thiết, đi đến chuồng ngựa KiênTrắc, dưới ánh sáng lung linh của những ngọn đèn dầu thơm, SaNặc thấy thần mã KiênTrắc đứng oai vệ trên nền đất cứng, dưới chiếc lọng trắng kết dây hoa thơm.

⁽¹⁾- M.i, 447.

⁽²⁾- S.v, 225.

⁽³⁾- A.ii, 100. Chương 4 pháp, kinh Potaliya (Potaliyasuttaṃ).

SaNặc hân hoan nghĩ thầm “ta sẽ trang bị chu đáo cho ngựa chúa KiềnTrắc, ta cùng thần mã sẽ đưa Đại vương đi xuất gia trong đêm nay”.

Khi người hầu SaNặc thẳng yên cương lên lưng ngựa, thần mã KiềnTrắc chợt nhận ra rằng “yên cương lần này được khéo buộc chặt một cách chu đáo, những lần đi dạo trong vườn Thượng uyển, xa phu này không thực hiện cho ta được như thế.

Hắn đêm nay ta sẽ phải đi xa, chắc chắn ta sẽ đưa người chủ thân yêu lìa bỏ nơi đây, vị chủ nhân ái kính của ta sẽ trở thành vị Samôn, như hình ảnh vị Samôn mà sáng hôm nay ta đã nhìn thấy”.

Như được lệnh xuất chinh ra chiến trận, thần mã KiềnTrắc phấn khởi hí vang. Tiếng hí vang trong sự hân hoan của ngựa chúa KiềnTrắc, đáng ra phải làm tỉnh giấc mộng của những người đang say ngủ trong hoàng cung, nhưng các vị thiên nhân ngăn chặn âm vang tiếng ngựa hí.

Nơi lâu đài tráng lệ, vị Đại sĩ chợt nhớ đến “con trai vừa chào đời ban chiều”, Ngài suy nghĩ “ta hãy đến thăm con trước khi ta lên đường xuất gia”.

Ngài đi đến phòng của Hoàng hậu DaDuĐàLa, đứng ngay ngưỡng cửa nhìn vào, Hoàng hậu đang nằm nghiêng ngũ say, đầu của Thái tử LaHầuLa đang gối lên cánh tay nòn nà của Hoàng Hậu.

Tâm Ngài chợt dậy lên niềm xúc cảm, Ngài suy nghĩ “nếu ta đỡ tay Hoàng Hậu, ẵm đứa con thân yêu, Hoàng hậu sẽ tỉnh giấc. Nếu Hoàng hậu thức giấc, ta khó đành lòng dứt áo ra đi, ý niệm xuất gia tìm phương án thoát ra già, bệnh, chết không thể nào thực hiện được.

Đành thôi, hỡi DaDuĐàLa thương yêu, hỡi hài tử triu mến, ta không thể nhìn rõ mặt con; nàng và con hãy nán đợi ta, ta sẽ ra đi tìm đạo cứu khổ cho mẹ con nàng cùng muôn loại chúng sinh.

Khi ta tìm được con đường “vô sinh bất tử”, ta sẽ trở về thăm nàng cùng con trai thân yêu, ta sẽ mang về cho nàng cùng con trai “nguồn hạnh phúc vĩnh hằng”.

Hãy chờ đợi ta hỡi DaDuĐàLa thương mến, hãy chờ đợi ta hỡi hài tử LaHầuLaấu yêu”.

Và Ngài cố gắng đè nén cơn xúc cảm đang dâng trào, lặng lẽ quay lưng, nhẹ êm lui gót, đi xuống thang lầu ra khỏi cung ngọc.

Người hầu SaNặc đã mang ngựa chúa KiềnTrắc đến sân lâu đài và đang đứng chờ lệnh. Hoàng cung yên lặng sau buổi tiệc hoan ca khi Thái tử LaHầuLa vừa chào đời, tất cả đều ngủ say, vầng trăng tròn lặng lẽ nhả những sợi tơ vàng bao trùm một vùng không gian tĩnh lặng.

Đức Bôtát bước đến gần thần mã KiềnTrắc, đưa tay vuốt đầu thần mã, nói rằng:

- Nay KiềnTrắc người bạn đồng sinh thân yêu của ta, hãy giúp ta lên đường, ta sẽ tìm phương thoát ra vòng sinh tử, để tế độ chúng sinh trong đó có ngươi. Hãy cố gắng lên, hỡi người bạn đồng sinh của ta.

Ngựa KiềnTrắc dài khoảng 18 hắc tay (= 9m) kể từ đầu đến đuôi. có chiều cao cân đối, rất khỏe mạnh và phi nhanh như đại bàng đang soãi cánh, lông ngựa màu trắng óng ánh như bạch kim, toàn thân cân đối hài hòa khả ái.

Khi ngựa hí không cần mở miệng, tiếng hí như phát ra từ cuống họng làm vang động khắp kinh thành, nên được đặt tên là Kaṇṭhaka (KiềnTrắc).

Bồ tát ngồi giữa lưng ngựa, SaNặc nắm chặt đuôi ngựa, KiềnTrắc phi nhanh ra khỏi Hoàng cung, bấy giờ là giữa canh hai của đêm trăng tròn tháng Āsāḥa⁽¹⁾.

Khi ngựa phi ra khỏi Hoàng cung, chư thiên dùng tay đỡ lấy chân ngựa, để tiếng vó câu không phát ra, làm kinh động đến người trong Hoàng cung.

4- Ý nghĩ của Bồ tát, SaNặc và ngựa KiềnTrắc.

Từ khi biết Thái tử SĩĐạtTa thấy được 3 hiện tượng *già, bệnh, chết*, vua Tịnh Phạn tăng cường phòng bị, ngăn cản không cho Bồ tát ra đi xuất gia, **bằng cách nào?**

Đức vua cho kiến tạo cổng thành CaTỳLaVệ cao 9m (= 18 hắc tay), cửa kinh thành chỉ có thể xê dịch từ phải sang trái hay từ trái sang phải bằng sức mạnh của một ngàn quân canh.

Vua Tịnh Phạn suy nghĩ “Với sự củng cố vững chắc cửa kinh thành CaTỳLaVệ như thế này, Thái tử khó có thể đi ra khỏi kinh thành mà không có ai hay biết”.

Bồ tát SĩĐạtTa có sức mạnh bằng 10 con voi chúa Chaddanta, Bồ tát ngồi trên lưng ngựa suy nghĩ “nếu cổng thành đã đóng, ta sẽ thoát ra kinh thành bằng chính sức mạnh của ta, ta sẽ nắm chặt SaNặc, kẹp chặt đuôi vào hông ngựa, thúc ngựa phóng qua cổng thành”.

Vì sao Ngài không tự thân mở cổng thành? Vì e ngại làm kinh động đến đoàn quân đang canh giữ cổng thành.

Người hầu SaNặc suy nghĩ “nếu cổng thành đóng, ta sẽ để Đại vương ngồi trên vai ta, tay phải ta ghì chặt cổ ngựa KiềnTrắc, thúc ngựa phóng qua cổng thành”.

(Qua đó cho thấy người hầu SaNặc là một kỵ sĩ kỳ tài, điều này cũng hợp lý vì “dưới trướng tướng giỏi thì không có quân hèn”, người giúp việc cho Bồ tát trong việc điều phục ngựa, phải là bậc kỳ tài về thuật cưỡi ngựa. Lại nữa, chính SaNặc là người điều phục được ngựa chúa KiềnTrắc sau Đức Bồ tát).

Ngựa KiềnTrắc suy nghĩ “nếu cổng thành đóng, ta giữ vị chủ nhân ngồi yên trên lưng, ta sẽ tung hết sức lực để phóng qua cổng thành”.

Cả ba đều có chung tư tưởng là “*phóng qua cổng thành*” và mỗi phương án riêng của mỗi người hay ngựa KiềnTrắc đều có thể thực hiện thành công mà không cần phải mở cổng thành. Và cả ba đều tránh kinh động đến quân binh, để cuộc “đại thoát ly” không gặp nhiều trở ngại.

Nhưng chư thiên trong thành CaTỳLaVệ đã mở cổng thành tự bao giờ và cả ba thoát ra khỏi kinh thành CaTỳLaVệ như cơn lốc cuốn nhanh.

5- Ác ma Vasavatti ngăn cản.

Khi Bồ tát thoát ra cổng thành CaTỳLaVệ không bao lâu, vị chúa cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimittavasavatti) là Vasavatti, biết được Bồ tát ra đi xuất gia.

Chúa chư thiên Vasavatti suy nghĩ: “SĩĐạtTa muốn thoát khỏi sự thống trị của ta ư? Chắc chắn SĩĐạtTa sẽ thành công, Ta không thể cho SĩĐạtTa thoát khỏi vòng kèm tóa của Ta, Ta phải ngăn cản SĩĐạtTa”.

⁽¹⁾- Vào ngày thứ hai, tháng 6 âm, tính theo lịch VN.

Từ cung Trời Tha Hóa Tự Tại, chúa chư thiên Vasavatti xuất hiện ngay trước mặt Đức Bô-tát nhanh như người lực sĩ co lại cánh tay đang duỗi ra hay duỗi thẳng cánh tay khi đang co lại.

Để ngăn cản Đức Bô-tát xuất gia, vị Thiên ma suy nghĩ: “Hãy mang lợi đặc để cám dỗ SĩĐạtTa”. Chúa Vasavatti đứng trên hư không nói với Bô-tát rằng:

“ Mā nikkhama mahāvīra, ito te sattame dine.

Dibbaṃ tu cakkaratanam, addhā pātu bhavissati⁽¹⁾.

“Đừng ra đi hỡi đấng Đại hùng, kể từ hôm nay sau 7 ngày, xe báu sẽ xuất hiện cho Ngài”.

Và Chúa ma cám dỗ Bô-tát rằng:

- Ngài sẽ trở thành vị vua Chuyển luân, Ngài sẽ thống trị cả 4 đại châu, mỗi đại châu có 500 tiểu đảo. Hỡi đấng Đại hùng, Ngài hãy quay trở về Hoàng cung đi.

Bô-tát đưa mắt nhìn lên hư không trong khi thần mã KiênTrắc vẫn phi vun vút, Ngài hỏi: “Người là ai?”

- Ta là chúa chư thiên Vasavatti.

- Hỡi này Māra (ác ma), ta biết rõ giá trị của xe báu, nhưng ta không cần uy quyền thống trị thiên hạ.

Hỡi này Māra, kẻ xấu xa kia, người hãy đi đi, người không thể ngăn cản ta xuất gia. Ta sẽ trở thành bậc Vô thượng Chánh giác, ta sẽ giúp thế gian thoát khỏi sự thống trị của quyền lực “sinh tử”.

Vị Chúa ma nghe Bô-tát trả lời như thế, tức tối đe dọa rằng:

- Nay SĩĐạtTa, hãy nhớ lấy lời người đây. Ta sẽ cho người biết rõ ta là ai, khi người khởi lên suy nghĩ “tìm kiếm các dục lạc”(kāmavitakka), suy nghĩ “tìm cách trả hận”(vyāpādavitaṅka), hay suy nghĩ “hại người” (hiṃsavitaṅka). Ta sẽ luôn theo dõi người đây, này SĩĐạtTa.

Và Thiên tử Vasavatti biến mất, kể từ đó ông luôn theo dõi Bô-tát suốt 7 năm, với ý định sẽ “giết ngay tại chỗ” khi Bô-tát khởi lên “một trong ba ý nghĩ trên”.

Vó ngựa KiênTrắc vẫn phi sải trong đêm dài thanh vắng, một ý nghĩ khởi lên trong tâm Bô-tát: “Ta hãy nhìn kinh thành CaTỳLaVệ thân yêu lần cuối, trước khi ra đi xuất gia”.

Ngay khi ấy, chính nơi vừa khởi lên ý nghĩ này, chợt xoay tròn, như bánh xe của người thợ gốm, chư Thiên đã xoay “kinh thành CaTỳLaVệ” về phía trước cho Bô-tát nhìn thấy, Ngài không cần phải xoay người hay quay ngựa trở lại.

Nơi ngựa KiênTrắc dừng chân, sau này được xây dựng một bảo tháp “đánh dấu nơi dừng bước của Đấng Đại sĩ”, bảo tháp có tên gọi là “Kaṇḍaka Nivattana”.

Khi nhìn thấy “quê hương lần nữa” rồi, Bô-tát tiếp tục lên đường như một dũng tướng xuất chinh ra chiến trận.

Chư thiên cùng Phạm thiên rầm rộ tiến chân Ngài, có trăm ngàn vị thiên nhân dẫn đường với 60 ngàn ngọn đuốc chư thiên thấp sáng, bên phải, bên trái và phía sau Ngài cũng có số lượng chư thiên tương tự.

⁽¹⁾- BvA.

Chư thiên cúng dường Đấng Đại sĩ vô số thiên hoa cùng hương chiên đàn, các thiên thần âm nhạc tấu lên những khúc “oai hùng ca” bằng năm loại nhạc khí, để cúng dường “bậc dũng mãnh”.

Ngựa KiênTrắc có thể đi vòng quanh trái đất vào sáng sớm rồi quay lại điểm ban đầu vào giữa trưa, nhưng vì hoa thiên, hương thơm ... do chư thiên, Phạm thiên cúng dường đây đặc đến tận bụng ngựa, nên ngựa KiênTrắc giảm tốc độ.

Trong đêm ấy, ngựa KiênTrắc vượt qua ba quốc độ là ThíchCa, Koliya và Malla, với quãng đường là 30 dotuần.

Vào rạng sáng Đấng Đại sĩ đến dòng sông Anomā.

Sông Anomā.

Phía Đông thành CaTỳLaVệ cách xa 30 do tuần là dòng sông Anomā, sông rộng 8 usabha (# 510 m), con sông chảy qua ba quốc độ là ThíchCa, Koliya và Malla. Dọc bờ sông là rừng xoài Anupiya.

Từ sông Anomā đến thành Vương Xá là 30 dotuần.

Chữ *anomā* có nghĩa là “hoàn mỹ” hay “cao thượng”. Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Sabbaguṇasamannāgatattā avekalla-nāmaṃ, paripūranāmaṃ:

“Có được tất cả tuyệt diệu (guṇa), gọi là “**hoàn mỹ**”⁽¹⁾.”

Theo Ô. Cunningham: “Anomā và Aumi trong hiện tại chỉ là một”.

Ô. Cunningham cho rằng Anomā từ chữ Omā (nhỏ nhoi) của Pāli, để phân biệt với các con sông lớn khác trong vùng và ông cho rằng “sự nhầm lẫn này là do xuất phát từ câu trả lời của người hầu SaNặc”. Khi Bôtát hỏi:

- Này SaNặc, con sông này tên gì?
- Thừa Đại vương là sông Anomā (Hoàn mỹ).
- Lành thay, sự xuất gia của Ta cũng rất “hoàn mỹ” (anomā).

Nhưng lập luận của ông Cunningham không được chấp nhận, vì theo truyền thống được ghi nhận trong Sớ giải kinh Bốn sanh cùng các tư liệu khác thì “tên sông xem như điềm lành” dẫn đến thành tựu quả Chánh giác mà Bôtát SĩĐạtTa mong cầu.

Theo sách Lalitavistara (kinh Phổ Diệu) thì sông Anomā cách thành CaTỳLaVệ là 6 dotuần và Ô. Cunningham chấp nhận điều này.

Sách Mahāvastu (Đại sử) không nhắc đến con sông nào cả, chỉ nói đến thị trấn Anomiya cách thành CaTỳLaVệ 12 dotuần.

Ô. Thomas lại cho rằng “Anomā không nhất thiết phải có thật. Có thể nơi phía Đông thành CaTỳLaVệ, có một địa danh liên quan đến sự “xuất gia” của Thái tử SĩĐạtTa. Phải chăng đó là chỗ gần rừng xoài Anupiya trong vương quốc Malla, mà các tên Anomā, Anomiya, Anuvaniya, Anumaniyalà những biến thể trong các thổ ngữ”. Nhưng tên Anuvaineya và Maneya chỉ thấy trong Lalitavistara, nên lập luận của Ô. Thomas không thuyết phục.

Xe báu (cakkaratana).

Bảy báu vật của vua Chuyển luân, đó là: Xe báu (cakkaratana), voi báu (hatthiratana), ngựa báu (assaratana), ngọc báu (maṇiratana), nữ báu (itthiratana), cư sĩ báu (gahapatiratana), tướng quân báu (pariṇāyakaratana)⁽¹⁾.

⁽¹⁾- SA.i, 67.

Xe báu là một biểu tượng quan trọng nhất của vua Chuyển Luân, còn được gọi “xe báu cõi trời” (Thiên báu luân).

Khi vua Chuyển luân chưa xuất hiện trong thế gian, *xe báu* nằm yên dưới đáy biển luân vi (cakkadaha) hay dưới chân núi Vepulla⁽²⁾.

Khi vua Chuyển Luân hiện khởi trong thế gian, *xe báu* từ đáy biển luân vi nổi lên rồi theo đường hư không đến vua Chuyển Luân. Vua Chuyển Luân tay trái cầm bình nước, tay phải rải nước lên *xe báu*, rồi nói “*Này xe báu hãy lăn đi khắp nơi, này xe báu hãy đi chinh phục*”.

Xe báu đưa vua Chuyển Luân cùng bốn binh chủng chinh phục 4 đại châu cùng 2.000 tiểu đảo, rồi trở lại kinh đô của vua Chuyển Luân, đứng yên trước cửa nội cung của vua Chuyển Luân, như một biểu tượng của Đức vua.

Bản Sớ giải kinh Đại Thiện kiến vương có mô tả *xe báu* như sau: Trục xe bằng ngọc bích, chiếu sáng như vầng trăng tròn, chung quanh trục bằng bạc, vành xe bằng ngọc San hô. Bánh xe có ngàn cãm bằng ngọc, cách 10 cãm xe có một nhánh san hô rộng, gió thổi vào phát ra âm thanh như sự hòa âm của năm loại nhạc khí rất du dương.

Khi bánh xe quay, dường như có ba vòng cùng quay, hào quang phát ra sáng rực. Khi vua Chuyển luân sắp mệnh chung, *xe báu* dời khỏi vị trí cũ để báo tin, khi vua Chuyển luân mệnh chung thì *xe báu* biến mất.

Nếu vị vua kế vị trị nước bằng pháp thì 7 ngày sau *xe báu* lại xuất hiện⁽³⁾.

Ma vương (Māra).

Chữ *māra*⁽⁴⁾ theo kinh điển thường mang những ý nghĩa sau: “Ác xấu, cám dỗ, khuấy rối, trói buộc, tiêu diệt”, nói chung *māra* chỉ cho “*những gì nghịch lại với đạo đức*”. *Māra* thường dịch là “ác ma” hay ma vương”.

Phật giáo thường dùng chữ *māra* với ý nghĩa “kẻ phá hoại” hay “tử thần”.

Nói rộng hơn, *māra* chỉ cho “lãnh vực thống trị của tử thần” hay “ma giới” (*māradheyya*).

Và tham dục (*kāmarāga*) là vũ khí của ác ma, các dục lạc là “bẫy mồi của ác ma”. Như Đức Thế Tôn tuyên bố:

* Nivāpo ti kho bhikkhave pañcann’ etaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanāṃ:

“*Này chư Tỳkhuu, miếng mồi đông nghĩa với “năm dục tăng trưởng*”.

Nevāpiko ti kho bhikkhave Mārass’ etaṃ pāpimato adhivacanāṃ:

“*Này chư Tỳkhuu, người thợ săn bẫy mồi đông nghĩa với ác ma, kẻ ác độc (pāpimā)*”⁽⁵⁾.

Trong bài kinh Mātuputtika sutta có ghi nhận: Có hai mẹ con là Tỳkhuu ni và Tỳkhuu; cả hai an cư mùa mưa tại thành Sāvattthī (XáVệ).

Cả hai thường xuyên gặp nhau, nên rơi vào loạn luân.

(1)- D.iii, kinh Đại thiện kiến vương (Mahāsudassanasuttanta).

(2)- J.iv, 232.

(3)- D.iv, kinh Chuyển luân sư tử hống.

(4)- Đọc là *ma-rá*

(5)- M.i, kinh Bẫy mồi (Nivāpasuttaṃ),

Do nhân đó Đức Phật dạy “nữ nhân là miếng mồi của ác ma”⁽¹⁾ (đối với nam nhân); ngược lại “nam nhân là miếng mồi của ma đối với nữ nhân”.

Trong Mahāniddeśa (Đại xiển minh) ở Tiểu bộ kinh (Khuddakanikāya) có ghi nhận: Māra có nhiều tên gọi khác là: **Kaṇhā** (ác xấu), **adhipati** (chủ nhân cao tột), **Antaka** (mệnh chung), **Namuci** (sự chết), và **Pamattabandhu** (thân quyến phóng dật).

Trong bản Sớ giải Trung bộ kinh, *māra* được xem là Pajāpati (Đấng tạo hoá)⁽²⁾.

Māra được gọi là *Namuci* (sự chết) vì không một chúng sinh nào thoát khỏi sự chết.

Trong bài kinh Đại Hội (Mahāsayanassuttaṃ)⁽³⁾, *Namuci* được xem là “nhóm Atula”, bản Sớ giải kinh này có giải thích: “*Namuci* chính là Thiên tử ma (*māradevaputta*), vì nhóm chư thiên này có tính khí giống như Atula”, thiên tử *Namuci* là con của thiên hậu Sujātā.

Ngoài ra, *māra* còn có các danh hiệu là: *Pāpima* (kẻ tội lỗi, kẻ xấu xa, kẻ ác độc), *anattakāma* (ô nhiễm dục lạc), *ahitakāma* (nguy hại dục lạc), *ayogakkhemakāma* (đắm nhiễm dục lạc), nhưng từ **pāpima** thường dùng hơn⁽⁴⁾.

Có 5 loại Māra là: Uẩn ma (*khandhamāra*), phiền não ma (*kilesamāra*), pháp hành ma (*abhisaṅkhāramāra*), tử thần ma (*maccumāra*) và thiên tử ma (*devaputtamāra*), như có Pāli;

Sabbāmittehi khandhakilesābhisaṅkhāramaccudevaputtasaṅkhāte
sabbapaccatthike:

“Uẩn, phiền não, pháp hành, sự chết, chư thiên được xem như “tất cả không phải là bạn, tất cả là kẻ nghịch”⁽⁵⁾.”

Hay:

Saṅkhepato vā pañcakilesakhandhābhisaṅkhāradevaputtamaccumāre abhañji,
tasmā...bhagavā ti vuccati:

“Hoặc tóm gọn có năm là phiền não, uẩn, pháp hành, thiên tử và tử thần cho dễ hiểu, như Đức Thế Tôn đã gọi...⁽⁶⁾.”

***Uẩn** được xem là “māra”, vì “uẩn” là luân hồi, đối nghịch với Nípàn (*nibbāna*). Nípàn là “cảnh giới không có danh-sắc”.

Hoặc uẩn (*khandha*) được xem là “māra” vì “mang tính tiêu diệt”.

Như Đức Phật đã trả lời Tôn giả Rādhā, khi Tôn giả Rādhā hỏi:

Māro māro’ ti bhante vuccati kittāvatā nu kho, bhante māro ti?

“Ác ma, ác ma, bạch Thế Tôn, như thế nào được gọi là ác ma?

Rūpe kho, Rādhā, sati māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati.

“Này Rādhā, hãy ghi nhận sắc là “tiêu hoại” (*māra*) hay “kẻ giết người” (*māretā*), hay “sự chết” (*mīyati*).

(1)- A.iii, 69. Chương năm pháp, kinh Mẹ con (Mātuputtikasuttaṃ).

(2)- MA.i, 28.

(3)- D.iii.

(4)- M.i, 118.

(5)- ThagA.ii, 46.

(6)- Vsm. 211.

Vedanāya sati ... saññāya sati ... saṅkhāresu sati.

Hãy ghi nhận thọ ... hãy ghi nhận tưởng Hãy ghi nhận hành...

Viññāṇe sati māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati.

Hãy ghi nhận thức là “tiêu hoại” (māra) hay “kẻ giết người” (māretā), hay “sự chết” (mīyati)⁽¹⁾

Và: “Rūpaṃ kho, Rādha, māro, vedanāmāro, saññāmāra, saṅkhāramāro viññāṇaṃ māro:

“Này Rādha, sắc là ác ma, thọ là ác ma, tưởng là ác ma, hành là ác ma , thức là ác ma”⁽²⁾.

***Phiền não** được xem là māra, vì mang tính “trói buộc” trong luân hồi.

Như: Mārenāti kilesamarena: *Gọi là “māra”, đó là phiền não ma⁽³⁾.*

“Phiền não ma” chủ yếu những “tham muốn” hay những “dục vọng”.

Như Phật ngôn:

“Subhānupassim viharantaṃ; indriyesu asamvutaṃ.

Bhojanamhi amattañum; kusitaṃ hīnavīriyaṃ

*Taṃ ve pasahati **māro**; vāro rukkhamaṃ va dubbalaṃ.*

“Sống nghĩ đến tốt đẹp; không gìn giữ các quyền.

Ăn uống không độ lượng; lười nhác, nỗ lực kém.

Ma uy hiếp kẻ ấy; như gió thổi cây mềm”⁽⁴⁾.

Hoặc: *“Vị Tỳkhuu hoan hỷ với sắc, sẽ đi đến trú xứ ma”⁽⁵⁾.*

“Ai nắm giữ sắc ... kẻ ấy bị ma trói buộc”⁽⁶⁾.

***Pháp hành** được xem là māra, vì còn nằm trong lãnh vực của ma giới (māradheyya).

Dầu là pháp bất thiện hay pháp thiện, tất cả đều dẫn vào cảnh giới tái sinh trong luân hồi, để rồi “bị tiêu hoại”, nên *pháp hành* được xem là māra.

Nên hiểu rằng “tuy trí tuệ nhất là trí quán trong Bát chánh đạo, cũng là *pháp hành*, nhưng lại là vũ khí chống lại ma quân”.

Yodetha māraṃ paññāyadhena:

“Gươm trí chống ác ma”⁽⁷⁾.

Vì chỉ có trí tuệ mới sát trừ được phiền não.

***Sự chết** được xem là māra, vì mang tính “tiêu diệt”. Như có Pāli:

Māradhammo ti maraṇadhammo: *Ma pháp là “pháp chết”⁽⁸⁾.*

***Chư thiên** là “māra”, là chỉ cho hạng chư thiên khuấy rối các bậc có giới hạnh hoặc bậc Thánh, ngăn chận người tầm cầu giải thoát hoặc cảm dỗ chúng sinh rơi vòng sinh tử.

(1)- S.iii, 188. Tương ứng Rādha (Rādhasaṃyutta). Kinh Māra (mārasuttaṃ).

(2)- S.iii, 195.

(3)- ItvA. 197.

(4)- Dhp. Câu số 7.

(5)- S.iv, 91.

(6)- S.iii, 73.

(7)- Dhp. Câu 40.

(8)- SA.ii, 246.

Trong Trung bộ kinh, bài kinh Hàng ma (Māratajjaniya sutta)⁽¹⁾: Tiên thân Đức MụcKiềnLiên có lần là “ác ma Dūsi”, “ác ma Dūsi” thường hay quấy nhiễu các bậc Thánh; ác ma Dūsi đã nhập vào đũa bé, ném đá vào đầu vị Thượng thủ thỉnh văn của Đức Phật Kakusandha là Vidhura, khi khuất tầm nhìn của Đức Thế Tôn Kakusandha, ác ma Dūsi bị rơi vào địa ngục.

Trong hiện tại, một ác ma khác là cháu của “ác ma Dūsi” (con của thiên nữ Kālā) đã quấy nhiễu Ngài MụcKiềnLiên.

Trong kinh điển, chư thiên ma thường chỉ cho Vasavatti, vị này ở cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavati) là cõi trời cao nhất trong Dục giới.

Như Đức Phật dạy:

Māro adhipateyyānaṃ; iddhiyā yasaṣā jalamaṃ:

“Māra là tối thượng; giữa những bậc uy quyền” (HT. TMC dịch)⁽²⁾.

Trong nhiều bài kinh thường nhắc nhở đến Māra (như kinh Chuyển Pháp luân...) là chỉ cho vị Chúa cõi dục này.

Vị này thường được gọi là Māra hay Vasavatti; Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích:

Māro nāma vasavattī sabesaṃ upari vasaṃ vattati:

“Māra tên là Vasavatti vì kiểm soát, cai quản tất cả”⁽³⁾.

Và: “Attana visayaṃ atikkamituṃ paṭipanne satte māretī ti Māro:

“Tiêu diệt chúng sinh nào muốn thoát ra sự cai quản của mình, gọi là māra”⁽⁴⁾.

Vị này thường nhìn Đức Phật, Giáo pháp cũng như các vị Thánh với sự “khó chịu”.

Nhưng có phải “chúa cõi Tha Hóa Tự Tại là hiện thân của ác pháp không?”.

Theo Bản Sớ giải Jinālaṅkāra Tīkā thì: Māra ở đây không phải là “chúa Vasavatti hợp pháp”. Ở cõi Tha Hóa Tự Tại có vị chư thiên khác cũng có tên là Vasavatti cầm đầu một nhóm chư thiên khác, chống lại chúa chư thiên hợp pháp tại cõi Tha Hóa Tự tại, tương tự như Atula vương Vepacitti thường chống đối với vua trời Đế Thích.

Nhóm chư thiên của Māra là những “thiên thần hung hăng”, còn nhóm chư thiên của chúa cõi Tha Hóa Tự tại là những “thiên thần hiền thiện”.

Hầu thân của bà Thánh nữ Visākhā là Thiên hậu của vị chúa hiền thiện này.

Trong Bản Sớ giải Phật Tông cũng ghi nhận: “Một trong những vị Chánh giác tương lai là Vasavatti (ám chỉ vị chúa trời hiền thiện)”. Và “vị Bồ tát Chánh giác được thọ ký không trở thành Māra”⁽⁵⁾.

6- Những lần gặp gỡ giữa Thiên tử Māra và Đức Phật.

(1)- M.i.

(2)- A.ii, 100. Pháp bốn chi, kinh Thi thiết

(3)- SA.i,158.

(4)- SA.i, 133; MnidA. 328.

(5)- MA.i, 28.

Trước khi thành bậc Chánh giác, Bôtát SĩĐạtTa có 3 lần gặp Ma vương. Lần đầu tiên là khi Bôtát SĩĐạtTa ra khỏi Hoàng cung đi xuất gia như đã trình bày ở trên.

Lần thứ 2. Khi Bôtát thực hành khổ hạnh cực kỳ khốc liệt, đến nỗi Ngài kiệt sức ngã xiêu bên dòng sông Nerañjara (NiLiên), Ma vương được mô tả như người có “hảo ý”, nói lên lời bi mẫn (karuṇaṃ vācaṃ bhāsamāno):

Namuci karuṇaṃ vācaṃ; bhāsamāno upāgāmi:

“kiso tvamasi dubaṇṇo; santike maraṇaṃ tava,

“Namuci đến gần ta; nói lên lời bi mẫn:

“Người gầy ốm tiêu tụy; người đang gần cái chết”.

Sahassabhāgo maraṇassa; ekaṃ so tava jīvitam,

Jīva bho jīvitam seyyo; jīvaṃ puññāni kāhasi”.

“Một ngàn lần trong chết; chỉ có một phần sống.

Hãy sống, sống tốt hơn; người sống tạo phước báu”.

Bôtát nhận ra “người nói lên lời tốt đẹp này chính là Ma vương giả dạng”, Ngài liền khiển trách Ma vương:

Taṃ tathāvādiṇaṃ māraṃ; bhagavā etadabravi:

“Pamattabandhu pāpima; yena tthena idhāgato”.

“Biết đó là Ma vương; bậc Hữu phần đáp rằng:

Thân quyến ác, phóng dật; người đến đây làm gì”⁽¹⁾.

Lần 3. Vào đêm trăng tròn tháng Vesākha⁽²⁾, Ma vương kéo quân binh đến uy hiếp Đức Bôtát ở Bodhigāya (Bồ đề đạo tràng), phần II của bài kinh Padhāna mô tả những đội quân của Ma vương và sự chiến thắng của Đức Bôtát.

Như vậy, lần đầu tiên Ma vương “cắm dõ Bôtát bằng uy quyền của vua Chuyển luân”, lần 2 “giả người có từ tâm, khuyến dụ Bôtát từ bỏ tinh tấn, tức là “đem cái chết” làm thói giảm tâm lực tinh tấn của Bôtát”, lần 3 là “uy hiếp bằng 10 đội quân ma cùng với thần lực của mình”.

Trong Tương ưng Kinh I, phẩm Tương ưng Ác ma (Mārasaṃyutta) có ghi lại những “quấy nhiễu” của Ma vương đối với Đức Thế Tôn, như:

Sau khi Bôtát thành Chánh giác, vào tuần lễ thứ 5, khi Ngài ngồi dưới cội cây Nigrodha Ajapāla (cây bàng của những người chăn dê) cạnh dòng sông Liên (Nerañjarā), Ngài suy gẫm đến pháp giác ngộ và “biết rõ đã giải thoát”.

Ma vương biết được tư tưởng của Ngài, liền đi đến Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn để gieo nghi hoặc đến Đức Thế Tôn, vì Ma vương cho rằng Đức Phật chưa thật sự giải thoát:

“Tapokammā apakkamma; yena na sujjhanti mānavā.

Asuddho maññasi suddho; suddhimaggā aparaddho.

“Không thực hành khổ hạnh; thanh niên không trong sạch.

Không trong sạch nghĩ (mình) trong sạch; đi ngược đường trong sạch”.

Đức Phật biết là Ma vương, nên Ngài trả lời:

Anatthasaṃhitam ñatvā; yaṃ kiñci amaraṃ tapam

(1)- Sn. 74. Kinh Tinh cần (padhānasuttaṃ).

(2)- Ngày 15 tháng 4 âm, tính theo lịch VN.

Sabbam natthāvahaṃ hoti; phiyārittaṃva dhammaṃ ...

“Đã biết không có được; bắt tử⁽¹⁾ với (mọi) khổ hạnh.

Tất cả đều vô ích; pháp ấy lợi ích gì”...⁽²⁾

Và Ma vương biến mất. Cũng trong tuần lễ thứ năm này, Ma vương lại “hù dọa” Đức Phật bằng nhiều hình thức.

Khi Đức Thế Tôn đang ngồi ngoài trời trong đêm tối, khi ấy mưa rơi lất phất từng hạt một, để làm kinh sợ đến Đức Thế Tôn, Ma vương hoá ra con voi chúa to lớn đi đến gần Đức Phật, Ngài biết đó là Ma vương, nên nói kệ ngôn:

Samsaram dīghamaddhānam; vaṇṇa katvā subhāsubham.

Alaṃ te tena pāpima; nihato tvamasi antakāti.

“Chấp ta⁽³⁾, luân hồi dài; hình thức đẹp, không đẹp.

Vì móng vuốt ác ma; người đã thất bại.”⁽⁴⁾

Ma vương biến mất, rồi lại hiện hình “ma quái” để “gây sợ hãi” đến Đức Thế Tôn, nhưng lại thất bại (sdd).

Ma vương lại đi đến Đức Thế Tôn hỏi:

Sokāvatiṇṇo nu vanamhi jhāyasi; vittaṃ nu jino uda patthayāno.

“Có phải vì nặng sầu, hay khát vọng tài sản tốt;

người thiên tịnh trong rừng.

Āgum nu gāmasmimakāsi kiñci; kasmā janena na karosi sakkhim:

Hay người đã phạm vài tội lỗi trong làng, sao người không gặp người khác

Sakkhī na sampajjati kenaci te’ti?

Người không thân thiết với người?

Đức Thế Tôn biết đó là Ma vương giả dạng, nên trả lời rằng:

Sokassa mūlaṃ palikhāya sabbam;

Anāgu jhāyāmi asocamāno,

Chetvāna sabbam bhavalobhajappaṃ,

Anāsavo jhāyāmi pamattabandhūti.

“Tất cả rễ sâu cùng trái, đã diệt tận⁽⁵⁾.

Ý vô tội, vô phiền, ta thiên tịnh.

Tất cả tham, hữu ái đã cắt đứt

Vô nhiễm ta thiên tịnh, này thân tộc của phóng dật”.

Nghe vậy, Ma vương liền thỉnh Đức Thế Tôn viên tịch:

Sace maggaṃ anubandham; khemaṃ amatagāmino,

Nếu kết hợp con đường, dẫn đến bất tử an toàn,

Apehi gaccha tvameveko, kimaññamanussāsatsi’ti.

Ngài hãy đi một mình, đừng hướng dẫn người khác.

Đức Thế Tôn trả lời:

Amaccudheyyaṃ pucchanti, ye janā pāragāmino.

Ai hỏi bất tử giới, người đi đến bờ kia.

(1)- Amaram (bất tử), chỉ cho “giải thoát” hay Nípàn

(2)- S.i, 103. Tương ưng Ác ma (Mārasamyutta). Kinh Khổ hạnh (tapokammasuttaṃ).

(3)- Năm giữ “cái tôi” – Ns.

(4)- S.i, 103. Kinh Hình thức voi chúa (Hatthirājavaṇṇasuttaṃ).

(5)- Khayita nghĩa đen là “ăn hết”.

Tesāhaṃ puṭṭho akkhāmi, yaṃ saccam taṃ nirūpadhin'ti:
Ta trả lời người ấy, đây sự thật vô phiền.

Nghe Đức Phật khước từ lời thỉnh cầu của mình, Ma vương thất vọng, biến mất tại chỗ ấy⁽¹⁾.

Mùa an cư đầu tiên của Đức Phật tại “rừng nai” (Migādāya), trong xứ Bārāṇasī (BaLaNại), Ma vương lại đến gặp Đức Phật, khuyên Ngài đừng giảng pháp, vì “còn giảng pháp thì chính Ngài còn bị trói buộc bởi người nghe pháp, bởi âm thanh giảng pháp”. Và Đức Phật đã trả lời:

*“Sắc đẹp, thanh, hương thơm; vị nếm và cảm xúc.
Tuyệt diệt ở chốn này; Ta không còn mong mỏi.
Người đã bị bại rồi; hỡi kẻ gây tử vong”⁽²⁾.*

Nghĩa là Đức Thế Tôn dù có giảng pháp hay không giảng pháp, Ngài hoàn toàn đã “thoát ra” năm dục lạc.

Khi mãn mùa an cư thứ nhất, Đức Phật dạy 60 vị Thánh ALaHán hãy đi giảng pháp đến chúng sinh, hãy vì hạnh phúc của chúng sinh, hãy vì an lạc của chúng sinh, chớ đi 2 người một chỗ.

Ma vương đi đến Đức Phật ngăn cản, cho rằng Đức Phật còn bị trói buộc và rơi vào bẫy của Ma vương:

*Người còn bị trói buộc; trong bẫy sập của ma.
Bởi những dây dục lạc; cả Thiên giới nhân giới.
Người đang bị cột chặt, trong trền phược của ma.
Này kẻ Samôn kia, người chưa thoát khỏi ta.*

Ý của Ma vương không muốn Đức Thế Tôn cho môn đồ đi giảng pháp bất từ, Ma vương giảng bẫy: Bảo “Đức Thế Tôn còn bị trói buộc, nếu Ngài còn đi giảng pháp đến chúng sinh”, để Đức Thế Tôn e ngại bị chê trách, “Ngài sẽ không giảng pháp, để chúng tỏ không bị trói buộc bởi chúng sinh”.

Nhưng Đức Thế Tôn biết rõ “đây là bẫy của Ma vương”, nên Ngài trả lời:
*“Ta đã được giải thoát, khỏi bẫy sập của Ma.
Thoát khỏi dây dục lạc, cả thiên giới nhân giới
Ta đã được giải thoát, khỏi trền phược của ma.
Hỡi kẻ tử ma kia, người đã bị bại trận”⁽³⁾.*

Nghĩa là Đức Thế Tôn bảo “này Ma vương, Ta đã biết bẫy của người, Ta vẫn cho các môn đệ đi giảng pháp”.

*Khi Đức Thế Tôn ở trong thành Vương Xá, nơi “rừng Trúc” (Veḷuvana); Ma vương hoá ra con mãng xà vương to lớn đi đến đe dọa Đức Thế Tôn⁽⁴⁾. Cũng tại nơi này, khi Đức Thế Tôn nằm nghỉ, Ma vương đi đến “chế giễu” Ngài “còn ngủ”, tức là Ma vương cho rằng “Đức Thế Tôn còn phiền não hôn trầm”.

Đức Phật đáp rằng:
“Này Ác ma, bậc giác ngộ mọi sinh y đoạn tận.

(1)- S.i, 122. Tương ưng Ác ma (Mārasaṃyutta). Kinh Bảy năm theo dõi (Sattavassānubandhasuttaṃ); D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna).

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I, số 33.

(3)- HT. TMC(d). S.i, 105. Tương ưng Ác ma, kinh Bảy sập.

(4)- S.i, 106. Kinh Con rắn (Sappasuttaṃ).

Vị ấy nếu có ngủ; nhà người làm được gì” (HT. TMC dịch)⁽¹⁾.

*Khi Đức Thế Tôn ở trên núi Gijjhakūta (Linh Thứu), Ngài thiền tịnh giữa trời trong bóng đêm, Ma vương muốn làm cho Ngài kinh sợ, đã lăn đá rơi xuống gần Ngài không xa. Đức Phật biết là Ma vương nên nói kệ ngôn:

“Dầu người làm chấn động; toàn bộ núi Linh Thứu.

Cũng không làm rung động; bậc giác ngộ giải thoát” (HT. TMC dịch)⁽²⁾.

Cũng tại núi Linh Thứu, Tôn giả Devadatta muốn sát hại Đức Thế Tôn, lăn một tảng đá lớn từ trên cao rơi xuống nơi Đức Phật đang đi kinh hành trong đêm vắng, một miếng đá văng trúng chân Đức Phật, Ngài cảm thọ khổ khốc liệt. Chư Tỳkhuu đưa Đức Thế Tôn đến vườn **Maddakucchi** tạm nghỉ, rồi sau đó Đức Thế Tôn được đưa đến vườn xoài của lương y Jīvaka để chữa trị.

Bấy giờ, khi đêm gần tàn Ngài nằm mệt mỏi vì vết thương rất nặng, nhưng Đức Thế Tôn luôn giữ “niệm tinh giác”, nhẫn nại, không phiền não.

Có quần tiên gồm 700 vị (Satullapa) tán thán Ngài có đức nhẫn nại cao tột⁽³⁾, Ma vương ganh tỵ đi đến chế giễu Đức Thế Tôn:

“Sao người uể oải nằm; hay tìm thơ tìm vận

Với gương mặt ngái ngủ; sao người ngủ như vậy”.

Đức Thế Tôn biết là Ma vương, nên Ngài trả lời:

“Ta không uể oải nằm; không tìm thơ tìm vận.

Mục đích ta đã đạt; đâu có sầu muộn gì?”...⁽⁴⁾ (HT. TMC dịch).

Vườn Maddakucchi.

Là vườn nai ở dưới chân núi Linh Thứu (Gijjhakūta), gần thành Vương Xá (Rājagaha), nơi đây nai và các loài thú được bảo vệ.

Vườn này có tên là Maddakucchi khi Hoàng hậu Videhī của vua Bimbisāra (BìnhSa) đến đây để trục xuất thai bào đang mang (là thái tử AXàThế sau này).

Vườn Maddakucchi rất khó đi, các vị Tỳkhuu phương xa đi đến núi Linh Thứu (Gijjhakūta) vào ban đêm, để chứng kiến năng lực thần thông “hỏa giới” của Ngài Dabbamallaputta, thường yêu cầu Ngài Dabbamallaputta sắp xếp chỗ ngụ cho mình ở vườn nai Maddakucchi. Ngài Dabbamallaputta nhập vào “hỏa giới”, từ nơi ngón tay trở của Ngài phát ra ánh sáng như đang cầm bó đuốc và Ngài Dabba soi đường cho chư Tỳkhuu đến chỗ ngụ là vườn nai Maddakucchi.

*Khi Đức Thế Tôn trú trong một thảo am trong xứ Kosala, dưới chân núi Tuyết (Himalaya). Tương truyền, vào thời ấy các vị vua thường cai trị dân rất khắc nghiệt, Đức Thế Tôn trong khi độc cư thiền tịnh, Ngài quán thấy các người dân bị hình phạt nặng nề do các vị vua bất minh.

Ngài an trú trong tâm Bi, rằng: “Ta là một vị vua anh minh, không uy hiếp hay áp chế kẻ khác, không làm hại người khác, không tranh thắng bại”.

(1)- S. i, 107. Kinh Năm ngủ (Supatisuttam)

(2)- S.i, 109. Kinh hòn đá (Pāsāṇasuttam).

(3)- S.i,27. Tương ưng chư thiên (Devatāsampayuttam), phẩm IV. Quần tiên. Kinh Miếng đá vụn (Sakalikasuttam.).

(4)- S.i,110.

Ma vương biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, nghĩ rằng: “*Hiện nay Samôn Gotama muốn làm vị minh quân. Ta hãy đến cám dỗ Samôn Gotama quay về đời sống thế tục*”.

Rồi Ma vương đi đến bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Ngài, xin Ngài hãy cai trị quốc độ, Ngài hãy trở thành vị minh quân”.

- Này Ác Ma, người thấy như thế nào về Như Lai mà nói như thế?

- Ngài đã thành tựu “bốn pháp như ý” (catuttha iddhipādā)⁽¹⁾, Ngài hóa núi HyMãLạpSơn thành vàng và tôi sẽ phục vụ Ngài, Ngài sẽ trở thành vị minh quân.

Đức Thế Tôn dạy:

Pabbatassa suvaṇṇassa, jātarūpassa kevato.

Núi trở thành vàng, sinh từ vàng nguyên vẹn.

Dvittāva nālamekassa, iti vidvā samañcare.

Dù tăng gấp hai lần; cũng chưa thỏa mãn người.

“Yo dukkhamaddakkhi yatonidānaṃ

Ai nhận thức đau khổ, nguyên nhân sinh ra khổ.

Kāmesu sojantu kathaṃ nameyya

Người ấy không hướng đến dục

Upadhiṃ veditvā saṅgotiloke.

Thoát ràng buộc ở đời.

Tasseva jantu vinayāya sikkhe’ti.

Hãy học tập như thế, thoát ra khỏi buộc ràng.

Nghe vậy, Ma vương biến mất⁽²⁾.

*Có lần Đức Phật đi khất thực trong làng Balamôn *Pañcasālā* vào ngày lễ hội của dân làng, vì Ngài nhận thấy duyên lành của 500 thiếu nữ trong làng.

Khi Đức Thế Tôn đi vào làng, 500 cô thiếu nữ ra bờ sông tắm, rồi trang điểm xinh đẹp để dự lễ hội.

Ma vương nhập vào dân làng, không ai cúng dường đến Ngài. Khi ngài ngự ra khỏi làng với bát trống không, Ma vương đến hỏi:

- Ngài có được vật thực chi không?

- Này Ác ma, Như Lai không nhận được vật thực. Đây là việc làm của người.

Ma vương cung thỉnh Đức Thế Tôn ngự trở vô làng lần nữa, nhưng Đức Phật từ chối vì biết Ma vương sẽ nhập vào dân làng chế giễu Ngài.

Bấy giờ 500 cô gái tắm xong, trở về làng, thấy Đức Thế Tôn đang đứng tại cổng làng, các cô đến đánh lễ Ngài, rồi đứng sang nột bên.

Ma vương hỏi:

- Bạch Thế Tôn, Ngài không có được vật thực, chắc hẳn Ngài đói lắm?

Đức Phật đáp:

⁽¹⁾- Bốn pháp Như ý là: “Ước muốn như ý” (chandiddhipāda). Tức là ước muốn điều nào, điều ấy (hay pháp ấy) hiện khởi.

- Tinh tấn như ý (viriyiddhipāda). Là sự nỗ lực hành pháp được như ý mong muốn.

- Tâm như ý (cittiddhipāda). Tâm an trú trong cảnh nào, như cảnh tiền, cảnh thiền tướng ... đều được như ý.

- Trí như ý (vimamsiddhipāda). Là trí quán xét các pháp theo như ý muốn –Ns.

⁽²⁾- S.i16; DhpA. Câu số 331.

Susukham vata jīvāma; yesam no natthi kiñcanaṃ.

Pītibhakkhā bhavissāma; devā ābhassarā yathā:

“Vui thay ta hāy sōng; không quyền luyến buộc ràng.

“Ta hưởng được hỷ lạc (pīti); như chư thiên Quang Âm (Ābhassara)⁽¹⁾.

Và 500 thiếu nữ chúng quả Dự lưu khi nghe dứt kệ ngôn ấy.

* Lần cuối cùng Ma vương gặp Đức Phật vào ngày trăng tròn tháng Megha⁽²⁾, khi Ngài đang trú ở đền Cāpāla, lúc ấy Đức Thế Tôn được 80 tuổi thọ, Ma vương lại đến thỉnh Đức Thế Tôn viên tịch, và Đức Phật “nhận lời”⁽³⁾.

Ma vương quấy nhiễu Pháp.

Có lần Ma vương nhập vào thiên tử *Vetambarī*, tán thán pháp khổ hạnh trước Đức Thế Tôn⁽⁴⁾.

Một lần khác, khi Đức Thế Tôn đang giảng pháp tại ngôi làng của Bàlamôn Ekasālā, trong xứ Kosala (KiềuTấtLa). Ma vương hoá ra thân người đi đến quấy nhiễu hội chúng, để hội chúng không tập trung tâm để nghe Pháp, bằng cách chỉ trích Đức Phật là “hội chúng có thuận, có nghịch, Ngài đừng có chìm giữa thuận, nghịch”. Đức Thế Tôn trả lời:

“Vớ tâm bi mẫn, Đấng Như Lai dạy chân pháp đến người có khả năng giác ngộ”⁽⁵⁾.

*Khi Đức Thế Tôn giảng về “tuổi thọ ngắn ngủi của chúng sinh”, Ma vương đi đến khuấy động, khuyến dụ thính chúng nên hưởng thụ, vì đời còn dài⁽⁶⁾.

*Có lần Đức Thế Tôn đang giảng pháp cho chư Tỳkhuu, Ma vương hoá thành con bò đi đến đập phá bát của chư Tỳkhuu để chư Tỳkhuu rơi vào thất niệm.

Đức Phật khuyến cáo chư Tỳkhuu “đó là Ma vương giả dạng”⁽⁷⁾.

*Khi Đức Phật giảng thuyết về Nípàn đến chư Tỳkhuu, Ma vương giả ra người nông dân đi tìm bò, đến khuấy động hội chúng, hỏi “có ai thấy con bò của ông không?”.

Mục đích của Ma vương là “mang việc thế sự vào không khí giải thoát, để làm lu mờ trí quán của chư Tỳkhuu”⁽⁸⁾.

*Một lần khác, tại làng *Silavatī*, các vị Tỳkhuu dòng ThíchCa đang ngồi thiền cách Đức Thế Tôn không xa. Ma vương hoá thành một Bàlamôn già yếu, hơi thở hỗn hển, đi đến các vị Samôn, dụ dỗ “hãy thụ hưởng dục lạc, chớ hoang phí thời gian”. Và các vị Tỳkhuu đã trả lời “chúng tôi không chạy theo dục lạc, vì dục lạc bị thời gian chi phối”.

Rồi Ma vương gục đầu le lưỡi, trên trán hiện ra ba lần nhăn, chống gậy bỏ đi⁽⁹⁾.

*Khi Đức Thế Tôn ngụ tại Jetavanavihāra (Kỳviên tịnh xá), Ma vương giả dạng “người cầu pháp”, đi đến yết kiến Đức Thế Tôn bạch hỏi rằng:

(1) – DupA. Câu số 200; S.i, 113.

(2)- 15 tháng giêng âl, theo lịch VN.

(3)- D.iii. Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta).

(4)- S.i, 67. Chương Tương ưng thiên tử (Devaputtasamyuttaṃ)

(5)- S.i, 111.

(6)- S.i, 108.

(7)- S.i, 112.

(8)- S.i, 114.

(9)- S.i, 117.

- Bạch Thế Tôn, Ngài thường nói đến “bờ kia” (parā). Thế nào là bờ kia?
Đức Thế Tôn biết “là Ma vương”, Ngài đáp:

- Nay Ma vương, bờ này hay bờ kia có lợi ích gì cho người ⁽¹⁾.

*Trong Trường bộ kinh có ghi nhận: Khi Đức Thế Tôn ngự tại CaTỳLaVệ, nơi “Rừng lớn” (mahāvana) cùng với 500 Tỳkhuu ALaHán dòng ThíchCa.

Chư thiên, Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới vân tập đến “Rừng lớn” đánh lễ Đức Thế Tôn cùng 500 vị Thánh ALaHán vào đêm trăng tròn tháng Jetthamāsa⁽²⁾

Ma vương cùng đoàn quân ma của mình cũng đến dự với mục đích làm kinh động Đại hội với những tiếng la hét như sấm động, chúng hóa ra mưa giông to lớn, sấm sét vang rền ...

Nhưng với Phật lực, tất cả đều trở nên vô hiệu. Mavương cùng đoàn quân ma tức tối thối lui, đầy phẫn nộ. Đức Phật chỉ ra “đó là Ma vương và hội chúng ma để phá đại hội”. Và Ma vương cùng đoàn quân Ma biến mất khỏi Đại hội.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích “bốn câu kệ cuối cùng trong bài kinh Đại hội, là lời Ma vương tán thán Đức Phật cùng chư Tỳkhuu”⁽³⁾.

* Sau khi Đức Phật viên tịch, Ma vương vẫn còn tìm cách cản ngăn hàng Phật tử kiến tạo công đức trong Giáo pháp của Đức Phật.

Theo sách Mahāvamsa (Đại sử), khi Giáo pháp được Ngài Mahinda truyền sang nước Sirilanka (Tích Lan).

Vào thời vua Dutthagāmani (hay vattagamani) (101 – 77 tTL; có tài liệu khác ghi là 88 – 46 tTL), đức vua là người đại phước và có tâm tín thành nơi Tam Bảo.

Một vị đại thần của vua Dutthagāmani là người bảo trợ cho cuộc kết tập kinh điển lần thứ II ở Tích Lan⁽⁴⁾.

Cuộc kết tập Phật ngôn này được tiến hành ở hang Aloka trong làng Matale ở Tích Lan, nên có tên gọi “cuộc kết tập kinh điển Alokavihāra hay Alu-vihāra và kinh điển cùng Sớ giải (Atthakathā) được ghi chép trên lá buôn.

Cũng trong khoảng thời gian này, tại Ấn Độ vua Kanishka II bảo trợ cho cuộc kết tập kinh điển, tuy không có hệ phái Theravāda tham dự, nhưng thế giới công nhận “đây là cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ IV”.

Riêng vua Dutthagāmani muốn xây dựng một “Đại bảo tháp” (Mahā Thūpa) ngay tại kinh thành Anurādhapura để tôn thờ Xá lợi Phật.

Đại trưởng lão Indagutta là bậc ALaHán lục thông, Ngài thấy được công trình này rất đặc biệt, nhằm tôn vinh ân đức Tam Bảo và Ma vương sẽ ngăn cản.

Ngài từ thành Vương Xá cùng với 80 ngàn vị Tỳkhuu đi đến Tích Lan, tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa.

Sau đó, Ngài đến yết kiến vua Dutthagāmini, Vua Dutthagāmani tham khảo mọi chi tiết về “Đại bảo tháp” (Mahā Thūpa), đức vua rất hài lòng với cách thức xây

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 385.

⁽²⁾- Tháng 5 âm, theo lịchVN.

⁽³⁾- D.iii, Kinh Đại Hội (Mahāsamayasuttanta).

⁽⁴⁾- Cuộc Kết tập Phật ngôn lần I tại Tích Lan, được diễn ra vào thời vua Devanampiya Tissa (127 – 207 tTL), được diễn ra ở thành phố Anurādhapura, một trung tâm Phật giáo nổi tiếng của Tích Lan. Vị chủ tọa cuộc kết tập Phật ngôn này là Đại trưởng lão Arittha người Tích Lan, là vị đệ tử đầu tiên của Đại trưởng lão Mahinda, người truyền bá Phật giáo sang Tích Lan.

dựng “Đại bảo tháp” do Đức Indagutta trình bày, nên cung thỉnh Ngài là “người giám sát công trình” (kammādhithhāvaka) ngay từ ban đầu.

Khi tôn trí Xá lợi Phất vào ngày lễ Lạc thành “*Đại bảo tháp*”, Ma vương nhìn thấy chư thiên tụ hội khắp nơi tụ hội đến Mahā Thūpa, nên kéo đoàn binh ma đến quấy phá. Biết được ý định của Ma vương, Ngài Indagutta hóa ra chiếc lọng lớn có thể bao trùm vũ trụ, che chắn cho tất cả nhân thiên đang dự lễ, ngăn chặn Ma vương cùng đoàn quân ma không có đường vào nơi đang diễn ra lễ “lạc thành Mahā Thūpa”. Ngài ngồi cạnh Đức vua Dutthagāmani suốt buổi lễ “lạc thành” ấy.

Ngoài ra, nhờ thần lực của Ngài, bất cứ người dân Tích Lan nào muốn đến Mahā Thūpa để chiêm bái Xá lợi Phất, sẽ đến được nơi ấy sau khi dứt lời nguyện, và sẽ trở về nhà cùng ngày cũng được như ý sau khi dứt lời nguyện.

Ma vương với hội chúng của Đức Phất.

Cũng tại làng Sīlavatī, thuộc xứ Sakkā; Tôn giả Samiddhi đang ngồi thiền, Ma vương đã quấy nhiễu Tôn giả Samiddhi bằng cách hét to, khiến người ta nghĩ “*như trái đất vỡ tung*”, để Tôn giả Samiddhi bỏ thiền.

Tôn giả Samiddhi đi đến trình bày sự việc đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy: “Không phải trái đất vỡ tung, mà do Ma vương muốn làm mờ mắt con. Nay Samiddhi hãy đến tại nơi ấy tu tập”.

Tôn giả Samiddhi vâng lời Đức Thế Tôn, trở về nơi cũ nỗ lực tu tập thiền tịnh, Ma vương lại quấy nhiễu lần thứ 2 như trước; nhưng lần này, Tôn giả Samiddhi biết là “Ma vương quấy nhiễu”, Ngài không còn kinh sợ như trước. Ngài vẫn chú tâm vào thiền tịnh và chứng quả ALaHán⁽¹⁾.

*Khi Tôn giả Godhika đang ngụ ở sườn “*núi Đạo sĩ*” (Isigili), tại “*tảng đá đen*” (Kāḷasilā), Ngài lâm trọng bệnh đến nỗi không chịu đựng nổi, Ma vương tác động đến tâm lý Ngài Godhika, khiến Ngài có ý nghĩ tự vẫn.

Rồi Ma vương đi đến Đức Thế Tôn thông báo cho Đức Thế Tôn biết ý nghĩ của Tôn giả Godhika để châm biếm Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn trả lời “Godhika sẽ viên tịch”.

Khi Tôn giả Godhika mệnh chung, Ma vương hóa ra làn khói đen đi bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, hướng trên cùng hướng dưới để tìm thức tái sinh (paṭisandhiviññāṇa) của Tôn giả Godhika, nhưng không thấy.

Rồi Ma vương hóa ra đứa bé, tay cầm đàn “7 dây” (thất huyền) màu vàng, đi đến Đức Thế Tôn hỏi:

Uddham adho ca tiriyaṃ, disā anudisā svahaṃ.

Anvesaṃ nādhigacchāmi, godhika so kuhiṃ gato’ti:

“*Trên dưới và ngang bằng; hướng chính cùng hướng phụ.*

Ta tìm khắp, không thấy; Godhika đi đâu?

Đức Thế Tôn đáp “.... Godhika parinibbuto’ti : *Godhika đã viên tịch*”⁽²⁾.

*Khi Đức LaHầuLa thành tựu quả vị ALaHán, tuy thọ giới Tỳkhuu rồi, nhưng chưa có hạ lạp nào cả.

⁽¹⁾- S.i, 120.

⁽²⁾- S.i, 122.

Một hôm có nhiều vị Tỳkhuu trưởng lão từ phương xa về yết kiến Đức Thế Tôn, Đức LaHầuLa phải nhường liêu thất của mình cho chư Tăng khách. Ngài đi đến nằm trước hương thất của Đức Phật.

Ma vương Vasavatti thấy Đức LaHầuLa nằm trước Hương thất của Đức Thế Tôn, suy nghĩ: “Đây là con của Samôn Gotama, nếu ta làm cho con của Samôn Gotama kinh hoàng, tức là ta đã khiến cho Samôn Gotama kinh hoàng”.

Ma vương hóa ra voi chúa hung tợn, đi đến trước Hương thất của Đức Phật, dùng vòi quấn vào đầu Trưởng lão LaHầuLa, rống lên những tiếng rống ghê rợn.

Đức Thế Tôn trong hương thất nói rằng:

- Nay Ma vương, cho dù có cả trăm ngàn người như người, cũng không làm cho con Như Lai kinh sợ được. Vì con Như Lai đã diệt trừ mọi ái dục, trở thành bậc vô nhiễm rồi⁽¹⁾.

*Ma vương còn giả dạng dưới nhiều hình thức khác, để cám dỗ các vị Thánh nữ ni như: Aḷavikā, Kisāgotamī, Somā, Vijayā, Uppalavaṇṇā, Cālā, Upacālā, Sisucālā, Selā, Vajirā và Khemā hoàn tục để thọ hưởng dục lạc⁽²⁾.

*Đối với hàng tại gia cư sĩ, Ma vương cũng cám dỗ họ rơi vào các dục như vợ chồng gia chủ *Dhaniya* người chăn bò, gia chủ *Sūra Ambaṭṭha*.

Người chăn bò Dhaniya.

Dhaniya là một trưởng giả ở làng Dhammakonḍa cạnh dòng sông Mahī, thuộc thành phố lớn Pabbataratṭha của xứ Vedehi.

Ông có đàn bò gồm 30 ngàn bò đực và 20 ngàn bò cái, nên được gọi là “người chăn bò”. Trưởng giả Dhaniya có được 7 người con trai và 7 người con gái.

Vào mùa khô, ông cho nuôi dưỡng bò trên “cù lao” lớn giữa hai nhánh sông Mahī, khi mùa mưa đến ông vào trong đất liền cùng với đàn bò, vì nước dâng cao và lũ lụt.

Vào một hôm, sau khi chuẩn bị xong xuôi mọi công việc cho mùa mưa sắp đến, tiếp theo ông Dhaniya tổ chức lễ “cầu mưa”.

Khi mọi việc được chuẩn bị cho “lễ cầu mưa” hoàn tất, vào hừng sáng, ông cùng với gia đình lên lầu 7, làm lễ “cầu mưa”, với tâm hân hoan ông đọc lên những câu kệ “cầu mưa”.

Cũng vào lúc ấy, hình ảnh của vợ chồng “người chăn bò Dhaniya” lọt vào võng trí của Đức Thế Tôn.

Từ kinh thành Sāvattī (XáVệ) cách xa Dhamamkonḍa 700 dotuần, Đức Thế Tôn xuất hiện trước nhà Dhaniya, trên hư không.

Mỗi lần ông Dhaniya dứt một kệ ngôn, Đức Phật đọc lên tiếp nối một kệ ngôn.

Gia đình Dhaniya hoan hỷ, cho rằng “thần mưa” đã hoan hỷ nói lên kệ ngôn và ông bà cùng hai vô gái lớn đưa tâm quán xét lời dạy của Đức Phật.

Sau khi các kệ ngôn chấm dứt, vợ chồng “người chăn bò Dhaniya” cùng hai cô con gái chứng quả Dự Lưu và mưa lớn rơi xuống.

Bấy giờ Đức Phật hiện thân đứng giữa hư không, quanh mình không giọt mưa. Ông Dhaniya cùng gia đình đánh lễ Đức Thế Tôn và hỏi:

⁽¹⁾- Dhpa. Câu 351.

⁽²⁾- Xem Tương ưng kinh I. Tương ưng Tỳkhuu ni (Bhikkhunīsaṃyutta).

- Bạch Ngài, Ngài là gì?

Đức Phật đáp: “Như Lai là Bạc Giác ngộ”.

Hai vợ chồng Dhaniya hoan hỷ, xin được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Ma vương xuất hiện cản trở sự xuất gia của vợ chồng Dhaniya rằng:

“Ai có các con trai; hoan hỷ với con trai.

Đây là lời Ác ma; đã nói lên như vậy.

Người chủ các con bò, hoan hỷ với con bò.

Con người thời hoan hỷ, đối với sự sanh y⁽¹⁾.

Ai không có sanh y; không thể có hoan hỷ”.

Đức Thế Tôn đáp rằng:

Ai có các con trai, sầu muộn với con trai.

Bạc Thế Tôn, Chánh giác; đã nói lên như vậy.

Người chủ các con bò; sầu muộn với con bò.

Sầu muộn của con người; chính do sự sanh y.

Ai không có sanh y; không thể có sầu muộn” (HT TMC dịch).

Và Ma vương biến mất. Hai vợ chồng Dhaniya xuất gia trong Giáo pháp này, chẳng bao lâu nhờ nỗ lực tinh cần cả hai đều chứng quả ALaHán⁽²⁾.

Gia chủ Sūra Ambaṭṭha.

Là một trưởng giả trong thành Sāvatti (XáVệ), trước khi quy ngưỡng Đức Phật Ngài là môn đệ của một trong 6 Giáo chủ dị giáo.

Khi nhận thấy duyên lành của trưởng giả Surā Ambaṭṭha đã đến, Đức Thế Tôn ngự đi khất thực trước nhà của Sūra Ambaṭṭha.

Nhìn thấy Đức Phật ông phát sinh tâm tịnh tín, cung thỉnh Đức Thế Tôn ngự vào nhà, rồi tự thân ông cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại tùy hỷ phước.

Dứt thời pháp thoại gia chủ Sūra Ambaṭṭha chứng quả Dự lưu.

Khi Đức Phật ra về, không bao lâu Ma vương hoá thân giống như Đức Phật, đến nói rằng:

- Nay gia chủ khi nầy Ta giảng pháp có nhằm lẫn chút ít là: “Các Pháp hữu vi, có khi thường, có khi vô thường”.

Gia chủ Sūra Ambaṭṭha suy nghĩ “theo như ta nhận biết “các pháp hữu vi là vô thường”. Trước Đức Thế Tôn như thế, vì sao Ngài lại nói khác? Hẳn đây là Ma vương giả dạng”.

Gia chủ Sūra Ambaṭṭha nói: “Tôi nhận thấy các pháp hữu vi là vô thường. Chính Đức Thế Tôn cũng thuyết giảng như vậy. Ông không phải là Đức Thế Tôn, hẳn là Ma vương giả dạng”.

Ma vương thấy mình bị nhận diện, nên biến mất tại chỗ ấy.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn ban cho gia chủ Sūra Ambaṭṭha là “tối thắng trong các cận sự nam về “niềm tin tịnh tín bất động” (*aggam aveccappasannānam*)”⁽¹⁾.

⁽¹⁾- Upadhi là “ràng buộc với tái sinh”. Có bốn loại sanh y là: “ràng buộc với dục, gọi là *dục sanh y*” (*kāmūpadhi*), “ràng buộc với uẩn, gọi là “uẩn sanh y” (*khandūpadhi*), “ràng buộc với phiền não, gọi là “phiền não sanh y” (*kilesūpadhi*), “ràng buộc với pháp hành, gọi là “hành sanh y” (*abhisankhārūpadhi*).

⁽²⁾- SnA, 3. Kinh Dhaniya (Dhaniyasuttam)

Tương truyền, cách hiền kiếp này 100 ngàn kiếp trái đất trước đây, dưới thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), ông là một gia chủ, được nghe Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho một nam cư sĩ địa vị “tối thắng trong hàng nam cư sĩ về “niềm tin bất động”. Gia chủ này đã cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng với Tăng chúng trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, ông phát nguyện được địa vị “đệ nhất niềm tin bất động trong hàng nam cận sự trong Giáo pháp Đức Chánh Giác vị lai”. Đức Phật Padumuttara “tiên tri” : “Ước nguyện của gia chủ này sẽ trở thành hiện thực trong thời Giáo pháp của Đức Phật Chánh giác có hồng danh là Gotama”.

7- Bôttát trở thành vị Samôn.

Rạng sáng ngựa KiênTrắc đưa Bôttát cùng SaNặc đến bờ sông Anomā, Bôttát dừng ngựa lại và hỏi SaNặc:

Kā nāmāyaṃ nadī’ti?: *Này con, sông này mang gì?*

Anomā nāma deva’ti: *Thưa Đại vương, là sông Anomā.*

- Lành thay, lành thay đây là điềm lành. Sự xuất gia của ta là “cao thượng” (anomā), “không thấp hèn”.

Đấng Đại sĩ thúc nhẹ gót chân vào thân thân mã KiênTrắc, ra hiệu “vượt sông”, nhanh như tia chớp, thân mã phóng lên không trung vượt qua dòng sông Anomā rộng 8 usabha, sang bờ an toàn và đứng ở bên kia dòng sông.

Bôttát xuống ngựa đứng trên lớp cát trắng óng ánh như màu ngọc trai, Ngài nói với người hầu SaNặc rằng:

- Này SaNặc, hãy mang ngựa KiênTrắc cùng với những vật trang điểm của ta về Hoàng cung. Ta sẽ trở thành vị Samôn.

- Thưa Đại vương, con cũng xuất gia.

- Không được, này SaNặc. Con không thể xuất gia, con hãy trở về kinh thành CaTỳLaVệ.

Cả ba lần người hầu SaNặc xin xuất gia, nhưng Bôttát từ chối cả ba. Và Ngài giao ngựa chúa KiênTrắc cùng các vật trang sức cho SaNặc.

Rồi Bôttát suy nghĩ: “Tóc của ta không thích hợp với phẩm mạo Samôn, Ta hãy cắt bỏ chúng với thanh gươm này”. Ngài đưa tay trái cầm lấy vương miện cùng nắm tóc, tay phải cầm thanh gươm bén cắt phăng mái tóc xanh đen nhánh. Tóc Ngài chì còn dài độ 2 đốt tay xoắn lại về bên phải, nằm sát với da đầu, từ đó về sau tóc Ngài không hề ra dài hơn vãn y như thế, nên Ngài không cần phải cạo tóc. Râu của Ngài dài 2 đốt tay cũng xoắn lại về phía phải, nằm sát da cảm như trang điểm nét kiên cường trên gương mặt xinh đẹp của Ngài và râu Ngài cũng không ra dài hơn.

Cầm vương miện và nắm tóc trong tay, Bôttát phát nguyện: “Nếu ta chúng đặc quả Vô thượng Chánh giác thì nắm tóc này đừng rơi xuống”, rồi Ngài ném vương miện cùng nắm tóc lên không trung cao 1 do tuần⁽²⁾, kỳ diệu thay Vương miện được buộc vào nắm tóc đứng lơ lửng giữa hư không.

(1)- AA.i, 26. Phẩm “người tối thắng”.

(2) – Chúng tôi tôn trọng tác phẩm Buddhavaṃsa – Atthakathā, nên dịch đúng theo nguyên tác. Riêng Bôttát ném tóc và vương miện lên cao đến 16 km # 2 lần chiều cao núi Everest của dãy HyMāLạpSơn. Điều này như thế nào do độc giả tự suy gẫm - Ns.

Chúa chư thiên cõi trời “Ba mươi ba” (Tāvātṣsa) là Đế Thích, với thiên nhãn nhìn thấy tóc của Đấng Đại sĩ, liền mang hộp vàng rộng 1 dotuần⁽¹⁾ đến hứng lấy vương miện cùng tóc của Bồ tát, đem về tôn trí trong bảo tháp Cūḷamani (Tiểu Như ý) cao 3 dotuần được kiến tạo bằng ngọc Maṇi xanh ở cõi trời “Ba mươi ba”.

Paṭiggahetvā tidasānamissaro; suvaṇṇacaṅgotavarena taṃ tadā,
tiyojanaṃ nīlamanīhi cetiyaṃ; akāsi cūḷamaṇi imattano pure:

Khi ấy vị chúa chư thiên đã nhận lấy vật ấy bằng hộp vàng, rồi đã xây dựng ngôi bảo tháp bằng ngọc bích kích thước ba dotuần, có tên là Cūḷamani trong thành phố mình⁽²⁾.

Khi Đức Phật viên tịch, Bàlamôn Dona được đề cử là “người chia Xá lợi Phật” đến 8 vị quốc vương; nhân lúc không ai để ý, Bàlamôn Dona dấu Xá lợi Răng nhọn bên phải của Đức Thế Tôn trong búi tóc.

Vua Trời Đế Thích thấy được “ngôi Xá lợi Răng nhọn bên phải” nằm trong búi tóc của Bàlamôn Dona, Ngài suy nghĩ “Bàlamôn này không có khả năng tôn kính xứng đáng ngôi Xá lợi này. Ta hãy thỉnh ngôi Xá lợi này về thiên cung để tôn thờ”.

Và vua trời Đế Thích đã thỉnh ngôi Xá lợi Răng nhọn, đặt vào hộp vàng cao rộng 1 dotuần mang về cõi “Ba mươi Ba”, tôn trí vào bảo tháp Cūḷamani.

Cũng theo bộ Sử liệu Thupavaṃsa (Sử liệu Bảo tháp), vua Trời Đế Thích còn thỉnh được “Xá lợi xương vai bên phải” của Đức Thế Tôn, tôn thờ trong Bảo tháp Cūḷamaṇi.

Khi Đức trưởng lão Mahinda (Ma Sãn Đê) mang giáo pháp truyền qua xứ Tích Lan, Đức vua Devānampiyatissa của xứ Tích Lan đã vâng theo lời của Đức Mahinda, xây dựng một bảo tháp trên núi Cetiya (Bảo tháp này có tên gọi Thūpacetiya) để tôn thờ Xá lợi.

Và Đức Sadi Sumana được Đức Mahinda cử về Ấn Độ thỉnh Xá lợi về cho vua Devānampiyatissa (Ngài Sumana là con của Trưởng lão ni Saṅghamittā, vua ADục là ông ngoại, nên vua ADục hoan hỷ dâng đến xứ Tích lan “cái bát của Đức Thế Tôn cùng với những ngôi Xá lợi lớn như hạt đậu), sau đó Đức Sadi Sumana theo lệnh của Đức Mahinda, lên cõi trời cung thỉnh Xá lợi Xương vai phải của Đức Thế Tôn; vua Trời Đế Thích hoan hỷ trao ngôi Xá lợi này đến Đức Sadi Sumana.

Những ngôi Xá lợi được thỉnh từ Ấn sang, được tôn thờ trong Bảo tháp Cetiya (Thūpacetiya). Ngôi Xá lợi Xương vai phải được tôn thờ trong Bảo tháp Tự viện (Thūpārāma), nơi đây trước đây có ba bảo tháp thờ: “Bình lọc nước” của Đức Phật Kakusandha, “dây buộc thân” của Đức Phật Konāgana và “vải choàng tắm” của Đức Phật Ca Diếp⁽³⁾.

Về sau, vua Devānampiyatissa cung thỉnh Xá lợi Phật cùng chiếc bát của Đức Phật từ bảo tháp Cetiya ra, Đức vua đã xây dựng nhiều ngôi Bảo tháp để tôn thờ Xá lợi Phật, mỗi Bảo tháp cách nhau một dotuần (sđd).

*** Tám món vật dụng cần thiết của Samôn.**

(1) – Tương tự như (1). Tức là hộp ngọc tựa như “khối núi lớn”, chỉ đựng chiếc vương miện cùng năm tóc với diện tích rất nhỏ so với diện tích đáy hộp – Ns.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Sử liệu bảo tháp (Thupavaṃsa).

(3)- Mhv. Chương XVIII.

Bồ tát lại suy nghĩ “y phục bằng lụa Kāsi thượng hạng này, không hợp với phẩm mao Samôn. Ta hãy thay đổi y phục cho phù hợp với phẩm mao Samôn”.

Trong thời Đức Phật Kassapa, tiền thân của Bồ tát Sĩ Đạt Ta là Bồ tát Jotipāla (Hộ Minh), Bồ tát Jotipāla có người bạn thân là thợ gốm Ghatikāra.

Ngài Ghatikāra là bậc Thánh ANaHàm trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa (Cadiếp), hiện tái sinh là vị Phạm thiên ở cõi Sắc cứu cánh (Akaniṭṭha).

Phạm thiên Ghatikāra biết được ý nghĩ của Bồ tát Siddhattha, Ngài suy nghĩ “Hôm nay bạn của ta đã thực hiện cuộc “đại xuất gia”, ta hãy mang những món vật dụng cần thiết của vị Samôn đến cho vị ấy”.

Tám món vật dụng cần thiết của bậc Samôn là: Tam y⁽¹⁾, bát, dây thắt lưng, kim chỉ và dao cạo.

Bồ tát nhận 8 món vật dụng samôn, Ngài khoác lên mình y phục samôn, một biểu tượng của “giải thoát”, hay “lá cờ ALaHán”⁽²⁾.

Theo bản Sớ giải Phật tông (Buddhavaṃsa Atthakathā), Ngài Buddhadatta giải thích “do Đại Phạm thiên Ghatikāra đã mang đến cho Bồ tát”(gahetvā gacchissāmiṭi).

Theo bản Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu Tụng), Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) ghi rằng:

“Devadattiyam paṃsukūlacīvaram pārupitvā mattikāpattam gahetvā pācinadvārena nagaram pavisitvā anugharam piṇḍāya acari:

“Sau khi mặc y **quăng bỏ** do chư thiên dâng, mang bát đất, Bồ tát đi vào cửa phía Đông thành phố, khát thực từng nhà”.

Theo bản Sớ giải Apādāna (Apādāna Atthakathā), Ngài Dhammapāla ghi rằng: “Iddhimaya parikkharā: *Vật phụ tùng do phước hiện ra*”.

Nghĩa là 8 món vật dụng Samôn phát sinh cho Bồ tát là do phước của Ngài, chúng tự xuất hiện.

Qua ba cách giải thích của ba vị Đại Giáo thọ sư, chúng ta có thể hiểu như vầy:

“Do phước Balamật của Bồ tát, khi Ngài xuất gia thì 8 món vật dụng Samôn xuất hiện nơi *cum sen*⁽³⁾”, như điềm báo hiệu Bồ tát sẽ chứng quả Vô thượng Chánh giác ngay trong hiện kiếp ấy. Nên Ngài Dhammapāla giải thích “sinh ra do phước”.

Phạm thiên Ghatikāra thấy được 8 món vật dụng này, nên lấy mang đến dâng cho Bồ tát. vị Phạm thiên không trực tiếp dâng mà Ngài đặt vào một nơi gần đó, để Bồ tát khi đi tìm y dễ dàng nhận thấy. Nên Ngài Buddhaghosa dùng từ “devadattiyam paṃsukūla cīvaram: *Y quăng bỏ do chư thiên dâng*”.

(Tuy vải y còn tốt nhưng “bị quăng bỏ”, gọi là Paṃsukālacīvaram: “*Y quăng bỏ*”)

Chữ Paṃsukālacīvaram xác nhận “Chư thiên không dâng tận tay mà “ném bỏ” ở gần đấy”. Như Thiên nữ Jālinī dâng tẩm thiên y đến Ngài Anuruddha⁽¹⁾

(1)- Tam y là: Y hai lớp (saṅghati cīvara), y thượng (uttarasaṅga cīvara) và y hạ (antaravāsika cīvara).

(2)- BvA. Lịch sử Đức Phật Gotama (Gotamabuddhavaṃsa). 33.

(3)- **Cum. Sen** có từ khi thế gian hình thành, để báo hiệu kiếp trái đất ấy có xuất hiện Đức Chánh giác hay không (xem phần “*giải về kiếp*” ở trước), và chỉ có Phạm thiên thấy được *cum sen* ấy mà thôi.

Ngài Buddhadatta giải thích “vị thiên nhân ấy chính là Phạm thiên Ghatikāra”, và Ngài Buddhadatta chỉ nêu lên là “mang đến cho Bôtát”, không xác định là “giao tận tay”.

***Tháp Dussa.**

Khi Bôtát thay đổi y phục Samôn, bộ vương phục được Ngài ném lên hư không, Phạm Thiên Ghatikāra đón nhận bộ vương phục ấy, mang về cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha), lập một bảo tháp để tôn trí bộ vương phục ấy, do đó bảo tháp có tên là “Dussacetiya” (Bảo tháp y phục).

Trong bộ Sớ giải Phật Tông có ghi rằng:

Suddhāvāsabrahmaloke ghatikāre nāma mahābrahmā aṭṭhaparikkhāre datvā tassa bodhisattassa vatthālaṅkārami gahetvā brahmaloke dvādasayojanikam. dussathūpaṃ akāsi⁽²⁾.

“Đại Phạm thiên tên là Ghatikāra trong cõi Tịnh cư đã dâng đến Bôtát 8 vật dụng xuất gia, đã mang y phục (của Bôtát) về cõi Phạm thiên (Tĩkā giải thích là cõi Sắc cứu cánh) tôn trí trong tháp Dussa cao 12 do tuần nơi hư không”.

Trong Thūpavaṃsa (Lịch sử bảo tháp) ghi nhận:

Paṭighahetvāna tamambujāsano; mahiddhiko bbattibharena codito,
Sake bhava dvādasayojanam akā; maṇihi nīlādihi dussacetiyaṃ.

“Vị (Phạm thiên) Ambujāsana có đại thần lực đã nhận lấy vật ấy và đã bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ, sau đó đã xây dựng ngôi bảo tháp “thờ áo choàng”, có kích thước 12 do tuần bằng những viên ngọc mani màu xanh tại cung trời của mình”⁽³⁾.

Tên Phạm thiên trong hai văn bản khác nhau, có lẽ Ambujāsana là danh hiệu hay tên gọi khác của Phạm thiên Ghatikāra.

Ngựa KiênTrắc mệnh chung.

Sau khi đập lên mình chiếc y hoại sắc trở thành vị Samôn, Bôtát dạy người hầu SaNặc rằng:

- Này SaNặc, hãy trở về kinh thành CaTỳLaVệ, báo cho mẹ cha của ta biết “Ta vẫn khỏe mạnh”.

(**Mẹ** ở đây chỉ cho Hoàng hậu Mahāpajāpatigotamī).

SaNặc buồn khổ, đánh lễ Đức Bôtát rồi nhiều quanh Ngài ba vòng từ tạ ra đi với trang sức của Đức Bôtát cùng ngựa KiênTrắc.

Ngựa KiênTrắc nghe và hiểu được cuộc nói chuyện giữa Bôtát cùng SaNặc, tâm ngựa KiênTrắc cảm xúc rằng:

“Từ nay trở đi, ta không còn cơ hội gặp lại người chủ thân yêu này nữa rồi”.

Khi ngựa KiênTrắc ra đi khuất tầm nhìn của Bôtát, nỗi cảm xúc dâng trào, ngựa KiênTrắc không thể chịu đựng nổi với “sự chia ly người chủ thân yêu” (piyehi vipapayogo), ngựa KiênTrắc ngã gục xuống bề tìm mà chết.

(1)- DhpA.

(2)- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải Người và Cõi.

(3)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Sử liệu về bảo tháp (Thūpavaṃsa). 35.

Trong lúc mệnh chung, hình ảnh Đấng Đại sĩ xuất hiện trong tâm của ngựa KiênTrắc, nên ngựa KiênTrắc tái sinh về cõi “Ba mươi Ba”, trở thành vị thiên tử có tên là Kaṇṭhaka.

Nỗi buồn của SaNặc tăng lên gấp bội, buồn vì phải xa cách vị chủ thân yêu tiếp theo là nỗi buồn vì thần mã yêu quý của SaNặc gục chết.

SaNặc vừa khóc vừa an táng thần mã KiênTrắc, chôn cất ngựa KiênTrắc xong, SaNặc lui thủ trở về Hoàng cung báo tin “Đấng Đại sĩ đã xuất gia đến Hoàng tộc ThíchCa”.

Có câu hỏi rằng: Ngựa KiênTrắc do bị thương bể tim chết, “nỗi bi thương” là tâm sân; vì sao được sinh lên Thiên giới?

Đáp rằng. Thường những con vật thông minh hiểu được, hay nói được tiếng người, đó là “dấu hiệu báo cho biết: Đây là kiếp chót làm súc sinh của loại nghiệp ấy. Sẽ tái sinh nhân cảnh khi mệnh chung”, ngựa KiênTrắc rơi vào trường hợp này, tức là “ác nghiệp súc sanh đã muội lượ”.

Lại nữa, nhờ “hiểu được tiếng người”, tuy không thể chịu đựng nỗi “sự chia ly với người chủ thân yêu” khiến tim rạn nứt, ngựa KiênTrắc gục xuống.

Trước khi tâm tử xuất hiện, hình ảnh Đức Đại sĩ cùng lời nói trước khi lên đường lìa bỏ kinh thành CaTỳLaVệ quay trở lại:

“Này Kaṇṭhaka người bạn đồng sinh thân yêu của ta, hãy giúp ta lên đường, ta sẽ tìm phương thoát ra vòng sinh tử, để tế độ chúng sinh trong đó có người. Hãy cố gắng lên, hỡi người bạn đồng sinh của ta”.

Chính lời này đã làm duyên cho tâm thiện có niềm tin (saddhā) dẫn đầu, sinh khởi trong tâm ngựa KiênTrắc. Và ngựa KiênTrắc hân hoan đưa Bôtát cùng SaNặc ra khỏi Hoàng cung.

Chính loại tâm thiện ấy lại xuất hiện trong lộ tâm cận tử của ngựa KiênTrắc, nên khi mệnh chung ngựa KiênTrắc được sinh về cõi trời “Ba mươi Ba”, là vị thiên tử có tên Kaṇṭhaka, chủ một thiên cung bằng ngọc Lưu Ly (veḷuriya) có đông đảo thiên nhân là tùy chúng⁽¹⁾.

Lại nữa, sở dĩ “ngựa KiênTrắc không thể chịu đựng nỗi chia ly với Bôtát” là vì: Trong quá khứ đã từng gắn bó thân thiết với Bôtát trong nhiều kiếp sống, chứ không phải chỉ riêng kiếp này.

Nói tóm lại: Cái chết của ngựa KiênTrắc là “do ác nghiệp muội lượ” (vì khi ấy ngựa KiênTrắc sống được 29 năm rồi).

- Sự bi thương sinh lên trợ duyên cho ác nghiệp súc sinh chấm dứt.

- Sự tái sinh về cõi “Ba mươi Ba” không phải do “nỗi sầu khổ” làm duyên.

Chính thiện ngôn cùng hình ảnh Đấng đại sĩ làm duyên, khởi sinh tâm thiện vào lúc cận tử.

Về sau Thiên tử Kaṇṭhaka cùng tùy chúng xuống nghe Pháp từ nơi Đức Thế Tôn và chứng đạt quả Dự lưu (sđđ).

Lại có câu hỏi khác là: Vì sao vua Tịnh Phạn nghe Thái tử SĩĐạtTa xuất gia, đức vua không cho người tìm Bôtát, thỉnh cầu Ngài trở về?

⁽¹⁾- VA. Chuyện Thiên tử Kaṇṭhaka

Đáp. Trước tiên, do phước của Bôttát nên vua Tịnh Phạn không nghĩ đến việc “cho người tìm kiếm Đức Bôttát”.

Giả như vua Tịnh Phạn có cho người tìm kiếm Bôttát, chư thiên cũng sẽ ngăn cản không cho người ấy gặp được Bôttát.

Về phần vua Tịnh Phạn.

- Biết được tâm ý của Bôttát SĩĐạtTa có “quyết định cao tột”, dù có cho người thỉnh cầu Ngài trở về Hoàng cung, nếu chưa thành Phật thì Bôttát cũng không về.

Nên khi một thiên nhân thấy Bôttát hành khổ hạnh, bị kiệt sức ngã xiu, vị thiên nhân ngỡ Ngài đã chết, đến báo tin với vua Tịnh Phạn rằng “Thái tử đã chết rồi”; vua Tịnh Phạn trả lời “nếu Thái tử chưa chứng quả Phật thì Thái tử không thể chết được”.

- Đức vua Tịnh Phạn có hậu duệ nối dõi vương nghiệp rồi, đó là Thái tử Nanda và Thái tử LaHầuLa.

- Một trong những phong tục thời ấy là “vị Bàlamôn có thể xuất gia một thời gian, rồi hoàn tục trở về với đời sống thế tục”, nên vua Tịnh Phạn cho rằng “Bôttát xuất gia một thời gian, rồi trở về nối ngôi vua”.

Lại nữa, Đức vua thấy lời tiên đoán của Bàlamôn trẻ nhất là KiêuTrầnNhư đã trở thành sự thật, nên Ngài tin chắc Bôttát sẽ thành Phật, nên Ngài không cản trở việc tu tập của Bôttát, do đó Đức vua Tịnh Phạn không cho người đi tìm Bôttát. Và đây là lý do chủ yếu trong các lý do trên.

Đại Phạm Thiên Ghatikāra.

Trong Kinh Ghātikāra⁽¹⁾ ghi nhận: Một thời Đức Thế Tôn Gotama cùng đại chúng Tỳkhuu du hành trong xứ Kosala, rồi Ngài bước xuống bên lề đường, đến một địa điểm rồi mỉm cười. Đức Ānanda bạch hỏi : “Bạch Thế Tôn, do nhân chi, duyên chi Đức Thế Tôn mỉm cười”.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Ghatikāra này.

Vào thời Đức Phật Kassapa (Cadiếp), có một đệ tử tại gia rất sùng tín của Đức Phật Kassapa, vì Ngài là thợ gốm nên có tên gọi là Ghatikāra (Ghatikāra nghĩa đen là “thợ làm lu, chậu”).

Ngài Ghatikāra là bậc Thánh ANaHàm, sống ở Vebhaliṅga một nơi rất phồn thịnh trong xứ Kāsi.

Bấy giờ Bôttát sinh ra trong dòng Bàlamôn có tên là Jotipāla (Hộ Minh), Bôttát rất thông minh và kết bạn thân với Ngài Ghatikāra.

Một hôm Ngài Ghatikāra rủ Bôttát Jotipāla đi nghe pháp từ nơi Đức Thế Tôn Kassapa, Bôttát từ chối: “Thôi vừa rồi bạn Ghatikāra, yết kiến Samôn *trọc đầu*⁽²⁾ như vậy để làm gì?”

(Theo Bản Sớ giải, do câu nói khinh mạn này, Bôttát SĩĐạtTa phải chịu 6 năm khổ hạnh; theo bộ Milindapañhā, khi vua Milinda nêu ra câu hỏi “vì sao Bôttát phải

⁽¹⁾- M.ii, Ghātikārasuttam.

⁽²⁾- Đây là danh từ của giai cấp Bàlamôn dùng để bôi nhọ bậc xuất gia, vì họ cho rằng “xuất gia là đi ngược với quan điểm của họ. Quan điểm của Bàlamôn là “phải có con để nối dõi giòng dõi cao quý Bàlamôn”.

6 năm khổ hạnh?"; Ngài Nāgasenađáp: “Bồ tát phải khổ hạnh 6 năm để bỏ túc trí balamật được chín muồi, viên mãn”).

Nghe bạn từ chối đi nghe Pháp, Ngài Ghatikāra rủ bạn đi tắm, rồi lại rủ Bồ tát Jotipāla đi nghe Pháp, nhưng cũng bị từ chối. Ngài Ghatikāra tóm lấy tóc Jotipāla, buộc Jotipāla phải đi nghe pháp.

Theo phong tục thời đó, người ở giai cấp hạ tiện “nắm lấy tóc” người giai cấp Bàlamôn sẽ bị “xử chết”. Bồ tát Jotipāla suy nghĩ: “Thật hy hữu, thật kỳ diệu, Ghatikāra sinh trong giai cấp thấp kém, dám nắm lấy tóc ta, không hề sợ chết, buộc ta phải đi nghe pháp, như vậy, Pháp thật sự có điều đặc biệt”. Và Bồ tát Jotipāla đồng ý đi nghe pháp từ Thế Tôn Kassapa.

Sau khi nghe pháp, Bồ tát đã xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa. Và Bồ tát Jotipāla rủ Ngài Ghātikāra cùng xuất gia, nhưng vì Ngài Ghatikāra còn phải nuôi dưỡng mẹ cha đang bị mù lòa, nên Ngài không thể xuất gia.

Theo Bản Sớ giải, Bồ tát Jotipāla thực hành thiền quán đến tuệ Hành xả (saṅkhārupekkhāñāṇa), nhưng không tiến cao hơn, vì như vậy sẽ “đi ngược với hạnh nguyện chứng Vô thượng Chánh giác của Ngài”.

Khi Đức Thế Tôn Kassapa ngự ở vườn nai trong kinh thành BaLaNại, vua Kikī xứ Kāsi cung thỉnh Đức Thế Tôn Kassapa an cư mùa mưa tại BaLaNại, Đức Phật từ chối vì Ngài đã nhận lời Ngài Ghatikāra an cư mùa mưa tại Vebhaliṅga. Đức vua Kikī tỏ vẻ buồn, Đức Phật Kassapa kể ra 6 đặc tính quý báu của Ngài Ghatikāra là:

- a- Không có buồn như Đức vua nếu bị từ chối.
- b- Đã quy ngưỡng Tam bảo và thọ trì 5 giới.
- c- Có niềm tin bất động nơi Tam bảo, không còn hoài nghi về “Tứ diệu đế”.
- d- Ăn ngày một bữa, sống phạm hạnh, từ bỏ vàng bạc, không đào cuốc đất.
- e- Nuôi cha mẹ già mù với nghề gốm, dùng đất lờ sạt nơi bờ đê, không mua bán chỉ đổi lấy gạo để sống và nuôi cha mẹ.
- f- Ngài Ghatikāra đã chứng quả ANaHàm, sẽ Nípàn tại nơi ấy, không lui lại cõi đời này nữa.

Ngoài ra Đức Thế Tôn còn thuật cho vua Kikī nghe: “Có lần Đức Thế Tôn đến nhà thợ gốm, dùng hết phần cơm của vị ấy. Khi nghe Đức thế Tôn dùng hết phần vật thực của mình, Ngài Ghatikāra cùng cha mẹ hoan hỷ đến 7 ngày.”

Một lần khác, khi liêu thất của Đức Thế Tôn bị đột, chư Tỳkhuu đến lấy hết cỏ tranh trên mái nhà người thợ gốm, về sửa lại am thất cho Đức Thế Tôn Kassapa. Nghe vậy, thợ gốm Ghatikāra hoan hỷ suốt nửa tháng, cha mẹ Ngài hoan hỷ trọn 7 ngày.

Bản Sớ giải giải thích “ Đức Thế Tôn ở trong am thất ấy bốn tháng, một tháng trước khi an cư mùa mưa Đức thế Tôn cho sửa lại am thất và ba tháng an cư mùa mưa”.

Trong ba tháng mùa mưa, nơi nhà “không mái” của thợ gốm Ghātikāra, không hề có một giọt mưa rơi vào, do niềm tịnh tín của Ngài Ghātikāra.

Trong kiếp trái đất này, có bốn thần thông tồn tại suốt phần kiếp trái đất còn lại, đó là:

* Tướng con thỏ trên mặt trăng⁽¹⁾.

* Địa điểm lửa bị diệt tắt do năng lực “con chim cú”. Địa điểm này lửa không thể xâm phạm vào trọn kiếp trái đất còn lại⁽²⁾.

* Địa điểm là ngôi nhà của Ngài Ghatikāra, mưa không rớt xuống nơi ấy trọn kiếp trái đất còn lại.

* Các cọng lau ở quanh bờ hồ Nalakaṇḍā, ruột hoàn toàn trống rỗng cho đến trọn kiếp trái đất còn lại⁽³⁾.

Nghe vậy, vua Kikī hoan hỷ cho chở 500 cỗ xe gạo cùng thực phẩm đến ban tặng cho Ngài Ghāṭikāra.

Theo Bản Sớ giải 500 cỗ xe vật thực này dành cho Ngài Ghatikāra và hộ độ chư Tăng trong ba tháng an cư mùa mưa. Nhưng với tâm thiếu đức, Ngài Ghatikāra nhận ra rằng “sở dĩ Đức vua gửi tặng phẩm vì nghe Đức Thế Tôn tán thán phẩm hạnh của mình”, nên Ngài Ghatikāra đã từ chối phẩm vật của vua Kikī với lý do “những gì tôi tìm được do công việc của tôi, tôi đủ để nuôi cha mẹ và cúng dường đến Đức Thế Tôn”.

Bồ tát Jotipāla nay chính là Đức Chánh Giác Gotama, còn Ngài Ghatikāra sau khi mệnh chung, tái sinh về cõi Tịnh cư Sắc cứu cánh (Akaniṭṭha).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) trong bản Sớ giải có cho biết: “Kinh này được thuyết lại tại một đền thờ gần *Todeyya*, dân chúng rất sùng kính ngôi đền nhưng không biết lý do.

Ngôi đền này trước kia là ngôi bảo tháp được lập nên để tôn thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa, vì nơi ấy là nơi trú ngụ của Đức Phật Kassapa, đồng thời cũng là nơi Đức Phật Kassapa giảng pháp đến cho đại chúng.

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú⁽⁴⁾ có ghi nhận như sau:

Có lần Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành trên đường từ thành Xá Vệ (Sāvattihī) đến xứ Bārāṇasī (BaLaNại), khi đi đến ngôi đền trong làng Todeyya, Đức Phật đi đến tháp ngồi xuống cạnh đó.

Một Bàlamôn là người cày ruộng đi đến đền thờ, ông không lưu ý đến Đức Thế Tôn, chỉ đến đánh lễ ngôi đền.

Thấy thế Đức Thế Tôn mỉm cười và nhân câu hỏi của Đức Ānanda Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Ghatikāra.

Sau khi thuyết giảng xong, Đức Thế Tôn hỏi Bàlamôn:

- Này Bàlamôn, vì sao ông đánh lễ ngôi đền này?

- Thưa Tôn giả, vì ngôi đền này có lâu đời từ nhiều thế hệ rồi, vì thế tôi tôn kính ngôi đền.

Đức Thế Tôn tán thán rằng:

- Lành thay, lành thay. Này Bàlamôn, ông tôn kính ngôi đền rất đúng.

(1)- Xem Bốn sanh số 316 ()

(2)- Xem Bốn sanh số 35 .(Vattakajātaka - Tiền thân con chim Cú).

(3)- Xem Bốn sanh số 20. (NaNalakaṇḍā -Chuyện hồ Nalakaṇḍā).

(4)- DhpA.Kệ ngôn số 195-196.

Để dứt trừ nghi hoặc của chư Tỳkhu, Đức Thế Tôn dạy: “Ngôi đền này khi xưa chính là nơi có bảo tháp thờ Xá Lợi Phất Ca Diếp, ngôi tháp bằng vàng cao một do tuần”.

Đức Phật dùng thần thông khôi phục lại hiện trạng tháp thờ Xá Lợi Phất Ca Diếp khi xưa, một ngôi bảo tháp bằng vàng xuất hiện giữa hư không cao một do tuần.

Tiếp theo Đức Phật dạy: “Có bốn bậc được lập tháp thờ, đó là: Đức Chánh Giác, Đức Độc giác, Thánh A La Hán và vua Chuyển Luân”⁽¹⁾.

Rồi Ngài nói lên kệ ngôn:

Pujārahe pūjayato; buddheyadi va sāvake.

Papañca samatikkante; tiṇṇasokapariddave.

Cúng dường bậc đáng cúng; Chư Phật hoặc đệ tử.

Các bậc vượt hý luận; đoạn diệt mọi sầu bi”.

Tetādise pūjayato; nibbute akutobhaye.

Na sakkā puññaṃ saṅkhātum; imettamapi kenaci.

“Cúng dường bậc như vậy; tịch tịnh không sợ hãi.

Các công đức như vậy; không ai ước lượng được.”

Nghe xong hai kệ ngôn, Balamôn chứng quả Dự Lưu. Ngôi tháp hiển lộ giữa hư không như thế trọn 7 ngày, cư dân trong vùng cúng dường đến Bảo tháp với những phẩm vật cao quý.

Khi Bảo tháp biến mất, cư dân dựng lên tại nơi ấy một ngôi tháp đá để kỷ niệm.

Trong Tương ưng kinh (Saṃyuttanikāya), phẩm Tương ưng chư thiên (Devatāsaṃyuttavaggo), kinh Ghatikāra⁽²⁾ có ghi nhận: “Đức Thế Tôn gọi Ngài Ghatikāra là *Bhaggava*”.

Bhaggava không phải tên riêng của Ngài Ghātikāra, đó là danh từ gọi chung cho “những người thợ gốm” (kumbhakāra).

Trong kinh điển có nhiều thợ gốm được gọi là Bhaggava⁽³⁾, vợ người thợ gốm gọi là Bhaggavī.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Ông tổ nghề làm đồ gốm tên là Bhigu, nên Bhaggava đôi khi được xem là “một dòng họ”.

Trong Bản kinh này mô tả: Đại Phạm Thiên Ghatikāra đến trình bày với Đức Phật về 7 vị Đại Phạm Thiên sinh lên cõi Vô phiền (Avihā) khi còn là nhân loại, nhờ nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, chứng quả ANaHàm, mệnh chung tái sinh về cõi Vô phiền thiên. Bảy vị Thánh ANaHàm ấy là: Upaka, Phalagaṇḍa, Pukkusāti, Bhaddiya, Khaṇḍadeva, Bāhuraggi và Piṅgiya.

Tiếp theo Ngài Ghatikāra nhắc lại tình đồng hương và tình bạn giữa Đức Thế Tôn và Ngài ở kiếp trước.

Một số Giáo Thọ Sư do nương vào “Bảy vị Thánh ANaHàm tái sinh về cõi Vô Phiền thiên, nên cho rằng Ngài Ghatikāra cũng tái sinh về cõi Vô phiền (Avihā)”.

⁽¹⁾- A.ii, 245. Chương bốn pháp. Kinh Xứng đáng được dựng tháp.

⁽²⁾- S.i, 35. (Ghatikārasuttam).

⁽³⁾- DhA.i, 33; J.ii, 80; J.iii, 282.

Quan điểm của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) là: “Ngài Ghatikāra sau khi mệnh chung, tái sinh về cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha), Ngài Buddhaghosa y cứ vào đoạn kinh văn:

Ghatikāra kho, mahārāja, kumbhakāro pañcannaṃ ovambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā:

“*Này Đại vương, thợ gốm Ghatikāra sau khi đoạn trừ “năm giây trói buộc bậc thấp”, được hóa sinh, viên tịch chính tại nơi ấy, không trở lại đời nữa”.*

Nên ghi nhận rằng: Tuy Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa) gồm 5 cõi là: Cõi Vô phiền (Avihā), cõi Vô nhiệt (Atappā), cõi Thiện kiến (Sudassā), cõi Thiện hiện (Sudassī) và cõi Sắc cứu cánh (Akaniṭṭhā).

Năm cõi này nằm trên hư không, nằm từng bậc theo thứ tự, không phải nằm theo hàng ngang như các cõi Sơ thiên, Nhị Thiên, Tam thiên.

Cõi Tứ thiên ngoài hai cõi Quảng Quả và Vô Tướng nằm hàng ngang, năm cõi Tịnh Cư nằm chồng lên nhau; Cõi Vô phiền cách cõi Quảng quả và cõi Vô tướng là 5.508.000 do tuần; cõi Vô nhiệt cách cõi Vô phiền là 5.508.000 do tuần. Cứ như thế cho đến cõi Sắc cứu cánh.

**Gọi là cõi Vô phiền.* Vì các Phạm thiên ở cõi này sống trọn vẹn tuổi thọ là 1.000 kiếp trái đất; không như những Phạm thiên ở cõi Vô nhiệt, cõi Thiện kiến, cõi Thiện hiện và cõi Sắc cứu cánh, các Phạm thiên ở bốn cõi này có thể mệnh chung trước tuổi thọ.

Đồng thời phạm thiên sản của Phạm thiên cõi Vô phiền vẫn nguyên vẹn suốt thời gian tuổi thọ, không hề bị thay đổi.

Bậc ANaHàm đắc ngũ thiên Sắc giới, có tín quyền mạnh, mệnh chung tái sinh về cõi này.

Vì không mệnh chung trước tuổi thọ, nên các Phạm thiên ở cõi này có tên gọi là Aviha. Và cõi này cũng được mang tên là Aviha, tức là dùng tên của vị Phạm thiên đặt tên cho cõi.

**Gọi là cõi Vô nhiệt.* Vì các Phạm thiên trong cõi này thường nhập thiên định hay thiên quả, nên phiền não không có cơ hội sinh lên, do đó các vị Phạm thiên này có tên gọi là Atappā (Vô phiền). Và Atappā được dùng làm tên gọi cho cõi ấy.

Bậc ANaHàm chứng ngũ thiên, có tấn quyền mạnh, khi mệnh chung tái sinh về cõi này, tuổi thọ cõi này là 2.000 kiếp trái đất.

**Gọi là Thiện kiến.* Vì ai nhìn thấy được vị Phạm thiên này, phát sinh an lạc; do vậy được gọi là Thiện kiến (Sudassā).

Thân của vị Phạm thiên này rất xinh đẹp, ai nhìn thấy cũng phát sinh hoan hỷ, do đó có tên gọi là Thiện kiến.

Lại nữa, vị Phạm thiên Thiện kiến có bốn loại nhãn là: Mắt thịt, thiên nhãn, tuệ nhãn và pháp nhãn. Tên vị Phạm thiên Thiện kiến được dùng gọi cho cõi này.

Vị Thánh ANaHàm chứng ngũ thiên, có niệm quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi này, có tuổi thọ là 4.000 kiếp trái đất.

**Gọi là cõi Thiện hiện.* Vì vị Phạm thiên này thấy các vật một cách dễ dàng và trọn vẹn, như thể vật ấy hiện ra trong tầm mắt, nên gọi là Thiện hiện.

“Mắt thịt, thiên nhãn và tuệ nhãn” của vị Phạm thiên Thiện hiện thù thắng hơn Phạm thiên Thiện kiến, riêng về Pháp nhãn thì giống nhau.

Cõi này được gọi là Thiện hiện, do lấy tên của vị Phạm thiên để gọi.

Vị Thánh ANaHàm chứng ngũ thiên, có định quyền mạnh, mệnh chung sinh vào cõi này. Tuổi thọ cõi này là 8.000 kiếp trái đất.

*Gọi là cõi *Sắc cứu cánh*. Phạm thiên ở cõi này là bậc có “ân đức trọn vẹn” (gūṇasampatti), tốt đẹp nhất trong tất cả cõi hữu sắc, từ tài sản vật chất cho đến năng lực tinh thần, nên có tên gọi là *Sắc cứu cánh*.

Khác với các Phạm thiên Tịnh cư ở bốn cõi thấp, Phạm Thiên *Sắc cứu cánh* “chắc chắn” sẽ viên tịch ngay trong kiếp sống ấy.

Các Phạm thiên ở cõi Vô phiền ... Thiện Kiến, còn phải tái sinh lên cõi cao hơn nếu như chưa chứng quả ALaHán.

Cõi này được gọi là *Sắc cứu cánh* (Akaniṭṭhā), do nương tên của vị Phạm thiên ấy mà định danh.

Vị Thánh ANaHàm chứng ngũ thiên, có tuệ quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi này, có tuổi thọ là 16.000 kiếp trái đất.

Các cõi Phạm thiên Tịnh cư này đều có khả năng nhìn thấy nhau ⁽¹⁾.

Đức Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích “Ngài Ghatikāra tái sinh về cõi *Sắc Cứu Cánh*, do y cứ vào Phật ngôn “*viên tịch chính tại nơi ấy*”.

Còn việc Phạm thiên Ghatikāra nhìn thấy các Phạm thiên cõi Vô phiền là điều dễ hiểu, còn nhận biết các Tân Phạm thiên ấy là đệ tử của Đức Phật Gotama, đó là “năng lực trí tuệ” của Đức Phạm Thiên ấy”.

Chương VI. Tâm sư.

1- Đến thành Vương Xá (rājagaha).

Bồ tát sau khi xuất gia, Ngài nguyện thọ trì 8 giới thanh tịnh đến trọn đời là: Từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong dục lạc, từ bỏ nói dối, từ bỏ nói ác, từ bỏ nói chia rẽ, từ bỏ nói vô ích và nuôi mạng sống trong sạch. Như Kinh văn:

Pabbajitvāna kāyena, pāpakammaṃ vivajjayi.

Vacīduccaritaṃ hitvā, ājivaṃ parisodhayi.

“Sau khi đã xuất gia; thân làm ác xa lánh.

Lời nói ác đã bỏ; sống trọn vẹn trong sạch”⁽²⁾.

Theo Bộ Sớ giải Phật Tông và Sớ giải kinh Bốn sanh, Bồ tát trú ngụ tại rừng xoài Anupiya 7 ngày để hưởng hương vị đời sống xuất gia, rồi Ngài vượt đường dài 30 do tuần chỉ trong một ngày.

Sau đó, Ngài đi vào thành Vương Xá khất thực theo từng nhà (như vậy Đức Bồ tát vào thành Vương Xá nhằm ngày thứ 9 sau khi xuất gia).

Theo Bộ Sớ giải Kinh Tiểu Tụng (Suttanipāta atthakathā) thì: Sau khi nguyện thọ trì 8 giới thanh tịnh đến trọn đời, Bồ tát đi từ bờ sông Anomā đến thành Vương Xá dài 30 do tuần mất 7 ngày.

Vào ngày thứ 8 Ngài đi khất thực trong thành Vương Xá.

(1)- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải Người và Cõi.

(2)- Sn. 72. Kinh Xuất gia (Pabbajjāsuttaṃ).

Khi đứng trước cổng phía Đông thành Vương Xá, một ý nghĩ khởi lên trong tâm Bôđát:

“Nếu ta cho người nhả tin đến vua BìnhSa biết “Thái tử SĩĐạtTa” đã xuất gia, đang đi khất thực trong thành Vương Xá, Đức vua sẽ gửi vật thực thượng vị đến cúng dường. Là vị Samôn trong sạch không nên làm như thế, Ta hãy đi khất thực theo từng nhà”⁽¹⁾. Như Kinh văn:

Agamā rājagahaṃ buddho, magadhānaṃ giribbajamaṃ.

Piṇḍāya abhihāresi, ākiṇṇa varalakkhaṇaṃ.

“Phật đến thành Vương Xá; trong xứ MaKiệtĐà,

nơi có núi vây quanh⁽²⁾, Ngài khất thực nuôi mạng.

Mang theo sự thanh tịnh, cùng tướng tốt rực sáng” (sđd).

Có câu hỏi rằng: “Vi sao Bôđát có ý nghĩ này?”

Đáp: Vì thân phụ của hai vị Tử hoàng là bạn với nhau, ngay cả hai vị Tử hoàng cũng là bạn thân, tuy cả hai chưa biết mặt, chỉ giao tình qua tặng vật cùng thư từ. Vua BìnhSa kém hơn Bôđát 5 tuổi.

Bôđát đắp lại chiếc y Paṇsukūla do Phạm thiên Ghatikāra dâng cúng, Ngài mang bát đi vào cổng thành, theo từng nhà để khất thực.

Bảy ngày trước, dân thành Vương Xá có tổ chức lễ hội để vui chơi, đến ngày thứ tám vua BìnhSa cho đánh trống báo hiệu “lễ hội chấm dứt”, đó cũng là lúc Bôđát đi vào thành để khất thực.

Khi ấy dân chúng vẫn còn tụ tập ở quảng trường, nơi diễn ra lễ hội trước hoàng cung. Đức vua BìnhSa mở cánh cửa có chạm trổ hình sư tử ở lâu cao bước ra để ban huấn thị đến dân chúng, Ngài đưa mắt nhìn chung quanh, chợt trông thấy vị Samôn đang khất thực theo từng nhà, các quyền (indriya) của vị Samôn rất trong sáng và thanh tịnh.

Khi thấy vị Samôn xinh đẹp đang lần bước khất thực, Đức vua kinh ngạc tựa như nhìn thấy voi chúa Nālāgiri đi vào thành phố, hoặc kinh ngạc khi thấy chúa Atula Vepacitti tiến vào thành phố chư thiên ở cõi “Ba mươi Ba” làm náo động chư thiên trong kinh thành Sudassana (Thiện Kiến).

Bôđát với phong cách uy nghi như voi chúa Chaddanta đi dạo trong rừng, Ngài lần bước theo từng nhà, mắt Ngài nhìn thẳng phía trước với khoảng cách độ một tầm lưỡi cày (= 2m).

Thị dân trong thành Vương Xá nhìn thấy vẻ đẹp tuyệt thế cùng phong cách nghiêm trang của Bôđát, họ chỉ biết lạng người để chiêm ngưỡng với tâm ngập tràn niềm hoan hỷ.

Rồi một người trong họ đã nói: “Đây là “mặt trăng” xuất hiện cõi nhân loại, khi chạy trốn hiểm họa của vua Atula Rāhu”.

Một người khác chế giễu rằng: “Này bạn, bạn có thấy mặt trăng từng đến cõi người chưa? Đó không phải là mặt trăng, vị ấy chính là thần Kāma

⁽¹⁾- Sapadānaṃ (adj): Nghĩa là “liên tục”, “không bỏ sót”.

“Khất thực theo từng nhà”. Là trên lộ trình đi khất thực, đi tuần tự từ nhà này sang nhà khác, không bỏ sót một căn nhà nào. Khi vật thực đủ dùng rồi thì trở về.

⁽²⁾- Thành Vương Xá được các rặng núi lớn bao bọc chung quanh, nên thành còn có tên là Giribbaja (núi vây quanh).

(Kāmadeva), hoan hỷ với Đại vương cùng lễ hội của chúng ta, nên mang ngọn lửa hoan lạc đến để “thắp sáng” lễ hội này”.

Một người khác lại chế giễu rằng: “Này bạn, bạn có tinh táo không? Thần Kāma có thân hình đen đui do bị thiêu đốt bởi ngọn lửa thịnh nộ của thần Siva⁽¹⁾, đâu có thân hình xinh đẹp như thế này. Vị ấy chính là vua trời Đế Thích có ngàn mắt, hoan hỷ với lễ hội của chúng ta, vị ấy ngỡ là thành phố chư thiên Amarapura (Bất tử thành)⁽²⁾ đang vui lễ hội, nên đến đây tham dự lễ hội với chúng ta.

Một người khác lại phản đối rằng bằng nụ cười chế nhạo: “Này bạn, bạn nói gì thế? Bạn cho là thần Đế Thích có ngàn mắt, vậy “ngàn mắt” của vị ấy đâu? Lại nữa, vũ khí là “chày sấm sét” của vị ấy đâu? Con voi Erāvaṇa của vị cười ở đâu? Không thể nghi ngờ gì nữa, đây là Phạm thiên vị “Sáng tạo chủ” thế gian, vì biết rõ tính lười nhác của các Bàlamôn, nên hiện xuống để khuyến khích các Bàlamôn siêng năng học kinh Veda và Vedanta (kệ tán tụng để hành lễ Tế đàn của Bàlamôn giáo - Ns)”.

Và mọi người bàn cãi bảo lưu ý kiến của mình một cách sôi nổi, một người có trí trong nhóm đã nói rằng:

“Đây không phải là mặt trăng, không phải là thần Kāma, không phải là thần Đế Thích cũng không phải là Đấng Phạm Thiên.

Vị ấy là một Samôn, là một *con người cao quý nhất* trong nhân loại (acchariya manussa)”.

Trong khi dân thành Vương Xá đang bàn cãi hăng say về lai lịch “vị Samôn kỳ diệu” xuất hiện trong kinh thành khi lễ hội vừa chấm dứt.

Quan giữ thành Vương Xá, đã kịp thời báo lên Đức vua BìnhSa rằng:

- Thưa Đại vương, hiện đang xuất hiện một vị Samôn, chúng dân đang bàn luận xôn xao về con người này.

Thưa Đại vương, vị ấy có thể là “một chư thiên”, “một Hương thần (gandhabba)⁽³⁾”, “một Long vương” hay “một Dạ xoa (yakkha)” hóa thân, đang đi khất thực trong thành Vương Xá này.

Vua BìnhSa đứng trên lầu cao nhìn thấy bậc Đại nhân đang từng nhà khất thực, tâm Ngài rộn lên niềm phi lạc và đầy ngạc nhiên.

⁽¹⁾- Theo truyền thuyết Bàlamôn, Kāma là vị thần “dục lạc”, hay thần “tình yêu”. Vũ khí của vị thần này là “những mũi tên thương yêu”. Khi Thần Siva chúa các vị thần đang ngồi thiền tịnh, thần Kāma lén bắn mũi tên vào người thần Siva, làm dấy lên tình thương trong tâm thần Siva, thần Siva nổi giận vì bị gián đoạn việc nhập thiền, con “mắt giữa” của thần Siva mở rộng ra, một tia lửa phóng ra từ con “mắt giữa” thiêu đốt thần Kāma, khiến thân thể xinh đẹp bị cháy đen”. Trích trong Hzimmer: Triết học Ấn Độ.

⁽²⁾- “Bất tử thành” (Amarapura). Sở dĩ thành này có tên như vậy, là “khi chúng Asura chiến thắng chư thiên cõi “Ba mươi Ba”, chư thiên kéo về kinh thành đóng cửa thành lại, dù có bao nhiêu Asura cũng không thể phá thành được, do đó gọi là “Amarapura”. Kinh thành của chúa Asura cũng có tên gọi như thế, nghĩa là khi chúng Asura bại trận, kéo về kinh thành của mình, đóng kín cửa lại thì dù cho có bao nhiêu Thiên nhân cũng không thể phá thành. Ngoài tên gọi là Amarapura, hai kinh thành trên còn có tên gọi là “Ajjhapūranagata” (Bất khả hại).

⁽³⁾- Gandhabba được âm là Càn thất bà, là “thiên thần nhạc sĩ”.

Khi nghe quan giữ thành trình tấu như vậy, Đức vua dạy quan giữ thành rằng:

- *“Hãy cho người theo dõi vị Samôn ấy, vị ấy không phải là Dạ xoa vì Dạ xoa không có bóng.*

Nếu là Hương thần thì khi ra khỏi cổng thành vị ấy sẽ biến mất, nếu là Đê Thích thì sẽ bay lên hư không, nếu là long vương thì sẽ chui xuống đất.

Nếu là người, vị ấy sẽ tìm nơi thích hợp để thọ dụng vật thực tìm được”.

Khi tìm được vật thực dùng để nuôi mạng vừa đủ, Ngài quay gót trở ra cổng thành phía Đông, tìm nơi thích hợp để ngồi thọ thực.

Ngài đi đến núi Paṇḍava gần thành Vương Xá⁽¹⁾, ngồi trên tảng đá, mặt hướng về phía Đông dưới bóng mát của núi Paṇḍava.

Sở dĩ Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, vì triều phía Đông núi Paṇḍava là nơi cư trú của nhiều vị ẩn sĩ.

Bồ tát quán tưởng vật thực vừa tìm được, chúng trộn lẫn vào nhau, chỉ nhìn thấy chúng Ngài đã muốn nôn mửa.

Từ nhỏ đến lớn, Ngài được nuôi dưỡng tế nhị, dùng những loại vật thực thượng vị, nay nhìn loại vật thực trộn lẫn vào nhau, Ngài phát sinh kinh tởm loại vật thực vừa tìm được.

Khi loại vật thực này được đưa vào miệng, mùi và vị vật thực khiến Ngài muồi ói trở ra.

Ngài dạy tâm rằng: “Này Sĩ Đạt Ta, có phải vì kinh sợ già, bệnh, chết nên khi thấy vị Samôn, người quyết định từ giả vương quyền, xuất gia thành vị Samôn, mặc y cũ rách, sống bằng loại vật thực do người đi khất thực tìm được, để tìm cầu “pháp giải thoát” sinh tử.

Ước nguyện thành tựu bậc xuất gia, người đã đạt được rồi, chẳng lẽ người lại muốn quay về với đời sống thế tục sao?

Chặng đường phía trước của người còn nhiều gam go, vật thực thô xấu này chỉ là chướng ngại nhỏ nhoi mà người đã thối chí sao?

Như vậy làm sao người có thể chứng ngộ quả Vô thượng Chánh giác?

Làm sao người có thể trở thành bậc “mang hạnh phúc đến cho nhân thiên?”.

Sau khi dạy tâm như thế rồi, Ngài kham nhẫn thọ dụng loại vật thực thô xấu ấy với một nỗ lực dũng mãnh, áp chế cơn buồn nôn đang dâng trào, dần dần Ngài quen thuộc với loại vật thực ấy và thản nhiên dùng vật thực không chút khó nhọc.

2- Gặp vua Bình Sa lần đầu.

Nhóm trinh sát của vua Bình Sa thấy Bồ tát ngồi dưới chân núi Paṇḍava thọ thực, một người trở về báo cho vua Bình Sa biết, những người khác tiếp tục theo dõi bước du hành của Đấng đại sĩ.

⁽¹⁾- Sn. 72. Kinh Xuất gia.

- Thừa Đại vương, vị Samôn khát thực đang ngồi thọ thực an lạc dưới rặng núi Paṇḍava, ở một lối vào hang động.

Vị ấy xoay mặt về hướng Đông rặng núi, điềm tĩnh như sư tử chúa trong hang bước ra, hay như hổ vương hoặc như “bò chúa”⁽¹⁾ dũng mãnh.

Nghe báo vị Samôn ban sáng là người, không phải là chư thiên, Dạ xoa hay Long vương chi cả; vua BìnhSa vị chúa tể anh minh của xứ Magadha MaKiệtĐà (Magadha) thịnh vượng, cùng đoàn tùy tùng đi đến nơi Bôtát trú ngụ với cỗ xe tứ mã dành cho Đức vua.

Khi xe không thể đi được nữa, vua BìnhSa xuống xe đi bộ đến nơi Bôtát đang ngồi thọ thực.

Đến nơi Đức vua ngồi trên tảng đá mát lạnh, tâm đức vua tràn đầy hoan hỷ khi thấy dung mạo Samôn của bậc Đại sĩ, Đức vua hoan hỷ nói rằng:

- Nay hiền hữu, hiền hữu còn trẻ tuổi, dung sắc lại xinh đẹp, thân hình khỏe mạnh oai dũng, phong cách của Tôn giả thật tao nhã.

Ta nghĩ rằng “hiền hữu thuộc giai cấp Sátđếly cao quý”, ta muốn trao tặng vương quyền đến cho hiền hữu, hiền hữu sẽ là vị lãnh tụ xứ MaKiệtĐà hoặc xứ Aṅga tùy thích. Nhưng hiền hữu hãy cho ta biết về gia thế của hiền hữu.

Bôtát suy nghĩ: “Nếu ta muốn làm vua, chúa chư thiên như Tứ Đại vương hay vua trời ĐếThích sẽ mang an lạc đến cho ta.

Nếu ta tiếp tục sống trong hoàng cung, ta sẽ trở thành vua Chuyển Luân rồi. Vì không biết những điều này, nên vua BìnhSa yêu cầu ta làm vua, ta sẽ cho vua BìnhSa biết gia thế cùng ước vọng của ta”.

Ngài duỗi cánh tay phải chỉ về hướng mà từ đó Ngài đến kinh thành Vương Xá, nói lên kệ ngôn rằng:

Ujum janapado rāja, himavantassa passato.

Dhanavīriyena sampanno, kosalesu nīketino.

“Thừa Đại vương, có quốc độ chánh trực, ở núi Tuyết sơn,

Có đầy đủ tài sản cùng dũng mãnh, thuộc xứ Kosala”⁽²⁾.

Ādiccā nāma gottena, sākīyā nāma jātiyā.

Tamhā kulā pabbajito mhi, na kāme abhipatthayaṃ.

Tôi sinh ra từ giòng dõi “Thái dương”, tên gọi là ThíchCa..

Lìa bỏ gia tộc ấy tôi xuất gia, không ước ao dục lạc”.

Kāmesvādīnavaṃ disvā, nekkhamma datṭhu khemato.

Padhānāya gamissāmi, ettha me rañjati mano’ti.

Đã thấy nguy hại các dục lạc, buông bỏ chúng là an ổn.

Với nỗ lực tôi ra đi, cùng ý vui thích”⁽³⁾.

(1)- Theo truyền thuyết của Bàlamôn, bò là một “linh thú” do Đại Phạm thiên, vị Sáng tạo thế gian ban cho nhân loại, giúp cho nhân loại có được vật thực là gạo và chất bổ dưỡng là sữa. Nên Bàlamôn giáo không hề dùng thịt bò và rất cung kính “bò”. Từ “bò chúa” ở đây ám chỉ “bậc cao quý trong nhân loại – Ns.

(2)- Xứ Sākya khi ấy là nước chư hầu của quốc độ Kosala –Ns.

(3) - Sn.72. Kinh Xuất gia (Pabbajjāsuttaṃ).

Khi nghe như vậy, vua BìnhSa nghĩ: “Ồ! Đây là người bạn thân của ta, ý chí của vị này thật dũng mãnh”. Vua BìnhSa nói với Bôtát rằng:

-Thưa Hiền hữu, tôi được nghe vua Tịnh Phạn có người con là Thái tử SĩĐạtTa, người ấy là bạn của tôi, nay tôi mới được tận mắt.

Rồi vua BìnhSa cố gắng thỉnh cầu Bôtát ở lại để cùng Đức vua cai trị quốc độ hùng mạnh MaKiệtĐà.

Bôtát kiên quyết từ chối rằng;

- Thưa Đại vương, tôi không ước ao vương vị, cho dù đó là ngôi vua Chuyển luân . Tôi xuất gia để tìm cầu pháp giải thoát khỏi “già, bệnh, chết”, tôi chỉ mong chúng đạt quả Vô thượng chánh giác”.

- Ý chí của Hiền hữu thật kiên định và dũng mãnh, chắc chắn ước nguyện của Ngài sẽ thành hiện thực. Tôi thỉnh cầu Ngài, khi Ngài giác ngộ hãy trở lại kinh thành Vương Xá này để tế độ tôi.

Bôtát im lặng nhận lời, sau khi nói lời từ giả Bôtát, Đức vua BìnhSa lên xe trở về Hoàng cung.

Quốc độ MaKiệtĐà (Magadha).

Đây là một địa bàn rất quan trọng của Phật giáo, sự hưng thịnh hay suy yếu của Phật giáo gắn liền vào sự hưng thịnh hay suy vong của các vị vua xứ Magadha.

Trong thời Đức Phật có 16 quốc độ là:

1'- Aṅga có kinh đô là Campā, ở phía Đông MaKiệtĐà.

2'- Magadha (MaKiệtĐà) có kinh đô là Vương Xá, kinh đô Vương Xá còn có tên là Giribbaja (Núi vây quanh).

3'- Kāsī, kinh đô là BaLaNại (Bārāṇasī).

4'- Kosala (KiêuTấtLa), kinh đô là Sāvattihī (XáVệ).

5'- Vajjī (BạtKỳ), kinh đô là Vesālī (Quảng Nghiêm), Vajjī là nước Công hòa gồm 8 bộ tộc trong đó có hai bộ tộc chánh là Licchavī và Videhā.

Dần dần bộ tộc Licchavī lớn mạnh, khi nói đến Vajjī người ta thường đề cập đến Licchavī.

Vesālī nằm trong xứ Licchavī, kinh đô của xứ Videhā là Mitthilā.

6'- Mallā, vương quốc Mallā được tách ra làm hai nên có hai kinh đô là Pāvā và Kusinārā.

Người ở Pāvā được gọi là Pāveyyaka; người ở Kusinārā được gọi là Kosināraka.

Vì thế, khi Đức Phật viên tịch vua xứ Pāvā đến Kusinārā để chia phần Xá lợi.

7'- Cetī còn gọi là Cetiya, có kinh đô là Sotthivati.

8'- Vaṅgā (còn gọi là Vaṃsā hay Vacchā), nằm về phía Nam của Kosala

, kinh đô là Kosambī (KiêuThườngDi) nằm trên bờ sông Yamunā.

Phía Nam Vaṃsā là vương quốc Avantī.

9'- Kuru có kinh đô là Nidapatta.

10'- Pañcālā ở phía Đông xứ Kuru, có hai kinh đô là Dakkhinā Pañcālā (Nam Pañcālā) và Uttarā Pañcālā (Bắc Pañcālā) được ngăn cách bởi dòng sông Bhāgīrathi.

11'- Macchā ở phía Nam xứ Kuru, kinh đô là Virāṭanagara.

12'- Surasenā ở hướng Tây nam xứ Macchā, kinh đô là Mathurā.

13'- Assakā ở dọc bờ sông Godhāvarī, nằm giữa xứ Avantī và Surasenā. Có kinh đô là Potana.

14'- Avantī có kinh đô là Ujjenī.

15'- Gandhārā kinh đô là Takkasilā (Đá lý luận).

16'- Kambojā⁽¹⁾.

MaKiệtĐà là một trong bốn đại quốc hùng mạnh nhất trong thời ấy, ba vương quốc kia là: Kosala, Vamsa và Avanti.

Ngài Buddhaghosa cho rằng: “Chữ Magadha có nhiều cách giải thích, mang tính huyền thoại (bahudhā papañcanti) như:

*Khi vua Cetiya sắp bị đất rút, đã bị những người đứng chung quanh khiển trách: “Mā gadham pavisa” (*đừng xiết chặt*).

*Lại có câu chuyện: Có nhóm đào đất nhìn thấy vua Cetiya bị đất rút và vua Cetiya đã nói với họ: “Mā gadham karotha” (*đừng gây trời buộc*).

Cách giải thích được Ngài Buddhaghosa chấp nhận là: “Nơi cư trú của “những chủ ruộng” Madagha (Madaghakhettyā).

Madagha là “sinh quán” của một bộ tộc Sátđêly nên được gọi là **Magadha**⁽²⁾.

Magadha là đợc tắt của Magadhakhetta, đồng ruộng ở Magadha rất rộng, lại là “ruộng bậc thang”.

Từ hang Indasāla trong thành Vương Xá có thể nhìn thấy những cánh đồng này⁽³⁾.

Thấy những cánh đồng xứ MaKiệtĐà, Đức Phật dạy Đức Ānanda theo hình ảnh này, may chiếc y của chư Tỳkhuư và Đức Ānanda đã may chiếc y có những thửa ruộng đúng theo ý của Đức Thế Tôn⁽⁴⁾.

Trong Bốn sanh *Suvaṇṇakakkata Jātaka* có nói đến một cánh đồng rộng một ngàn *karīsa* (tương đương 800 mẫu) trong làng Balamôn Sālindiya nằm về phía Đông của thành Vương Xá

Trong thời Đức Phật xứ Aṅga bị vua BìnhSa (Bimbisāra) thôn tính, nên vua BìnhSa cai trị cả 2 vương quốc MaKiệtĐà và Aṅga.

Quốc độ MaKiệtĐà (bao gồm cả Aṅga) có 80 làng, có chu vi khoảng 300 dotuần, có kinh đô là Vương Xá⁽⁵⁾.

Trong thời Đức Phật, vương quốc MaKiệtĐà Đông giáp sông Campā, Nam giáp dãy núi Vindhya, Tây giáp sông Soṇa, và Bắc giáp sông Hằng.

(1)- A.i,205. Pháp 3 chi. Kinh Các lễ Uposatha.

(2)- SA. i. 135 f.

(3)- ThagA. i, 333.

(4)- Vin.i, 287.

(5)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm II. Chương V - Da thú (Cammakkhandham).

Bên kia sông Hằng là xứ của dân tộc Licchavī; hai bên cùng chia nhau quyền lợi của đại giang này.

Sông Campā chảy giữa 2 xứ Aṅga và MaKīeṭṭhā, được xem là ranh giới thiên nhiên giữa hai quốc độ⁽¹⁾.

Đến đời vua AXàThế (Ajātasattu), xứ MaKīeṭṭhā được mở rộng, xứ Kosala (KiêuTấtLa) sáp nhập vào MaKīeṭṭhā, xứ Vajjī (BạtKỳ) bị vua AXàThế thôn tính. Kinh thành Vương Xá không còn là kinh đô xứ MaKīeṭṭhā, kinh đô xứ MaKīeṭṭhā được dời về thành Pātaliputta (HoaThịThành), về sau HoaThịThành là kinh đô của Ấn Độ trong thời vua ADục.

Dân xứ Aṅga và MaKīeṭṭhā có tục lệ tổ chức lễ tế đàn Đại Phạm thiên hằng năm rất trọng thể; trong lễ tế này họ nhóm ngọn lửa rực ngời bằng sáu mươi xe cũi đốt, họ tin tưởng rằng những gì cúng dường cho lửa (liêng vô lửa) sẽ đem lại lợi lạc gấp ngàn lần⁽²⁾.

Trong vương quốc MaKīeṭṭhā, có một làng ở vùng biên địa, phần lớn dân làng là “những người ngu”.

Vì làm việc trong rừng, họ bị muỗi rừng đốt khiến công việc của họ bị trở ngại. Một hôm họ hội nhau lại bàn bạc cách “diệt muỗi rừng”, nói rằng:

- Chúng ta hãy mang theo cung tên cùng các vũ khí, đến rừng gây chiến với các con muỗi, bắn giết chúng.

Và họ đã làm theo cách đó, nhưng chính họ đã làm đau khổ lẫn nhau, trở về làng họ nằm xuống ở cổng làng, trong làng và cuối làng⁽³⁾

MaKīeṭṭhā được xác định là miền Nam Behar hiện nay.

Kinh thành Vương Xá (Rājagaha).

Là kinh đô của vương quốc MaKīeṭṭhā, có 2 thành phố riêng biệt.

Thành phố cổ do Đại thần Mahāgovinda xây dựng⁽⁴⁾ trên núi Paṇḍava, có tên là Giribbaja (Núi vây quanh).

Thành phố mới do vua BìnhSa kiến tạo ở dưới chân núi Paṇḍava mang tên Rājagaha (Vương Xá).

Được gọi là Giribbaja vì kinh thành này được bao bọc bởi năm ngọn núi: Paṇḍava, Gijjhakūṭa (Linh thú), Vebhāsa, Isigili (nuốt Đạo sĩ) và Vepulla.

Bên sườn núi Isigiri có “tảng đá đen” (kālāsīlā) rất lớn, đó là nơi vắng vẻ, các Tỳkhuu phương xa muốn chứng kiến năng lực thần thông của Ngài Dabba Mallaputta, thường đến thành Vương Xá vào ban đêm, yêu cầu Ngài Dabba bố trí chỗ ngụ ở “Tảng đá đen” (Kālāsīlā).

Ngài Dabba Mallaputta nhập vào “đề mục lửa”, ngón tay trở của Ngài Dabba chiếu sáng như ngọn đuốc và Ngài soi đường cho chư Tỳkhuu đến “Tảng đá đen”.

⁽¹⁾- J.iv, 454.

⁽²⁾ – SA.i, 269.

⁽³⁾- JA. Chuyện số 44. Makasajātaka.

⁽⁴⁾- D.iii, Mahāgovindasuttanta (Kinh Đại điển Tôn).

Chính tại “Tầng đá đen” này, Ngài MụcKiềnLiên (Maggallāna) đã bị bọn côn đồ đánh chết tan xác, nơi đây cũng là nơi mà Ngài Godhia, Vakkali tự vẫn⁽¹⁾.

Cũng chính tại “Tầng đá đen” này Đức Phật gợi ý cho Đức Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn duy trì mạng sống cho đến hết tuổi thọ, nhưng Đức Ānanda bị “phiền não ma” ngăn chặn, không hiểu ý của Đức Thế Tôn, nên đã bỏ qua cơ hội này⁽²⁾.

Có lần Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu năm trăm vị ngự trú nơi “Tầng đá đen”, Đức MụcKiềnLiên với tâm mình biết được tâm của chư Tỳkhuu đã giải thoát mọi ô nhiễm.

Đức MụcKiềnLiên trình lên Đức Thế Tôn về sự “hiểu biết” của mình, Đức Thế Tôn im lặng chấp nhận.

Nhân đó Tôn giả Vaṅgisa đã nói lên kệ tán thán Đức MụcKiềnLiên⁽³⁾

Ngoài 5 ngọn núi trên, thành Vương Xá còn có tên núi Indakūṭa⁽⁴⁾,

Hai tên Rājagaha và Giribbaja được dùng lẫn lộn, Giribbaja thường được dùng trong văn thơ, còn Rājagaha dùng chỉ cho “nơi cư ngụ” của vua Mandhātu và Đại thần Mahāgovinda.

Như vậy, Giribbaja xem như một cổ thành lâu đời.

Trong Bốn sanh Vidhurapaṇḍita (Hiền trí Vidhura), thành Vương Xá được xem là kinh đô của xứ Aṅga, đó là lúc xứ Aṅga bị sát nhập vào MaKiệtĐà.

Thành Vương Xá còn được gọi là Bimbisārapura hay Magadhapura⁽⁵⁾.

Trong sử thi Ramāyana, gọi Rājagaha là Vasumati⁽⁶⁾. Trong sử thi Mahābharata gọi là Bārhadrapura⁽⁷⁾.

Theo Ngài Huyền Trang, kinh đô cũ của vua BìnhSa là Kusāgrapura, kinh thành này thường bị hỏa tai, nên vua BìnhSa cho kiến tạo một kinh thành mới trên một nghĩa địa.

Kinh thành mới này được xây dựng gấp rút vì sự xâm lấn của vua xứ Vajjī (BạtKỳ) ở kinh thành Vesālī (Quảng Nghiêm).

Sở dĩ gọi là Vương Xá vì vua BìnhSa đến ngụ đầu tiên⁽⁸⁾.

Nhưng có điều sai lầm là: “Cả Ngài Pháp Hiển lẫn Ngài Huyền Trang cho rằng thành Vương Xá do vua AXàThế xây dựng⁽⁹⁾”.

Có lẽ các Ngài nhầm lẫn với kinh thành HoaThịThành (Pāṭaliputta). Chẳng? Kinh thành này có tên gọi là Pāṭaliputta, vì khi khởi công xây dựng thì cây Pāṭali nở hoa.

(1)- S.i 120. Mārasaṃyutta (Tương ưng ác ma). Kinh Godhika (Godhikasutta); S.iii, 119. Phẩm trưởng lão. Kinh Vakkali (Vakkalisutta).

(2)- D.iii, Mahāparinibbānasuttanta (Kinh Đại viên tịch).

(3)- S.i, 194. Tương ưng Vaṅgisa (Vaṅgisasaṃyuttam). Kinh Vaṅgisa (Vaṅgisasutta).

(4)- S.i, 206. Tương ưng Sakka (ĐếThích). Kinh Indara (Indarasutta).

(5)- SA. ii, 584.

(6)- i.7, 32.

(7)- ii. 24, 44.

(8)- Beal.ii, 145.

(9)- Giles; 49.

Ô. Pargiter nói rằng: “Thành cổ được gọi là Kusāgrapura theo vương hiệu của Kusāgra, một vị vua thời cổ xưa của xứ MaKiệtĐà”⁽¹⁾.

Thành Vương Xá là nơi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa 6 lần (Đức Thế Tôn an cư mùa mưa tại Trúc Lâm tịnh xá vào hạ thứ 2, 3, 4, 17, 18 và 19).

Bản Sớ giải kinh Trường bộ nói rằng: “Thành Vương Xá chỉ phồn thịnh trong thời Chánh Đẳng giác hay thời vua Chuyển luân, về sau thành Vương Xá trở thành hoang vu, là trú xứ của Dạxoa.

Các Dạxoa thường tụ hội đến nơi này để giải trí vào mùa xuân”.

Phía Bắc thành Vương Xá là núi Dakkhinagiri (Nam Sơn)⁽²⁾, nằm trong lãnh thổ MaKiệtĐà.

Vùng ngoại ô của thành Vương Xá có các làng:

***Ambasaṇḍā**. Làng có tên gọi như vậy vì nằm gần nhiều vườn xoài⁽³⁾, đó là một làng Balamôn.

Làng nằm về hướng Đông thành Vương Xá, phía Bắc làng Ambasaṇḍā là núi VEDIYAKA, trong núi VEDIYAKA có hang động Indasālā (Indasālāguhā).

Chính tại hang động này Thiên vương ĐẾTHÍCH đến yết kiến Đức Thế Tôn “hỏi pháp” và Đức Phật thuyết lên kinh Sakkapañhā (ĐẾTHÍCH VẤN), tế độ thiên vương ĐẾTHÍCH chứng quả Dự lưu, vừa khi ấy Thiên vương ĐẾTHÍCH mệnh chung, tái sinh trở lại ngay lập tức, cũng là vị Thiên vương ĐẾTHÍCH như trước⁽⁴⁾. Điều này chỉ có vua Trời ĐẾTHÍCH và Đức Thế Tôn nhận biết.

Khi thiên vương ĐẾTHÍCH cùng thiên chúng tùy tùng đến hang Indasālā “hỏi pháp”, cư dân trong làng Ambasaṇḍā hưởng nhiều lợi ích.

***Sāliṇḍiya**⁽⁵⁾. Làng Balamôn Kosiyagotta, nằm phía Đông Bắc thành Vương Xá. Cũng là trú quán của Balamôn Kosiyagotta.

Kosiyā có nghĩa là “thuộc gia đình Kusika”. Chữ Kosiyā nghĩa đen là “chim Cú”, có thể đó là một trong những bộ tộc lấy tên chim muông làm họ bộ tộc.

Trong Tạng Luật, phẩm Pācittiya (Ứng đối trị), Kosiyā được xem là “một họ tộc thấp kém”.

***Kolitagāma** (làng Kolita). Sinh quán của Đức MụcKiềnLiên, kế cận **Upatissagāma** là sinh quán của Đức XáLợiPhất.

***Upatissagāma** (làng Upatissa). Làng này còn có tên gọi là Nāla, Nāḷaka, Nālika; đó là một làng Balamôn nằm trong vương quốc MaKiệtĐà, cách thành Vương xá khoảng một do tuần.

Làng có tên là Upatissa vì do Balamôn Đại thần Upatissa thành lập. Upatissa là một họ Balamôn, các thôn trưởng trong làng thuộc họ Upatissa, cha của trưởng lão XáLợiPhất có thể là một thôn trưởng (gāmasāmi), cũng được gọi là Vaṅganta upatissa.

(1)- Ancient Ind. Historical Tradition, p.149.

(2)- SA.i, 88.

(3) – DA.iii, 697.

(4)- D.iv.

(5)- AA.i, 115 ; MA.i, 360.

Đây là nơi sinh quán của Đức Xá Lợi Phất cùng với những người thân của Ngài như bà Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, Upasena, Revata ...⁽¹⁾ và Ngài Mahāgavaccha⁽²⁾.

Sau khi gia nhập Tăng Đoàn dường như Đức Xá Lợi Phất có tiếp tục sống ở làng này nhiều lần⁽³⁾.

Khi sắp viên tịch, Đức Xá Lợi Phất trở về làng Nāḷaka để tế độ thân mẫu là bà Sārī chứng quả Dự Lưu, rồi Đức Xá Lợi Phất viên tịch ngay trong phòng Ngài sinh ra⁽⁴⁾.

Sách Mahāvastu (Đại sự) gọi tên làng là Nālanda.

* **Andhakavinda**. Cách thành Vương Xá khoảng 3 Gāvuta (12km).

* **Sakkhara**. Cách thành Vương Xá không xa lắm.

Làng Sakkhara cách Kỳ Viên tịnh xá 45 do tuần.

Nơi đây, Đức Phật dạy Đức Mục Kiền Liên đến tế độ Balamôn “keo kiệt” Macchari Kosiya⁽⁵⁾

* **Codanāvattu**. Làng này nằm trong thung lũng gần thành Vương Xá. Và làng **Kitāgiri**.

Kinh thành Vương Xá là một trong 6 thành phố quan trọng bậc nhất vào thời Đức Phật, năm thành phố kia là: Campā, Sāketa, Sāvattihī, Kosambī (Kiêu Thưởng Di) và Bārāṇasī (Ba La Nại).

Kinh thành Vương Xá có nhiều con đường quan trọng đi ngang qua, điều này cũng dễ hiểu vì thành Vương Xá xem như một “trung tâm thương mại” vào thời đó. Các con đường đó là:

- Đường Rājagaha – Takasilā dài 192 do tuần, chạy ngang qua thành Xá Vệ và đi ngang qua cổng Kỳ Viên tịnh xá (Jetavanavihāra). Thành Xá Vệ cách thành Vương Xá 45 do tuần⁽⁶⁾.

- Đường Vương Xá - Ca Tỳ La Vệ dài 60 do tuần⁽⁷⁾. Đức Phật du hành trên con đường này trở về thăm lại kinh thành Ca Tỳ La Vệ sau 7 năm xa cách. Mỗi ngài Ngài đi một do tuần, sau hai tháng Ngài mới đến Ca Tỳ La Vệ.

- Đường Vương Xá đến sông Hằng dài 5 do tuần, bên kia sông Hằng là kinh thành Vesālī.

- Đường từ Vương Xá đến Nālandā dài một do tuần. Đức Phật thường đi kinh hành trên con đường này⁽⁸⁾.

- Một con đường vòng đai đi từ Patitthāna⁽⁹⁾ đến Vương Xá. Con đường này được 16 môn đệ của Balamôn Bāvarī dùng đến, khi tìm yết kiến Đức Thế Tôn.

(1) – SA. ii, 172; ThagA.i, 108; ThigA. 162.

(2) – ThagA.i, 57.

(3) – S.iv, 251. Tương ứng Jambukhādaka. Kinh Nibbāna.

(4) – S.v, 161.

(5) – DhA. Câu số 49.

(6) – MA.ii, 987; SA.i, 283.

(7) – DA. ii, 609.

(8) – DA.i, 35.

(9) – Patitthāna là thị trấn của vùng Aḷaka, thuộc quốc độ Assakā.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang trú tại thành Vương Xá, nơi tự viện Pāsāṇaka (vì tự viện nằm trên khối đá lớn, nên được gọi như vậy). Ban đầu nơi đây là đền thờ chư thiên (Devatṭhāna), sau đó được cải tạo trở thành một tự viện của Phật Giáo.

Thiên chủ Đê Thích có kiến tạo một giảng đường lớn (maṇḍapa) ⁽¹⁾ ở phía sau tự viện (piṭṭhipāsāne) cúng dường đến Đức Phật và chư tăng ⁽²⁾.

Từ Patitṭhāna 16 môn đệ của Balamôn Bāvarī đi qua Māhissati, Ujjenī, Gonaddha, Vedisā, Vanasayhaya, Kosambī, Sāketa, Sāvattihī, Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoga, Vesālī rồi đến Ma Kiệt Đà ⁽³⁾.

Trúc Lâm tịnh xá (Veḷuvanavihāra) là tự viện đầu tiên trong Phật giáo, nằm gần thành Vương Xá.

Thành Vương Xá có 32 cổng chánh và 64 cửa nhỏ ⁽⁴⁾, thành rất kiên cố nhờ sự chăm sóc của Đại thần Vassakāra đồng thời cũng vì sự đe dọa của dân xứ Bạt Kỳ và rất an toàn vào ban đêm, các cổng thành được đóng kín “nội bất xuất, ngoại bất nhập”.

Vào thời Đức Phật, thành Vương Xá có 180 triệu dân, 90 triệu trong nội thành và 90 triệu ở ngoại thành ⁽⁵⁾. Điều kiện vệ sinh của dân thành không tốt, nên thường phát sinh bệnh dịch tả ⁽⁶⁾.

Vào lúc Đức Thế Tôn viên tịch, Phật giáo có được 18 tự viện lớn trong thành Vương Xá.

Thành Vương Xá có lễ hội Giraggasamajjā, kéo dài 7 ngày, các nghệ - kịch gia nổi tiếng được mời về công diễn cho đại chúng xem ⁽⁷⁾.

Ngoại thành Vương Xá có sông nước nóng Tapodā là một lợi thế về “du lịch”, hồ Tapodā là nơi nghỉ mát lý tưởng.

Hồ Tapodā rất rộng nằm ngoài thành Vương Xá, dưới chân núi Vebhāra, nước trong hồ mát lạnh. Nước từ hồ Tapodā đổ ra tạo thành dòng sông nhỏ, khi chảy ngang qua thành Vương Xá, nước trở nên nóng, Đức Mục Kiền Liên giải thích “vì sông Tapodā chảy ngang qua địa ngục Đồng sôi (Lohakumbhiniraya) nằm sâu trong lòng đất dưới thành Vương Xá ⁽⁸⁾”.

Các ẩn sĩ, du sĩ và chư Tỳ khưu thường đến đây tắm “nước nóng”.

Ngoài sông Tapodā, một dòng sông khác cũng quan trọng không kém là sông Sappinī.

Sông này nằm giữa Andhakavinda và Vương Xá, chảy đến tận núi Gijjhakūṭa (Linh Thúu).

Trên bờ sông Sappinī là những vườn cây, nơi trú ngụ của nhiều du sĩ nổi tiếng thời Đức Phật. Sông Sappinī nay là sông Pañcana.

(1)- SA. 583, 584.

(2)- AA.i, 184.

(3)- Sn.190. Phẩm Con đường đến bờ kia (Parāyaṇa Vagga).

(4) - Vin. iv, 116; DA.i, 450; MA. ii, 795.

(5)- SA. i, 241; DhA. ii, 43.

(6)- DhA.i, 232.

(7)- DhpA. Chuyên Công tử Uggasena.

(8)- Vin. iii, 108.

Trong thành Vương Xá có “Lưu trú xá” dành cho khách lỡ đường trú ngụ qua đêm.

Đức Thế Tôn viếng thăm thành Vương Xá lần cuối cùng trước khi Ngài Nípàn vào lúc Ngài 79 tuổi.

Khi ấy Ngài ngự trên đỉnh núi Linh Thứu, bấy giờ Đại thần Vassakāra được vua AXàThế phái đến, hỏi Đức Thế Tôn “việc vua AXàThế đánh dân xứ BạtKỳ có thành công không?”.

Đức Thế Tôn hỏi Đức Ānanda về “7 pháp bất thối” của dân xứ BạtKỳ còn được duy trì không? Đức Ānanda bạch đáp Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, dân xứ BạtKỳ vẫn còn duy trì 7 pháp bất thối.

Nghe vậy, Đại thần Vassakāra và vua AXàThế từ bỏ ý định tấn công xứ BạtKỳ bằng quân sự⁽¹⁾.

Về sau dân xứ BạtKỳ rơi vào kế ly gián của Vassakāra nên vua AXàThế thôn tính xứ BạtKỳ dễ dàng.

Thành Vương Xá được Đức Mahā Kassapa (CaDiếp) chọn là nơi “Kết tập Phật ngôn lần I”, tại hang Sattapaṇṇi, có 500 vị Thánh Tăng ALàHán tham dự, do vua AXàThế bảo trợ.

Trong thành Vương Xá được vua AXàThế lập một tháp thờ để tôn trí phần Xá lợi Phật được chia cho Vương quốc MaKiệtĐà.

Tất cả Xá lợi Phật (ngoại trừ Xá lợi Phật được tôn thờ trong tháp ở Rāmagāma) được chử thiên thỉnh về tôn trí trong một cung điện dưới lòng đất do vua AXàThế kiến tạo.

Đến đời vua ADục, được sự trợ giúp của chư Tăng và Ngài Moggalliputta Tissa, vua ADục cung thỉnh Xá lợi Phật từ tháp lớn này, tôn thờ vào những bảo tháp do vua ADục xây dựng.

Khi vua AXàThế thôn tính được xứ BạtKỳ (khoảng 3 năm sau khi Đức Phật viên tịch), vua AXàThế di đô về HoaThịThành, thành Vương Xá dần dần đi xuống cả hai phương diện “uy quyền và kinh tế”.

Tuy nhiên, thành Vương Xá vẫn là “trung tâm quan trọng” của Phật giáo. Trong lễ đặt viên đá đầu tiên để xây dựng Đại Bảo tháp (Mahā Thūpa) ở Tích lan vào thời vua Duṭṭhagāmani, có đến 80 ngàn vị Tỳkhu từ Vương Xá đến Tích Lan tham dự lễ, vị trưởng đoàn là Đại trưởng lão Indagutta.

Xứ Āṅga.

Là một trong 16 quốc độ thời Đức Phật, xứ Āṅga nằm về phía Đông quốc độ MaKiệtĐà, cách MaKiệtĐà bởi sông Campā, thủ phủ là Campā gần thị trấn Bhagalpur hiện nay⁽²⁾.

Hai thành phố của xứ Āṅga được nhắc đến trong kinh điển Phật giáo là Bhaddiya⁽³⁾ và Assapura⁽⁴⁾(Xóm ngựa).

(1)- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta)..

(2)- Do nhà khảo cổ là Tướng Cunningham tìm thấy.

(3)- DA.i, 274.

(4)- M.i, 271.

Quốc độ thường được gọi theo tên của dân tộc là Aṅgā, nhưng thỉnh thoảng cũng được gọi là Aṅgaratṭha.

Vào thời Phật, xứ này từng phục MaKiệtĐà, Vua BìnhSa của vương quốc MaKiệtĐà rất được dân Aṅga mến mộ, nên hai dân tộc sống rất hòa thuận.

Quốc độ Aṅga hình như không lần nào giành được độc lập, đầu truyền thuyết có nói nhiều về những trận giặc giữa hai xứ.

Hai dân tộc Aṅga và maKiệtĐà thường được nêu chung, nên vào thời của Phật họ được xem như một dân tộc.

Có lần họ dâng đến đạo sĩ Uruvela Kassapa rất nhiều lễ vật để ông làm lễ tế Đại Phạm thiên⁽¹⁾

Một lần khác Thiên chủ ĐêThích thị hiện cùng đi với họ đến viếng Phật; Phật khuyên họ không nên tốn công tốn của cho các tế lễ vô ích đó⁽²⁾. Có nhiều kinh được thuyết tại Aṅga như Soṇadaṇḍa Sutta và hai kinh Mahā Assapura (Xóm ngựa đại kinh), Cūḷa Assapura (Xóm ngựa tiểu kinh)⁽³⁾.

**Thành phố Assapura.* Nằm về phía Nam kinh đô Soṭṭhivati của vương quốc Cetī.

Tương truyền rằng: Con vua Mandhātu là Varamandhāta, con vua Varamandātu là Cāra, con vua Cāra là Upacara (còn gọi là Apacara).

Vua Upacara trị vì xứ Cetī (hay Cetiya), kinh đô là Soṭṭhivati, vua Upacara có bốn pháp thần thông do phước nghiệp sinh là:

- Đi trên hư không.
- Có bốn vị chư thiên hộ trì ở bốn phương với bốn thanh gươm tuốt trần.

- Toàn thân tỏa mùi hương chiên đàn.

- Miệng tỏa hương thơm như hoa sen.

Vua Upacara nói dối với hiền trí Kapila nên bốn pháp thần thông tự nhiên biến mất, đồng thời bị đọa vào địa ngục ATỳ.

Vương tử thứ hai con vua Upacara nghe lời hiền trí Kapila ra đi về hướng Nam kinh đô Soṭṭhi, khi vương tử này thấy “con ngựa trắng” thì dừng lại. Tại đây, vương tử thành lập một thị trấn, đặt tên là Assapura⁽⁴⁾.

**Thị trấn Bhaddiya.*

3- Hai vị đạo sư.

a- Đạo sư Ālāra Kālāma.

Khi Đức vua BìnhSa, vị lãnh tụ cao quý xứ MaKiệtĐà trở về thành Vương Xá rực sáng, một kinh thành được khai sáng bởi Bàlamôn danh tiếng Mahāgovinda⁽⁵⁾.

(1)- in.i, 27.

(2)- SA.i, 269 -70.

(3)- Gs Trần Ngọc Lợi (d). Từ điển danh từ riêng Pāli.

(4)- JA. Chuyện số 422. Cetiyaḷātaka.

(5)- D.iii. Mahāgovindasuttanta.

Bồ tát uy mãnh như vua núi TuDi, như sư tử vương vua loài thú, như bậc minh triết rực sáng giữa các bậc minh triết, Ngài lên đường tìm “đạo giải thoát”. Có kệ Pāli như vậy:

Attha rājagahaṃ vararājagahaṃ, nararājavare nagaraṃ tu gate.

Girirājavarō munirājavarō, migarājagato sugatopi gato ⁽¹⁾.

“Thế rồi, vị vua rực sáng trở về kinh thành vinh quang Vương Xá, được núi bao bọc. Vua ẩn sĩ vinh quang, chúa muôn loài ra đi, ra đi đến nơi tốt đẹp”⁽²⁾.

Bồ tát lần theo hướng Đông thiên núi Paṇḍava, đến nơi trú ngụ của ẩn sĩ Ālāra Kālāma, một bậc Đạo sư lỗi lạc có nhiều đồ chúng là những ẩn sĩ cao thượng và học hỏi giáo thuyết từ vị này.

Đức Phật có có thuật lại cho chư Tỳkhuu biết việc này trong bài kinh Ariyapariyesana sutta (kinh Thánh Cầu)⁽³⁾.

Tương truyền trước khi đến với Đạo sư Ālāra Kālāma, Bồ tát đến thọ giáo với Bhaggava⁽⁴⁾, nhưng trong kinh Thánh cầu không thấy Đức Phật nhắc đến điều này.

Có khả năng trước khi gặp Đạo sư Ālāra Kālāma, Bồ tát có gặp Bhaggava và hỏi thăm “những Đạo sư danh tiếng”, Ngài được Bhaggava chỉ đến vị Đạo sư Ālāra Kālāma sau khi tán thán giáo thuyết của Đạo sư Ālāra.

Đạo sư Ālāra Kālāma.

Trong Bản Sớ giải kinh Trường bộ⁽⁵⁾, Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Ālāra là tên, được gọi như vậy vì vị này cao và có màu da ngăm đen (dīgha piṅgala), còn Kālāma là tên bộ tộc”.

Ālāra Kālāma nghĩa là “Ālāra người bộ tộc Kālāma”.

Kālāma là một bộ tộc sống ở thị trấn Kesaputta thuộc vương quốc KiềuTấtLa. Đức Phật có đến nơi này giảng cho người Kālāma “chớ có vội tin :

- 1’- Vì nghe truyền thuyết (anussavena).
- 2’- Vì theo truyền thống (paramparāya).
- 3’- Vì nghe người khác nói (itikirīya).
- 4’- Vì được kinh tạng truyền tụng (piṭakasampadānena).
- 5’- Vì do nhân lý luận siêu hình (takkahetu).
- 6’- Vì đúng theo lập trường (nayahetu).
- 7’- Vì đánh giá hời hợt các dữ kiện (ākāraparivitakkena).
- 8’- Vì hợp với định kiến (ditṭhinijjhānakkhantiyā).
- 9’- Vì xuất phát từ nơi có uy quyền (bhayarūpatāya).
- 10’- Vì đó là bậc Đạo sư của mình.

(1)- BvA. Lịch sử Đức Phật Gotama (Gotamabuddhavaṃsavaṇṇāna).

(2)- Sugato “đến nơi tốt đẹp”, chỉ cho Níp bàn – Ns.

(3)- M.i, kinh Thánh cầu (Ariyapariyesana sutta).

(4)- Thig A. (q.2).

(5)- DA.ii, 569.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy người Kālāma: “Hãy nhận định rõ pháp này như thế nào? Nếu là pháp bất thiện, là pháp có tội, bị người trí chỉ trích, cho quả khổ, thì hãy từ bỏ chúng (chỉ cho tham, sân, si).

Nếu là pháp thiện, là pháp vô tội, được người trí tán than, cho quả an lạc, thì hãy thực hành pháp ấy (chỉ cho vô tham, vô sân, vô si)”⁽¹⁾.

Kinh điển ít nhắc đến vị Đạo sư này, theo Milindapañhā (*vua Milinda hỏi*), Ngài Nāgasena cho rằng: “Đây là vị thầy thứ tư của Bôtát”.

Khi Bôtát thành tựu bậc Chánh giác, người đầu tiên Đức Phật nghĩ đến “để tế độ” là đạo sư Ālāra Kālāma, nhưng chư thiên đã báo cho Đức Phật biết “vị ấy đã từ trần được 7 ngày rồi”⁽²⁾.

Trong tập Phật sử hành tán (Buddhacarita) của Ngài Mã Minh (Asvaghosa), Ngài Mã Minh cho rằng “giáo thuyết của Đạo sư Ālāra Kālāma giống với giáo lý (nhưng rất ít) của trường phái Saṅkhya.

Nhưng trong các điểm chính ở giáo thuyết của Đạo sư Ālāra không thấy bóng dáng “hệ tư tưởng của Saṅkhya”, mặc dù “đề mục hơi thờ” xem như của trường phái Saṅkhya khởi xướng đầu tiên.

Mục tiêu của Đạo sư Ālāra là đạt đến “Vô sở hữu xứ thiên” (Ākiñcaññāyatana).

Theo quan điểm của Đạo sư Ālāra Kālāma “khi **tâm vô trụ xứ**, đó là giải thoát”.

Trả lời những câu hỏi của Bôtát SĩĐạtTaq về sự tu tập và giải thoát, Đạo sư Ālāra Kālāma mô tả một hành trình như những gì mà vị Tỳkhu trong Phật giáo sau này phải thực hành để đi đến sự chứng ngộ giải thoát.

Nói cách khác, Đức Phật áp dụng mô thức tu tập của Đạo sư Ālāra Kālāma để dạy cho các Tỳkhu sau này.

Theo Đạo sư Ālāra, phải tuân tự chứng đắc Tứ thiên rồi đắc “Không vô biên xứ thiên”, “Thức vô biên xứ thiên”, “Vô sở hữu xứ thiên”, bấy giờ “tâm tự tại, không an trú nơi nào cả. Đó là giải thoát”.

Tuy áp dụng cách thức tu tập của Đạo sư Ālāra Kālāma, nhưng Đức Phật dạy các vị Tỳkhu “khi chứng đắc Tứ thiên sẽ triển khai tuệ quán, thấy rõ ba tướng vô thường, khổ và vô ngã. Rồi hướng dẫn tâm chứng đắc Nípàn”.

Đây là nét sai biệt giữa hai mô thức tu tập.

Đạo sư Ālāra có nhiều môn đệ, nhưng chỉ có 2 người được kinh điển Phật giáo nhắc đến đó là: Pukkusa giòng họ Mallā và Bharanḍu Kālāma.

Ngài Pukkusa

Khi Đức Phật sắp viên tịch, Pukkusa trên đường đi từ Kusinārā đến Pāvā, thấy Đức Thế Tôn đang ngồi dưới cội cây, Pukkusa đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

⁽¹⁾- A.i,188. Pháp ba chi. Kinh Kesaputta (Kesaputtasutta).

⁽²⁾- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I (Mahāvagga), 10.

Ngồi xuống một bên, rồi Pukkusa tán thán bậc Đạo sư của mình là Ālāra Kālāma rằng: “Đạo sư Ālāra thiên tịnh, năm trăm cỗ xe đi ngang qua mà không hề hay biết trong khi Ngài vẫn tỉnh thức”.

Đức Phật dạy: “Khi Ngài trú tại Ātumā, trong nhà đập lúa, bấy giờ có cơn mưa lớn, sét đánh chết hai người đàn ông và 4 con bò, nhưng Ngài không hay biết gì cả trong khi Ngài vẫn tỉnh thức.

Thán phục năng lực thiên định của Đức Thế Tôn, Pukkusa xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Pukkusa dâng đến Đức Thế Tôn cặp y vàng, Đức Thế Tôn bảo dâng cho Đức Ānanda một bộ, Ngài một bộ.

Sau đó Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ làm hoan hỷ tâm của Pukkusa, rồi Pukkusa đánh lễ Đức thế Tôn ra đi.

Khi Đức Ānanda đắp chiếc y của Pukkusa lên thân Phật, Đức Ānanda ngạc nhiên khi thấy thân Phật sáng chói át cả màu y.

Đức Phật cho biết “thân Ngài có 2 lần sáng chói: Trước khi Ngài chứng quả Vô thượng Chánh giác và trước khi Ngài viên tịch”⁽¹⁾.

Bharaṇḍu Kālāma.

Tương truyền khi theo học với Đạo sư Ālāra Kālāma, Bôttát ngụ chung am thất với Bharaṇḍu người Kālāma.

Xem như Bharaṇḍu Kālāma là người tu cùng thời với Bôttát, ông được gọi là “người thực hành phạm hạnh cổ sơ” (Purāṇa sabrahmacārī).

Có lần Đức Thế Tôn du hành đến CaTỳLaVệ, được Thích tử Mahānāma (Đại Danh) giới thiệu đến trú trong am thất của Bharaṇḍu một đêm.

Sáng hôm sau, Mahānāma đến, Đức Thế Tôn thuyết giảng 3 hạng đạo sư có mặt trong thế gian là:

*Có hạng đạo sư trình bày “hiểu biết trọn vẹn” (pariññā) các dục vọng, nhưng không trình bày sự “hiểu biết trọn vẹn về các sắc”, không trình bày “hiểu biết trọn vẹn về các cảm thọ”.

*Có hạng đạo sư trình bày “hiểu biết trọn vẹn về các dục”, “hiểu biết trọn vẹn về các sắc”, nhưng không trình bày “hiểu biết trọn vẹn về các cảm thọ”.

*Có hạng đạo sư trình bày “hiểu biết trọn vẹn” cả ba.

Rồi Ngài hỏi Thích tử Mahānāma “trong ba hạng đạo sư này, được xem là một hay sai khác?”.

Đến đây Bharaṇḍu xen vào bảo Mahānāma nói *tất cả là một*, nhưng Phật dạy Mahānāma “hãy nói là khác”.

Sự không đồng tình xảy ra ba lần liên tiếp, rồi Bharaṇḍu nghĩ mình bị nói ngược trước mặt họ Thích Mahānāma có thế lực lớn này đến lần thứ ba, nên đi khỏi thành CaTỳLaVệ, không bao giờ trở lại⁽²⁾.

⁽¹⁾- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna suttanta).

⁽²⁾- A.i, 276. Pháp ba chi. Kinh Bharaṇḍu (Bharaṇḍusutta).

Có câu hỏi rằng: “Vì sao Bôtát không tìm đến 6 vị tôn chủ đang nổi tiếng, như Pūraṇa Kassapa, Nigaṇṭha Nātāputta ... Ngài lại tìm đến Đạo sư Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta?”.

Đáp rằng. Vì Bôtát nhận thấy “giáo thuyết” của những Tôn chủ ấy “không có cốt lõi”.

Mặt khác, tiền thân của Ngài đã từng bác bỏ những chủ thuyết sai lệch ấy, nên “kiến thức chân chánh trong quá khứ”, đã hướng dẫn tâm Bôtát không ưa thích “những chủ thuyết sai lệch”.

Đồng thời “khuyh hướng tu tập trong quá khứ, đã dẫn lộ cho Ngài tìm đến những bậc Đạo sư tu tập thiền tịnh”.

Khi tìm đến Đạo sư Ālāra Kālāma, Bôtát thưa rằng:

- Thưa Tôn giả Ālāra người bộ tộc Kālāma, tôi muốn sống đời phạm hạnh trong giáo thuyết của Tôn giả.

Đạo sư Ālāra hoan hỷ rằng:

- Hỡi hiền hữu cao quý, hãy đến đây tu tập đời sống Phạm hạnh trong giáo lý này.

Đường lối tu tập này sẽ giúp người có trí sớm thấu triệt giáo lý của bậc Đạo sư bằng trí tuệ. Hiền hữu hãy sống ẩn náu trong sự thành đạt ấy.

Được sự chấp thuận của Đạo sư Ālāra, chỉ vài ngày sau Bôtát thông hiểu tất cả giáo lý của Ālāra Kālāma.

Khi suy gẫm “con đường do Đạo sư Ālāra chỉ dẫn”, Bôtát suy nghĩ: “Đạo sư Ālāra đã nói: Hãy thấu triệt giáo lý của Bậc Đạo sư bằng trí tuệ. Hãy sống ẩn náu trong sự thành đạt ấy”.

Xem ra, bậc Đạo sư Ālāra đã thành đạt tầng thiền “Vô sở hữu xứ” này rồi, vị ấy giảng dạy không phải do học thuộc lòng, không phải do đức tin mà là “tự thân đã thành đạt”.

Bôtát đi đến Đạo sư Ālāra Kālāma hỏi rằng:

- Thưa Tôn giả Ālāra người bộ tộc Kālāma, giáo lý mà Tôn giả giảng dạy, Tôn giả đã thành tựu đến mức độ nào?

- Đây hiền hữu, tôi chứng đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ và ẩn náu trong sự thành đạt ấy.

Tiếp theo Đạo sư trình bày 7 trạng thái của 7 thiền chứng mà vị ấy đạt được. Một tư tưởng sau đây phát sinh cho Bôtát:

“Đạo sư Ālāra Kālāma có niềm tin vững mạnh, có tinh tấn, có niệm, có trí. Ta cũng có niềm tin vững chắc, có tinh tấn, có niệm, có trí.

Vị ấy đã chứng ngộ giáo lý này và ẩn náu trong sự thành đạt ấy, vậy ta phải thành đạt giáo lý này”.

Bôtát nỗ lực tu tập, chỉ trong đôi ba ngày, Ngài thành đạt tầng thiền Vô sở hữu xứ.

Bôtát đi đến báo cho Đạo sư Ālāra Kālāma biết “mình đã thành đạt tầng thiền Vô sở hữu xứ”.

Sau khi thảo luận với Bôtát về các trạng thái thiền chứng, Đạo sư Ālāra Kālāma xác nhận Bôtát đã “ngang hàng với mình”.

Đạo sư Ālāra Kālāma là bậc cao quý, không chút ganh tỵ với người đệ tử, như có Pāli sau:

Issābhīhūta lokamhi; Ālāro yo anissukī.

Vaṇṇavādī sudhīrassa; aho uḷārahandata:

“Ganh tỵ bao trùm thế gian rộng lớn, Ālāra vị ấy không chút ganh tỵ. Nói lên lời trong sạch như vàng ròng; ô bậc cao quý hãy đến đây”.

Đạo sư Ālāra hoan hỷ rằng:

- Hỡi hiền hữu, người đã thành đạt như ta rồi. Chúng tôi tận mắt thấy một Samôn đồng đạo có trí tuệ nhạy bén, nhanh chóng thành đạt tận cùng giáo lý này, đó là một hạnh phúc cho chúng tôi.

Vị Đạo sư Ālāra là người cao quý, không có tâm ganh tỵ (issā) với người đệ tử, hoan hỷ mời Bôttát:

- Hỡi hiền hữu, giáo lý mà tôi đã thành đạt bằng trí tuệ và ẩn náu trong sự thành đạt ấy, hiền hữu cũng thành đạt giáo lý ấy bằng trí tuệ và ẩn náu trong sự thành đạt ấy.

Giáo lý tôi biết, hiền hữu cũng biết; giáo lý hiền hữu biết, tôi cũng biết; tôi thành đạt như thế nào, hiền hữu thành đạt như thế ấy; hiền hữu thành đạt như thế nào, tôi thành đạt như thế ấy.

Hãy đến đây, này hiền hữu, chúng ta cùng dẫn dắt các ẩn sĩ này.

Rồi Đạo sư Ālāra Kālāma cho tập hợp các môn đệ lại, nói rằng:

- Này các môn đệ, ta chúng đạt 7 thiền chúng. hiền hữu này cũng chúng đạt 7 thiền chúng như ta.

Này các môn đệ, hãy học hỏi nơi hiền hữu này như học hỏi nơi ta.

Đạo sư Ālāra chia đệ tử thành hai nhóm, bàn giao một nửa đệ tử cho Bôttát.

Khi những người hộ độ nam nữ cư sĩ đến, Đạo sư Ālāra Kālāma đã hướng dẫn họ đến đánh lễ Bôttát: “Hãy đến đánh lễ vị cao quý này”.

Và hướng dẫn các nam nữ cận sự cúng dường hương hoa cùng tứ sự đến Bôttát ngang bằng với mình.

Khi phát sinh những sàng tọa đặc giá, họ cũng được khuyên bảo “hãy dâng cúng đến vị cao quý ấy”, Đạo sư Ālāra Kālāma nhận những vật còn lại sau với tâm hoan hỷ cao thượng.

Nhưng Bôttát không thỏa mãn với sự thành đạt này, dù rằng tâm đã đạt đến trạng thái cao của thiền định.

Ngài đi đến kết luận rằng “tầng thiên Vô sở hữu xứ này không thoát khỏi sự sinh, khi có sinh tất có già, bệnh và chết.

Tầng thiên này vẫn còn nằm trong luân hồi khổ (vaṭṭadukkha), trạng thái thiên tịnh này chưa thật sự chấm dứt các phiền não như tham, sân, si”.

Như một người đói, được dùng loại vật thực thượng vị; khi no rồi người ấy cảm thấy bất ổn do rối loạn của mật, đàm, hoặc chột nhìn thấy con ruồi, con sâu trong món vật thực thượng vị ấy, người ấy từ bỏ món ăn ấy ngay.

Cũng vậy, khi nỗ lực chúng đạt 7 thiền chúng, Ngài an trú trong các thiền chúng ấy.

Khi quán xét lại các thiền chúng, Ngài thấy chúng “vẫn còn nằm trong luân hồi khổ”, vẫn còn “khiếm khuyết” chưa dẫn đến “trạng thái an toàn tuyệt đối”.

Ngài quyết định từ giả Đạo sư Ālāra Kālāma ra đi, tìm pháp bất tử.

b- Đạo sư Uddaka Rāmaputta.

Sau khi từ giả Đạo sư Ālāra kālāma, Bôtát tiếp tục cuộc du hành để tìm câu pháp “an tịnh quý báu” (santivara). Ngài tìm đến vị Đạo sư nổi tiếng trong thời ấy là Uddaka Rāmaputta.

(Uddaka Rāmaputta là “Uddaka con của Rāma”).

Khi đi đến Đạo sư Uddaka Rāmaputta, Ngài xin thọ giáo rằng:

- Thưa Tôn giả Uddaka, tôi muốn sống đời sống phạm hạnh trong giáo lý của Tôn giả.

Đạo sư Uddaka Rāmaputta hoan hỷ rằng:

- Hỡi hiền hữu, hãy đến đây sống trong giáo lý này. Giáo lý này nếu được người trí nỗ lực thực hành, người ấy sẽ thấu triệt giáo lý của bậc cao quý (ācariya vāda) và sống an lạc trong sự thành tựu ấy.

Với trí tuệ nhạy bén, chỉ đôi ba ngày Bôtát đã thông hiểu trọn vẹn giáo lý của Uddaka Rāmaputta.

Khi suy gẫm phương pháp thực hành của Đạo sư Uddaka, Bôtát nhận thấy “đây là phương theo truyền thống dẫn đến chúng đắc thiền *“Phi tưởng phi phi tưởng xứ”* (nevasaññānāsaññāyatana)”.

Theo bản Mūlapaṇṇāsa Tīkā (q.2). Vào lúc ấy Đạo sư Uddaka chưa chúng đắc thiền chúng phi tưởng phi phi tưởng xứ, vị ấy học lý thuyết từ cha mình là ẩn sĩ Rāma.

Và trong bài kinh Thánh cầu (Ariyapariyesanasutta) ⁽¹⁾ có ghi nhận: “Đức Bôtát chỉ đề cập đến Rāma chúng đạt thiền Phi tưởng phi phi tưởng, không đề cập đến Uddaka”.

Bôtát đi đến Đạo sư Uddaka, hỏi rằng:

- Thưa Tôn giả Uddaka, theo giáo thuyết này sẽ dẫn đến thực chứng “thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ”. Chẳng hay Tôn giả đã thành tựu thiền chứng này chưa?

- Nay hiền hữu, giáo thuyết này tôi học từ cha của tôi là Rāma, tôi chưa đạt đến thực chứng thiền này.

Nhưng cha tôi đã thành đạt thiền này và đã giải thoát.

Bôtát suy nghĩ “Đạo sư Rāma chắc chắn đã thành đạt tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng này rồi. Đạo sĩ Rāma có niềm tin vững chắc, có tinh tấn, có niệm, có định có tuệ, Ta cũng có niềm tin vững chắc, có tinh tấn, có niệm, có định, có tuệ. Vậy ta hãy chúng đắc tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng này”.

Vài hôm sau, Bôtát đến thông báo cho Đạo sư Uddaka biết:

⁽¹⁾- M.i.

“Thưa Tôn giả Uddaka con của ẩn sĩ Rāma, tôi đã thành đạt thiền chứng này rồi”.

Biết Bôtát là người đã thành đạt thiền chứng Vô sở hữu xứ trước khi đến gặp mình, khi nghe Bôtát nói “đã thành đạt thiền Phi tướng Phi phi tướng”, Đạo sư vô cùng hoan hỷ, nghĩ rằng: “Như vậy cha ta đã thành tựu thiền này chắc chắn, vì hiện tại có người theo lý thuyết của cha ta, thành tựu được thiền chứng này.”

Giáo thuyết này dẫn đến thiền Phi tướng phi phi tướng là sự thật, không còn nghi ngờ gì nữa”.

Là người không có pháp hạ liệt là “ganh ty” và “bỏn xèn”, nên Đạo sư Uddaka vô cùng hoan hỷ rằng:

- Thưa hiền hữu, chính tôi được tận mắt nhìn thấy bậc cao quý thành tựu được thiền chứng này. Điều nào bậc Đạo sư Rāma tự giác ngộ bằng thẳng trí, bậc cao quý như hiền hữu cũng thành đạt như thế ấy; điều nào bậc cao quý như hiền hữu đã thành đạt, cha tôi cũng thành đạt như thế ấy.

Hỡi hiền hữu cao quý, hãy đến đây thay tôi hướng dẫn các ẩn sĩ này.

Đạo sư Uddaka giao toàn bộ đệ tử của mình cho Bôtát.

Bôtát ở lại đôi ngày, Ngài quán xét tầng thiền Phi tướng phi phi tướng mà mình chứng đắc, Ngài thấy rằng: “Thiền này tuy cao thượng hơn thiền Vô sở hữu xứ, nhưng trạng thái “dường như có dường như không” này, vẫn chưa phải an toàn tuyệt đối, vẫn có thể rơi vào “luân hồi khổ” khi “**có**”.

Rồi Ngài suy gẫm “Đây là tầng thiền cao nhất, không còn tầng thiền nào cao hơn, không có vị Đạo sư nào có thể thành đạt hơn nữa. Giờ đây, ta chỉ còn cách “tự mình” tìm ra “con đường an tịnh tuyệt đối”.

Sau khi suy nghĩ như thế, Bôtát từ giả Đạo sư Uddaka Rāmaputta ra đi.

Về Đạo sư Uddaka Rāmaputta, khi Bôtát từ giả ra đi, vị ấy động tâm (saṃvegacitta), nỗ lực tu tập.

Nhờ trong quá khứ, tiền thân Đạo sư Uddaka từng chứng đạt đến tầng thiền này, nên thời gian sau vị ấy thành tựu được thiền chứng “Phi tướng phi tướng xứ”⁽¹⁾.

Đạo sư Uddaka Rāmaputta là người thứ hai (sau Ālara Kālāma) được Đức Thế Tôn nghĩ đến, sau khi nhận lời Đại Phạm thiên Sahampati “thuyết pháp độ chúng sinh”.

Nhưng chư thiên đã báo cho Đức Thế Tôn biết: “Uddaka đã từ trần chiều hôm qua”⁽²⁾.

Trong Kinh Tăng chi⁽³⁾ (Aṅguttara nikāya) có ghi nhận: “Vua Eḷeyya⁽⁴⁾ cùng với nhóm tùy tùng là: Yamaka, Moggalla, Ugga, Nāvindaki,

(1)- Phần trình bày trên đây được tìm thấy trong Mūlapaṇṇāsa Tīkā, q.2.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I (Mahāvagga), 10.

(3)- A.ii, 180. Pháp bốn chi. Kinh Vassakāra

(4)- Eḷeyya là một “lãnh chúa” trong quốc độ Magadha.

Gandhabba và Aggivessa là đệ tử của Uddaka Rāmaputta, họ rất ái kính Đạo sư Uddaka”.

Trong Tương ưng kinh (Saṃyuttanikāya)⁽¹⁾, Đức Phật có dạy: “Uddaka Rāmaputta không phải là bậc minh trí, lại tự xưng “là bậc minh trí”; không chiến thắng tất cả, lại tự xưng “chiến thắng tất cả”; không nhổ tận gốc rễ khổ, lại tự xưng “nhổ tận gốc rễ khổ”.

Trong Trường bộ kinh (Dīgha nikāya)⁽²⁾. Đức Phật dạy Sadi Cunda rằng: “Uddaka con của Rāma thường nói “*thấy mà không thấy*”. Thấy cái gì mà không thấy? Thấy con dao bén mà không thấy sự bén của con dao. Nay Cunda, đó là ý nghĩa “*thấy mà không thấy*”.

Nhưng nay Cunda, ở đây Uddaka đã đề cập đến sự thấy thường tình của phàm nhân, không phải là “sự thấy của bậc Thánh”; Uddaka đề cập đến “sự thấy” không mang đến lợi ích.

Tiếp theo, Đức Phật giảng cho Sadi Cunda hiểu: “***Thấy mà không thấy***” là: “Thấy đời sống Phạm hạnh được trọn vẹn đầy đủ, không thiếu sót, không dư thừa”⁽³⁾, nếu “thêm vào hay bớt ra bất cứ một chi phần nào, xem như là “*không thấy*”.

Khi từ giả Đạo sư Uddaka, Bôttát đi đến thị trấn Senāni thuộc vương quốc MaKiệtĐà.

Gần thị trấn Senāni là khu rừng Uruvelā, địa thế thiên nhiên ở đây làm hài lòng những bậc cao sĩ, ưa thích sự an tịnh.

Cạnh khu rừng khả ái Uruvelā là dòng sông Nerañjara (NiLiên) trong sạch, không bùn nhơ, hai bên bờ sông là cát trắng, trong dòng nước trong xanh nhiều loài thủy tộc sinh sống.

Dòng sông xuôi chảy tìm ra biển cả dường như không mệt mỏi, ven sông cũng có những ngôi làng để các đạo sĩ ẩn lâm để tìm vật thực.

Nhìn thấy phong cảnh khả ái của vùng đất này, sau khi quan sát những ưu điểm của “vùng đất lành”, Bôttát khởi lên ý nghĩ: “Đây quả thật là vùng đất lý tưởng cho những ai đang tầm cầu pháp bất tử”.

Và Ngài tự dựng lên ngôi thảo am bằng cây khô và lá trong rừng, ẩn náu nơi đó để tu tập thiền tịnh.

Rừng Uruvelā.

Chữ Uruvelā là một hợp từ: Uru (rộng lớn) + velā (bờ mé).

Uruvelā nghĩa đen là “bãi cát rộng lớn”. Bãi cát ấy nằm cạnh con đường xuống bến sông

Tương truyền, trước khi Bôttát giáng sinh vào lòng mẹ, có 10 ngàn đạo sĩ tu khổ hạnh trú trong rừng này.

⁽¹⁾- S.iv, 83. Tương ưng sáu xứ. Kinh Uddaka (Uddakasutta).

⁽²⁾- D.iv, Kinh Thanh tịnh (Pāsādikasuttanta).

⁽³⁾- Chỉ cho Bát Chánh Đạo.

Các vị có quy ước với nhau: “Khi có tư tưởng bất thiện nhất là cảm dục, vị ấy phải tự giác dội một thúng cát đổ vào chỗ được quy định. Dần dần “nơi đổ cát được nở ra rộng lớn”, nên có tên gọi là Uruvelā⁽¹⁾.

Dân làng ven rừng lập một miếu thờ ở “bãi đổ cát” ấy, chung quanh có tường thành bao bọc.

Theo *Mahāvastu* (Đại SỰ), ven rừng Uruvelā có bốn làng là: Praskandaka, Balākalpa, Ujjaṅgala, và Jaṅgala.

Rừng Uruvelā tuy phong cảnh hữu tình, là nơi yên tĩnh; nhưng lại ẩn tàng những nguy hiểm, là sự kinh sợ khiếp đảm khi đêm về.

Chính Đức Phật đã giảng về “kinh sợ và khiếp đảm của khu rừng Uruvelā cho Balamôn Jāṇussoṇi nghe”⁽²⁾

Sông Nerañjara (NiLiên).

Chữ Nerañjara có ba cách giải thích:

*Nelaṃ jalāṃ assati = Nelañjalā: “Nước trong ngọt, gọi là Nelañjalā”. (Chữ jalā nghĩa là “nước”; nela là “trong sạch”)

Thay thế chữ l = r thành ra **Nerañjarā**.

* Nilajalāyā ti vattabbe nerañjarāyāti vuttam:

“Nước luôn trong xanh, gọi là Nerañjarā”.

* Đơn thuần chỉ là tên con sông ⁽³⁾.

Trước khi thọ dụng cơm sữa của bà Sujātā cúng dường, Bôtát xuống sông Liên tại bến Suppatitṭha của Long vương Mahākāla tắm.

Trên bờ sông có vườn cây sālā, Bôtát sau khi thọ thực xong Ngài nghỉ trưa tại đây, xế chiều Ngài vượt qua bên kia bờ sông NiLiên, đến Bồ đề Đạo tràng (Bodhigayā), trong đêm ấy Ngài chứng quả Chánh giác.

Sông NiLiên được xác định nay là sông Nilājanā, sông NiLiên phát nguyên từ Hazaribagh, hòa nhập vào sông Mohanā thành sông Phalgu⁽⁴⁾.

4- Nhóm năm KiêuTrầnNhư.

Khi xuất gia làm đạo sĩ như đã được mô tả ở phần trước, “nhóm năm”KiêuTrầnNhư lên đường tìm Đấng đại sĩ.

Các Ngài đi từ làng này sang thị trấn khác, vừa đi vừa hỏi thăm. Khi đến thành Vương Xá nghe đại chúng truyền nhau về “vị Samôn kỳ lạ”, các Ngài tin chắc “đó là thái tử SĩĐạtTa”.

Và lần theo dấu vết của Bôtát, cuối cùng các Ngài được hội ngộ với bậc Đại nhân trong rừng Uruvelā.

Nhóm năm (pañcavaggiyā) đó là: Ngài KiêuTrầnNhư, Ngài Vappa, Ngài Bhaddiya, Ngài Mahānāma và Ngài Assaji⁽⁵⁾.

Ngài KiêuTrầnNhư (Koṇḍañña).

Ngài là con của một Balamôn trưởng giả trong làng Doṇavatthu, gần kinh thành CaTỳLaVệ.

(1)- AA. ii, 476; UdA.26.

(2)- M.i, kinh Sợ hãi và khiếp đảm (Bhayabheravasutta).

(3)- UdA. 26.

(4)- CAGI. 524.

(5)- Luật Đại Phẩm I.

Koṇḍañña là tên dòng tộc, Ngài được gọi theo tộc họ, không phải là tên thật. Dòng tộc Koṇḍañña là sự kết hợp giữa hai dòng: Balamôn và Sátđêly.

Một số bộ tộc thường lấy “linh thú” làm tộc họ, như tộc họ Kassapa thuộc loài rùa, tộc họ Koṇḍañña thuộc loài *khỉ*, giữa hai tộc họ này có sự kết thông gia với nhau, họ Kosiya thuộc “chim cú”...

Ngài KiềuTrầnNhu lúc nhỏ đã tinh thông ba tạng Phêđà (Veda), nổi tiếng là “thần đồng xem tướng”.

Tuy trẻ nhất trong 108 vị Balamôn được mời đến xem tướng Bôtát lúc mới sinh ra, nhưng Ngài được vua Tịnh Phạn mời ở lại cùng với 7 vị Balamôn kỳ cựu khác, tuy nhiên lịch sử không ghi nhận khi ấy Ngài được bao nhiêu tuổi, có khả năng khi ấy Ngài nằm trong độ tuổi 20 – 25.

Khi Đức Phật khai mở “cửa bất tử vô sinh” qua bài pháp “Chuyển Pháp luân”, dứt bài kinh Ngài KiềuTrầnNhu cùng với 180 triệu chư thiên và Phạm thiên chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.

Đức KiềuTrầnNhu được Đức Thế Tôn khen rằng: “*Aññāsi vatabho Koṇḍañño, aññāsi vatabho Koṇḍañño: KiềuTrầnNhu đã thấy pháp, KiềuTrầnNhu đã thấy pháp*”.

Kể từ đó Ngài được gọi là “*Aññāta Koṇḍañña*”(Anhã KiềuTrầnNhu)⁽¹⁾.

Khi vừa chứng Thánh quả Dự Lưu xong, Ngài xin Đức Thế Tôn xuất gia để sống đời sống Phạm hạnh trong giáo pháp này, Ngài được xuất gia theo cách “*ehi bhikkhu*” (đến đây này Tỳkhu).

Xem như Ngài là đệ tử xuất gia đầu tiên của Đức Phật, đồng thời cũng là người đầu tiên xuất gia theo cách “*ehi bhikkhu*”⁽²⁾.

Vào ngày thứ sáu, Đức Phật thuyết kinh “*Vô ngã tướng*” (Anattalakkhaṇasuttam), Ngài cùng bốn vị kia chứng quả ALaHán.

Về sau, giữa hội chúng ở Kỳviện tịnh xá trong thành XáVệ (Sāvattihī), Đức Thế Tôn ban cho Ngài “*đệ nhất lâu ngày (rattaññūnam)*”⁽³⁾ và cũng là “*người chứng đạt pháp đầu tiên*”⁽⁴⁾.

Trong hội chúng Tăng, Ngài chỉ ngồi sau hai vị Thượng thủ.

Mãn mùa an cư thứ nhất tại vườn Lộc Uyển trong xứ BaLaNại, được Đức Phật dạy “*hãy mang chân lý đến cho chúng sinh, hãy mang an lạc đến cho nhân thiên*”⁽⁵⁾, Ngài KiềuTrầnNhu quán xét thấy thân tộc mình có người cháu là Puṇṇa con của bà Mantānī là em gái của Ngài.

Đức KiềuTrầnNhu trở về Donavatthu, tế độ Ngài Puṇṇa con của Mantānī, khi ấy Đức Thế Tôn đang ngụ trú tại thành Vương Xá.

(1)- Trong Tạng kinh Miến Điện, ghi Ngài là “*Aññāsi Koṇḍañña*”, còn Tạng kinh ở Ceylon (Tích Lan) ghi là “*Aññāsi Koṇḍañña*” hoặc “*paṭivedha Koṇḍañña*” (KiềuTrầnNhu thông đạt). Trong bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (ThagA) và Tạng Luật bộ Đại phẩm (Mahaavagga), gọi là “*Añña Koṇḍañña*”).

Bà Rhys Davids cho rằng “*Añña*” là tên riêng của Ngài KiềuTrầnNhu. (Gotama the Man. p.2).

(2)- Luật Đại phẩm I (Mahāvagga).

(3)- A.i, 24. Phẩm người tối thắng.

(4)- AA.i, 84.

(5)- Luật Đại phẩm I (Mahāvagga).vagga).

Tự thân Đức KiềuTrầnNhu truyền giới cho Ngài Puṇṇa, sau khi dẫn dắt Ngài Puṇṇa Mantāniputta thành tựu quả vị ALaHán trước khi an cư mùa mưa lần thứ 2 của Đức Phật ⁽¹⁾, Ngài Puṇṇa sau này được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất giảng pháp trong hàng Tỳkhưu”⁽²⁾.

Đức KiềuTrầnNhu trở lại thành Vương Xá đánh lễ Đức Thế Tôn.

Nhận thấy sự hiện diện của mình bên cạnh Đức Thế Tôn có nhiều bất tiện cho người lẫn mình, nên Ngài xin phép Đức Thế Tôn cho Ngài đến rừng Chaddanta (Chaddantavana) trong dãy HyMãLạpSơn, sống ở bên hồ Mandākinī.

Hồ Mandākinī là một trong 7 hồ lớn nằm sâu trong dãy HyMãLạpSơn, cạnh rừng Chaddantavana, sáu hồ kia có tên là: Anotattā, Sīhapapātā, Rathakārā, Kaṇṇamuṇḍa, Kunālā và Chaddantā⁽³⁾.

Hồ Mandākinī rộng 50 dotuần, có 25 dotuần với nước trong sạch, không có rong rêu hay cỏ dại; trong 25 do tuần còn lại nước hồ chỉ ngập đến hông. Quanh hồ có vòng đai sen trắng rộng một dotuần, kế đến là vòng đai sen hồng rộng một dotuần, vòng đai sen xanh rộng một dotuần.

Quanh hồ là nhiều loại cây ăn trái như: Chuối, mít, táo, hồng ... Mía ở hồ Mandākinī to như cây dừa.

Trong quá khứ chư Độc giác thường sống ở nơi này.

Đức KiềuTrầnNhu sống ở nơi đây được 12 năm, có voi chúa Chaddanta và thiên tử Nāgadatta phục vụ. Voi rừng thay phiên nhau mang trái cây đến cúng dường Ngài.

Sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) gọi hồ này là “Tiyaggalā”.

Trong bản Sơ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng, nói “Đức KiềuTrầnNhu trú ở cạnh hồ Chaddanta”⁽⁴⁾, có thể đó cũng chính là hồ Mandākinī.

Khi quán xét sắp mãn tuổi thọ, Đức KiềuTrầnNhu đi đến Trúc Lâm tịnh xá gần thành Vương Xá.

Đức KiềuTrầnNhu vào đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, dùng miệng hôn chân Đức Thế Tôn, dùng tay xoa bóp chân Đức Thế Tôn và nói rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, con là KiềuTrầnNhu. Bạch Đức Thiện Thệ, con là KiềuTrầnNhu”.

Và Đức Vaṅgisa nói lên kệ ngôn tán thán Đức KiềuTrầnNhu⁽⁵⁾.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối để từ biệt, Đức KiềuTrầnNhu trở lại hồ Mandākinī và viên tịch ở nơi này⁽⁶⁾.

Cư dân trong rừng HyMãLạpSơn đều khóc thương tiếc Ngài, tang lễ của Ngài được diễn ra trọng thể, có 8 ngàn thớt voi đưa tiễn do Thiên tử Nāgadatta dẫn đầu, chư thiên cao thấp đều có mặt, mỗi thiên nhân cúng dường một lỏi trầm hương để hỏa táng di hài của Đức KiềuTrầnNhu.

(1)- ThagA. i, 37.

(2)- A.i, 24. Phẩm Người tối thắng.

(3)- A.iv, Pháp bảy chi. Kinh Mặt trời (Suriyasutta).

(4)- ThagA. ii, 3.

(5)- S.i, 193. Tương ứng Vaṅgisa. Kinh Koṇḍañña (Koṇḍaññasutta).

(6)- SA. i, 218.

Đức Anuruddha dẫn 500 vị Tỳkhuu đến tham dự lễ trà tỳ nhục thể Đức KiềuTrầnNhu, rồi mang Xá lợi Đức KiềuTrầnNhu về Trúc Lâm tịnh xá trình lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn tự tay tôn trí Xá lợi Đức KiềuTrầnNhu vào bình vàng, chiếc bình vàng này cũng được chính tay Đức Thế Tôn đưa vào ngôi tháp bằng bạc để tôn thờ, tháp bạc này do chư Phật tử xây dựng, gần Trúc Lâm tịnh xá. Ngài Buddaghosa (Phật Âm) cho biết “đến thời của Ngài, ngôi tháp bạc vẫn còn tồn tại”⁽¹⁾.

Có lần thiên chủ ThíchCa thỉnh cầu Đức ANhã KiềuTrầnNhu giảng pháp, Đức KiềuTrầnNhu thuyết lên bài pháp “Tứ diệu đế”, đề cập đến ba tướng: Vô thường, khổ, vô ngã liên hệ đến Nípàn.

Bài pháp mang ảnh hưởng mạnh đến tâm Thiên chủ ĐêThích, Thiên chủ tán thán “không kém bài pháp do Đức Phật thuyết”.

“Ta hoàn toàn hân hoan; được nghe pháp vị lớn.

Pháp được giảng ly tham; hoàn toàn không chấp thủ”⁽²⁾.

Trong Kệ ngôn Trưởng lão Tăng, Đức Añña Koṇḍañña có nêu lên nhiều kệ ngôn liên hệ đến sự tu tập.

Vào thời Phật Padumattara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài KiềuTrầnNhu là một trưởng giả trong thành Hamsavatī (Thiên nga), thiện gia nam tử này được chứng kiến một vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị “đệ nhất lâu ngày trong Giáo pháp này”.

Hoan hỷ với địa vị ấy, thiện gia nam tử này cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng liên tục 7 ngày.

Vào ngày thứ bảy, sau khi cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn Padumuttara xong rồi, thiện gia nam tử này quỳ đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, phát nguyện “đạt được địa vị “đệ nhất lâu ngày” trong Giáo pháp của vị Chánh Đẳng giác trong tương lai”.

Với Phật trí, Đức Phật quán xét hạnh nguyện của thiện gia nam tử này, rồi Ngài thọ ký rằng:

“Sau trăm ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này. Hạnh nguyện của thiên gia này sẽ thành tựu như ý vào thời Đức Chánh giác có hồng danh Gotama”.

Để đạt thành sở nguyện, tiền thân Ngài KiềuTrầnNhu tích cực tạo phước báu. Trong một kiếp khác, Ngài đã xây dựng một bảo tháp bằng vàng để tôn thờ Xá lợi Phật Padumuttara (Liên Hoa).

Tập Apādāna cũng ghi nhận “tiền thân của Ngài đã dâng cúng “bữa vật thực” đầu tiên khi Bồ tát Padumuttara vừa chứng đạt quả Vô thượng Chánh giác” (tương tự như hai người thương buôn Tapussa và Bhallika)⁽³⁾.

Vào thời Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi), tiền thân Ngài là trưởng giả Mahākāla cùng với người em là Cūlakāla cùng làm chung ruộng lúa.

⁽¹⁾- Ibid.

⁽²⁾-Thag. 69. Kệ ngôn Trưởng lão Añña Koṇḍañña.(HT TMC d).

⁽³⁾- Ap. i, 48.

Khi được nghe Pháp từ Phật Vipassī, Ngài hoan hỷ với Giáo pháp. Trở về bàn với người em “cúng dường cháo gạo sữa” đến Đức Phật và Tăng chúng (lúc bấy giờ ruộng lúa của Ngài và người em, lúa đang ngâm sữa).

Người em không đồng ý bảo “đợi lúa chín, gặt lúa xong hãy cúng dường”, Ngài cho chia ruộng lúa ra, phần của Ngài gặt lúa, dùng sữa lúa nấu thành cháo cúng dường đến Đức Phật Vipassī cùng Tăng chúng.

Hoan hỷ với phước báu của ông, chư thiên giúp cho ruộng lúa trở lại như cũ. Và Ngài đã cúng dường đến Đức Phật Vipassī cùng Tăng chúng 9 lần, như: Khi chuẩn bị gặt lúa, gặt lúa xong, mang lúa về, đập lúa, vê lúa, phơi lúa, lúa khô, sàng lúa và đưa lúa vào bồ chứa⁽¹⁾.

Theo gương Ngài, người em sau khi hoàn tất vụ mùa đã cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng. Vào thời hiện tại, người em chính là Ngài Subadda vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật Gotama⁽²⁾.

Ngài Vappa.

Ngài là con của Bàlamôn dòng tộc Vāsetṭha ở kinh thành CaTỳLaVệ⁽³⁾. Ngài xuất gia hợp với NgàiKiềuTrầnNhư cùng ba vị khác, trở thành “nhóm năm”.

Có khả năng Ngài sinh ra vào tháng Vappa⁽⁴⁾ nên có tên như thế, hoặc Ngài sinh ra vào “đầu mùa gieo trồng”.

Vāsetṭha là một tộc họ Bàlamôn cao quý (ukkaṭṭha), Đức Ānanda gọi những thị dân Malla ở Kusinārā là “Vāsetṭhā”(sdd).

Dòng tộc này có khả năng do Bàlamôn danh tiếng cổ sơ Vāsetṭha là vị sơ tổ⁽⁵⁾, Bàlamôn Vāsetṭha cổ sơ là một trong những tác giả bộ Upanisad (Cận tọa thư)⁽⁶⁾.

Vào ngày thứ hai, Đức KiềuTrầnNhư cùng hai đạo sĩ đi khất thực, Ngài Vappa và Bhaddiya ở lại nơi đó để phục vụ Đức Phật, dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn, Ngài Vappa nỗ lực hành đạo và chứng quả Dự lưu.

Rồi Đức Vappa xin xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này, Ngài cũng được Đức Thế Tôn cho xuất gia bằng cách “ehi bhikkhu”, xem như Ngài là vị đệ tử thứ hai của Đức Phật..

Năm ngày sau, khi nghe kinh Vô ngã tướng, Ngài thành tựu quả vị ALaHán cùng với 4 vị kia.

Tương truyền vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài phát nguyện “là một trong những đệ tử đầu tiên của Đức Chánh giác trong tương lai”.

⁽¹⁾- ThaA. ii, 1; Dhpa. Kệ ngôn số 11-12. Nhưng có chút lí khác biệt là: “Trong bản Sớ giải Kệ ngôn trưởng lão, tiền thân của Ngài KiềuTrầnNhư là anh, còn trong bản Sớ giải kinh Pháp cú, Ngài là người em”.

⁽²⁾- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna suttanta).

⁽³⁾- Thag. 9. Ngài Vappa.

⁽⁴⁾- Khoảng tháng 10 -11dl).

⁽⁵⁾- Vin.iv, 8.

⁽⁶⁾- Vin.i, 245; D. i,104.

Cách đây 30 ngàn kiếp trái đất, tiền thân của Ngài từng làm vua 16 lần với danh hiệu Mahādundubhi (Đại Cổ - cái trống lớn)⁽¹⁾.

Ngài Mahānāma (Đại Danh) ⁽²⁾.

Ngài là một trong “nhóm năm” KiềuTrầnNhư, chứng quả Dự Lưu vào ngày thứ tư sau khi Đức Phật khai thị kinh “Chuyển Pháp Luân”. Hai ngày sau Ngài chứng quả ALaHán cùng với 4 vị kia khi được nghe bài kinh Vô ngã tướng. Cũng là đệ tử thứ tư của Đức Phật, xuất gia bằng cách “ehi bhikkhu”.

Sau mùa an cư đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, Ngài ra đi du hành “hoằng pháp độ sinh”.

Ngài đi đến thị trấn Macchikāsaṇḍa trong xứ Kāsi, là trú xứ của trưởng giả Citta, Ngài được gia chủ Citta thỉnh vào khu hoa viên Ambāṭaka để cúng dường vật thực.

Sau khi thọ thực xong, Đức Mahānāma thuyết lên pháp thoại làm hoan hỷ gia chủ Citta, nghe xong pháp thoại gia chủ Citta chứng quả Dự lưu.

Gia chủ Citta cúng dường khu hoa viên Ambāṭika đến Đức Mahānāma, khi rảy nước vào tay Đức Mahānāma để cúng dường khu hoa viên, trái đất rung động. Rồi gia chủ Citta kiến tạo một tự viện trong khu hoa viên Ambāṭika⁽³⁾, có tên là Ambāṭikārāmatheo sự hướng dẫn của Đức Mahānāma.

Tại ngôi tự viện này, Đức Mahānāma thuyết lên bài kinh “Phân tích sáu xứ” (Saḷāyatanavibhattisutta), gia chủ Citta chứng quả ANaHàm.

Từ đó chư Tỳkhuu thường đến trú ngụ nơi tự viện này và được gia chủ Citta hộ độ.

Gia chủ Citta được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “đệ nhất giảng pháp trong hàng cận sự nam”⁽⁴⁾.

Ngài Assaji.

Ngài là vị đệ tử thứ năm của Đức Phật và là người chứng quả Dự Lưu sau cùng trong “nhóm năm” KiềuTrầnNhư.

Vào ngày thứ sáu, khi nghe kinh Vô ngã tướng, Ngài cùng bốn vị kia chứng quả ALaHán⁽⁵⁾.

Sau mùa an cư thứ nhất tại vườn Lộc Uyển, Ngài đi đến thành Vương Xá để du hóa.

Bấy giờ hai đạo sĩ Upatissa và Kolita đang trên đường tìm “chân lý vĩnh hằng”, đạo sĩ Upatissa thấy Đức Assaji đang đi khất thực trong thành

(1)- ThagA.i, 140.; J.i, 82.

(2)- Về Ngài Bhaddiya, chúng tôi chưa tìm thấy tiểu sử cũng như công nghiệp của Ngài. Mong độc giả hoan hỷ, nếu có tư liệu về Ngài Bhaddiya xin hãy bổ túc thêm –Ns.

(3)- Dhpa. Câu số 73-74.

(4)- A.i, 24. Pháp một chi. Phẩm người tối thắng.

(5)- Vào ngày rằm tháng 6 âm (theo lịch VN), Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp luân, Ngài KiềuTrầnNhư chứng quả dự lưu; ngày thứ hai Ngài Vappa chứng quả Dự lưu; ngày thứ ba Ngài Bhaddiya chứng quả Dự Lưu, ngày thứ tư Ngài Mahānāma chứng quả Dự Lưu, ngày thứ năm Ngài Assaji chứng quả Dự lưu. Vào ngày thứ sáu (tức nhằm ngày 20 âm). Cả 5 Ngài đều chứng quả ALaHán.

Vương Xá với các căn quyền nghiêm trang an tịnh, đạo sĩ phát sinh tâm ngưỡng mộ, đi theo sau Ngài để chờ cơ hội thuận tiện “hỏi pháp”.

Khi Đức Assaji đi khất thực xong rồi, Ngài tìm nơi thanh vắng để thọ thực, khi đi đến chỗ thích hợp Đức Assaji tỏ ý muốn ngồi xuống, Đạo sĩ Upatissa lập tức trải tọa cụ ra cung thỉnh Ngài ngồi lên đó.

Khi Đức Assaji thọ thực xong rồi, đạo sĩ Upatissa mang nước trong bình của mình dâng đến Đức Assaji để Ngài rửa tay và uống.

Sau đó, đạo sĩ Upatissa đến đánh lễ Đức Assaji, ngồi một bên thích hợp bạch hỏi rằng:

- Thưa Tôn giả, các quyền của Tôn giả thật trong sáng. Thưa Tôn giả, ai là Bậc Đạo sư của Tôn giả? Bậc Đạo sư ấy đã dạy những gì?

Đức Assaji suy nghĩ “những du sĩ thường chống đối các chủ thuyết của hệ phái khác. Ta hãy nói lên ý nghĩa thâm sâu của giáo pháp Đức Thế Tôn”.

Ngài đáp rằng: Này du sĩ, tôi là người mới thâm nhập Giáo pháp này chẳng bao lâu, nên không thể giảng rộng rãi được.

- Thưa Tôn giả, tôi là Upatissa. Ngài cứ nói lên hiểu biết của Ngài. Việc hiểu sâu hay cạn cợt đó là việc của tôi.

Đức Assaji tóm tắt “kinh Chuyển Pháp Luân” bằng kệ ngôn như sau:

“Ye dhammā hetuppabhavā; tesam hetum Tathāgato.

Tesañ ca yo nirodho; evaṃ vādī mahāsamano”.

“Các pháp do nhân sinh, Như Lai chỉ rõ nhân ấy.

Và nhân ấy cũng bị diệt, đại Samôn nói thế”.

Kệ ngôn trên trở thành bất tử và danh tiếng Đức Assaji rực sáng như ánh thái dương vào buổi trưa, như vàng trắng tròn thoát khỏi mây che”.

Vừa nghe xong 2 câu đầu của bài kệ, đạo sĩ Upatissa chứng đắc ngay quả Dự Lưu. Đạo sĩ bạch với Đức Assaji rằng:

- Thưa Ngài, Ngài không cần nhọc sức thuyết thêm. Xin hỏi Ngài Bậc Đạo sư đang ngụ trú nơi nào?

- Này du sĩ, Bậc Đạo sư đang an ngụ tại “rừng Trúc” (Veļuvana).

- Lành thay, lành thay thưa Tôn giả.

Đức Upatissa vội tìm đến du sĩ Kolita, vừa nghe qua 2 câu đầu của kệ ngôn từ Đức Upatissa, Ngài Kolita cũng chứng đắc quả Dự Lưu.

Hai Ngài cùng 250 tùy chúng đi đến “rừng Trúc” yết kiến Đức Thế Tôn. Về sau khi hai Ngài chứng quả ALaHán, trở thành Thượng thủ thỉnh văn tay phải và tay trái của Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Đức Xá Lợi Phất (tên gọi khác của Upatissa) rất tôn kính Đức Assaji, khi biết Đức Assaji ở nơi nào, Đức Xá Lợi Phất thường chấp tay về hướng đó đánh lễ, khi nằm ngủ Đức Xá Lợi Phất đầu hướng về Đức Assaji⁽²⁾.

Một hôm trên đường đi luận chiến với một môn đệ của Nigantha, du sĩ Saccaka gặp Ngài Assaji đang ôm bát khất thực trong thành Vesāli.

⁽¹⁾- Dhpa. Kệ ngôn số 11-12.

⁽²⁾- Dhpa. iv. 150-1.

Du sĩ Saccaka biết Đức Assaji “là vị đệ tử nổi tiếng của Đức Gotama” (nātaññatara sāvaka), nên đi đến vấn pháp.

Đức Assaji thuyết tóm tắt về “lý vô ngã” trong bài “kinh Vô ngã tướng” (Anattalakkhaṇasutta) cho du sĩ Saccaka nghe.

Bản Sớ giải có giải thích: “Vì Đức Assaji không muốn cho du sĩ Saccaka có cơ hội tranh cãi, nên thuyết lên lý vô ngã một cách cô đọng”.

Nghĩ mình thừa sức phá kiến của Đức Thế Tôn, du sĩ Saccaka cùng 500 người Licchavī đi đến nơi Phật ngự trú trong thành Vesālī để luận chiến cùng Đức Phật. Và du sĩ Saccaka đã bị “đánh bại”, nhân đó Đức Phật thuyết lên “Saccaka tiểu kinh”⁽¹⁾.

Trong Tương Ưng bộ kinh (Saṃyuttanikāya) có ghi nhận: Khi Đức Assaji bị bệnh nặng ở Kassapārāma, gần thành Vương Xá; Đức Phật có đến thăm. Đức Assaji cho biết “không thể an trú tâm trong thiền tịnh, vì khó thở và không tìm được sự cân bằng của thân tâm”. Đức Phật dạy Đức Assaji nên an trú tâm vào một trong tam tướng⁽²⁾.

Khi hội kiến với BôTát trong rừng Uruvelā, nhóm năm KiềTrầnNhu hoan hỷ, nghĩ thầm: “Không bao lâu Ngài sẽ chứng quả Vô thượng Chánh Giác. Không bao lâu nữa chúng ta sẽ được nghe Pháp từ Ngài”.

Và “nhóm năm” KiềTrầnNhu, đã phục vụ BôTát suốt sáu năm ròng rã khi BôTát khổ hạnh. “Nhóm năm” mang nước nóng, nước lạnh đến cho Ngài, quét dọn am thất ...

Chương VII. Chứng đạt Vô thượng Chánh giác.

1- Khổ hạnh.

Thời gian Đức BôTát trú tại rừng Uruvelā, Đức BôTát thường an trú trong tâm Từ (mettā bhāvanā) để mang đến an lạc cho chư thiên trong rừng Uruvelā. Rồi ba ví dụ vi diệu chưa từng được nghe phát sinh đến BôTát:

*Để làm phát sinh ngọn lửa, một người với dụng cụ làm ra lửa, cọ xát với khúc cây đấm ướt đây nhựa sống và đặt trong nước. Người ấy không thể tìm ra ngọn lửa cho dù người ấy nỗ lực tinh tấn cùng cực, cũng chỉ mang đến nhọc mệt, đau khổ mà thôi.

Cũng vậy, với những Samôn, Balamôn sống không xả ly những dục vọng về thân, nội tâm chưa làm khô héo những dục tham. Cho dù có tinh tấn nỗ lực, *thình lình cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau kịch liệt, khốc liệt*, chúng cũng không chứng đắc Vô thượng chánh giác.

*Để làm phát sinh ngọn lửa, một người với dụng cụ làm ra lửa, cọ xát với khúc cây đấm ướt đây nhựa sống, được vớt ra khỏi nước đặt trên đất khô. Người ấy cũng không thể tìm ra ngọn lửa, cho dù có nỗ lực siêng năng cùng cực, chỉ mang đến mệt nhọc, đau khổ mà thôi.

Cũng vậy, với những Samôn Balamôn tuy xả ly những dục vọng về thân, nhưng dục tham trong nội tâm chưa khéo diệt trừ. Cho dù có tinh tấn

⁽¹⁾- M.i. Saccakatiểu kinh (Cūlasaccakasuttaṃ).

⁽²⁾- S.iii, 124.

nỗ lực, *thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau kịch liệt, khốc liệt*, cũng không thể chứng đắc Vô thượng Chánh giác.

*Để làm phát sinh ngọn lửa, một người với dụng cụ làm ra lửa, cọ xát với khúc cây khô, không nhựa, được vớt ra khỏi nước, được đặt trên đất khô. Người ấy có thể tìm ra lửa với nỗ lực tinh cần.

Cũng vậy, với những Samôn Balamôn xả ly những dục vọng về thân, có những dục tham nội tâm khéo đoạn trừ. Nếu các Tôn giả này *thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau kịch liệt, khốc liệt*, các Tôn giả ấy có thể chứng đắc Vô thượng Chánh giác; nếu các Tôn giả ấy không *thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau kịch liệt, khốc liệt*, các Tôn giả ấy có thể chứng được Vô thượng Chánh giác⁽¹⁾.

Khô hạnh về tâm (hay tâm tu tập).

Rồi Bôtát nghiền răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, dùng tâm thiện áp chế, trừ diệt tâm bất thiện.

Mồ hôi từ nách của Ngài chảy ra, ví như người lực sĩ nắm lấy đầu một người ốm yếu hay nắm lấy vai, dùng sức mạnh chế ngự người ấy.

Tuy niệm (sati) được an trú, nhưng thân Bôtát vẫn bị *khích động* không được khinh an; tuy khổ thọ có khởi lên và kéo dài nhưng không chi phối được tâm Bôtát (sđd).

Rồi Bôtát suy nghĩ : “Thật tốt thay, nếu ta tu tập an chi định (appanā jhāna)”, Ngài nín thở, không cho hơi thở vào ra nơi miệng, nơi mũi; gió trong thân không thoát ra được từ miệng, từ mũi, chúng thoát ra qua lỗ tai.

Gió thổi ngang qua lỗ tai ví như tiếng nổ lớn phát ra từ ống thổi của người thợ rèn.

Tuy khổ thọ phát sinh kịch liệt và tồn tại nhưng không làm chao động tâm Bôtát, niệm vẫn được vững trú. Và Ngài càng tinh tấn hơn.

Rồi Bôtát “nín thở, không cho hơi thở qua mũi, qua miệng, qua lỗ tai”, bấy giờ gió thổi không chỗ thoát, thổi thốc lên đầu Ngài, ví như một người bị người lực sĩ cầm khoan bện nhọn khoan vào đầu; cũng vậy, gió trong thân thổi thốc ngược lên đầu làm đau buốt đầu, phát sinh cảm thọ khốc liệt, càng ngày càng tăng không hề giảm thiểu.

Tuy nhiên, niệm của Bôtát được an lập vững chắc, Ngài càng nỗ lực hơn nữa.

Bôtát nỗ lực, kham nhẫn với khổ thọ ấy, ngọn gió trong thân sau khi thổi thốc lên đầu, không có chỗ thoát chúng tiếp tục chuyển xuống “vùng bụng”, Bôtát có “cảm giác” vùng bụng đang bị cắt xé ra; ví như người đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể cầm dao bén cắt ngang bụng con thú.

Khổ thọ càng lúc càng tăng trưởng, nhưng niệm của Bôtát vẫn an lập vững chắc và sự tinh tấn của Ngài càng tăng thêm.

Rồi Ngài lại “tiếp tục nín thở, không cho hơi thở vào ra nơi mũi, miệng, tai”. Bấy giờ toàn thân của Ngài nóng ran kịch liệt; ví như hai người

⁽¹⁾- M.i, Saccaka Đại kinh (Mahāsaccakasuttam)

lực sĩ nắm chặt tay một người yếu đuối, đặt người ấy trên đồng lửa lớn khiến toàn thân người ấy nóng ran dữ dội.

Cũng vậy, khi ấy thân Bôtát bị khổ thọ nóng ran dữ dội”, tuy nhiên niềm của Ngài vẫn được vững trú, sự tinh tấn của Bôtát càng gia tăng (sdd).

Bị hành hạ bởi sức nóng dữ dội trong thân đồng thời do cố gắng ngăn chặn hơi thở vào, ra qua mũi, miệng, tai, nên Bôtát kiệt sức ngã quỵ. Vì có niềm vững mạnh nên Ngài không té sấp, Ngài té xiu trong tư thế ngồi khi đang đi kinh hành, mặt gục xuống.

Một số chư thiên trong rừng nói rằng “Samôn Gotama đã chết”. Một số khác nói rằng “Samôn Gotama chưa chết nhưng sắp chết”. Một số khác lại nói “Samôn Gotama chưa chết, Samôn Gotama cũng không phải sắp chết, Samôn Gotama là bậc ALaHán, đời sống của bậc ALaHán là như thế”.

Những vị chư thiên cho rằng “Bôtát đã chết”, các vị ấy về báo tin cho vua Tịnh Phạn rằng:

-Thưa Đại vương, con của Đại vương đã chết rồi.

Đức vua vặn hỏi:

- Con trai ta đã thành Phật chưa mà mệnh chung?

- Con trai của Đại vương không có cơ hội thành Phật. Trong khi nỗ lực thực hành pháp, vị ấy đã ngã xuống chết trên đường kinh hành.

- Ô ! Nếu vậy thì con trai ta chưa chết, ta không thể tin lời các vị. Nếu chưa thành Phật, con trai ta chắc chắn không thể chết được.

Đức vua Tịnh Phạn đã khẳng định với các thiên nhân ấy như vậy.

Khô hạnh về thân (thân tu tập).

Khi tỉnh dậy, Bôtát suy nghĩ: “Ta hãy hoàn toàn nhịn ăn, có lẽ tốt hơn”.

Chư thiên hiểu được ý Bôtát, đi đến nói rằng:

- Thưa Hiền hữu, hiền hữu chớ có nhịn ăn. Nếu hiền hữu nhịn ăn chúng tôi sẽ đưa vật thực trời qua lỗ chân lông của hiền hữu và như vậy hiền hữu vẫn sống.

Bôtát suy nghĩ: “Ta không muốn dùng vật thực, nhưng các thiên nhân tiếp tế vật thực qua lỗ chân lông thì sự tuyệt thực của ta không còn ý nghĩa gì cả”.

Bôtát nói với các thiên nhân rằng: Hỡi chư thiên, đừng đưa thức ăn vào lỗ chân lông, Ta sẽ dùng vật thực vừa đủ để nuôi mạng sống”.

Bôtát bắt đầu khổ hạnh theo cách được truyền tụng. Đức Phật đã giảng cho Đức Xá Lợi Phất nghe về bốn hạnh của Ngài là:

- Về khổ hạnh (tapassī), Bôtát khổ hạnh đệ nhất.

- Về nhơ bẩn (lūkha), Bôtát “nhơ bẩn” đệ nhất.

- Về yếm ly (jegucchī), Bôtát yếm ly đệ nhất,

- Về độc cư (pavivitta), Bôtát độc cư đệ nhất⁽¹⁾.

* Về khổ hạnh.

⁽¹⁾- M.i, Đại kinh Sư tử hống (Mahāsīhanādasutta).

Ngài sống lỏa thể, phóng túng không theo khuôn phép, liếm tay cho sạch ⁽¹⁾sau khi dùng vật thực, hay khi tay bị bẩn Ngài không dùng nước để rửa, mà dùng lưỡi “rửa tay”.

Đi khát thực không bước tới (tức là đi lui).

Không nhận vật thực mang đến, không nhận vật thực nấu riêng cho mình, không nhận vật thực từ nồi, chảo; không nhận vật thực tại ngưỡng cửa, không nhận vật thực ở giữa 2 cây gậy, không nhận vật thực giữa những cối giã gạo ... (xem Đại kinh Sư tử hống).

Dùng vật thực 2 ngày một bữa, bảy ngày một bữa, nửa tháng mới ăn một lần (sđd).

Rồi Ngài suy nghĩ “còn đi khát thực là còn bị ràng buộc (palibodha). Vậy ta hãy sống bằng trái cây rừng”. Ngài từ bỏ việc đi khát thực, chỉ ăn trái cây, rễ cây trong rừng.

Rồi Ngài suy nghĩ “còn đi tìm trái cây là còn bị ràng buộc”, Ngài không tìm trái cây nữa, chỉ dùng trái cây rụng nơi gốc cây mà Ngài ngồi hành thiền.

Ngài mặc y bằng vải thô, y vỏ cây, y bằng cỏ cát tường, y bằng tóc bện, y bằng đuôi ngựa bện lại, y bằng lông chim cú.

Ngài sống theo tập tục nhổ râu tóc, sống đứng không ngồi. Sống bằng cách ngồi chỏ hỏ, nằm trên giường gai, nằm trên gỗ, nằm trên đất trần, sống không uống nước lạnh, mùa đông một đêm tắm ba lần, sống ngủ ngoài trời ...

* *Vê như bản.*

Trên thân Ngài bụi bám đầy với nhiều ngày nhiều tháng nhiều năm, đóng thành tấm, thành miếng, Ngài không có ý nghĩ “dùng tay phủi bụi trên thân”.

* *Vê viễn ly.*

Bồ tát có sự giác tỉnh trong đi tới, đi lui (Ngài chú ý từng bước đi, từng động tác để không làm hại sinh mạng chúng sinh khác), an trú trong tâm Từ (mettā) cho đến trong một giọt nước (nghĩa là trong giọt nước có chúng sinh nhỏ đến nỗi mắt thường không nhìn thấy), Ngài khởi lên tâm từ rằng : “Mong rằng ta không làm hại chúng sinh nào trong ác đạo của chúng”.

* *Vê độc cư.*

Ngài đi sâu vào rừng ở tại nơi ấy, khi thấy người chăn bò, người kiếm củi, người cắt cỏ, người đốn củi, lập tức Ngài bỏ chạy từ lùm cây này sang lùm cây khác, từ rừng này sang rừng khác, giống như con thú rừng khi thấy người liền bỏ chạy.

Ngài đi sâu vào rừng trú ở nơi kinh hoàng, những ai còn tâm tham ái khi đi vào nơi ấy lông tóc dựng ngược lên.

Trong những đêm lạnh lẽo vào ngày 8 khi có tuyết rơi; ban ngày Ngài sống trong những bụi cây, ban đêm Ngài sống ngoài trời.

Rồi một bài kệ kỳ diệu sau đây được khởi lên trong tâm Ngài:

⁽¹⁾- Người Ấn cổ dùng vật thực bằng tay, sau khi dùng xong vật thực thì rửa tay.

Sotato so sīno, eko bhimsanake vane,
Naggo na c'aggira āsīno, esanāpasuto munīti:

“Nay bị thiêu đốt, bị buốt lạnh.

Cô độc sống trong rừng kinh hoàng.

Trần truồng, Ta ngồi không lửa ấm.

Ăn sī, trong lý tưởng đăm chiêu.” (HT. TMC dịch).

** Về hạnh dùng vật thực không trong sạch.*

Khi người chăn bò mang bò ra đồng, Ngài bò bốn chân đến chuồng bò, ăn phần bò con, ăn phần các con bò còn tơ.

Khi phần của Ngài còn tồn tại, Ngài ăn phần ấy (sđd).

** Về trú xá.*

Bồ tát nằm trong tha ma mộ địa, dựa vào bộ xương, những đứa trẻ mục đồng đến bên Ngài, tiểu lên người Ngài, nhổ nước bọt lên người Ngài, rắc bụi, dùng que chọc vào người, vào lỗ tai ...

Ngài cũng không khởi ác tâm với bọn chúng, tâm Ngài luôn thản nhiên bình lặng ⁽¹⁾.

Theo kinh Saccaka Đại kinh, Bồ tát giảm thiểu ăn uống tối đa, một ngày Ngài chỉ dùng một muống canh đậu, dần dần mỗi ngày chỉ dùng một hạt đậu hay một hạt gạo.

Dần dần vì ăn quá ít thân Ngài trở nên gầy yếu, bàn tròn của Ngài như móng chân con lạc đà, những xương lộ hẳn ra như những sợi dây leo, những xương lồng ngực lộ rõ ra như lồng cầu, mắt thụt sâu vào hốc mắt.

Khi Ngài rờ da bụng thì đụng xương sống, khi Ngài rờ xương sống thì da bụng bị nắm lấy.

Da đầu của Ngài nhăn lại như trái bí bị khô cằn. Khi Ngài thoa bóp tay chân thì lông tay lông chân rụng xuống vì chết tận gốc do không có chất dinh dưỡng từ thịt và máu nuôi dưỡng.

Da của Ngài vốn dĩ có màu vàng trong sáng, nhưng vì ăn quá ít nên đã biến sắc. Có người trông thấy Ngài, đã nói “Samôn Gotama có da đen”, một số người khác nói: “Sa môn Gotama có da màu xanh đen”, một số người khác nói: “Samôn Gotama có da màu vàng sẫm”.

Khi vệ sinh thì nước tiểu chỉ nhỏ vài giọt vì không có gì trong bụng, phần thì chỉ vài viên bằng hạt cau, khô cứng, chúng được thải ra rất khó khăn, mồ hôi toát ra toàn thân và Ngài ngã xuống xiêu tại chỗ, mặt úp xuống đất.

Bồ tát thực hành khổ hạnh như thế không phải chỉ một vài tháng, mà ròng rã suốt sáu năm dài. Ngài thực hành khổ hạnh mà một người bình thường “không dám nghĩ đến”, đừng nói là “thực hành”.

Khi Đức Thế Tôn giảng cho Đức Xá Lợi Phất hiểu rõ “khổ hạnh của Ngài”, Tôn giả Nāgasamāla đang đứng quạt hầu Ngài, vị ấy lông tóc dựng ngược.

(1)- Những đoạn trên trong kinh Sư tử hống đại kinh (D.iv).

Suốt sáu năm dài ròng rã trong mọi cách khổ hạnh như thế, thậm chí có lúc ngất xỉu, nhưng chưa bao giờ Bôtát có ý nghĩ: “Ta thực hành khổ hạnh quá mức như vậy, nhưng chưa chứng đạt Vô thượng Chánh giác. Thôi Ta hãy trở về hoàng cung để tao công đức”, hay là Ngài khởi lên “ý tưởng nhớ đến hoàng cung”.

Do đó, sự khổ hạnh của Bôtát được gọi là “tinh cần dững mãi” (padhānaviriya). “Tinh cần dững mãi” này gồm có bốn chi:

- Dầu chỉ còn da.
- Dầu chỉ còn gân.
- Dầu chỉ còn xương.
- Dầu cho máu thịt có khô lại.

Ngài vẫn không thối thất tinh tấn.

Gọi là “khổ hạnh” (dukkaracariya), vì rất khó thực hành với người không có “đảm lược”.

Có câu hỏi rằng: Vì sao Bôtát phải thực hành khổ hạnh như vậy? Phải chăng Bôtát không thực hành khổ hạnh thì không thể chứng quả Phật?

Đáp. Chứng đắc Vô thượng Chánh giác là do Bôtát tròn đủ 30 pháp độ ở đỉnh cao, không phải do khổ hạnh. Cho dù có hay không có khổ hạnh Ngài vẫn chứng Phật quả.

Sở dĩ Bôtát phải thực hành khổ hạnh do các nguyên nhân sau:

- Chúng sinh thường ưa thích pháp khổ hạnh, Bôtát thực hành khổ hạnh cực kỳ khốc liệt, không ai có thể hành nổi, nhưng Bôtát vẫn không thể đắc chứng quả Phật. Nhờ đó, Đức Phật đánh tan những “khổ hạnh kiến”.

Mặt khác, vì Bôtát thực hành khổ hạnh là một trong những “điều kiện” (duyên) phát sinh niềm tin nơi người có “khuyh hướng khổ hạnh”.

- Là một thông lệ của chư Bôtát Chánh giác. Bôtát Chánh giác kiếp chót muốn chứng tỏ “tinh tấn vô song” của mình đối với nhân thiên, đồng thời Ngài sẽ hoan hỷ khi nhớ lại sự kiên trì “không thối chuyển” của mình, sau khi thành bậc Chánh Giác.

Ví như Đức vua thừa kế vương vị từ vua cha sẽ không hoan hỷ bằng “chính mình lập quốc sau khi chiến thắng tất cả kẻ nghịch”.

Đồng thời đó là “tấm gương” để khích lệ, sách tấn các Tỳkhuu môn đệ có khuynh hướng “biếng nhác”.

Các vị ấy sẽ suy nghĩ: “Đức Thế Tôn phải nỗ lực, tinh cần, Ngài mới chứng đắc quả Vô thượng Chánh Giác, sự tinh cần của Ngài phải trải qua 4 atăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Ta muốn chứng đạt Thánh quả ALaHán cũng cần phải nỗ lực tinh cần như Đức Thế Tôn”.

Và khi các vị có trí ấy nỗ lực tinh cần, các Ngài sẽ thành đạt những gì cần thành đạt, giải thoát khỏi “sinh tử trong luân hồi”.

Sự thực hành khổ hạnh của chư Bôtát kiếp chót có thời gian khác biệt nhau, có vị chỉ thực hành trong 7 ngày.

Riêng Bôtát Gotama phải thực hành 6 năm là vì: Một ác nghiệp do lời nói phát sinh từ sự ngã mạn của tiền thân Ngài là Bôtát Jotipāla, Bôtát

Jotipāla đã có lời xúc phạm đến Đức Phật CaDiếp là “có lợi ích gì khi nghe pháp từ ông Samôn đầu trọc ấy”⁽¹⁾.

2- Ma vương khuyến dụ.

Ma vương từ khi nghe Bôtát khước từ ngôi vua Chuyển Luân, đã buông lời hăm dọa Bôtát: “Nếu người khởi lên dục tâm (kāma-vitakka), sân tâm (doṣa-vitakka) hay hại tâm (hiṃsa-vitakka); Ta sẽ cho người biết Ta là ai”.

Ma vương âm thầm theo dõi Bôtát suốt sáu năm, nếu Bôtát SĩĐạtTa khởi lên một trong ba loại tâm trên, Ma vương sẽ sát hại Bôtát ngay.

Nhưng trọn 6 năm qua, Bôtát không hề khởi lên một tư tưởng liên hệ đến ba loại tâm bất thiện nêu trên; giờ đây với sự tinh tấn cao tột, Bôtát đứng gần với “ngưỡng cửa sự chết”, nhưng tâm Ngài không hề nao núng, vẫn kiên trì thực hành pháp.

Ma vương suy nghĩ: “SĩĐạtTa rất kiên định, chắc chắn sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh giác, sẽ thoát khỏi vòng kềm tỏa của Ta, Ta phải cản trở SĩĐạtTa. Lẽ thường chúng sinh thường sợ chết ham sống, Ta sẽ mang “sự sống” ra để lung lay ý kiên định của SĩĐạtTa”.

Khi đến gần Bôtát, Ma vương ân cần khuyên nhủ rằng:

- Này SĩĐạtTa, người đã quá gầy ốm, người có ngàn phần chết chỉ có một phần sống, tướng mạo xinh đẹp của người không còn.

Hỡi SĩĐạtTa, sống tốt hơn là chết, người có thể sống lâu hơn, sự sống đáng được trân trọng.

Người sẽ tạo được công đức, sẽ sống Phạm hạnh hoặc tế thần lửa.

Hỡi SĩĐạtTa, người tinh tấn có ích lợi gì? Sự tinh tấn của người đạt được gì?

Như có kệ ngôn sau:

Sahassabhāgo maraṇassa; ekaṃso tava jīvitam;

jīvabho jīvitam seyyo; jīvam puññāni kāhasi.

“Người chết cả ngàn phần; chỉ còn sống một phần.

Hãy sống, sống quý báu; sống tạo được phước báu”.

Carato cate brahmacariyam; aggihuttañca jūhato.

pahūtanṃ cīyate puññam; kiṃ padhānena kahāsi.

“Sống thực hành Phạm hạnh; tế thần lửa và tế tự.

Hãy tích lũy phước báu; tinh tấn ích lợi gì”⁽²⁾.

Nghe những lời có vẻ đầy thiện ý của Ma vương, Bôtát kiên cường đáp rằng:

-Này Ma vương, thân quyến của phóng dật, người đến đây làm gì?

Ta đâu cần những công đức nhỏ nhoi ấy, với những ai cần công đức ấy, người hãy đến với họ (với câu trả lời này, Đức Bôtát đã đẩy lùi sự khuyến dụ “làm công đức” của Ma vương, vì Ngài hiểu rằng “công đức” cũng dẫn đến luân hồi (vattagāmi), dẫn đến cái khổ sinh tử).

⁽¹⁾- Theo Majjhima Tīkā.

⁽²⁾- Sn.74. Kinh Tinh cần (Padhānasutta).

Này Ma vương ta có tín, tinh tấn và trí, Ta sẽ thành đạt Vô thượng Chánh giác, Ta không màng đến sự sống hay chết (với câu này, Đức Bôtát đã phá tan cái bẫy “tham sống sợ chết” của Ma vương).

Này Ma vương, với gió trong thân này có thể làm khô cạn các dòng sông, thì làm sao máu thịt không khô cạn khi Ta tinh tấn hành pháp.

Dầu máu có khô cạn, mật, đàm có khô cạn, đầu thịt gân có hư hoại, tâm ta càng định tinh. Khi ta sống trong sự vững trú của niệm, định và tuệ, sự sống ấy là trường thọ hơn là sống trong sự biếng nhác, thất niệm.

Sống như thế chính là “sự chết”.

Với 5 vũ khí: Tín, tấn, niệm, định và tuệ ta sẽ thành đạt Vô thượng Chánh giác ngay trong kiếp này, ta sẽ cắt đứt mọi sợi dây trói buộc dẫn đến sinh, già, bệnh chết (sđđ).

Rồi Bôtát chỉ ra 10 đạo quân của Ma vương là:

1'- **Đội quân Dục lạc** (kāma). Bao gồm “vật dục” (vatthukāma) và “phiền não dục” (kilesakāma). **Đội quân** này che mờ tâm trí “những ai đang tìm cầu giải thoát”.

2'- **Đội quân Bất mãn** (arati). Làm cho chúng sinh không thích thú, không hài lòng với đời sống thánh thiện, đời sống Phạm hạnh.

3'- **Đội quân Đói khát** (khuppipāsā). Do không thể ăn hay uống một cách tự do như đời sống cư sĩ tại gia, hoặc do sợ “đói”, sợ “khát”, nên không hân hoan trong đời sống ly gia.

4'- **Đội quân Ái dục** (taṇhā).

5'- **Đội quân hôn thụ** (thīnamiddha). Là sự uể oải, đã dụi, rơi vào biếng nhác, thụ động.

6'- **Đội quân Sợ hãi** (bhīru).

7'- **Đội quân Hoài nghi** (vicikicchā). Là sự phân vân lưỡng lự, không quyết đoán.

8- **Đội quân Phi báng và Cỗ chấp** (makkha thambha).

9'- **Đội quân Lợi đắc, cung kính, danh tiếng** (lābha siloka sakkāra, yasa).

10'- **Đội quân Tự thán phi tha** (att'ukkamsa paranambhana). Là tự khen mình, chê bai kẻ khác.

Này Namuci, đó là những đội quân của ác quỷ (kaṇhā). Người ươn hèn sẽ không thắng nổi, nhưng ai chế ngự được những đạo quân ấy, sẽ tìm thấy chân hạnh phúc, chân an lạc.

Ta cột trên ngọn cờ của ta chùm cỏ Muñja⁽¹⁾. Đời sống trong thế gian này là đau khổ, Ta thà chết trên chiến trận còn hơn sống trong thất bại (saṅgāme me matamaṃ seyyo; yañce jīve parājito) (sđđ).

Nghe Bôtát trả lời như vậy, Ma vương thất vọng biến mất.

3- Thay đổi phương pháp thực hành.

Sau sáu năm khổ hạnh, thân thể của Đức Bôtát càng suy nhược.

⁽¹⁾- Thời Đức Phật, trước khi ra trận, chiến binh Ấn thường cột trên ngọn giáo của mình chùm cỏ muñja, mang ý nghĩa “quyết tiến tới” không hề thối lui.

Vào ngày mùng một tháng Vesākha⁽¹⁾, Đức Bôtát suy gẫm: “Các Samôn, Bàlamôn trong quá khứ, khi thực hành khổ hạnh cũng chỉ đến mức độ như ta mà thôi, không thể hơn được nữa.

Trong hiện tại hay trong tương lai các vị Samôn, Bàlamôn thực hành khổ hạnh cũng chỉ đến mức độ như ta mà thôi.

Nhưng ta chưa chứng đạt được Vô thượng Chánh giác, phải chăng còn có phương pháp thực hành khác, đưa đến chứng đạt quả Vô thượng Chánh giác?”.

Đức Bôtát chợt nhớ lại lúc 7 tuổi Ngài đã chứng đạt Sơ thiên với đề mục “hơi thở” khi ngồi dưới cội cây trâm trong buổi lễ Hạ điền.

Như người ngủ say chợt tỉnh thức, Ngài chợt hiểu “đây mới thật là con đường dẫn đến giác ngộ”, tức là “liìa bỏ hai cực đoan: Lợi dưỡng và khổ hạnh, thực hành *“con đường trung đạo”*, vượt lên hai cực đoan ấy”.

Đức Bôtát lại nhớ đến những tầng thiên mà Ngài đã chứng đạt như “Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi tướng xứ” và “quyết chắc” đó là nền tảng để dẫn đến giác ngộ.

Đức Bôtát nhận định rằng: “Với tám thân mòn mỏi, không thể thích nghi với sự sáng suốt. Với một sức khỏe cần thiết mới có thể đạt đến “tiến hóa tâm linh”, vậy ta hãy thọ thực trở lại”.

Ngài quyết định từ bỏ “lối tu khổ hạnh”, sau khi xuống dòng sông NiIiên tắm rửa sạch sẽ, Ngài đi đến nơi cất chiếc bát khi xưa.

Rửa sạch chiếc bát do Phạm thiên Ghatikāra cúng dường, Đức Bôtát đi vào thị trấn Senani khát thực.

Thời gian ngắn, thân của Ngài được phục hồi, nước da dần dần trở lại trong sáng.

“Nhóm năm KiềuTrầnNhu” bấy lâu nay theo hầu Đức Bôtát với bao nhiêu là kỳ vọng, đột nhiên thấy Đức Bôtát thay đổi “cách thực hành”, “nhóm năm KiềuTrầnNhu” thất vọng, cho rằng:

“Samôn Gotama đã thôi thất tinh tấn, đã nghiêng về pháp lợi dưỡng rồi. Làm sao vị ấy có thể chứng đắc pháp Bất tử, chúng ta ở lại đây cũng hoài công”.

“Nhóm năm KiềuTrầnNhu” liìa bỏ Đức Bôtát tìm đến nơi khác để tu tập, các Ngài đi đến “rừng Nai” trong vùng Isipatana, thuộc BaLaNại.

Thật ra, đây là một quy luật của vị Bôtát Chánh giác sắp chứng đạt Vô thượng Chánh giác.

Sau khi Bôtát thực hành xong “khổ hạnh pháp”, tìm ra con đường giữa thì những người hầu của Ngài sẽ rời bỏ Ngài vì lý do này hay lý do khác. Nếu không, chính Ngài sẽ rời bỏ họ.

Khi “nhóm năm KiềuTrầnNhu” ra đi, khung cảnh nơi rừng Uruvelā trở nên yên tĩnh, giúp cho Đức Bôtát tăng trưởng tâm định cao tột.

⁽¹⁾- Tức là vào ngày 16 tháng 3 âm, tính theo lịch VN. Người Ấn cổ tính ngày 16 là ngày khởi đầu của tháng.

Đức Bôtát sống trong cảnh tỉnh lặng như thế, vào rạng sáng đêm trăng tròn (15 âl) tháng Vesākha, Bôtát thấy “năm đại mộng”.

4- Năm đại mộng⁽¹⁾.

*Bôtát mộng thấy: Ngài nằm trên đất, đầu gối lên núi HyMãLạpSơn, tay phải đặt trên biển Đông, tay trái đặt trên biển Tây, hai chân đặt trên biển Nam. Đây là giấc mộng lớn thứ nhất.

*Bôtát mộng thấy: Từ nơi rún (nābhi) Ngài, cỏ *Tiriya* mọc ra, rồi vươn cao mãi cho đến trời xanh mới dừng lại. Đây là giấc mộng lớn thứ hai.

*Bôtát mộng thấy: Các con sâu mình trắng đầu đen, bò từ chân đến đầu gối Ngài và bao phủ kín cả đầu gối. Đây là giấc mộng lớn thứ ba.

*Bô tát mộng thấy: Bốn loài chim với màu sắc khác nhau, từ bốn phương bay đến, rơi xuống chân Ngài, chúng trở thành trắng. Đây là giấc mộng lớn thứ tư.

*Bôtát mộng thấy: Ngài đi kinh hành qua lại trên núi đây phần, nhưng chân Ngài không bị lấm nhơ. Đây là giấc mộng lớn thứ năm.

Khi tỉnh thức, Bôtát suy nghĩ: Nếu ta ở trong thành CaTỳLaVệ, khi cha mẹ ta nghe ta trình bày “những điềm mộng” này, sẽ cho mời những nhà chiêm mộng đến để “giải mộng” cho ta.

Nhưng giờ đây, ta đang sống trong rừng Uruvelā vắng vẻ này, ta đành phải tự mình “giải mộng” vậy.

Với trí tuệ của mình, Ngài tự đoán mộng như vậy:

- Điềm mộng thứ nhất báo trước cho ta biết: Ta sẽ chứng Vô thượng Chánh giác.

- Điềm mộng thứ hai báo cho ta biết: Con đường Trung đạo mà ta tìm thấy sẽ lan rộng khắp nhân thiên, đến tận cõi Phạm thiên.

- Điềm mộng thứ ba báo cho ta biết: Các cư sĩ áo trắng quy ngưỡng Giáo pháp của ta nhiều vô số kể.

- Điềm mộng thứ tư báo cho ta biết: Nhân loại ở bốn giai cấp: Sátđếly, Bàlamôn, thương buôn và thường dân, sẽ xuất gia trong giáo pháp này và sẽ thành tựu quả giải thoát ALaHán.

- Điềm mộng thứ năm báo cho ta biết: Lợi đắc, cung kính phát sinh đến ta, nhưng ta không chút dính mắc.

Nguyên nhân sinh giấc mộng.

Có bốn nguyên nhân sinh khởi giấc mộng là:

**Do rối loạn tiêu hóa.*

Là khi dùng những thực phẩm không thích hợp cơ thể, khiến cho mật, đàm trong cơ thể bị rối loạn. Hay khi hoạt động quá sức ... khiến tứ đại trong cơ thể không được cân bằng, từ đó nảy sinh giấc mộng.

Giấc mộng do “rối loạn tiêu hóa” thường là những ác mộng, như: Thấy bị rơi từ không trung xuống, thấy bị rượt đuổi bởi thú dữ, người dữ ...

**Do tưởng nhớ lại.*

⁽¹⁾- A. iii, 240. Chương năm pháp. Kinh Đại mộng (Mahāsupinasutta).

Là những gì từng thấy, từng nghe trong quá khứ, những điều này sẽ “hồi tưởng” lại trong giấc ngủ, trở thành giấc mộng.

**Do chư thiên hóa hiện.*

Là chư thiên hay phi nhân báo mộng, như vua BìnhSa được thân bằng quyến thuộc là “ma đói” (peta) báo mộng ...

Nếu chư thiên muốn mang lại “điềm tốt” thì giấc mộng sẽ là những “cảnh tốt”, còn như “báo cho biết điềm dữ” thì là cảnh xấu.

**Do nghiệp báo.*

Là những giấc mộng báo trước cho biết “những biến cố sắp xảy ra”, những “biến cố” này là quả của nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện đã tạo.

Như giấc mộng của Hoàng hậu Māyā, hay như 5 đại mộng của Bôtát, hoặc “đại mộng” (mahā supina) 16 điều của vua Pasenadi ...

Những giấc mộng chỉ khởi lên cho những chúng sinh là người; chư thiên nọa quỷ và chúng sinh địa ngục không có những giấc mơ, vì rằng thân xác của những chúng sinh này là sắc tế do hóa sinh, nên không có bốn nhân sinh mộng.

Đối với nhân loại, giấc mơ chỉ có cho “từ phạm nhân đến bậc Thánh ANaHàm”, vì những hạng này còn “nghịch đảo pháp” (vipallāsadhama). Riêng bậc Thánh ALaHán không nằm mơ vì Ngài đã diệt trừ trọn vẹn “Nghịch đảo pháp”.

Những giấc mộng khởi lên vào ban ngày, đầu hôm, giữa đêm thường không đúng; những giấc mơ khởi lên vào “rạng sáng” có khả năng xảy ra như thật, vì khi ấy dưỡng tố của vật thực đã thấm nhuần khắp cơ thể.

“Mộng đẹp” thường mang đến những điều an lạc, hạnh phúc; “ác mộng” thường mang đến những điều tai họa.

Những giấc mộng do “rối loạn tiêu hóa” và do “tưởng nhớ lại” thường không đúng sự thật và khởi lên từ đầu hôm hay giữa đêm.

Những giấc mộng do chư thiên báo có khi đúng, có khi sai và thường diễn ra vào giữa đêm.

Nếu chư thiên phần nộ sẽ báo cho biết những điều sai lạc.

“Năm giấc mộng lớn” trên không có cho: Phạm nhân, vua Chuyển Luân, Bôtát Độc giác, Bôtát Thượng thủ thính văn, Bôtát ALaHán đại đệ tử. Năm đại mộng này chỉ có cho Bôtát Chánh giác trước khi Ngài thành Phật⁽¹⁾.

Chư thiên báo mộng sai lạc.

Tương truyền, trong Tịnh xá Nāga ở xứ Rohaha thuộc quốc độ Tích Lan (Simhala). Vị Trưởng lão trụ trì tự viện cho người đốn một cây đại thọ danh mộc trong tự viện, nhưng Ngài không trình báo chư Tăng biết.

Vị “thần cây” trong danh mộc ấy phần nộ, để trả thù vị Đại trưởng lão.

Ban đầu vị Thọ thần báo cho vị Trưởng lão “thấy những cảnh thật”, sự thật đã diễn ra như trong giấc mộng. Khi vị Đại trưởng lão “tin vào những

⁽¹⁾- AA.iii, 240.

giấc mộng”, vị “thần cây” báo cho vị Trưởng lão biết “7 ngày nữa đức vua mệnh chung”. Vì “háo danh” vị Đại trưởng lão rơi vào bẫy của “thần cây”.

Ngài thông báo tin dữ đến các cung nữ trong Hoàng cung, các cung nữ kinh hoàng than khóc thảm thiết. Đức vua cho gọi các cung nữ đến hỏi: “Vì sao khóc?”.

Các cung nữ cho biết “vị Đại trưởng lão cho biết: Sau 7 ngày nữa Đại vương mệnh chung, nên chúng tôi buồn thảm”.

Đức vua cũng kinh hoàng, sống trong tâm trạng lo âu suốt 7 ngày, sau 7 ngày Đức vua vẫn vô sự.

Tức giận vì bị lừa gạt, Đức vua sai hành hình vị Trưởng lão bằng cách “chặt tay, chặt chân vị trụ trì”⁽¹⁾

5- Thọ dụng cơm sữa Ghana.

Sau khi tự giải mộng, Bôttát “tin chắc” rằng “ Ta sẽ chứng quả Chánh giác trong ngày hôm nay”.

Vào sáng ngày trăng tròn tháng Vesākha, Bôttát xuống dòng sông Niliên tắm rửa sạch sẽ, rồi Ngài lìa bỏ nơi ấy, đi đến cây đại thọ Banyan (tựa như cây Sung hay cây Đa của xứ Ấn Độ), ngồi dưới gốc cây, mặt day về hướng Đông.

Bấy giờ thân Ngài bỗng rực sáng như “tỏa hào quang” quanh người, chung quanh cội cây Banyan cũng rực sáng do ảnh hưởng “hào quang” từ thân của Bôttát.

Trong thị trấn Senāni có bà Sujātā (Dieu Sinh) là con gái của trấn trưởng Senāni, khi được 16 tuổi nàng Sujātā đi du ngoạn trong rừng Uruvelā, khi đi đến cội cây này, nhìn thấy cây đại thọ to lớn, nàng Sujātā suy nghĩ: “Lẽ thường những cây đại thọ như vậy, có thần cây ngụ trong đó”.

Nàng đi đến đánh lễ cây đại thọ, nguyện rằng: “Kính thưa Thọ thần ngụ trong cây đại thọ này, nếu con được gã vào một gia tộc giàu có cùng giai cấp và có được con trai đầu lòng. Hằng năm con sẽ cúng dâng cơm sữa ghana đến Ngài”.

Về sau nàng thành tựu ý nguyện, nàng được gã vào một gia tộc trưởng giả, có được người con trai đầu lòng là Đức Yasa sau này.

Đức Yasa sinh ra vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tức là sinh ra cùng ngày, cùng tháng nhưng khác năm với Bôttát SĩĐạtTa).

Lần đầu tiên nàng Sujātā tạ lễ “thần cây” Banyan, đó là ngày công tử Yasa tròn năm. Hằng năm cứ đến ngày này, nàng Sujātā dâng cơm sữa ghana đến “thần cây” và đã trải qua 19 lần.

Vào buổi sáng khi Đức Bôttát đi đến cội cây Banyan (đó là lần thứ 20, nàng Sujātā tạ lễ thần cây, khi ấy công tử Yasa đã có vợ rồi), nàng Sujātā bảo người tớ gái làPunṇā đến cội cây Banyan, quét dọn sạch sẽ để tế lễ.

Nàng Punṇā đi đến cội cây Banyan, trông thấy Bôttát đang ngồi dưới gốc cây, chung quanh Ngài rực sáng.

⁽¹⁾- Sāratthadīpanī (q.2).

Nàng Puṇṇā cho rằng “Thọ thần đã hiện thân để nhận tế phẩm”, vô cùng hân hoan nàng Puṇṇā vội về báo tin cho chủ biết:

- Thưa bà, hôm nay vị Thần cây đã hiện thân để nhận tế phẩm của chúng ta, quanh Ngài ngồi rực sáng.

Nghe nàng tố gái báo tin vui như thế, bà Sujātā hân hoan rằng:

- Nay con, nếu sự thật là như thế, kể từ nay con không còn là nô tỳ, con sẽ là con gái của ta.

Theo thông lệ của chư Phật, Bôttát Chánh giác trước khi chứng Vô thượng Chánh giác, Ngài thọ dụng cơm sữa trong chiếc bát bằng vàng. Nên chiếc bát do Phạm thiên Ghatikāra cúng dường khi Bôttát xuất gia đột nhiên biến mất khi bà Sujātā dâng cơm sữa ghana đến Đức Bôttát.

Bà Sujātā khởi lên ý nghĩ: “Ta hãy cúng dâng cơm sữa ghana đến vị thọ thần, cơm sữa này phải được đựng trong bát vàng mới xứng đáng. Vị thọ thần sẽ hoan hỷ với tế phẩm này”.

Sữa ghana.

Có hai cách tạo ra sữa ghana (chữ ghana nghĩa là “gom lại”, “đông đặc lại”).

Theo bản Sớ giải Bốn sanh “gọi là sữa ghana” vì thành tựu qua 7 giai đoạn. Trước tiên nàng Sujātā cho một ngàn con bò sữa đến ăn ở rừng cam thảo.

1’- Lấy sữa của 1000 con bò sữa này, nuôi 500 con bò sữa.

2’- Lấy sữa của 500 con bò sữa này, nuôi 250 con bò sữa.

3’- Lấy sữa của 250 con bò sữa này, nuôi 125 con bò sữa.

4’- Lấy sữa 125 con bò sữa này, nuôi 64 con bò sữa.

5’- Lấy sữa 64 con bò sữa này, nuôi 32 con bò sữa.

6’- Lấy sữa 32 con bò sữa này, nuôi 16 con bò sữa.

7’ Lấy sữa 16 con bò sữa này, nuôi 8 con bò sữa.

Sữa của 8 con bò sau cùng, gọi là sữa ghana.

Theo bản Jinālaṅkāra Tīkā thì:

Nàng Sujātā cho nuôi 100 con bò ở rừng cây cam thảo, rồi 100 con bò ấy sinh ra 100 con bê. Đây là “thế hệ thứ 1” và cũng được nuôi ở rừng cây cam thảo.

Một trăm con bò thế hệ thứ nhất, sinh ra 100 con bê. Đây là “thế hệ thứ 2” và chúng cũng được nuôi ở rừng cây cam thảo.

Cứ như thế đến thế hệ thứ 7. Sữa của những con bò thế hệ thứ 7 gọi là “sữa ghana”.

Cơm sữa ghana của nàng Sujātā.

Được biết, nàng Sujātā đã chuẩn bị “dâng cơm sữa ghana đến vị thọ thần” vào ngày hôm trước.

Vào sáng ngày trăng tròn tháng Vesākha, bà thức dậy sớm cho người vắt sữa từ tám con bò sữa ghana, tám con bê được sinh ra từ 8 con bò sữa, sáng hôm ấy chúng không đến bú sữa mẹ như thường lệ.

Những bình sữa vừa đặt dưới vú của những con bò sữa, dòng sữa tuôn chảy ra đầy bình, không cần đến tay người vắt sữa.

Nhìn thấy những điều kỳ diệu này, bà Sujātā tự tay mang những bình sữa ghana đổ vào nồi lớn, bà tự thân nhóm lửa, tự thân nấu cơm sữa ghana.

Khi cơm sữa ghana sôi lên thì:

*Những bong bóng lớn nổi lên, rồi quay tròn theo chiều kim đồng hồ nhưng không có một bong bóng nào rơi ra ngoài nồi.

*Không có khói bốc lên từ lò lửa nấu cơm ghana.

*Tứ đại vương đến canh giữ ở bốn góc lò, nên không có những con vật di chuyển qua lại trong khi bà Sujātā đang nấu cơm sữa ghana..

*Đại Phạm thiên cầm lọng đứng che bên trên “khu vực” nồi cơm sữa ghana, nên chung quanh trở nên mát rượi, không có chút “hơi nóng của lửa”.

*Đức Đế Thích sắp củi bằng phẳng và chụm lửa. Ngọn lửa cháy đều, đồng thời tro bụi không rơi ra khỏi lò.

*Chư thiên mang dưỡng tố từ bốn châu và cõi trời đến đổ vào nồi, đó là “những tinh chất của dưỡng tố”, tựa như người lấy mật từ tổ ong.

Dưỡng tố trong nồi “reo lên” như tiếng hát.

(Thông thường chư thiên mang dưỡng tố trời cúng dường vào “mỗi vắt cơm” khi Đức Phật thọ thực.

Chỉ có hai lần chư thiên mang dưỡng tố trời bỏ vào nồi nấu, đó là: Bữa cơm BôTát dùng để cúng quả Chánh giác và bữa cơm cuối cùng của Đức Phật, Ngài dùng rồi viên tịch).

Trông thấy những điều kỳ diệu này, tâm bà Sujātā vô cùng hân hoan.

Bà sai người lấy chiếc bát bằng vàng trong phòng của bà mang ra, sau khi rửa sạch và lau khô chiếc bát vàng, bà Sujātā nghiêng nồi cơm sữa ghana trút vào trong bát, nồi cơm sữa không còn một giọt sữa ví như những giọt nước lăn trên lá sen rớt xuống mặt hồ.

Toàn bộ cơm sữa vừa đầy ngang miệng bát, không hơn cũng không thiếu. Bà Sujātā phủ lên trên bát vàng đựng cơm sữa ghana bằng tấm lụa trắng sạch.

Bà Sujātā vận y phục lễ hội, trang điểm xinh đẹp với những trang sức quý, đội bát cơm sữa cùng với nữ tỳ Puṇṇā mang bình vàng đựng nước thơm từ tinh chất các loại hoa thơm, đi đến cội cây Banyan.

Từ xa bà Sujātā trông thấy BôTát ngồi dưới cội cây Banyan, bà vô cùng hoan hỷ vì ngỡ là “vị thọ thân” hiện ra để nhận lễ phẩm.

Bà đi đến gần BôTát với cung cách tôn kính, bà dừng lại ở nơi hợp lễ, đặt bát cơm sữa ghana xuống, mang nước thơm đến cúng dường chung quanh chỗ ngồi của BôTát, rồi kính cẩn quỳ xuống cúng dường bát cơm sữa ghana đến BôTát.

Không thấy chiếc bát của mình, BôTát đành đưa tay ra, bà Sujātā đặt chiếc bát vàng đựng cơm sữa ghana vào đôi bàn tay của Đức BôTát.

Đức BôTát nhận bát cơm sữa rồi đưa mắt nhìn bà Sujātā.

Hiểu được ý nghĩa “cái nhìn” của Bôttát, bà Sujātā bạch rằng:

-Kính bạch Ngài, con xin cúng dường cơm sữa ghana lẫn bát vàng này đến Ngài. Xin Ngài hoan hỷ nhận lãnh bát vàng cùng cơm sữa ghana này.

Rồi bà tác bạch tiếp:

“Ước nguyện của con đã thành tựu như ý, cầu mong ước nguyện của Ngài cũng được thành tựu như ý”.

Sau khi đánh lễ Bôttát, bà Sujātā ra về với tâm tràn đầy hỷ lạc, không hề luyến tiếc chiếc bát vàng, tựa như chiếc bát ấy chỉ là chiếc lá vàng rơi rụng.

Sau khi bà Sujātā ra về, Bôttát đứng lên Ngài đi ba vòng quanh cội cây Banyan để tỏ lòng tri ân, Ngài mang bát vàng đựng cơm sữa ghana đến bãi tắm Suppatiṭṭhita cạnh dòng sông Iiê.

Nơi bãi tắm Suppatiṭṭhita này ba vị Bôttát Chánh giác quá khứ là: Đức Kakusandha, Đức Konāgamana, Đức Kassapa đã từng tắm vào buổi sáng, rồi các Ngài thành tựu Nhất thiết trí vào rạng sáng của đêm.

Sau khi tắm rửa xong, Bôttát đi đến một cội cây, ngồi dưới bóng mát của tàng cây, day mặt về hướng Đông.

Ngài vắt cơm sữa ghana thành 49 vắt, không hơn không kém, mỗi vắt cơm lớn bằng quả trứng gà, vừa đủ không dư cũng không thiếu.

Đức Bôttát ăn hết 49 vắt cơm, 49 vắt cơm có nhiều dưỡng tố ấy đã nuôi sống Ngài trọn 49 ngày sau khi Bôttát chứng thành Phật vị.

Suốt 7 tuần lễ Đức Phật ngự chung quanh cội Bồ đề để hưởng an lạc giải thoát, Ngài không thọ dụng vật thực chi, kể cả đến tắm rửa, rửa mặt, rửa tay chân ...

Khi thọ thực 49 vắt cơm sữa ghana xong rồi, Ngài đi xuống dòng sông NiIiê để rửa tay và bát.

Cầm bát vàng trên tay, Ngài phát nguyện: “Nếu ta chứng đạt vô thương Chánh giác hôm nay, bát vàng này hãy trôi ngược dòng nước. Nếu ta không chứng đắc Phật vị hôm nay, bát sẽ trôi xuôi theo dòng nước”.

Rồi Đức Bôttát ném bát vàng vào giữa dòng sông NiIiê, chiếc bát trôi ngược dòng nước với tốc độ ngựa phi, chiếc bát trôi ngược dòng sông khoảng 80 hắc tay (= 40m) đi vào vùng nước xoáy, chìm xuống đáy sông trôi tận đến xứ rừng Mahākāla, đi vào cung điện của chúa rồng, chạm vào ba chiếc bát của chư Bôttát quá khứ là: Bôttát Kakusandha (CùLưTôn), Bôttát Konāgamana (CầuAHàmMâuNi), Bôttát Kassapa (CaDiếp) kêu lên ba tiếng “keng”, rồi nằm yên bên dưới (mỗi lần chạm một bát thì phát ra tiếng “keng”).

Tiếng va chạm giữa những chiếc bát làm tỉnh giấc ngủ của Rồng chúa Mahākāla, chúa rồng kêu lên: “Hôm qua có một vị Phật xuất hiện trên thế gian, hôm nay lại có thêm một vị Phật nữa”.

Bảo tọa giác ngộ (bodhi pallanka).

Tâm vô cùng hoan hỷ khi thấy chiếc bát trôi ngược dòng sông, Bôttát đi đến rừng cây Sālā đang nở rộ hoa, cạnh dòng sông để nghỉ trưa.

Trong bộ Sớ giải Phật Tông, Sớ giải kinh Bốn sanh và bộ và và bộ Nidāna chỉ mô tả ngắn gọn là “Bồ tát đi vào rừng Sālā để nghỉ trưa”.

Trong bộ Jinālaṅkāra Tīkā thì mô tả chi tiết như sau: “Khi vào rừng Sālā để nghỉ trưa, Bồ tát an trú tâm vào “đề mục hơi thở”, tuần tự nhập thiền đến Phi tướng phi phi tướng xứ, đồng thời Ngài chứng đạt cả 5 thăng trí (abhiññāṇa) phàm, khi ấy Ngài có khả năng nhớ đời sống quá khứ đến 40 kiếp trái đất”.

Vào xế chiều Bồ tát xuống sông tắm rồi sang qua bờ sông, Ngài đi theo con đường đã được chư thiên cùng Phạm thiên trang hoàng xinh đẹp dẫn đến cội cây Assattha.

Một người cắt cỏ thuộc giòng Balamôn tên là Sotthiya trên đường ngược chiều với Bồ tát cũng vừa đi đến đó, Bồ tát đưa mắt nhìn người cắt cỏ.

Hiểu được ý muốn của Bồ tát là “cần ít cỏ”, Sotthiya cúng dường đến Bồ tát 8 bó cỏ, Bồ tát cầm 8 bó cỏ đi đến chỗ cao ráo ở gốc cây Assattha.

Theo bản Sớ giải Phật Tông thì: Bồ tát đi đến hướng Đông bắc cội cây Assattha, trải tám bó cỏ ra và một bồ đoàn cao 14 hắc tay (= 7m) xuất hiện cho Bồ tát.

Theo Bản Sớ giải Jinālaṅkāra Tīkā giải thích chi tiết hơn là: Đức Bồ tát đi đến cội Bồ đề, Ngài đứng ở hướng Đông nhìn về hướng Tây, Ngài có cảm giác đất ở hướng Đông lún xuống, đất ở hướng Tây trời lên, Ngài suy nghĩ: “Đây không phải là nơi chứng đắc Phật trí”.

Rồi Ngài đi quanh cây Bồ đề tuần tự theo chiều kim đồng hồ, lần lượt đứng tại các hướng Đông nam, Nam, Tây nam, Tây, Tây bắc, Bắc; tất cả hướng ấy Ngài có cảm giác “đất ở nơi đó lún xuống, đất ở hướng đối diện trời lên”.

Khi Bồ tát đến hướng Đông bắc mặt nhìn về hướng Tây nam thì “đất đứng yên”.

Đây là nơi xuất hiện “Bảo tọa giác ngộ” (bodhi pallaṅka) của ba vị Phật quá khứ.

Trong hiện kiếp này (bhaddakappa) có bốn điểm “bất di dịch” (avijahitthānāni) của chư Phật, đó là:

- Địa điểm “Bảo tọa giác ngộ” tại Bồ Đề đạo tràng.
- Địa điểm “Chuyển Pháp luân” ở vườn Lộc Uyển.
- Địa điểm ở chân thành Sankassa, nơi Đức Phật đặt chân đầu tiên khi Ngài từ cung trời Đạo Lợi ngự về nhân giới.

Nơi cổng thành Sankassa này là nơi ba vị Phật quá khứ đã từng “từ cung trời Đạo Lợi ngự xuống sau khi thuyết giảng Tạng Thắng pháp (Abhidhamma) để tế độ vị thiên tử là “mẹ của Bồ tát” kiếp trước.

Điểm Đức Phật đặt chân xuống đất, chính điểm ấy ba vị Phật quá khứ đã đặt chân trước tiên khi ngự về nhân giới.

Tại chỗ Đức Phật đặt chân xuống “nhân giới” đầu tiên, có xây một đền thờ⁽¹⁾. Khi Hai Ngài Pháp Hiển và Huyền trang đến Ấn Độ, có đến viếng nơi

⁽¹⁾ – Dhpa. iii,

này, các Ngài có ghi nhận “có ba thang gạch xây để kỷ niệm, nhưng thang bị lún xuống nền đất”⁽¹⁾.

- Địa điểm đặt “chiếc giường” của Đức Phật trong Hương thất (Gandhakūṭi) ở Kỳ Viên tịnh xá⁽²⁾.

Bồ tát khi chọn được điểm an tịnh ở cội cây Assattha, Ngài trải 8 bó cỏ ra, khi 8 bó cỏ được trải ra, chúng biến thành một Bảo tọa bằng châu báu cao 14 hắc tay (=7m) với những hoa văn cực kỳ xinh đẹp, chính những cọng cỏ đã trở thành những “đường nét hoa văn” sinh động mà không một nghệ nhân nào có thể tạo ra được.

Bồ tát bước lên Bảo tọa, ngồi “tréo chân”⁽³⁾ lưng hướng về cây Bồ đề, cây Bồ đề như che chắn phía sau Ngài, mặt Ngài nhìn về hướng Đông, Bồ tát tuyên bố: “Cho dù chỉ còn da, cho dù chỉ còn gân, cho dù chỉ còn xương, cho dù máu thịt có khô lại. Nếu chưa chứng đắc Vô thượng Chánh giác, ta không rời bỏ Bảo tọa này”.

6- Chiến thắng Ma vương.

Khi tuyên bố “quyết định tinh tấn vô song”, Đấng Đại sĩ yên lặng đưa tâm gắn liền với “đề mục hơi thở” chìm sâu vào vùng nội tại.

Chư thiên, Phạm thiên khắp mười phương đồng đi đến cội Đại giác (mahābodhi) đánh lễ đấng kỳ nhân sắp đạt thành nguyện vọng.

Đức Đế Thích đến đánh lễ Bồ tát, rồi thối từ và Vijayutta dài 60m để hộ chư thiên đến cội Bồ đề, Càn thất bà Pañcasikha đến đánh lễ Đức Bồ tát rồi khảy đàn Beluva cúng dường, chư thiên Suyāma dùng phất trần quạt hầu, chư thiên Santusita dùng quạt hồng ngọc quạt hầu, Phạm thiên Sahampati cầm lọng trắng rộng ba do tuần che nắng, long vương Mahākāla cùng 80 ngàn long nữ đi đến đánh lễ Đức Bồ tát ...

Sau lần thất bại khi giường bẫy “tham sống sợ chết” để khuyến dụ Bồ tát từ bỏ tinh tấn, quay về với “hương thụ dục lạc”, Ma vương vẫn âm thầm theo dõi Đấng Đại sĩ.

Khi nghe Bồ tát tuyên bố “tinh tấn vô song”, chẳng đoái hoài đến “sống chết”, rồi thấy chư thiên tụ hội về đông vô số kể, Ma vương suy nghĩ:

“Hiện giờ Sĩ Đạt Ta đang ngồi nơi cội Bồ đề, nơi các Bồ tát quá khứ thành bậc Chánh giác.

Chắc chắn Sĩ Đạt Ta sẽ thành Phật như những vị Bồ tát trước đây, ta không thể chấp nhận “Sĩ Đạt Ta thoát ra sự thống trị của ta, ta phải ngăn chặn Sĩ Đạt Ta, không cho ngồi trên Bảo tọa ấy”.

Ma vương trở về cõi Tha Hóa Tự Tại, triệu tập thiên ma dưới quyền của mình, cùng nhau kéo đến cội cây Assattha đông vô số kể.

Trong bản Sớ giải Phật Tông ghi văn tắt: “Sau khi Bồ tát chiến thắng Ma vương. Vào canh đầu của đêm Ngài chứng đắc Túc mạng minh ...”.

⁽¹⁾- Fa Hien, p. 24.

⁽²⁾- DA.ii, 242.

⁽³⁾- Do đó Bảo tọa có tên “bodhipallaṅka”. Chữ pallaṅka nghĩa là “ngồi tréo chân”.

Trong bộ Jinālaikāra mô tả chi tiết hơn là: “Đội quân của Ma vương dày đặc, phía trước Ma vương là dài rộng 12 do tuần, bên phải, bên trái cũng dài rộng 12 do tuần, trên đầu của Ma vương là nhóm binh ma bảo vệ hướng trên của Ma vương dài rộng 9 do tuần, phía sau Ma vương binh ma dày đặc đến tận Luân vi sơn. Ma vương hóa ra ngàn cánh tay, mỗi tay đều cầm một loại vũ khí khác nhau, cưỡi voi Girimekhala cao 150 do tuần như núi TuDi di chuyển đến BồĐề Đạo tràng.

Đoàn quân ma hóa hiện ra vô số “kỳ hình dị tướng” với muôn ngàn hình thức ghê rợn như quái thú, thú dữ ..., không thể nào tả hết, chỉ nhìn thấy không thôi cũng đủ khiếp đảm mà chết. Tiếng hét la của chúng vang rền như từng cơn sấm động nối tiếp nhau khởi lên không hề dứt đoạn. Ma vương cùng đoàn quân ma từ hướng Bắc kéo đến cội BồĐề.

Chư thiên, Phạm thiên đang đứng hầu Đấng Đại sĩ trông thấy đoàn quân ma từ xa, đều kinh hoàng bỏ chạy. Vua trời ĐếThích vác tù và Vijayuttara chạy đến tận luân vi, Phạm thiên Sahampati mang lọng trắng chạy đến tận luân vi, rồi quăng bỏ lọng trắng chạy về cội Sơ thiên, vua rồng Mahākāla cùng đoàn long nữ cuống quít, lặn xuống nước chạy trốn về xứ rộng rộng 500 do tuần của mình, lấy tay che mặt để che dấu sự sợ hãi còn đọng trên mặt.

Chư thiên các cõi mạnh ai nấy chạy về trú xứ của mình để trốn.

Bồ tát ngồi một mình trên Bảo tọa như Đại Phạm thiên trú trong Phạm cung yên lặng trống vắng.

Trước khi Ma vương đến có những điềm báo như: Bóng tối phủ xuống, sương mù nổi lên, gió thổi ào ào như giông bão sắp nổi lên, đại dương nổi sóng như đang giận dữ, tiếng gió rít lên ghê rợn, cây rừng dường như muốn nhổ bật gốc rễ, mặt trời chìm sâu trong bóng tối, địa đại dường như lắc lư muốn nổ tung, nước trong dòng sông bị gió thổi mạnh chảy ngược chiều.

Trước những hiện tượng kinh khiếp ấy, Bồ tát vẫn ngồi yên trên Bảo tọa không chút sợ hãi, như Đại bàng chúa đứng giữa hư không, như sư tử vương Kesa uy dũng đứng trên đỉnh núi.

Bồ tát nhìn ba mặt: Phía trước, bên phải, bên trái, Ngài thấy binh tướng của Ma vương trùng trùng điệp điệp đang kéo tới, còn chư thiên, Phạm thiên đã bỏ chạy từ lâu.

Ngài suy gẫm: “Hiện giờ ta không có thân bằng quyến thuộc vậy ai là nơi nương tựa của Ta? Chỉ có những pháp Balamật mà ta đã đào tạo, đó là những người bạn chí tình với ta, đó là nơi nương tựa của ta”.

Rồi Ngài quán tưởng đến 10 pháp balamật đã được Ngài tích trữ trong vòng luân hồi. Ngài nói kệ ngôn rằng:

“Ayantu bhonto idhadanasīla,
nekkhammapaññā sahaviriyakhanti,
saccādhittahāṇasa mettupekkhā,
Yuddhaya vo ganhatha avudhaniti.
“Hãy đến đây, này bố thí, trì giới,

*xuất ly, trí tuệ luôn cả tinh tấn, nhẫn nại,
chân thật, chí nguyện. từ, xả.
Hãy cầm khí giới đến đây chiến đấu”.*

Lập tức dường như có 10 đạo quân thiện chiến xuất hiện quanh Bảo tọa, cầm đầu 10 đạo quân là 5 dũng tướng: Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực và tuệ lực.

Với 10 đạo quân thiện chiến cùng 5 dũng tướng bảo vệ Bảo tọa, Bồ tát không còn e ngại quân ma dù cho chúng có trùng trùng điệp điệp. Ngài ngồi an nhiên tự tại trên Bảo tọa xinh đẹp.

(Sách Jinālaṅkāra Tīkā mô tả tỉ mỉ những cuộc tấn công của Ma vương đối với Bồ tát. Ở đây chúng tôi chỉ lược trích những chi tiết quan trọng mà thôi).

Ma vương tấn công

Quân ma bao vây quanh Bảo tọa dày đặc, nhưng Bồ tát vẫn thản nhiên, an nhiên tự tại, chẳng chút kinh hoàng, chẳng quan tâm đến Ma vương lẫn quân ma đang vây kín cội cây Assattha.

Thấy thế Ma vương phẫn nộ, ra lệnh: “Hãy xông vào bắt SĩĐạtTa cho ta”.

Nhưng không một đội quân nào có thể tiến vào trung tâm cây Bồ đề, ví như đàn ruồi không thể tiến vào “vùng nóng của thỏi sắt nung đỏ”, ngay chính Ma vương cũng không thể khác hơn quân tướng của mình.

Ma vương liền hô hào rằng: “Này các binh tướng, chúng ta không thể tấn công SĩĐạtTa chính diện, hãy tấn công từ phía sau SĩĐạtTa”, nhưng rồi tất cả đều thất vọng, cho dù tấn công chính diện, phía sau, bên trái hay bên phải của Bồ tát, tất cả đều vô hiệu.

Ma vương suy nghĩ: “Chúng ta không thể tấn công SĩĐạtTa bằng cách tiếp cận, vậy ta hãy tấn công từ xa”.

Và Ma vương cùng binh tướng của mình đã tấn công bằng “10 loại vũ khí” từ xa là:

1’- Hóa ra trận cuồng phong dữ dội, sức mạnh trận cuồng phong này có thể thổi bật chân núi TuDi rồi đưa thẳng núi TuDi lơ lửng giữa hư không. Nhưng khi trận cuồng phong thổi đến gần Bảo tọa, chúng trở nên “phe phẩy nhẹ”, giống như gió lạnh gặp phải ánh mặt trời rực chiếu, chúng đã tan ra từng mảnh nhỏ rồi tan biến trong hư không, một chéo y của Đức Bồ tát không hề lay động.

2’- Sau trận cuồng phong, Ma vương suy nghĩ: “SĩĐạtTa đã bị ngọn gió của ta cuốn đến tận núi Luân vi, đã va chạm vào thành núi Luân vi và tan xác rồi”. Nhưng khi nhìn lại, thấy Bồ tát vẫn thản nhiên, y càng cảm phần nói rằng “Này SĩĐạtTa, Ta sẽ cho mưa nhận chìm và giết chết ngươi”. Ma vương cùng binh tướng hóa ra “đám mây đen lớn trút nước xuống ngay tại cội Bồ đề”.

Sức mạnh và dung lượng nước mưa ấy có thể nhận chìm trái đất vào “thung lũng nước”, nhưng khi “đến vùng trung tâm” chúng bị phân tán

mỏng ra rồi khô ngay như gạo nước nhỏ rơi vào “vùng lửa rực cháy đang bốc cao”. Một sợi chỉ trên chéo y của Bôtát cũng không ướt.

3'- Thấy thế, Ma vương la lên: “Này SĩĐạtTa, Ta sẽ đè bẹp, giết chết người”. Ma vương hóa ra trận mưa đá, với những khối đá lớn như những trái núi từ hư không rơi xuống, nhưng khi chạm vào “vùng an toàn”, chúng vỡ ra thành mảnh nhỏ và trở thành những cánh hoa dưới chân Bảo tọa.

4'- Tức tối, Ma vương hét lên: “Này SĩĐạtTa, Ta sẽ bầm người nhuyển như ra”. Ma vương hóa ra trận mưa vũ khí, từ trên hư không rơi xuống, và những vũ khí ấy trở thành những cánh hoa xinh đẹp nhiều màu sắc cúng dường Đức Đại sĩ.

5'- Ma vương càng hung hăng quát lên: “Này SĩĐạtTa, Ta sẽ thiêu đốt người không còn chút tro tàn”. Ma vương hóa ra trận mưa “lửa đỏ” từ hư không rơi xuống. Một lần nữa, “lửa đỏ” trở thành những cánh hoa hồng, hoa sen đỏ... dưới chân Bảo tọa.

6'- Càng tức tối, Ma vương tiếp tục hóa ra “mưa tro nóng” từ hư không rơi xuống. Tro nóng trở thành bột trầm hương của chư thiên thơm ngát cúng dường đến Đức Bôtát.

7'- Ma vương lại hóa ra “mưa cát nóng” để đốt nóng và vùi lấp Bôtát cùng Bảo tọa, nhưng cát nóng trở thành nhụy hoa trời khi chạm vào “vùng bất khả xâm phạm”, trở thành vật cúng dường dưới chân Bôtát.

8'- Cơn phẫn nộ tiếp tục dâng trào, Ma vương hóa ra “trận mưa bùn nóng”, khói nóng từ “chất bùn” bốc cao. Chất bùn ác hại kia lại trở thành bột kem thơm của chư thiên cúng dường bậc sắp giác ngộ.

9'- Ma vương hóa ra “màn đêm độc tố”, hơi từ “màn đêm đen thăm này” có thể làm mù mắt và khiến người chạm vào “màn đêm đen” rơi vào tử vong, rất khó thoát khỏi “màn đêm đen” vì chúng tựa như “vô hình”.

Đây là một vũ khí lợi hại của Ma vương, các thiên nhân rất sợ loại “vũ khí đêm đen” này.

Nhưng “màn đêm đen” lan đến Bảo tọa, từ mỗi lỗ chân lông của Bôtát phóng ra một đạo hào quang “xé tan màn đêm đen” của Ma vương.

10'- Điên cuồng, Ma vương tung vũ khí lợi hại nhất của y là “bánh xe răng cưa” (cakkavudha).

Bánh xe này có khả năng xẻ dọc hay cắt ngang núi TuDi, nhưng núi TuDi sau khi bị xẻ dọc hay cắt ngang chưa thể rời ra.

Bánh xe này khi chạm đất suốt 12 năm cỏ không thể mọc; khi ném lên không trung thì 12 năm liền hạn hán.

Ma vương ném “bánh xe răng cưa” của y vào Bôtát, tiếng xé gió của “bánh xe” rít lên ghê rợn làm bùng tai nhóm quân ma.

Khi đến cội Bồ đề bánh xe chậm dần rồi rơi xuống trở thành tràng hoa dưới chân Bảo tọa, như tấm thảm chùi chân của bậc sắp giác ngộ.

Bôtát thắng trận.

Thấy vũ khí lợi hại nhất của mình là “bánh xe răng cưa” (cakkavudha) không còn hiệu dụng, tính khí hung hăng, kiêu ngạo của Ma vương cũng không còn “lùng lẫy” như trước.

Nhưng Ma vương vẫn chưa từ bỏ ý định “cản trở, không cho SĩĐạtTa chứng Vô thượng Chánh giác”. Trước binh tướng của mình Ma vương hùng hổ hét to lên như sấm nổ rằng:

“Hãy xông vào bắt SĩĐạtTa cho ta”.

Nhưng không một thiên ma nào dám xông vào, ngay chính Ma vương hùng hổ như thế, nhưng y cũng không dám xông vào.

Tức tối, Ma vương quát to:

- Này SĩĐạtTa, sao ngươi còn ngồi trên đó. SĩĐạtTa hãy rời khỏi chỗ này, hãy trả bảo tọa lại cho ta.

Với tâm từ mãn, Đức Bồtát nhìn Ma vương với ánh mắt đầy thương hại hỏi rằng:

- Này Ma vương, lời của ngươi là đúng với sự thật chăng? Ai là chứng nhân để xác nhận “Bảo tọa” này là của ngươi?.

Ma vương bối rối, suy nghĩ: “Quanh SĩĐạtTa chẳng có ai, Ta chỉ binh tướng ta là nhân chứng vậy”.

- Này SĩĐạtTa, lời nói của ta là sự thật, binh tướng của ta là nhân chứng cho lời nói của ta.

Nghe vậy, Đức Đại sĩ hỏi:

- Này Ma vương, Bảo tọa này có từ trước phải không?

- Không phải, Bảo tọa này trước đây không có.

- Này Ma vương, Bảo tọa này trước đây không có, thì làm thế nào người bảo là của ngươi được? Này Ma vương, khi chưa chứng đắc Vô thượng Chánh giác, Ta không rời Bảo tọa.

Và Ngài nói lên kệ ngôn:

Samantā dhajiniṃ disvā; yuttaṃ māraṃ savāhanaṃ,

Yuddhāya paccuggacchāmi; mā maṃ ṭhānā acāvayi.

“Đã thấy vô số quân ma, Ma vương trên lưng voi.

Ta bước vào trận chiến; đứng vững không thối lui”.

Yaṃ te taṃ nappasahati; senaṃ loka sadevako,

taṃ te paññāya bhecchāmi; āmaṃ pattaṃva asamaṇā.

“Những đội quân của ngươi; người, chư thiên không thắng nổi,

Với trí ta đến với ngươi; như người đập vỡ bát đất”⁽¹⁾.

Nghĩa là Bồtát nói rằng: “Này Ma vương, Ta đã thấy người ngồi trên lưng voi Girimekhala, cùng với binh tướng dày đặc của ngươi. Nhưng ta không hề run sợ, Ta bước vào trận chiến cùng ngươi, Ta đứng vững trong chiến trận không hề thối lui.

Này Ma vương, với đội quân hùng hậu của ngươi, cả nhân loại lẫn chư thiên không ai có thể thắng được. Nhưng với trí tuệ của ta, ta phá tan tất cả

⁽¹⁾- Sn. 74. Kinh Tinh cần (Padhānasuttaṃ)

quân ma, chiến thẳng ngay cả người. Ví như người lực sĩ đập nát chiếc bát bằng đất vụn”.

Theo bản Jīnālaṅkāra Tīkā do Đại trưởng lão Buddhārakkhita biên soạn, có thêm bốn kệ ngôn Pāli được rút ra từ Kinh điển Pāli như sau:

Icechanto sāsape gabbhe; cankamami iti citto,
Icechanto lokadhātumhi; atta bhāvena chādayi.

Nghĩa là: “*Này Ma vương, nếu ta muốn nhỏ, ta có thể đi kinh hành qua lại trong hạt cải. Nếu ta muốn lớn, thân của ta có thể che lấp cả vũ trụ này*”.

Ete sabbe gahetvāna; cuṇṇetum iccharāyapi,
Atthi tthāmabalaṃ; mayhaṃ pānagāto na ruccati.

Nghĩa là: “*Này Ma vương, ta có năng lực tóm bắt người cùng binh tyướng của người trong lòng bàn tay và nghiền nát các người. Nhưng ta không làm như thế, Ta không vui thích với sự sát hại chúng sinh khác*”.

Imassa ganduppādassa; āyudhena balena kiṃ
mayhamhi tena pāpena; sallāpopi na ruccati.

Nghĩa là: “*Này Ma vương, có ích lợi gì khi ta dùng vũ khí hay thân lực để chiến thẳng người. Với Ta, Người như con giun đất, nói chuyện với người Ta chẳng thích thú chút nào*”.

Pallaṅkaṃ mama bhāvāya; kimatthaññena sakkhinā,
Kampitā maddiyā dānā; sakkhī hoti ayaṃ mahī.

Nghĩa là: “*Này Ma vương, Bảo tọa phát sinh cho ta từ tất cả việc lành, như bồ thí ... không một việc thiện nào dù nhỏ ta bỏ qua*”.

Và Ngài nói rằng: “*Này Ma vương chính con voi Girimekhala người đang cưỡi, người đã xin Ta. Khi Ta là Vessantara Ta đã cho người con voi “hạnh phúc”, khi ấy quả địa cầu đã rung động, Ta đã cho hai con Jālī và Kaihā, quả địa cầu đã rung động, Ta đã cho hoàng hậu Maddī, quả địa cầu lại rung động*”.

Giờ đây, Ta ngồi trên Bảo tọa này để chứng đắc Vô thượng Chánh giác, người cùng binh tướng tấn công ta, quả đất này chắc chắn sẽ không “im lặng”. *Này Ma vương, người chỉ binh tướng của người là chúng nhân của người, nhưng đó là những chúng nhân không trung thực*.

Chúng nhân của ta chính là quả địa cầu vô tri giác này, trái đất này công minh, không thiên vị Ta hay người”.

Rồi Bôtát đưa bàn tay phải ra, ngón trỏ chỉ thẳng xuống đất, nói rằng “*Hỡi trái đất vô tư, hãy là chúng nhân cho Ta*”.

Ngay khi ấy trái đất quay nhanh như bánh xe của người thợ gốm phát ra âm thanh vang động, TuDi sơn, Thất trùng sơn ... rung chuyển, dường như tiến đến cội Bồ đề làm chứng cho Bôtát, tiếng nổ vang lên như rừng tre bị lửa đốt.

Ma vương có cảm giác như tất cả vua núi đang đi đến bao vây y cùng đoàn quân của mình, cả ngàn Luân vi dường như nổi giận đang chuẩn bị kéo đến “*hình phạt*”, nghiền nát y.

Từ trong Bảo tọa hình ảnh nữ thần đất Kālī hiện rõ, nước từ ngọn tóc của nữ thần tuôn chảy cuồn cuộn, voi Girimekhala cũng kinh hoàng rống lên dữ dội, cố gắng ngoi người thoát khỏi dòng nước có sức mạnh kinh hồn, binh ma tướng quý nhốn nháo tán loạn không còn đội ngũ chi cả. loi ngoi dưới dòng nước .

Ma vương kinh hải ném bỏ khí giới trong tay, bỏ voi Girimekhala chạy trốn khỏi nơi đó, không kịp nhìn lại.

Đội quân ma thấy chủ tướng bỏ chạy trốn, cũng vút bỏ cờ trận, chiêng trống, vĩ khí ... chạy tháo thân như tro bụi bị bão tố thổi tung tóe, thiên ma chạy về cõi Tha Hóa Tự Tại ẩn trốn với vẻ kinh hoàng khiếp đảm, tựa như vừa “thoát khỏi tử vong”.

Ma vương chạy đến tận Luân vi mới hoàn hồn, vị ấy than rằng:

Satta vassāni bhagavantam; anubandhiṃ padāpadam,
otāram nādhigacchissa; sambuddhassa satīmato.

“Bảy năm của Thế Tôn; ta từng bước theo chân.

Không tìm thấy lỗi lầm; từ ý niệm Chánh giác”.

Medavaṇṇam va pāsānam; vāyaso anupariyagā,
Apettha mudum vindema; api assādanā siyā.

“Tàng đá vàng như mở; quạ bay lượn chung quanh.

Hy vọng tìm vật mềm; hay tìm được chất ngọt”.

Aladdhā tattha assādam; vāyasetto apakkami,

Kākova selamā sajja; nibbijjāpema gotamam.

“Vị ngọt không nhận được; từ đó quạ bay đi.

Như quạ mổ trúng đá; Ta gặp phải Gotama”.

Tassa sokaparetassa; vīṇā kacchā abhassattha,

Tato so dummano yakkho; tatthevantaradhāyathāti.

“Vị ấy bởi sâu muộn; đàn trong nách rơi xuống,

Dạ xoa đây ác ý; biến mất tại nơi ấy”⁽¹⁾.

Cây đàn ấy được vua Trời Đế Thích nhặt được, cho thiên thần nhạc sĩ là Pañcasikha (đồng tử năm chòm tóc).

(Ra chiến trận mà Ma vương còn đeo “cây đàn” bên nách, xem ra Ma vương cũng yêu thích âm nhạc, có tinh thần nghệ sĩ và có thể là “một nhạc sĩ tài hoa”- Ns).

7- Chứng quả Vô thượng Chánh giác.

Vào lúc hoàng hôn của ngày trăng tròn tháng Vesākha, khi ánh trăng hiền dịu chưa xuất hiện, Đấng Đại sĩ đã kết thúc cuộc chiến, một cuộc chiến “vĩ đại nhưng không giọt máu rơi”, vinh quang thuộc về bậc Đại Đức Hạnh.

Và ngôi Bảo tọa của Đức Bô tát, do sự kiện này nên có tên gọi “Aparajitapallaṅka” (Bảo tọa chiến thắng tất cả).

Chư thiên, Phạm thiên lại kéo đến khu vực bảo tọa, tôn vinh sự chiến thắng của Đức Bô tát bằng tiếng sādhu, lan rộng khắp mười ngàn Luân vi.

⁽¹⁾- Sn.74. Kinh Tinh Cẩn (Padhānasuttam).

Bồ tát ngồi yên lặng trên bảo tọa, Ngài chứng đắc Túc mạng minh (Pubbenivāsanussati vijjā) vào giữa canh đầu.

Vào giữa canh hai Ngài chứng đắc Thiên nhãn minh (Dibbacakkhu vijjā). Vào lúc giữa canh ba Ngài chứng đắc Lưu tận minh (Khīṇāsavavijjā).

Sau khi chứng đắc Lưu tận minh, Ngài quán xét lại toàn bộ “quá trình thực hành pháp Balamật” của mình, cùng với những Thánh quả đã chứng đắc, nương theo đó Ngài quán xét “lý duyên khởi” và chứng đắc quả vị Chánh đẳng giác với nhất thiết trí (sabbaññutaññanā).

Ví như người đi vào nhà không dừng lại trong nhà, người ấy đi suốt đến cuối nhà rồi thông ra ngoài khi cánh cửa sau mở rộng. Cũng vậy, nương theo Thánh đạo trí ALaHán, Ngài đưa tâm quán xét “pháp duyên khởi”, thấu triệt toàn bộ “sự sinh tử luân hồi của chúng sinh, khởi đầu là Vô minh, rồi vô minh duyên cho hành, hành duyên thức”⁽¹⁾.

Nên ghi nhận rằng: “Ngài chứng đạt Tam minh, rồi nương theo trí Đạo ALaHán vừa hiện khởi, Ngài quán xét toàn bộ các pháp, từ đó Ngài mới chứng đắc “Chánh giác trí”. Khi ấy bình minh cũng vừa ló dạng, quả địa cầu rung chuyển, đồng thời xuất hiện 32 điều kỳ diệu như đã mô tả trong phần “Bồ tát đản sinh”.

Và cây Assattha được gọi là “Mahābodhirukkha” (cây Đại Giác) hay Bodhirukkha (cây Bồ Đề).

Hân hoan với Thánh vị Vô thượng Chánh giác, Ngài nói lên kệ khái hoàn như sau:

Anekajāni, saṃsaraṃ; sandhāvisaṃ anibbisamaṃ.

Gahakāraṃ gavesanto; dukkhā jāti punappunamaṃ.

“Lang thang bao kiếp sống; Ta tìm nhưng không gặp.

Người xây dựng nhà này; khổ thay sanh tiếp diễn”

Gahakāraka diṭṭho’si; puna ghehamaṃ na kāhasi.

Sabbā te phāsukā bhaggā; gahakūṭamaṃ visaṅkhitamaṃ.

Visaṅkhāragatamaṃ cittaṃ; tañhānaṃ khayamaṃ ajjhagā.

“Này thợ làm nhà kia; Ta đã thấy được người.

Người không làm nhà nữa; đòn tay người bị gãy.

Kèo cột người bị tan; tâm Ta đạt tịch tịnh.

(1)- Có khả năng từ điểm “cực kỳ vi tế” này, các nhà Đại thừa lập ra thuyết “Bồ tát thị hiện”, cho rằng “Vị Bồ tát đã chứng đắc ALaHán, nhưng với tâm bi mẫn muốn tế độ chúng sinh, các Ngài không viên tịch, tu tập thêm những pháp Balamật để trở thành Phật Toàn Giác. Và vị Bồ tát này cao hơn bậc ALaHán”.

Sự chứng đắc Chánh giác trí do “nương vào sức mạnh Đạo trí ALaHán vừa chứng đắc” hợp với “trí Balamật cùng tột” (paññāparamatthapārami) được tích lũy trong vòng sinh tử luân hồi.

Trong suốt dòng sinh tử luân hồi, “ALaHán đạo trí chỉ xuất hiện một lần” (nếu kể rộng thì bốn đạo trí là: Dự lưu đạo trí, Nhất Lai đạo trí, Bất lai đạo trí và ALaHán đạo trí chỉ xuất hiện một lần đối với vị ấy). Khi ALaHán đạo trí sinh lên, nếu không có khả năng nương vào Đạo trí này để chứng đắc Toàn giác trí, thì không còn cơ hội chứng “Toàn giác trí”.

Ví như “trong lúc xuất thần, một họa sĩ vẽ ra bức tranh tuyệt tác có thần, sinh động từng nét vẽ. Nhà họa sĩ ấy không thể vẽ lại bức tranh tuyệt tác như vậy lần thứ hai. Vì sao? Vì sự xuất thần đối với bức tranh ấy chỉ có “một lần”. Bức tranh ví như “Nhất thiết trí”, sự “xuất thần” ví như “Đạo trí ALaHán”.

Tham ái đều tiêu tan (HT. TMC dịch) ⁽¹⁾.
Chư thiên, Phạm thiên khắp 10 ngàn thế giới cùng đi đến tôn vinh Bậc
Chánh Giác rực sáng trong thế gian, bậc Tối thượng giữa nhân thiên.
Dứt Tập 1.
Biên soạn xong ngày 7-6-2009; nhằm ngày 14-5 năm Kỷ sửu.

DANH TỪ RIÊNG PĀLI.

<i>Tên</i>	<i>Trang.</i>
* Akanitṭha	137, 138, 142, 144.
Aṅga	115, 149, 150, 152, 153, 155, 158.
Aṅgaratṭha	158.
Aṅgā	158.
Aṅgīrasa	23, 24, 25, 26, 102.
Aciravatī	32, 47.
Ajātasattu (AXàThê)	37, 128, 152, 154, 157.
Ajjuna	25.
Atappā	144
Anarādha	30.
Anurādhapura	76, 131..

⁽¹⁾- Dhp. Câu số 153 – 154.

Anuruddha (ANaLuậtĐa) 29, 79, 100, 103, 104, 138, 170.
 Anomadassī 18, 19, 22, 65.
 Anotatta 8, 61, 71, 73, 93.
 Anomā (cao thượng) 31-74-116-117-131-132-142.
 Andhakavinda 151-153.
 Aparagoyānadīpa 49-81.
 Amandā 23.
 Amarapura 143.
 Amitodana 71-27.
 Amittā 33.
 Ambaṭṭha 29- 127.
 Ambasaṇḍa 150.
 Ambāṭika 168-169.
 Ambāṭikārāma 168.
 Ariṭṭha 110.
 Alaka 30.
 Aloka 128.
 Alokavihāra 128.
 Avantī 147.
 Avihā 140-141.
 Asandhimittā 90-91.
 Asura (ATuLa) 20-77-8182-92-95-118-121-143.
 Asurabhavana 81.
 Asoka (ADục) 7-8-9-10-28-29-34—73-89—90-91-133-148-149-154.
 Asvaghosa (Mã Minh) 1576.
 Assakā 147.
 Assaji 87-169-170.
 Assattha 71-73-185-186-187-188-193-194.
 Assapura 154-155.
 * Ātumā 157.
 Āpaṇa 112.
 Āphassara 44-45-126.
 Ālāra kālāma 98-155-156-157-158-159-160.
 Āsita, ATuĐà (Kālāsita) 76-167.
 Ālakamandā 69-71.
 Ālavikā 130.
 * Indakūṭa 149.
 Indagutta 35-36-37-128-154.
 Indasālā 150-151.
 Isigili 129-149.
 * Uggā 162.
 Ujjenī 147-152.
 Uttara 32.

Uttarakuru dīpa (BắcCuuLư châu) 49-51-69-81.
 Uttarā pañcalā 147.
 Uddaka Rāmaputta
 Upaka 110.
 Upacara 155.
 Upacālā 151.
 Upatissa 68-168-170.
 Upatissagāma 151.
 Upavara 22.
 Upasena 151.
 Uppalanidhi 72.
 Uppalavaṇṇā (Liên Hoa sắc) 57-130.
 Uposatha 22-58—71-92-95.
 Uruvela 28.
 Uruvelā 163-164-170-171-179-181.
 Uruvela Kassapa 154.
 Uḷumpa 25.
 * Erāvaṇa 85-144.
 Elanidhi 72.
 Eḷeyya 162.
 * Okkāka 23-24—29-31.
 Okkhāmukha 23-25.
 * Kakudha 33.
 Kakusandha (CừuLưTôn) 41-62-63-120-133-184-185.
 Kakkarapata 32.
 Kaccānā 33.
 Kaṅkhārevata 33.
 Kaṅhā 25-192.
 Kaṅṭhaka (KiềnTrắc) (kaṅḍaka) 71-73-110-113-114-135-136.
 Kaṅḍaka Nivattana 116.
 Kaṅṇamuṇḍa 44-45.
 Kaṅhādevāla 71.
 Kadamba 82.
 Kantana 82.
 Kapila 24-25-29-30-59-102-106-116—152-155-158-164.
 Kapilavatthu (CaTỳLaVê) 24-25-27-28-29-30-31-58-59-65-74-75-99-
 106-114-115-116-117-127-132-135-136-152-158-164-167-179.
 Kappa 38-39-40-41-47-82-186.
 Kappa kolāhala .
 Kapparukkha 81.
 Kambojā 147.
 Karaṇḍa 23.
 Karavīka (Calăngtần già) 88-95.

Kassapārāma 170.
 Kālāma 98-155-156-157-158-189-160.
 Kālī 97-192.
 Kalyāna 22-24-25.
 Kassapa (CaDiếp) 41-49.
 Kāsi 98-133-134-137.
 Kāsī 150.
 Kāḷakaṇṇī 71.
 Kāḷasilā 132, 153.
 Kāḷudāyi 4, 74, 78.
 Kikī 60, 141, 142.
 Kisāgotamī 5, 60, 110, 133.
 Kītāgiri 155.
 Kuṇḍadhāna 35.
 Kuṇḍanagariya 35.
 Kuṇḍiyā 35.
 Kuṇḍiyānagara 35.
 Kunālā 47, 169.
 Kumbhaṇḍa 72, 86.
 Kuru 53, 151.
 Kuvera 69, 72, 73, 74.
 Kusāgrapura 153, 154.
 Kisika 154.
 Kusinārā 151, 156, 161, 171.
 Ketumatī 46.
 Keniya 115.
 Kesaputta 160.
 Koṭṭhita 15.
 Koṇḍañña (KiêuTrầnNhu) 5, 8, 18, 65, 89, 90, 140, 168, 170, 171, 172,
 173, 174, 183.
 Konāgamana (CâuAHàmMâuNi) 44, 65, 66, 188, 189.
 Kolāhala 3, 39, 40, 51.
 Kolita 155, 173, 174.
 Kolutagāma 155.
 Koliya 3, 29, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 59, 77, 103, 104, 120.
 Koliyā 34.
 Kovilāra 83.
 Kosambī (KiêuThườngDi) 60, 151, 155, 156.
 Kosala (KiêuTấtLa) 30, 34, 128, 130, 140, 149, 150, 151, 152, 159.
 Kosinārā 147.
 Kosiyagotta 154.
 * Khaṇḍadeva 144.
 Khattiya (Sátđēly) 26, 55, 56, 89, 149, 151, 168, 183.

Khamadussa 27.
 Khemā 60, 133.
 * Gaṅgā (sông Hằng) 30, 31, 37, 38, 47, 115, 152, 156.
 Gandhabba (Cànthátbà) 69, 70, 95, 148, 166, 190.
 Gandhārā 151.
 Garuna (kim xí điểu) 86
 Giraggasamajjā 156.
 Giribbaja 146, 150, 152, 153.
 Gijjhakūṭa (Linh Thúu) 22, 128, 153, 157.
 Girimekhala 191, 195, 196.
 Gotama (CồĐàm) 3, 9, 13, 24, 25, 26, 27, 31, 44, 50, 55, 56, 59, 60, 66,
 69, 129, 133, 135, 140, 142, 145, 170, 171, 174, 176, 178, 180, 182, 196.
 Godhavarī 147
 Godhika 132.
 Gonaddha 156.
 * Ghatikāra 5, 137, 138, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 182, 186.
 Ghana 6, 185, 186, 187.
 * Cakkaratana 58, 119, 120.
 Cakkavatti kolāhala 40.
 Cakkavattirāja 89.
 Cakkavāla 46, 52, 89.
 Catumā 24.
 Candima 27, 70.
 Candamukha 27.
 Campā 150, 152, 155, 158 .
 Cālā 133, 155.
 Citta 172, 198.
 Cittapāṭali 81.
 Cunda 27, 166.
 Cūḷamaṇī 136.
 Cetiya 136, 137, 138, 151, 158.
 Cetī 158, 151.
 Codanāvattu 155.
 * Chaddantavana 169.
 Chaddantā 47, 169.
 Channa (SaNặc) 4, 5, 74, 77, 78, 105, 106, 107, 108, 109, 116, 117, 118,
 120, 135, 138, 139.
 * Janapadakalyānī Nandā 29, 36, 88.
 Jantu 26.
 Jambū 52, 53, 85, 100.
 Jambudīpa 54.
 Jayasena 28, 36.
 Jāli 27, 195.

Jinālaṅkāra Ṭikā 124, 186, 189, 191, 192.
 Jetavanavihāra (KỳViên tịnh xá) 27, 66, 131, 155, 190.
 Jetuttara 28.
 Jetthamāsa 127.
 Jentā 26.
 Jotika 75, 76.
 Jotipāla 137, 140, 141, 180.
 * Takkasilā 151, 155.
 Tapussa 171.
 Tapodā 156, 157.
 Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), ĐạoLợi 4, 8, 41, 53, 64, 69, 75, 77, 80, 82, 83,
 84, 85, 86, 87, 88, 89, 136, 139, 146.
 Tiyaḅgalā 169.
 Tissa 65, 93, 157.
 Tusita (ĐầuSuất) 50, 51, 82.
 Todeyya 142.
 * Thullanandā 115.
 Thūpavaṃsa 138.
 * Dakkhinā pañcalā 147.
 Dabba Mallaputta 153.
 Dīghāyu 30.
 Dīpaṅkara 21, 65, 79.
 Dīpavaṃsa (Đảo sừ) 11.
 Duṭṭhagāmaṇi 37, 39, 158.
 Dussa 5, 138.
 Dūsi 124.
 Devaṭṭhāna 156.
 Devadatta (ĐềBàĐạtĐa) 34, 36, 103, 104, 128.
 Devadasaka 34.
 Devadaha (Thiên Trì) 8, 29, 32, 36, 37, 59.
 Devanampiya 9, 31, 136.
 Devala 80, 81.
 Dona 15, 136, 169.
 Donavatthu 169.
 * Dhaja 89.
 Dhatarattha 69, 70, 71, 72.
 Dhaniya 133, 134.
 Dhammakonḅa 133.
 Dhammasasī 65.
 Dhammapāla 23, 69, 137.
 Dhammā 60, 86.
 Dhotadana 28, 36.
 * Nagaraka 27.

Nanda 29, 36, 74, 88, 100, 103, 104 140.
Nandana 57, 62, 86.
Nandā 29, 86, 88, 100, 103.
Nanduttara 37, 38.
Nāgadatta 169, 170.
Nāgasamāla 179.
Nātaputta 27.
Nāvindaki 166.
Nārada 65.
Nārivāhana 74.
Nālaka 81, 82.
Nālanda 155.
Nigrodha 33, 91, 95. 123.
Nimmānarativasavatti 79.
Nīlājanā 167.

Nerañjara (NiLiên) 5, 125, 166, 167.
* Pakkha 36.
Pajāpatigotamī 29, 36, 100, 138.
Pañcasālā 129.
Pañcasikha 190, 196.
Paṇḍava 148, 149, 152, 153, 159.
Paṇḍu 29, 30, 31, 74.
Patācārā 60.
Patitṭhāna 156.
Padumuttara 18, 61, 65, 135, 170, 171, 172.
Paranimittavasavatti 82, 118
Paricchataka 81-82-84.
Pasenadi (PaTuNāc) 27, 30, 32, 184.
Pāveyyaka 150.
Pavesana 85.
Pāvā 27, 150, 156, 161.
Pāsāṇaka 156
Piṅgiya 140
Piyadassii 65.
Piyā 26, 33, 34, 36.
Pukkusa 161.
Pukkusāti 144.
Puṇḍarikanidhi 75.
Puṇṇamantāniputta 165.
Puṇṇā 186, 187.
Pubbavidehadīpa 52.
Pokkharasādi 30-91.
Potana 151.

Potaliya 115, 116.
 * Phalagaṇḍa 144.
 Phalgu 167.
 Phusatī 60, 64.
 Phussa 65.
 * Bakula (Bakkula) 80.
 Bāvarī 33, 94, 156.
 Bārāṇasī (BaLaNại) 33, 34, 71, 127, 141, 142, 150, 155, 168, 182.
 Bārhadrapura 153.
 Bāhuraggi 144.
 Bimbā 36.
 Bimbisāra (BinhSa) 19, 20, 29, 114, 128, 146, 148, 149, 150, 152, 154,
 158, 159, 184.
 Bimbisārapura 153.
 Buddhaghosa (PhậtÂm) 13, 23, 50, 73, 84, 115, 120, 124, 131, 137, 138,
 142, 143, 144, 145, 151, 159.
 Buddharakkhita 195.
 Beluva 190.
 Bodhigāya (BồĐề đạo tràng) 10, 77, 125.
 Brahmāyu 94
 Brahmi 9, 10.
 * Bhaṇḍu 74.
 Bhaddakaccānā 30, 31.
 Bhaddaji 38.
 Bhaddā Kuṇḍalakesā 60.
 Bhaddiya 90, 144, 158, 159, 167, 171.
 Bhallika 171.
 Bhāgīrathī 151.
 Bhikkhudāsikā 60.
 Bhoga 156.
 Bhoja 89.
 * Magadha (MaKiệtĐà) 10, 44, 83, 146, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155,
 156, 157, 158, 159, 166.
 Magadhapura 153.
 Maghadewa 25.
 Maṅgala 62.
 Macchā 151.
 Maṇḍapa 156.
 Matale 131
 Mathurā 151
 Mantī 89
 Mandākinī 47, 169.
 Mandhātu 24, 25, 43, 52, 53, 153, 158

Malla 77, 120, 153, 171.
Mahā Kassapa 37, 157 .
Mahākāla 38, 39, 94, 167, 171, 188, 189, 190, 191.
Mahāgavaccha 155.
Mahā Thūpa 37, 38, 39, 131, 132, 158.
Mahādundubhi 172.
Mahānāma (Đại Danh) 5, 18, 29, 30, 90, 161, 162, 167, 172.
Mahābharata 153.
Mahāvana 32, 33, 87, 131.
Mahāvastu (Đại sự) 26, 76, 80, 103, 120, 155, 167.
Mahāvamsa (Đại sử) 11, 12, 30, 92, 131.
Mahinda 12, 131, 136.
Mahimsaka 25.
Mahosatha 64.
Māyā 4, 9, 29, 36, 56, 57, 59, 60, 61, 62, 6368, 69, 100, 184.
Māyādevaputta 68
Māra 22, 119, 121, 122, 123, 124, 125, 194.
Māhissati 156.
Mitthilā 150.
Megha 130.
Metteyya (DiLặc) 44, 46, 65.
Moggalla 166.
Moggallāna (MụcKiềnLiên) 8, 18, 22, 26, 35, 77, 80, 124, 153, 155, 157.
Mohanā 167.
* Yakkha (Dạoa) 72, 86, 95, 148.
Yamaka 166.
Yamunā 47, 151.
Yasodharā (DaDuĐàLa) 229, 31, 34, 36, 59, 74, 79, 80, 100, 103, 104,
109, 110, 117.
*Ramma 102
Rājagaha (Vương Xá) 19, 27, 29, 33, 37, 72, 120, 127, 128, 131, 145,146,
147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 167, 169, 173,
174.
Rādha 122, 123.
Rāma 30, 33, 34, 36, 37, 89, 101, 164, 165, 166, 172, 174.
Rāmagāma 34, 15, 17, 157.
Rāmaputta 101, 162, 164, 166.
Rāhu 109, 147.
Rāhula (LaHâuLa) 36, 80, 109, 110.
Rāhula mātā 106.
Revata 65, 155.
Rojā 24.
Rohinī 32, 33, 79.

* Lakkhaṇa 89.
 Lakkhaṇasuttanta 91
 Lalitavistara (kinh Phổ Diệu) 32, 101, 103, 120.
 Licchavī 83,150, 152, 174.
 Lumbini (LâmTỳNi) 9, 32, 33, 62, 78.
 Lokabyūha 40, 47, 49
 Lohakumbhiniraya 157
 * Vakkali 153
 Vaṅganta 155.
 Vajirā 133.
 Vajjī 52, 150, 152,154.
 Vanasayhaya 156
 Vappa 18, 90, 167, 171.
 Vara 25.
 Varamandhātu 25.
 Vararoja 24.
 Vasavatti 118, 119, 124, 133.
 Vasumati 153
 Vassakāra 156, 157.
 Vaṃsā 151.
 Vāsabhakhattiyā 30.
 Vāsuladatta 38, 39.
 Vāsetṭha 26, 171.
 Videhā 150.
 Vidhurapaṇḍita 153.
 Vindhya 80, 152.
 Vipassī 59, 60, 65, 66, 171.
 Visāṇā 73.
 Visukamma 109.
 Virūpakkha 69, 72.
 Virūlhaka 69, 71
 Vijayā 133
 Vijita 30
 Vijitasenā 26
 Vijitā 26
 Vidūdabha (Lư Ly) 30, 32.
 Visākhā 18, 60, 124.
 Virāṭanagara 151.
 Vejayanta 87, 88, 116.
 Vedyaka 154
 Vedisā 156.
 Vedhaññā 27
 Vepacitti 84, 85, 87, 126, 146.

Vepulla 44, 72, 121, 153.
 Vebhāsa 153
 Vesākha 9, 10, 62, 125, 182, 183, 185, 187, 197.
 Vesāli (Quảng Nghiêm) 33, 83, 150, 154, 156, 174.
 Vessabhū 65, 66.
 Vessavana 73, 74.
 Veḷukaṇṭakī 74
 Veḷuvana 127, 156, 173.
 * Sakka (ĐếThích) 24, 37, 43, 64, 71, 73, 82, 83, 84, 87, 88, 109, 136,
 147, 148, 149, 154, 156, 158, 170, 191, 196.
 Sākya (ThíchCa) 33, 34, 36, 37, 56, 68, 77, 80, 89, 90, 100, 102, 103,
 104, 120, 130, 131, 139, 150, 170.
 Sakkara 27
 Saṅkha 34-35-42-43-69.
 Saṅkhanidhi 72.
 Saṅghamittā 73.
 Saṅghadāsī 57.
 Saccaka 174, 178.
 Sajjanela 34, 35.
 Sañjaya 27, 64.
 Sattisūlanaraka (Địa ngục Đa Khố) 25
 Santusita 50, 51, 57, 190.
 Santhaka 85.
 Sappinī 157
 Sabbanimitta 101.
 Samanī 60
 Sammijjana 85
 Samiddha 17
 Samiddhi 132.
 Sarabhū 47
 Saṃpaṭicchana 85
 Sahampati 165, 190, 191.
 Sāketa 26, 155, 156.
 Sāgāmasuttaṃ (Kinh XáDi thôn) 27.
 Sānavasī 35.
 Sāpūga 32.
 Sāma 27
 Sālindiya 152, 154.
 Sārīputta (XáLợiPhất) 8, 17, 18, 19, 22, 80, 155, 174, 176, 179.
 Sāvattthī (XáVê) 33, 121, 142, 150, 155, 156, 168.
 Sikhī 65, 66.

Siddhattha (SĩĐạtTa) 8, 9, 10, 11, 23, 25, 29, 31, 36, 64, 76, 77, 78, 79, 80, 88, 89, 90, 100, 101, 102, 103, 104, 109, 110, 118, 119, 120, 125, 137, 140, 141, 146, 148, 150, 160, 167, 180, 185, 190, 191, 192, 194.
 Sineru (TuDi) 4, 7, 38, 39, 40, 47, 48, 49, 50, 52, 69, 70, 72, 73, 84, 86, 89, 159, 191, 193, 196.
 Simpali 86.
 Sirilañka 12, 131.
 Sirivaddhana 64.
 Sirisakarukkha 86
 Sirī 70, 71, 72.
 Sisīmā 30.
 Sisucālā 133.
 Sīlavatī 130, 132.
 Sīhahanu 28, 29, 36, 80, 91.
 Sīhapapāta 47.
 Sukkodana 28, 29, 36.
 Suciparivāra 71
 Sujāta 65.
 Sujātā 122, 167, 185, 186, 187, 188.
 Sudatta 89.
 Sudassana 75, 85, 86, 87, 88, 146.
 Sudassā 144, 145.
 Sudassī 144.
 Suddhāvāsa 138, 144.
 Suddhodana (Tịnh Phạn) 8, 23, 28, 29, 31, 36, 61, 62, 77, 78, 80, 81, 82, 89, 90, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 108, 109, 110, 118, 140, 150, 168, 176.
 Sudhammā 60, 85, 86, 87, 88.
 Sundarī 29.
 Suppatit̐hita 188
 Suppabuddha (Thiện Giác) 34, 36, 103.
 Suppavāsā 34, 35.
 Subha 102.
 Sumana 19, 20, 65, 136.
 Sumanaguttā 60.
 Sumanā 64.
 Sumittā 79.
 Sumedha 21, 65.
 Suyāma 89, 190.
 Suramma 102
 Surasenā 151.
 Suruci 73, 76.
 Sūra Ambaṭṭha 133, 134, 135.

Setavyā 156.
Senāni 166, 185.
Selā 133.
Soṇuttara 37, 38, 39.
Sotthiya 189.
Sotthivatī 158
Soṇa 152.
Somā 133.
* Hatthā 26
Hatthinika 26
Haliddavasana 35
Haṃsavatī 170.
Himalaya (HyMāLapSorn) 26, 30, 32, 36, 71, 92, 128, 129, 169, 170, 183.

Sách Tham khảo.

- Chú giải NGƯỜI và CÔI. Đại Đức Thiện Phúc (d).
- Đức Phật lịch sử . Bà Trần Phương Lan (d).
- Hai ngàn năm trăm năm Phật giáo . Nguyễn Đức Tư - Hữu Song (d).
- Kho tàng Pháp Bảo. Đức Bửu Chơn (d).
- Kho tàng Pháp Học. Đại Đức Giác Giới.
- Kinh tụng chư Tăng . Đức Hộ Tông (soạn dịch).
- Lịch sử Chư Phật . Tỳkhuơ Siêu Minh (d).
- Lịch sử Đức Phật Thích ca . Đức Giới Nghiêm (d).
- Lịch sử Đức Phật Thích Ca . HT. Thích Minh Châu.
- Lịch sử Đức Phật Thích ca. Cư sĩ Minh Thiện - Trần Hữu Danh.
- Lịch sử Văn minh Ấn Độ . Ô. nguyên Hiến Lê (d).
- Luật Đại Phẩm I. Đại Đức Nguyệt Thiên (d).
- Phật giáo cái nhìn toàn diện . Đức Piyadassi.
- Phật học khái luận. HT Thích Chơn Thiện.
- Thánh nhân lý sự . Đại Đức Nguyệt Thiên (d).
- Trưởng lão Buddhaghosa . Tỳkhuơ Siêu Minh (d).
- Tự điển danh từ riêng Pāli. Gs Trần Ngọc Lợi (d).
- Sử liệu Bảo tháp. Đại Đức Nguyệt Thiên (d).